

PHẦN DẪN NHẬP MÔN HỌC

CHƯƠNG 1

KHOA HỌC LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VÀ MÔN HỌC LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

I. LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT LÀ MỘT KHOA HỌC XÃ HỘI

1. Lý luận về nhà nước và pháp luật là một khoa học xã hội

Khoa học xã hội nghiên cứu những mặt khác nhau, các hiện tượng xã hội của xã hội loài người mà trong đó con người là trung tâm. Khoa học pháp lý - khoa học về nhà nước và pháp luật - là một bộ phận của khoa học xã hội. Khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật là một ngành khoa học xã hội bởi nó nghiên cứu hai hiện tượng xã hội là nhà nước và pháp luật.

Nhà nước và pháp luật là những hiện tượng xã hội phức tạp và đa dạng được nhiều ngành khoa học xã hội nói chung và khoa học pháp lý nói riêng nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau. Chẳng hạn, triết học Mác - Lênin nghiên cứu nhà nước và pháp luật cùng với việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội khác để rút ra những quy luật vận động và phát triển chung của xã hội; lịch sử nhà nước và pháp luật lại nghiên cứu nhà nước và pháp luật trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể để tìm ra những đặc thù trong sự phát triển của nhà nước và pháp luật trong từng hoàn cảnh cụ thể...

Các khoa học xã hội nghiên cứu những mặt khác nhau của xã hội loài người và toàn bộ hệ thống xã hội, đó là điều kiện sống của con người, những quan hệ xã hội, những kiểu và hình thức nhà nước và pháp luật, những hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc tư tưởng như triết học, tôn giáo, nghệ thuật, văn hoá...

Khoa học pháp lý là một bộ phận của khoa học xã hội. Khoa học pháp lý nghiên cứu các phương diện xã hội, các quan hệ xã hội khi các phương diện xã hội và quan hệ đó được thể hiện dưới những hình thức pháp lý nhất định. Mục đích nghiên cứu của khoa học pháp lý không chỉ mang tính nhận thức đơn thuần về các hiện tượng, các quá trình về nhà nước và về pháp luật mà còn nhằm giải quyết những vấn đề của thực tiễn, của quá trình tổ chức và hoạt động của nhà nước, sử dụng công cụ pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích của con người, củng cố và duy trì trật tự xã hội.

Trong số các hướng nghiên cứu của khoa học pháp lý, có một hướng nghiên cứu có mức khái quát chung nhất, cao nhất, có tác động đến việc triển khai nghiên cứu trên các hướng tương đối cụ thể khác, đó là lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

Lý luận về nhà nước và pháp luật là một ngành khoa học xã hội, cung cấp cho chúng ta những kiến thức chung về nhà nước và pháp luật, về vai trò xã hội và số phận lịch sử của nó. Lý luận về nhà nước và pháp luật được hình thành trên cơ sở các học thuyết khoa học và sự phát triển của xã hội. Các học thuyết khoa học tạo ra lập trường xuất phát và quan điểm tiếp cận cho lý luận về nhà nước và pháp luật. Trên cơ sở khoa học của các học thuyết về sự phát triển xã hội, lý luận về nhà nước và pháp luật làm sáng tỏ các vấn đề: nguyên nhân của sự xuất hiện, phát triển của nhà nước và pháp luật; vị trí, vai trò của nhà nước và pháp luật trong các hiện tượng xã hội; bản chất, hình thức, chức năng của nhà nước và pháp luật.

Lý luận về nhà nước và pháp luật với tư cách là một ngành khoa học độc lập trong hệ thống các ngành khoa học xã hội, vì thế nó có nhiệm vụ chính là tập trung nghiên cứu các hiện tượng nhà nước và pháp luật, bao gồm: những phạm trù, nguyên lý, kết luận chung về hiện tượng nhà nước và pháp luật nhằm nhận thức, giải thích nhà nước và pháp luật nói chung, tạo tiền đề và cơ sở để giải quyết các vấn đề của khoa học pháp lý cụ thể và hoạt động thực tiễn.

Như vậy, lý luận về nhà nước và pháp luật là một ngành khoa học xã hội bao gồm một hệ thống các kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật nói chung. Hệ thống các kiến thức đó bao gồm các học thuyết, phạm trù, nguyên tắc, khái niệm, quan điểm khoa học... được sắp xếp, phân bố theo một trình tự lô gích nhất định cấu thành khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

2. Vị trí của khoa học lý luận trong hệ thống các khoa học xã hội

Với tư cách là một ngành khoa học xã hội, lý luận về nhà nước và pháp luật không tồn tại một cách biệt lập với các ngành khoa học xã hội khác mà nó có mối quan hệ mật thiết, qua lại, tác động chặt chẽ với các ngành khoa học xã hội khác. Bởi thế, trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật, lý luận về nhà nước và pháp luật phải dựa và tổng thể những kiến thức khoa học, dựa vào phương pháp khoa học của nhiều khoa học xã hội khác, nhất là mối liên hệ với triết học, kinh tế chính trị học và chính trị học.

Triết học (chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử) với tính cách là thế giới quan của khoa học hiện đại có vai trò đặc biệt to lớn đối với lý luận về nhà nước và pháp luật. Trong mối liên hệ với triết học duy vật biện chứng, triết học duy vật biện chứng đã trang bị cho lý luận về nhà nước và pháp luật phương pháp luận trong quá trình nghiên cứu. Đối với triết học duy vật lịch sử, lý luận về nhà nước và pháp luật là sự tiếp tục trực tiếp các nguyên lý triết học chung của chủ nghĩa duy vật lịch sử về bản chất của nhà nước và pháp luật, sự tác động qua lại của nhà nước và pháp luật với cơ sở kinh tế và sự biến đổi của chúng theo sự phát triển của đời sống xã hội. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là một bộ phận của triết học, là khoa học về các quy luật chung nhất của sự phát triển của tất cả các hiện tượng xã hội, còn đối tượng của lý luận về nhà nước và pháp luật chỉ là những quy luật của một bộ phận các hiện tượng xã hội ấy, đó là nhà nước và pháp luật.

Kinh tế học chính trị là khoa học về những quy luật quan hệ sản xuất - cơ sở kinh tế của xã hội. Những khái niệm của kinh tế chính trị học như: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, sở hữu... có ý nghĩa to lớn đối với lý luận về nhà nước và pháp luật. Bởi lẽ, lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu nhà nước và pháp luật là những hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội, kinh tế chính trị học nghiên cứu những yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng, vì thế lý luận chung về nhà nước và pháp luật sử dụng những kiến thức của khoa học kinh tế chính trị để làm rõ đối tượng nghiên cứu của mình.

Chính trị học nghiên cứu các quy luật và tính quy luật trong sự hình thành, phát triển của chính trị, của quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước cùng những cơ chế, phương thức, cách thức sử dụng các quy luật đó trong xã hội được tổ chức thành nhà nước. Khách thể nghiên cứu của chính trị học là tất cả những gì mà khi giải quyết chúng liên quan đến lợi ích giai cấp, lợi ích quốc gia. Có thể hiểu chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, các cộng đồng, các quốc gia, các dân tộc; là sự tham gia của nhân dân vào giải quyết các công việc của nhà nước và của xã hội, là tổng hợp những

phương hướng, những mục tiêu được quy định bởi lợi ích cơ bản của giai cấp, của đảng phái; là thực tiễn hoạt động chính trị của các giai cấp, các đảng phái, nhà nước để thực hiện đường lối đã được lựa chọn nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Khách thể nghiên cứu của lý luận về nhà nước và pháp luật chỉ là nhà nước và pháp luật với tính cách là một bộ phận của đời sống chính trị. Nghiên cứu nhà nước và pháp luật, lý luận về nhà nước và pháp luật cần sử dụng những khái niệm của chính trị học như: quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân, quan hệ chính trị, quan hệ giai cấp, đảng phái.v.v...

Không chỉ có mối quan hệ chặt chẽ, mật thiết với các ngành khoa học xã hội nói trên, lý luận về nhà nước và pháp luật còn có mối quan hệ mật thiết với các ngành khoa học pháp lý khác thuộc hệ thống khoa học pháp lý.

Hệ thống khoa học pháp lý là một chỉnh thể tạo nên một lĩnh vực chuyên biệt của nhận thức đó là luật học. Hệ thống có thể chia ra làm 3 nhóm theo những tính chất riêng:

Thứ nhất, các khoa học lý luận - lịch sử pháp lý gồm: lý luận về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật, lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý.

Thứ hai, các khoa học pháp lý chuyên ngành gồm: luật hiến pháp, luật hành chính, luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng hình sự, luật tố tụng dân sự, luật tài chính, luật kinh tế...

Thứ ba, các khoa học pháp lý ứng dụng gồm: điều tra tội phạm, thống kê tư pháp, tâm lý tư pháp, tội phạm học v.v...

Giữa lý luận về nhà nước và pháp luật và các ngành khoa học pháp lý khác có mối quan hệ biện chứng. Trong mỗi quan hệ này, lý luận về nhà nước và pháp luật đóng vai trò là khoa học pháp lý cơ sở. Những kết luận của nó tạo nên cơ sở để các ngành khoa học pháp lý khác nghiên cứu đối tượng của mình, là phương pháp luận cho việc nghiên cứu của các ngành khoa học pháp lý. Những kết luận, nguyên lý của lý luận về nhà nước và pháp luật được ứng dụng trong việc nghiên cứu các vấn đề riêng của các ngành luật.

Mặt khác, lý luận về nhà nước và pháp luật lại dựa trên những tư liệu cụ thể của các khoa học pháp lý chuyên ngành, ứng dụng để khái quát nâng lên thành những nguyên lý, những phạm trù lý luận về nhà nước và pháp luật.

Như vậy, có thể nói rằng, *các khoa học pháp lý nghiên cứu những mặt, những thuộc tính, những bộ phận cụ thể hoặc lịch sử phát triển của nhà nước và pháp luật. Còn lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu những thuộc tính cơ bản, chung nhất của nhà nước và pháp luật, bản chất, vai trò xã hội, những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, biến đổi, những hình thức tồn tại và phát triển cơ bản của chúng.*

Lý luận về nhà nước và pháp luật có vị trí đặc biệt trong khoa học pháp lý. Bởi vì nó xác định đặc tính của đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu của các môn khoa học chính trị - pháp lý khác. Các nguyên tắc, phạm trù cơ bản của lý luận về nhà nước và pháp luật là cơ sở để các ngành khoa học pháp lý khác xây dựng và làm phong phú thêm tri thức khoa học của ngành. Do vậy, lý luận về nhà nước và pháp luật là khoa học có vai trò là phương pháp luận đối với các ngành khoa học pháp lý khác.

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Là một ngành khoa học xã hội, lý luận về nhà nước và pháp luật có đối tượng nghiên cứu riêng của mình. Việc nghiên cứu làm sáng rõ đối tượng nghiên cứu của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật có ý nghĩa quan trọng về nguyên tắc, bởi vì đối tượng nghiên cứu không chỉ nêu rõ những nội dung cơ bản của khoa học đó mà còn xác định cả khuynh hướng nghiên cứu và nhiệm vụ của nó, đưa ra cơ sở cho sự phân định sự khác biệt giữa khoa học này với khoa học khác.

Nhà nước và pháp luật là những bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng, có mối quan hệ mật thiết với những hiện tượng, bộ phận khác trong thượng tầng kiến trúc cũng như cơ sở hạ tầng, vì thế nó được nhiều ngành khoa học khác nhau nghiên cứu. Lý luận về nhà nước và pháp luật với tư cách là một ngành khoa học pháp lý nhất nghiên cứu đồng thời cả hai hiện tượng nhà nước và pháp luật.

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội có quan hệ mật thiết, gắn bó lẫn nhau, tồn tại không thể thiếu nhau. Trong sự xuất hiện và phát triển, giữa nhà nước và pháp luật có mối quan hệ hữu cơ, chúng tạo thành hạt nhân chính trị - pháp lý của thượng tầng kiến trúc của xã hội, nhà nước tồn tại không thể thiếu pháp luật, bởi vì theo nghĩa chung nhất, nhà nước là một tổ chức có hệ thống cơ cấu nhân sự trên một trật tự pháp lý được hình thành từ những quy định của pháp luật. Và ngược lại, pháp luật là sản phẩm của quyền lực nhà nước, thể hiện ý chí hợp quy luật và điều kiện khách quan mà nhà nước nhận thức được, nhưng chính nhà nước lại phụ thuộc vào pháp luật xuất phát từ nguyên tắc xã hội hợp pháp.

Lý luận về nhà nước và pháp luật nghiên cứu nhà nước và pháp luật một cách toàn diện. Đối tượng nghiên cứu của nó là những vấn đề chung, khái quát và cơ bản nhất, như:

- Các khái niệm, phạm trù về nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức, vai trò, giá trị xã hội của nhà nước và pháp luật.

- Hệ thống các tri thức chung về nhà nước và pháp luật trong lịch sử: nhà nước và pháp luật chiếm hữu nô lệ, nhà nước và pháp luật phong kiến, nhà nước và pháp luật tư sản.

- Hệ thống các tri thức chung của kiểu nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa. Từ thực tiễn nhà nước và pháp luật của các nhà nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là thực tiễn của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hình thành những khái niệm, những phạm trù thể hiện các mặt khác nhau của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống các tri thức nói trên là các tri thức chung, giữ vai trò chủ đạo, làm nền tảng cho việc nghiên cứu các khoa học pháp lý chuyên ngành và khoa học pháp lý ứng dụng. Nó cũng là hệ thống tri thức lý luận cần thiết cho hoạt động quản lý nhà nước.

Tóm lại, đối tượng nghiên cứu của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật là những quy luật đặc thù của sự ra đời, hình thành, phát triển, những đặc tính chung và những biểu hiện quan trọng nhất của nhà nước và pháp luật.

III. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA KHOA HỌC LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Để có quan niệm đầy đủ về phương pháp luận của khoa học lý luận về nhà nước và pháp luật, trước hết cần làm rõ khái niệm phương pháp. Theo định nghĩa được đưa ra trong Từ điển tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học- Viện Khoa học xã hội Việt Nam thì :”*phương pháp là cách thức nhận thức, nghiên cứu hiện tượng của tự*

nhiên, đời sống xã hội”, qua đó, dưới dạng chung nhất phương pháp được hiểu là phương thức giúp tìm hiểu sự vật, hiện tượng và quá trình.

Phương pháp luận của lý luận về nhà nước và pháp luật là phương thức (lập trường xuất phát và quan điểm tiếp cận) nghiên cứu các hiện tượng nhà nước và pháp luật .

Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử cung cấp cho lý luận về nhà nước và pháp luật phương pháp luận. Nói một cách chính xác, các quy luật, nguyên tắc, phạm trù, khái niệm của triết học duy vật biện chứng và triết học duy vật lịch sử đã cung cấp khả năng nhận thức được một cách chung nhất, khái quát nhất và đầy đủ nhất hiện tượng nhà nước và pháp luật, vì thế nó trở thành phương pháp luận của lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

Phương pháp luận Mác - Lênin đòi hỏi khi nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải xuất phát từ hai quan điểm sau:

- *Quan điểm duy vật*: nhà nước và pháp luật phải được nghiên cứu trong mối liên hệ với đời sống vật chất của xã hội, coi đó là nguồn gốc sâu xa của sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật.

- *Quan điểm biện chứng*: nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải đặt trong sự vận động, phát triển, biến đổi, trong những mối liên hệ biện chứng và những mâu thuẫn vốn có của nó.

Những yêu cầu cơ bản của phương pháp luận Mác - Lênin đòi hỏi:

-*Thứ nhất*, nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải ở trong sự phát triển lịch sử cụ thể. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị của một quốc gia trong một giai đoạn lịch sử cụ thể. Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Vì thế, việc nghiên cứu chúng phải gắn với các điều kiện lịch sử cụ thể, tức là phải cân nhắc tất cả những đặc điểm và điều kiện đặc thù của sự tồn tại, phát triển của thực tiễn lịch sử cụ thể trong giai đoạn phát triển của nhà nước, của các quan hệ xã hội, chống giáo điều, rập khuôn, máy móc.

-*Thứ hai*, nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải trong mối liên hệ biện chứng với các yếu tố quy định chúng. Nhà nước và pháp luật là những yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội, bởi thế nó phải được xem xét trong mối quan hệ với cơ sở kinh tế - yếu tố quy định nó. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường như hiện nay, càng cần phải chú ý tới mối quan hệ không tách rời giữa nhà nước và pháp luật với các quan hệ kinh tế, quan hệ sở hữu. Mặt khác, vấn đề quan hệ giữa các giai cấp, các giai tầng và các nhóm xã hội cũng là những nhân tố tác động mạnh mẽ tới nhà nước và pháp luật. Bên cạnh đó, các yếu tố truyền thống dân tộc, tình hình quốc tế, hoàn cảnh tự nhiên cũng có những tác động nhất định tới sự tồn tại và phát triển của nhà nước và pháp luật. Do đó, khi nghiên cứu nhà nước và pháp luật chúng ta cần chú ý tới tất cả các yếu tố đó.

Thứ ba, nghiên cứu nhà nước và pháp luật phải trong trạng thái “động”, tức là phải đặt nhà nước và pháp luật trong trạng thái vận động và phát triển của môi trường xã hội mà nó tồn tại. Thực tế đời sống xã hội và thực tế đời sống pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Phải từ thực tiễn thực hiện quyền lực nhà nước, hoạt động sáng tạo pháp luật, bảo vệ và áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước để hình thành, bổ sung và phát triển hệ thống các khái niệm, phạm

trừ lý luận chung, chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Tính đúng đắn của các lý thuyết khoa học về nhà nước và pháp luật phải được kiểm nghiệm trong đời sống thực tế.

Trên cơ sở phương pháp luận đã nêu ở trên, khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật sử dụng hệ thống các phương pháp nghiên cứu gồm: trừu tượng khoa học, phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, xã hội học cụ thể, phân tích quy phạm, so sánh pháp luật .v.v...

- *Phương pháp trừu tượng khoa học* có vai trò rất quan trọng trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Trừu tượng khoa học là phương pháp tư duy trên cơ sở tách cái chung khỏi các riêng, tạm thời gạt bỏ cái riêng, giữ lấy cái chung. Bằng cách trừu tượng hoá, gạt bỏ những cái ngẫu nhiên, thoáng qua, không ổn định để đi vào cái chung, cái tất yếu, ổn định, bản chất, tức là quy luật của khách thể. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là một khoa học lý luận, nên để tạo nên một hệ thống kiến thức có tính khái quát, tất yếu phải sử dụng phương pháp trừu tượng khoa học.

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp* được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu nhà nước và pháp luật. Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn thể hay hiện tượng phức tạp ra thành những bộ phận hoặc những mặt, những yếu tố cấu thành đơn giản hơn. Nhờ phương pháp phân tích mà nhận thức một cách sâu sắc từng góc cạnh của hiện tượng nhà nước và pháp luật. Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất lại các bộ phận, các yếu tố, các mặt đã được phân tích, vạch ra mối liên hệ của chúng nhằm nhận thức sự vật hiện tượng trong tính tổng thể.

- *Phương pháp quy nạp* là đi từ nhận thức những sự vật riêng lẻ, từ những kinh nghiệm đến những nguyên lý chung, tức là phương pháp đi từ cái riêng đến cái chung; diễn dịch là phương pháp đi từ những tri thức chung đến tri thức về cái riêng.

- *Phương pháp phân tích thuần túy quy phạm*: nghiên cứu các hiện tượng pháp lý, phân loại, xử lý làm sáng tỏ cấu trúc pháp lý của chúng, làm rõ mối quan hệ lô gích của các quy phạm pháp luật, qua đó khắc phục các mâu thuẫn.

- *Phương pháp so sánh pháp luật*: trên cơ sở của phương pháp này, các hiện tượng pháp lý, sự kiện pháp lý được nghiên cứu trong mối quan hệ so sánh với nhau. Việc so sánh có thể được tiến hành ở các mức độ khác nhau, từ việc so sánh hệ thống pháp luật với hệ thống pháp luật, ngành luật với ngành luật... trên cơ sở đó rút ra những nét giống nhau, khác nhau, đặc thù của các hiện tượng được nghiên cứu.

Tóm lại, khi nghiên cứu nhà nước và pháp luật, lý luận về nhà nước và pháp luật phải dựa trên cơ sở của phương pháp luận Mác - Lênin và cần sử dụng tổng thể các phương pháp nghiên cứu.

IV. MÔN HỌC LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Trước hết cần phân biệt lý luận về nhà nước và pháp luật với tư cách là một ngành khoa học và lý luận về nhà nước và pháp luật với tư cách là một môn học. Khái niệm “môn học” hẹp hơn khái niệm “khoa học”. Môn học lý luận về nhà nước và pháp luật không bao gồm tất cả kiến thức lý luận về nhà nước và pháp luật, mà chỉ bao gồm hệ thống kiến thức của lý luận về nhà nước và pháp luật này được sắp xếp theo một chương trình cụ thể phù hợp với một đối tượng học viên, cán bộ nghiên cứu và thực tiễn nhất định.

Lý luận về nhà nước và pháp luật là một môn học pháp lý cơ sở. Môn học này bao gồm hệ thống tri thức chung, sâu sắc và toàn diện về nhà nước và pháp luật, là cơ sở lý luận để hình thành quan điểm hệ thống khi tiếp cận nghiên cứu các môn học

pháp lý cụ thể khác. Do vậy, cần phải nắm chắc những kiến thức của lý luận trước khi nghiên cứu các vấn đề khác của khoa học pháp lý. Môn học lý luận về nhà nước và pháp luật đóng vai trò quan trọng là khâu khai thông, định hướng cho việc nhận thức các môn học pháp lý chuyên ngành.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao Khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật lại là một ngành khoa học xã hội?
2. Phân tích đối tượng nghiên cứu của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật?
3. Phân tích phương pháp luận và phương pháp so sánh của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật?
4. Phân tích vị trí của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật trong hệ thống các khoa học pháp lý?
5. Phân biệt khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật và môn học lý luận chung về nhà nước và pháp luật.

PHẦN 1
LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC
CHƯƠNG II
NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

I. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM PHI MÁC XÍT VỀ NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC

Nhà nước là một hiện tượng xã hội phức tạp, liên quan chặt chẽ tới lợi ích của giai cấp, tầng lớp và dân tộc. Để nhận thức đúng đắn hiện tượng nhà nước cần phải làm sáng tỏ hàng loạt vấn đề liên quan như: nguồn gốc xuất hiện nhà nước, bản chất của nhà nước .v.v...

Trong lịch sử chính trị - pháp lý, ngay từ thời kỳ cổ đại, trung đại và cận đại đã có nhiều nhà tư tưởng đề cập tới vấn đề nguồn gốc của nhà nước. Xuất phát từ các góc độ khác nhau, các nhà tư tưởng trong lịch sử đã có những lý giải khác nhau về vấn đề nguồn gốc của nhà nước.

Những nhà tư tưởng theo thuyết thần học (đại diện thời trung cổ Ph. Ácvin, thời kỳ tư sản có: Masiten, Kocst...) cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt mọi trật tự trong xã hội, nhà nước là do thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung xã hội. Nhà nước là do đấng tối cao sinh ra, là sự thể hiện ý chí của chúa trời. Do vậy, quyền lực của nhà nước là hiện thân quyền lực của chúa, vì thế nó vĩnh cửu.

Những người theo thuyết gia trưởng (Arixtôt, philter, Mikhailốp, Merđoóc.v.v...) cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của sự phát triển gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, vì vậy, cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội, quyền lực nhà nước, về thực chất cũng giống như quyền lực của người đứng đầu trong gia đình, nó chỉ là sự tiếp tục của quyền lực của người gia trưởng trong gia đình.

Vào thế kỷ XVI, XVII, XVIII, cùng với trào lưu cách mạng tư sản, trong lịch sử tư tưởng chính trị -- pháp lý đã xuất hiện nhiều quan điểm mới về nhà nước nói chung và về nguồn gốc của nó. *Thuyết khế ước xã hội* được hình thành trong điều kiện như vậy. Thuyết khế ước xã hội (đại diện tiêu biểu có: Grooxi, Xpirôza, gốp, Lôre, Rút xô .v.v...) cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của một bản hợp đồng (khế ước) được ký kết giữa các thành viên sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Về bản chất, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên sống trong xã hội, lợi ích của mỗi thành viên đều được nhà nước ghi nhận và bảo vệ.

Với sự ra đời của thuyết khế ước xã hội đánh dấu một bước tiến trong nhận thức của con người về nguồn gốc nhà nước, đó là một cú đánh mạnh vào thành trì xã hội phong kiến, chống lại sự chuyên quyền, độc đoán của chế độ phong kiến. Theo học thuyết, chủ quyền trong nhà nước thuộc về nhân dân, và trong trường hợp nhà nước không làm tròn vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị vi phạm thì khế ước sẽ bị mất hiệu lực, nhân dân có quyền lật đổ nhà nước và ký kết khế ước mới. Về mặt lịch sử, thuyết khế ước xã hội về nguồn gốc nhà nước có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn, nó chứa đựng những yếu tố tiến bộ xã hội, coi nhà nước và quyền lực nhà nước là sản phẩm của sự vận động xã hội loài người. Tuy nhiên, thuyết khế ước xã hội vẫn có những hạn chế nhất định, về căn bản các nhà tư tưởng vẫn đứng trên lập trường quan điểm của chủ nghĩa duy tâm để giải thích sự xuất hiện của nhà nước,

bản chất của nhà nước và sự thay thế nhà nước. Nó chưa lý giải được nguồn gốc vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước.

Ngày nay, trước những căn cứ khoa học và sự thật lịch sử, ngày càng có nhiều nhà tư tưởng tư sản thừa nhận nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp, là tổ chức quyền lực của xã hội có giai cấp, nhưng mặt khác họ vẫn không chịu thừa nhận bản chất giai cấp của nhà nước mà coi nhà nước vẫn là công cụ đứng ngoài bản chất giai cấp, không mang tính giai cấp, là cơ quan trọng tài để điều hoà mâu thuẫn giai cấp. Vì thế, trong lịch sử tư tưởng chính trị - pháp lý hiện một số học thuyết khác của các nhà tư tưởng tư sản về nguồn gốc nhà nước như : thuyết bạo lực, thuyết tâm lý xã hội. *Thuyết bạo lực cho rằng*: nhà nước xuất hiện trực tiếp từ việc sử dụng bạo lực của thị tộc này với thị tộc khác, thị tộc chiến thắng đã lập ra bộ máy đặc biệt (nhà nước) để nô dịch thị tộc chiến bại (đại diện cho những nhà tư tưởng theo học thuyết này là Gumplovich, E. Đuyrinh, Kauxky). *Thuyết tâm lý lại cho rằng*: nhà nước xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sỹ... Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sự mạng lãnh đạo xã hội (đại diện cho những nhà tư tưởng theo học thuyết này là L.Petơrazitki, Phơđơ...).

Nhìn chung, tất cả các quan điểm trên hoặc do hạn chế về mặt lịch sử, hoặc do nhận thức còn thấp kém, hoặc do bị chi phối bởi lợi ích của giai cấp đã giải thích sai lệch nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của nhà nước. Các học thuyết đều gặp nhau ở điểm chung là xem xét nhà nước trong sự cô lập với những điều kiện chi phối nó, đặc biệt là không gắn nó với điều kiện vật chất đã sản sinh ra nó. Chính vì vậy, họ đều cho rằng nhà nước là vĩnh hằng, là của tất cả mọi người, không mang bản chất giai cấp, là công cụ để duy trì trật tự xã hội trong tình trạng ổn định, phát triển và phồn vinh.

II. NGUỒN GỐC NHÀ NƯỚC

Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã kế thừa có chọn lọc những hạt nhân hợp lý của các nhà tư tưởng trước đó, lần đầu tiên đã giải thích đúng đắn nguồn gốc xuất hiện nhà nước. Dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã chứng minh nhà nước không phải là hiện tượng vĩnh cửu, bất biến. Nhà nước là phạm trù lịch sử, có quá trình phát sinh, phát triển, tiêu vong. Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn nhất định và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại của nó mất đi.

1. Chế độ cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc - bộ lạc và quyền lực xã hội

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế - xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội chưa phân chia giai cấp, chưa có nhà nước. Nhưng trong xã hội này lại chứa đựng những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước. Bởi vậy, việc nghiên cứu những đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy làm tiền đề cần thiết cho việc lý giải nguyên nhân xuất hiện của nhà nước và hiểu rõ bản chất của nó là hết sức cần thiết.

Nghiên cứu đặc điểm của xã hội cộng sản nguyên thủy phải xuất phát từ cơ sở kinh tế của nó. Xã hội cộng sản nguyên thủy được xây dựng trên nền tảng của phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy mà đặc trưng là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và phân phối bình đẳng của cải. Trong chế độ cộng sản nguyên thủy, do

trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp kém, công cụ lao động còn thô sơ, sự hiểu biết về thế giới tự nhiên của người lao động còn lạc hậu, vì thế con người dễ kiếm sống và bảo vệ mình phải dựa vào nhau cùng chung sống, cùng lao động, cùng hưởng thành quả của lao động chung. Trong điều kiện đó nên không ai có tài sản riêng, không có người giàu, người nghèo, xã hội chưa phân chia thành giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.

Từ chế độ kinh tế như vậy đã quyết định tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy. Hình thức tổ chức xã hội và cách thức quản lý của xã hội cộng sản nguyên thủy rất đơn giản. Tế bào của xã hội cộng sản nguyên thủy là thị tộc. Thị tộc là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của xã hội loài người, được xuất hiện khi xã hội đã phát triển tới một trình độ nhất định. Với tư cách là hình thức tổ chức và quản lý xã hội, thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Thị tộc được tổ chức trên cơ sở huyết thống, ở giai đoạn đầu do những điều kiện về kinh tế, hôn nhân chi phối, vì thế thị tộc được tổ chức theo chế độ mẫu hệ. Dần dần cùng với sự phát triển của kinh tế, sự thay đổi của xã hội và hôn nhân, chế độ mẫu hệ được thay thế bởi chế độ phụ hệ.

Trong thị tộc mọi thành viên đều tự do, bình đẳng, không một ai có đặc quyền, đặc lợi gì. Mặc dù trong xã hội cũng đã có sự phân chia lao động nhưng đó là sự phân chia trên cơ sở tự nhiên, theo giới tính hoặc lứa tuổi chứ chưa mang tính xã hội.

Thị tộc là hình thức tự quản đầu tiên trong xã hội. Để tổ chức và điều hành hoạt động chung của xã hội, thị tộc cũng đã có quyền lực và một hệ thống quản lý công việc của thị tộc. Quyền lực trong chế độ cộng sản nguyên thủy mới chỉ là quyền lực xã hội do toà xã hội tổ chức ra và phục vụ cho lợi ích của cả cộng đồng.

Hệ thống quản lý các công việc của thị tộc bao gồm:

Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc gồm những thành viên lớn tuổi của thị tộc. Hội đồng thị tộc quyết định tất cả các vấn đề quan trọng của thị tộc như tổ chức lao động sản xuất, giải quyết các tranh chấp nội bộ, tiến hành chiến tranh... Những quyết định của Hội đồng thị tộc là bắt buộc đối với tất cả mọi người.

Hội đồng thị tộc bầu ra người đứng đầu thị tộc như tù trưởng, thủ lĩnh quân sự để thực hiện quyền lực, quản lý các công việc chung. Những người đứng đầu thị tộc có quyền lực rất lớn, quyền lực này được tạo trên cơ sở uy tín cá nhân, họ có thể bị bãi miễn bất kỳ lúc nào nếu không còn uy tín và không được tập thể cộng đồng ủng hộ nữa. Những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự không có bất kỳ một đặc quyền và đặc lợi nào so với các thành viên khác trong thị tộc.

Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực, nhưng quyền lực này không phải là quyền lực đặc biệt do một giai cấp hay một cá nhân tổ chức ra, mà đó là quyền lực xã hội được tổ chức và thực hiện trên cơ sở dân chủ thực sự, quyền lực này xuất phát từ xã hội và phục vụ lợi ích của cả cộng đồng.

Cùng với tiến trình phát triển của xã hội, do sự thay đổi của các hình thức hôn nhân với sự cấm đoán hôn nhân trong nội bộ thị tộc đã hình thành nên chế độ hôn nhân ngoại tộc. Các thị tộc mà giữa chúng có quan hệ hôn nhân với nhau đã hợp thành bào tộc. Cùng với hôn nhân, nhiều yếu tố khác tác động đã làm cho một số bào tộc liên kết với nhau thành bộ lạc và đến giai đoạn cuối của chế độ cộng sản nguyên thủy thì các liên minh bộ lạc đã hình thành. Về cơ bản, tính chất của quyền lực, cách thức tổ chức quyền lực trong bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc vẫn dựa trên cơ sở những nguyên

tắc tổ chức quyền lực trong xã hội thị tộc, tuy nhiên, đến thời điểm này, ở mức độ nhất định, sự tập trung quyền lực đã cao hơn.

2. Sự tan rã của tổ chức thị tộc và sự xuất hiện nhà nước

Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa biết đến nhà nước, nhưng chính trong lòng xã hội đó đã nảy sinh những tiền đề vật chất cho sự ra đời của nhà nước. Những nguyên nhân làm chế độ xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã đồng thời cũng là những nguyên nhân xuất hiện nhà nước. Đóng vai trò quan trọng trong việc làm tan rã chế độ cộng sản nguyên thủy chuyển chế độ cộng sản nguyên thủy lên một hình thái kinh tế xã hội mới cao hơn đó là sự phân công lao động xã hội. Lịch sử xã hội cổ đại đã trải qua ba lần phân công lao động xã hội, đó là: 1, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt; 2, thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp; 3, thương nghiệp xuất hiện.

Việc con người thuần dưỡng được động vật đã làm hình thành một ngành nghề mới, ở những nơi có điều kiện tốt cho chăn nuôi những đàn gia súc được phát triển đông đảo. Với sự phát triển mạnh nghề chăn nuôi đã tách khỏi trồng trọt.

Sau lần phân công lao động đầu tiên, cả chăn nuôi và trồng trọt đều phát triển với sự ứng dụng của chăn nuôi vào trồng trọt. Sản xuất phát triển kéo theo nhu cầu về sức lao động, để đáp ứng nhu cầu này, thay vì việc giết tù binh trong chiến tranh như trước kia, bây giờ tù binh đã được giữ lại để biến thành nô lệ.

Như vậy, sau lần phân công lao động đầu tiên, xã hội đã có những xáo trộn đáng kể, xuất hiện chế độ tư hữu, xã hội phân chia thành giai cấp chủ nô và nô lệ. Sự xuất hiện chế độ tư hữu còn làm thay đổi đáng kể quan hệ hôn nhân: hôn nhân một vợ một chồng đã thay thế hôn nhân đối ngẫu. Chế độ phụ hệ thay cho chế độ mẫu hệ.

Việc tìm ra kim loại và chế tạo công cụ bằng kim loại tạo khả năng tăng năng suất lao động. Nghề chế tạo kim loại, nghề dệt, nghề làm đồ gốm, chế biến sản phẩm nông nghiệp.v.v... này càng phát triển. Điều này đã dẫn đến việc thủ công nghiệp tách khỏi trồng trọt thành một nghề độc lập. Hậu quả của lần phân công lao động thứ hai này đã làm xã hội hoá lực lượng nô lệ. Quá trình phân hoá xã hội diễn nhanh, sự phân biệt giàu nghèo, mâu thuẫn giai cấp ngày càng trở nên sâu sắc.

Với việc xuất hiện nhiều ngành nghề chuyên môn trong sản xuất đã làm phát sinh nhu cầu trao đổi hàng hoá trong xã hội. Sự phát triển nền sản xuất hàng hoá dẫn đến sự phát triển của thương nghiệp và thương nghiệp đã tách ra thành một ngành hoạt động độc lập. Lần phân công lao động này đã làm thay đổi sâu sắc xã hội, với sự ra đời của tầng lớp thương nhân mặc dù họ là những người không trực tiếp tiến hành lao động sản xuất nhưng lại chi phối toàn bộ đời sống sản xuất của xã hội, bắt những người lao động, sản xuất lệ thuộc vào mình.

Qua ba lần phân công lao động xã hội đã làm cho nền kinh tế xã hội có sự biến chuyển sâu sắc, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều, xuất hiện sản phẩm dư thừa, vì thế kéo theo hiện tượng chiếm của cải dư thừa làm của riêng. Quá trình phân hoá tài sản làm xuất hiện chế độ tư hữu và kéo theo là sự phân chia giai cấp trong xã hội.

Tất cả những yếu tố trên đã làm đảo lộn đời sống thị tộc, phá vỡ tính khép kín của thị tộc. Tổ chức thị tộc với hệ thống quản lý trước đây trở nên bất lực trước tình hình mới. Để điều hành xã hội mới cần phải có một tổ chức mới khác về chất. Tổ chức đó phải do những điều kiện nội tại của nó quy định, nó phải là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế và nhằm thực hiện sự thống trị giai cấp, dập tắt các xung đột giai cấp, giữ cho các xung đột đó nằm trong vòng trật tự, đó chính là nhà nước.

Như vậy, nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Tiền đề kinh tế cho sự xuất hiện nhà nước là sự xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản trong xã hội. Tiền đề kinh tế là cơ sở vật chất tạo ra tiền đề xã hội cho sự ra đời của nhà nước - đó là sự phân chia xã hội thành các giai cấp mà lợi ích cơ bản giữa các giai cấp và các tầng lớp này là đối kháng với nhau đến mức không thể điều hoà được.

Ngoài các yếu tố chung nói trên, sự xuất hiện nhà nước ở các vùng và của các dân tộc khác nhau cũng có những đặc điểm khác nhau do có các điều kiện kinh tế, xã hội và ngoại cảnh khác nhau. Theo Ph. Ăngghen có ba hình thức xuất hiện nhà nước điển hình.

1. Nhà nước Aten: Đây là hình thức nhà nước thuần túy cổ điển nhất. Nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Aten chủ yếu trên cơ sở phân hoá nội bộ xã hội thị tộc do sự phát triển của kinh tế và sự xuất hiện mâu thuẫn giai cấp đối kháng.

2. Nhà nước La Mã: Nhà nước này ra đời trên cơ sở kết quả đấu tranh giữa giới bình dân chống lại giới quý tộc với chiến thắng của giới bình dân.

3. Nhà nước Giéc Manh: Đây là hình thức nhà nước được thiết lập sau chiến thắng của người Giéc Manh đối với đế quốc La Mã cổ đại. Nó ra đời do nhu cầu phải thực hiện sự quản lý trên lãnh thổ La Mã mà người Giéc Manh đã xâm chiếm được chứ không phải do đòi hỏi bức thiết của cuộc đấu tranh giai cấp trong nội bộ xã hội của người Giéc Manh.

Ở các nước phương Đông, nhà nước xuất hiện khá sớm, khi chế độ tư hữu và sự phân chia giai cấp trong xã hội chưa ở mức cao. Nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời của các nhà nước phương Đông là do nhu cầu trị thủy và chống giặc ngoại xâm.

Ở Việt Nam, nhà nước xuất hiện và khoảng thiên niên kỷ 2 trước công nguyên. Cũng như các nhà nước phương Đông khác, sự phân chia giai cấp trong xã hội cổ Việt Nam chưa đến mức gay gắt. Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, nhu cầu xây dựng, quản lý những công trình trị thủy đảm bảo nền sản xuất nông nghiệp và tổ chức lực lượng chống giặc ngoại xâm đã thúc đẩy quá trình liên kết các tộc người và hoàn thiện bộ máy quản lý. Kết quả này đã cho ra đời nhà nước Việt Nam đầu tiên - Nhà nước Văn lang của các Vua Hùng.

III. BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

Nhà nước là sản phẩm của xã hội có giai cấp và là sự biểu hiện của sự không thể điều hoà được của các mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt.

Để làm rõ bản chất của nhà nước cần phải xác định nhà nước đó của ai? Do giai cấp nào tổ chức nên và lãnh đạo? Phục vụ trước tiên cho lợi ích của giai cấp nào?

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác được thể hiện dưới ba hình thức: kinh tế, chính trị và tư tưởng. Trong ba quyền lực, quyền lực kinh tế đóng vai trò chủ đạo, là cơ sở để đảm bảo cho sự thống trị giai cấp. Quyền lực kinh tế tạo ra cho chủ sở hữu khả năng bắt những người khác phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế. Tuy nhiên, bản thân quyền lực kinh tế lại không có khả năng duy trì quan hệ bóc lột, vì thế để bảo đảm cho quan hệ bóc lột, giai cấp nắm quyền lực kinh tế phải thông qua quyền lực chính trị.

Quyền lực chính trị xét về mặt bản chất là bạo lực có tổ chức của một giai cấp nhằm trấn áp các giai cấp khác trong xã hội. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế đã trở thành chủ thể của quyền lực chính trị. Nhờ nắm trong tay nhà

nước, giai cấp thống trị đã tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị của mình, hợp pháp hoá ý chí của giai cấp mình thành ý chí nhà nước và như vậy buộc các giai cấp khác phải tuân theo trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Bằng cách đó giai cấp thống trị đã thực hiện sự chuyên chính của giai cấp mình đối với các giai cấp khác.

Để thực hiện sự chuyên chính giai cấp, giai cấp thống trị không đơn thuần chỉ sử dụng bạo lực cưỡng chế mà còn thông qua sự tác động về tư tưởng. Chính vì vậy, khi nắm trong tay quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị, giai cấp thống trị còn thông qua nhà nước xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị trong xã hội, buộc các giai cấp khác phải lệ thuộc vào mình về mặt tư tưởng.

Như vậy, nhà nước là công cụ sắc bén thể hiện và thực hiện ý chí của giai cấp cầm quyền, bảo vệ trước tiên lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

Các nhà nước tuy khác nhau về bản chất giai cấp, điều này đã được các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng: nhà nước là một hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng trên một cơ sở kinh tế nhất định, đó là công cụ để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác. Về bản chất giai cấp của nhà nước, V.I Lênin đã nhận định: "nhà nước là bộ máy để giai cấp này áp bức giai cấp khác, một bộ máy để duy trì dưới sự thống trị của một giai cấp tất cả các giai cấp bị lệ thuộc khác".⁽¹⁾

Khi xem xét bản chất của nhà nước, nếu chỉ đề cập đến bản chất giai cấp của nhà nước là phiến diện, bởi nhà nước còn mang trong mình một vai trò xã hội to lớn. Thực tiễn lịch sử đã chỉ ra rằng, một nhà nước không thể tồn tại nếu nó chỉ phục vụ lợi ích của giai cấp thống trị mà không tính đến lợi ích các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Vì vậy, ngoài tư cách là công cụ bảo vệ, duy trì sự thống trị giai cấp, nhà nước còn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn, bảo đảm lợi ích chung của xã hội. Trên thực tế, nhà nước nào cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong xã hội, bảo đảm cho xã hội được trật tự ổn định và phát triển, thực hiện một số chức năng phù hợp với yêu cầu chung của toàn xã hội và bảo đảm những lợi ích nhất định của các giai cấp và giai tầng khác trong chừng mực những lợi ích đó không mâu thuẫn gay gắt với lợi ích của giai cấp thống trị.

Qua những điều đã phân tích ở trên cho thấy rằng khi xác định bản chất của nhà nước phải dựa trên cơ sở đánh giá cơ cấu của xã hội, quan hệ giữa các giai cấp trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, nhà nước có bản chất khác nhau.

Mặc dù có sự khác nhau về bản chất nhưng tất cả các nhà nước đều có chung các dấu hiệu. Những dấu hiệu đó là:

Thứ nhất, nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ.

Nếu trong xã hội cộng sản nguyên thủy, tổ chức thị tộc tập hợp các thành viên của mình theo dấu hiệu huyết thống thì nhà nước lại phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính. Việc phân chia này dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trên từng đơn vị hành chính lãnh thổ. Lãnh thổ là dấu hiệu đặc trưng riêng có của nhà nước, nhà nước thực thi quyền lực thống trị trên phạm vi toàn bộ lãnh thổ. Nhà nước nào cũng có lãnh thổ riêng, trên lãnh thổ đó được phân thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã... Do

⁽¹⁾ V.I Lênin: Toàn tập, NXB. Tiến bộ, M.1977(bản tiếng Việt). Tập 33, tr 87

có dấu hiệu lãnh thổ mà xuất hiện chế độ quốc tịch- chế định quy định mối quan hệ giữa nhà nước với công dân.

Thứ hai, nhà nước thiết lập quyền lực công.

Nhà nước là tổ chức công quyền thiết lập một quyền lực đặc biệt không còn hoà nhập với dân cư như trong xã hội thị tộc mà “dường như” tách rời và đứng lên trên xã hội. Quyền lực này mang tính chính trị, giai cấp, được thực hiện bởi bộ máy cai trị, quân đội, toà án, cảnh sát... Như vậy, để thực hiện quyền lực, để quản lý xã hội, nhà nước có một tầng lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý. Lớp người này được tổ chức thành các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy thống trị có sức mạnh cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp, tầng lớp khác phải phục tùng theo ý chí của mình.

Thứ ba, nhà nước có chủ quyền quốc gia.

Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền. Chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp lý, thể hiện quyền tự quyết của nhà nước về mọi chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào bất kỳ một yếu tố bên ngoài nào. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính gắn liền với nhà nước. Chủ quyền quốc gia có tính tối cao. Tính tối cao của chủ quyền nhà nước thể hiện ở chỗ quyền lực của nhà nước phổ biến trên toàn bộ đất nước đối với tất cả dân cư và các tổ chức xã hội. Dấu hiệu chủ quyền nhà nước thể hiện sự độc lập, bình đẳng giữa các quốc gia với nhau không phân biệt quốc gia lớn hay nhỏ.

Thứ tư, nhà nước ban hành pháp luật và buộc mọi thành viên xã hội phải thực hiện.

Nhà nước là người đại diện chính thống cho mọi thành viên trong xã hội, để thực hiện được sự quản lý đối với các thành viên, nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế. Tất cả các quy định của nhà nước đối với mọi công dân được thể hiện trong pháp luật do nhà nước ban hành. Nhà nước và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau; nhà nước không thể thực hiện được vai trò là người quản lý xã hội nếu không có pháp luật, ngược lại pháp luật phải thông qua nhà nước để ra đời. Trong xã hội có nhà nước chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật.

Thứ năm, nhà nước quy định và tiến hành thu các loại thuế.

Để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước và tiến hành các hoạt động quản lý đất nước, mọi nhà nước đều quy định và tiến hành thu các loại thuế bắt buộc đối với các dân cư của mình.

Trong xã hội có nhà nước không một thiết chế chính trị nào ngoài nhà nước có quyền quy định về thuế và thu các loại thuế.

Từ những phân tích ở trên về nguồn gốc, bản chất và những dấu hiệu của nhà nước, có thể đi đến một định nghĩa chung về nhà nước như sau: *nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý xã hội nhằm thể hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng (của giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản trong xã hội xã hội chủ nghĩa).*

IV. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG XÃ HỘI CÓ GIAI CẤP

Nhà nước và xã hội có giai cấp là hai hiện tượng có quan hệ biện chứng với nhau, giữa chúng vừa có sự thống nhất lại vừa có sự khác biệt với nhau. Tính thống

nhất của nó được thể hiện ở chỗ trong xã hội có giai cấp thì không thể thiếu nhà nước, đồng thời nhà nước chỉ xuất hiện, tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp. Tuy nhiên, mặc dù có sự đồng nhất như đã nêu trên thì nhà nước và xã hội vẫn là hai hiện tượng khác biệt. Về mặt cơ cấu xã hội được hình thành từ những giai cấp và đẳng cấp khác nhau, còn nhà nước lại được cấu thành từ những thể chế pháp lý. Trong mối quan hệ qua lại giữa chúng, xã hội giữ vai trò quyết định, xã hội là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của nhà nước. Mọi sự biến đổi của xã hội sớm hay muộn cũng sẽ dẫn tới sự thay đổi tương ứng của nhà nước. Ngược lại, nhà nước cũng có sự tác động to lớn đến sự phát triển mọi mặt của xã hội.

Nhà nước là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội nó có mối quan hệ mật thiết với các yếu tố khác thuộc kiến trúc thượng tầng và ở đây nó đóng vai trò trung tâm. Với tư cách là một bộ phận trong kiến trúc thượng tầng của xã hội nhà nước có quan hệ với cơ sở kinh tế - cơ sở hạ tầng của xã hội.

Trong mối quan hệ với cơ sở kinh tế, là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng nên nhà nước được quy định bởi cơ sở kinh tế. Kinh tế quyết định từ sự xuất hiện của nhà nước, bản chất, chức năng, kiểu, hình thức và bộ máy nhà nước. Tuy vậy, nhà nước không phải bao giờ cũng phụ thuộc vào cơ sở kinh tế một cách tuyệt đối, mà nó có tính độc lập tương đối trong quan hệ với cơ sở kinh tế. Điều này được thể hiện: Hoặc nhà nước có tác động tích cực đến sự phát triển của cơ sở kinh tế, hoặc nhà nước có thể đóng vai trò tiêu cực, cản trở sự phát triển kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài nhà nước trong xã hội còn có nhiều thiết chế chính trị khác như: các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, các thiết chế này hợp lại cùng với nhà nước tạo nên hệ thống chính trị. Trong hệ thống này nhà nước đóng vai trò trung tâm, vì rằng:

- Nhà nước là người đại diện chính thức cho tất cả các giai cấp và tầng lớp trong xã hội, vì thế nhà nước có cơ sở xã hội rộng nhất, tạo sự dễ dàng trong việc triển khai các quyết định tới từng công dân trong xã hội.

- Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị công cộng đặc biệt, là tổ chức mà quyền lực của nó có tính bắt buộc đối với mọi người thông qua công cụ pháp luật.

- Nhà nước là công cụ sắc bén nhất của quyền lực chính trị, là tổ chức có sức mạnh cưỡng chế thực hiện những nhiệm vụ mà không có một tổ chức chính trị nào khác ngoài nhà nước có thể thực hiện được, vì nhà nước có bộ máy cưỡng chế như: quân đội, cảnh sát, nhà tù, nắm trong tay các phương tiện vật chất cần thiết.

- Nhà nước là một tổ chức chính trị độc lập có chủ quyền, biểu hiện cao nhất ở quyền tự quyết. Chỉ có nhà nước mới có quyền quyết định các công việc đối nội và đối ngoại một cách độc lập không phụ thuộc vào bất kỳ quyền lực nào khác.

Là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nhà nước có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như chính trị, pháp luật, khoa học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo...

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích nội dung các học thuyết phi Mác xít bàn về nguồn gốc và bản chất nhà nước.
2. Trình bày nguồn gốc ra đời của nhà nước.
3. Phân tích bản chất của nhà nước.
4. Phân tích vị trí, vai trò của nhà nước trong xã hội có giai cấp.

CHƯƠNG III

CÁC KIỂU, HÌNH THỨC, CHỨC NĂNG VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I. CÁC KIỂU NHÀ NƯỚC TRONG LỊCH SỬ

1. Khái niệm kiểu nhà nước

Kiểu nhà nước là một trong những khái niệm cơ bản của khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật. Thông qua khái niệm kiểu nhà nước chúng ta có thể nhận thức sâu sắc và lô gích về bản chất và ý nghĩa xã hội của các nhà nước được xếp vào cùng một kiểu.

Nói tới kiểu nhà nước nghĩa là đề cập tới nhà nước là bộ máy thống trị của giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở nền tảng kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế xã hội nào.

Học thuyết Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để phân chia các nhà nước trong lịch sử thành các kiểu. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin đã coi sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội này bằng một hình thái kinh tế - xã hội khác là quá trình lịch sử tự nhiên. Trong lịch sử nhân loại từ khi xuất hiện xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: Chiếm hữu nô lệ, Phong kiến, Tư sản và xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế xã hội đó, có bốn kiểu nhà nước, đó là:

- Kiểu nhà nước chủ nô
- Kiểu nhà nước phong kiến
- Kiểu nhà nước tư sản
- Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa

Các kiểu nhà nước: chủ nô, phong kiến và tư sản tuy có những đặc điểm riêng về bản chất, chức năng, vai trò xã hội nhưng đều là nhà nước bóc lột được xây dựng trên nền tảng của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, là công cụ để duy trì và bảo vệ sự thống trị của giai cấp bóc lột đối với đông đảo nhân dân lao động trong xã hội, là nhà nước của thiểu số giai cấp bóc lột. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là kiểu nhà nước mới và là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử xã hội loài người, có sứ mệnh lịch sử là hạn chế dần và đi đến xoá bỏ chế độ bóc lột giữa người với người, là nhà nước của đông đảo nhân dân lao động trong xã hội, tiến tới xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng không có áp bức, bóc lột.

Như vậy, các khái niệm chung về nhà nước được cụ thể hoá qua khái niệm kiểu nhà nước, được áp dụng đối với nhà nước của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Khái niệm kiểu nhà nước thể hiện sự thống nhất các đặc trưng cơ bản của các nhà nước có cùng chung bản chất giai cấp và vai trò xã hội cũng như điều kiện tồn tại tương tự của chúng.

Tóm lại: *kiểu nhà nước là tổng thể các đặc trưng (dấu hiệu) cơ bản của nhà nước, thể hiện bản chất giai cấp, vai trò xã hội và những điều kiện phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

Phạm trù kiểu nhà nước là một phạm trù tổng hợp, cho phép chúng ta nhận thức bản chất, vai trò xã hội, chức năng của nhà nước trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, thấy được điều kiện tồn tại và xu hướng phát triển của nhà nước trong lịch sử.

2. Sự thay thế các kiểu nhà nước

Tính tất yếu khách quan của sự thay thế kiểu nhà nước bằng kiểu nhà nước khác trong kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý là một biểu hiện quan trọng của quy luật phát triển và thay thế các hình thái kinh tế - xã hội do C.Mác và Ph.Ăngghen phát hiện. Quy luật này gắn liền với quy luật phát triển và thay thế của kiểu nhà nước bằng kiểu nhà nước khác: “tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất đó, - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu một thời đại của một cuộc cách mạng xã hội. Cơ sở kinh tế thay đổi thì tất cả các kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng”¹.

Kiểu nhà nước cũ bị thay thế bằng một kiểu nhà nước mới thông qua một cuộc cách mạng xã hội, bởi lẽ giai cấp thống trị cũ đại diện cho quan hệ sản xuất cũ không bao giờ tự nguyện rời bỏ những đặc quyền, đặc lợi mà mình đang có, vì thế giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới tiến bộ phải tập trung lực lượng tiến hành cách mạng xã hội đấu tranh với các giai cấp thống trị trước đó. Kiểu nhà nước mới ra đời nghĩa là quyền lực nhà nước đã chuyển giao từ giai cấp này qua tay giai cấp khác, và do vậy bản chất, vai trò xã hội của nhà nước mới cũng thay đổi so với nhà nước cũ trước đó.

Kiểu nhà nước mới theo quy luật bao giờ cũng tiến bộ hơn so với kiểu nhà nước cũ bởi nó được xây dựng trên một phương thức mới tiến bộ hơn.

Sự thay thế kiểu nhà nước cũ bằng một kiểu nhà nước mới không phải đều diễn ra giống nhau ở mọi nơi, không diễn ra tuần tự, hết kiểu nhà nước này rồi đến kiểu nhà nước khác, mà có thể bỏ qua những kiểu nhà nước nhất định. Điều này do nhiều yếu tố như: hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, bối cảnh quốc tế ... chẳng hạn như nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, vì thế kiểu nhà nước tư sản không tồn tại ở Việt Nam.

II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC

Bản chất, vai trò của nhà nước được thể hiện trực tiếp trong nhiệm vụ và chức năng của nhà nước, vì thế khi tìm hiểu bản chất của nhà nước, vai trò xã hội của nhà nước phải thông qua việc xem xét các nhiệm vụ và chức năng của nhà nước.

Nhiệm vụ của nhà nước là mục tiêu mà nhà nước hướng tới, là những vấn đề đặt ra mà nhà nước cần giải quyết. Nhiệm vụ của nhà nước tùy thuộc vào bản chất và vai trò xã hội của nhà nước, vào điều kiện lịch sử của mỗi quốc gia qua từng giai đoạn cụ thể.

Nhiệm vụ của nhà nước tùy thuộc vào nội dung tính chất được chia thành: nhiệm vụ chiến lược lâu dài, nhiệm vụ này hướng tới các mục đích chung, cơ bản: nhiệm vụ xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện nhiệm vụ chiến lược, lâu dài cần phải có những nhiệm vụ cụ thể trong những khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phục vụ cho công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Chức năng của nhà nước là những phương diện, loại hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

¹ C.Mác - Ph.Ăngghen. Tuyển tập, tập II. NXB Sự thật, Hà Nội, 1981, Tr 637- 638

Chức năng và nhiệm vụ của nhà nước có mối quan hệ chặt chẽ, mật thiết với nhau. Một nhiệm vụ của nhà nước làm phát sinh một hoặc nhiều chức năng và ngược lại một chức năng của nhà nước có thể nhằm thực hiện một hoặc nhiều nhiệm vụ.

Chức năng của nhà nước được quy định bởi bản chất của nhà nước. Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa khác với chức năng của các nhà nước bóc lột ở nội dung và hình thức thực hiện.

Chức năng của nhà nước được thực hiện bởi bộ máy nhà nước. Do đó, khi nghiên cứu về vấn đề này cần phân biệt giữa chức năng của nhà nước và chức năng của cơ quan nhà nước. Chức năng của nhà nước như đã nêu, là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước mà mỗi cơ quan nhà nước đều phải tham gia thực hiện ở những mức độ khác nhau. Chức năng của cơ quan nhà nước chỉ là những phương diện hoạt động của cơ quan đó nhằm góp phần thực hiện chức năng chung của nhà nước.

Chức năng của nhà nước có nhiều cách phân loại khác nhau. Có thể phân loại chức năng của nhà nước thành: các chức năng đối nội và các chức năng đối ngoại; hoặc thành chức năng cơ bản và các chức năng không cơ bản; hoặc thành các chức năng lâu dài và chức năng tạm thời... Mỗi cách phân loại chức năng có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn khác nhau, tuy nhiên trong số các cách phân loại đã nêu ở trên thì thông dụng nhất vẫn là cách phân chức năng nhà nước thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại căn cứ trên cơ sở đối tượng tác động của chức năng.

Chức năng đối nội của nhà nước là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước trong nội bộ của đất nước.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là những hoạt động cơ bản của đất nước với các quốc gia khác, dân tộc khác. Hai nhóm chức năng này có quan hệ mật thiết với nhau, thực hiện tốt các chức năng đối nội ảnh hưởng tốt chức năng đối ngoại, ngược lại, nếu thực hiện tốt chức năng đối ngoại cũng sẽ ảnh hưởng tốt tới việc thực hiện các chức năng đối nội, và cả hai đều hướng tới việc thực hiện những nhiệm vụ của đất nước.

Các chức năng của nhà nước được thực hiện bằng những hình thức và phương pháp nhất định. Nội dung những hình thức và phương pháp ấy bắt nguồn và trực tiếp thể hiện bản chất cũng như mục tiêu của nhà nước.

Các hình thức pháp lý cơ bản để thực hiện chức năng của nhà nước bao gồm: hoạt động lập pháp, hoạt động chấp hành pháp luật và hoạt động xây dựng pháp luật.

Các phương pháp cơ bản để thực hiện chức năng của nhà nước là phương pháp giáo dục, thuyết phục và phương pháp cưỡng chế. Tùy thuộc và bản chất của nhà nước mà phương pháp nào được ưu tiên sử dụng, ví dụ: trong nhà nước xã hội chủ nghĩa phương pháp thuyết phục, giáo dục được ưu tiên sử dụng, ngược lại trong các nhà nước bóc lột, phương pháp cưỡng chế được áp dụng phổ biến, rộng rãi.

III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Bộ máy nhà nước là chủ thể thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước. Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương, tổ chức và hoạt động trên những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Các yếu tố hợp thành bộ máy nhà nước là cơ quan nhà nước. Các cơ quan nhà nước rất đa dạng. Tuy nhiên, thông thường cơ quan nhà nước bao gồm 3 loại: cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp.

Tất cả các cơ quan nhà nước tạo thành bộ máy nhà nước, nhưng bộ máy nhà nước không phải là tập hợp đơn giản các cơ quan nhà nước, mà là hệ thống thống nhất các cơ quan nhà nước. Yếu tố tạo nên sự thống nhất trong bộ máy nhà nước là hệ thống các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Cơ quan nhà nước là một tổ chức có tính độc lập tương đối về mặt tổ chức - cơ cấu, bao gồm những cán bộ, công chức được giao những quyền hạn nhất định để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của cơ quan đó trong phạm vi do pháp luật quy định.

Cơ quan nhà nước có các đặc điểm sau:

- Cơ quan nhà nước là một tổ chức công quyền, có tính độc lập tương đối với các cơ quan nhà nước khác, một tổ chức cơ cấu bao gồm những cán bộ, công chức được giao những nhiệm vụ và quyền hạn nhất định để thực hiện nhiệm vụ và chức năng của nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan nhà nước mang quyền lực nhà nước. Đây là đặc điểm làm cho cơ quan nhà nước khác hẳn với các tổ chức khác. Chỉ có cơ quan nhà nước mới có quyền nhân danh nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước, giải quyết những vấn đề quan hệ với công dân. Mỗi cơ quan nhà nước đều có thẩm quyền do pháp luật quy định, đó là tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước trao cho để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền ban hành những văn bản pháp luật có tính bắt buộc chung phải thực hiện đối với những chủ thể liên quan.

- Thẩm quyền của cơ quan nhà nước có những giới hạn về không gian, thời gian và đối tượng chịu sự tác động. Giới hạn này mang tính pháp lý vì nó được pháp luật quy định.

- Mỗi cơ quan nhà nước có hình thức và phương pháp hoạt động riêng do pháp luật quy định.

- Cơ quan nhà nước chỉ hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình và trong phạm vi đó, nó hoạt động độc lập, chủ động và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình. Cơ quan nhà nước có quyền đồng thời có nghĩa vụ phải thực hiện các quyền của mình. Khi cơ quan nhà nước không thực hiện quyền hoặc từ chối không thực hiện quyền được pháp luật quy định là vi phạm pháp luật.

Mỗi nhà nước, phụ thuộc vào kiểu nhà nước, hình thức chính thể ... nên có cách tổ chức bộ máy nhà nước khác nhau. Bộ máy nhà nước được tổ chức rất đa dạng, phong phú trên thực tế.

IV. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

Hình thức nhà nước là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận về nhà nước. Hình thức nhà nước là yếu tố quan trọng quyết định kết quả thống trị chính trị của giai cấp thống trị.

Hình thức nhà nước là cách thức tổ chức quyền lực nhà nước và những biện pháp để tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Hình thức nhà nước là một khái niệm chung được hình thành từ 3 yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

1. Hình thức chính thể

Hình thức chính thể là cách thức tổ chức các cơ quan quyền lực tối cao của nhà nước, cơ cấu, trình tự thành lập và mối liên hệ giữa chúng và mức độ tham gia của nhân dân vào việc thiết lập các cơ quan này.

Hình thức chính thể có hai dạng cơ bản là chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà.

Chính thể quân chủ là hình thức trong đó quyền lực tối cao của nhà nước tập trung toàn bộ (hay một phần) vào trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc thừa kế.

Với việc tập trung quyền lực tối cao của nhà nước một phần hay toàn bộ vào trong tay người đứng đầu nhà nước theo nguyên tắc truyền ngôi mà chính thể quân chủ có hai biến dạng: quân chủ tuyệt đối và quân chủ hạn chế. Ở các quốc gia có hình thức chính thể quân chủ tuyệt đối, vua (hoàng đế...) có quyền lực vô hạn, các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp tối cao đều nằm trong tay người đứng đầu nhà nước. Hình thức này chủ yếu tồn tại trong hai kiểu nhà nước đầu tiên là nhà nước chủ nô và nhà nước phong kiến, ví dụ như Nhà nước phong kiến Việt Nam. Trong nhà nước có chính thể quân chủ hạn chế, người đứng đầu nhà nước hình thành bằng con đường truyền ngôi chỉ nắm một phần quyền lực nhà nước tối cao, bên cạnh họ có các cơ quan nhà nước hình thành bằng con đường bầu cử chia sẻ quyền lực nhà nước với họ; ví dụ Nghị viện trong các nhà nước tư sản có chính thể quân chủ nắm quyền lập pháp, Chính phủ tư sản nắm quyền hành pháp và quyền tư pháp thuộc về Toà án tư sản còn nữ hoàng hay quốc vương thông thường chỉ đại diện cho truyền thống và tình đoàn kết dân tộc.

Chính thể cộng hoà là hình thức chính thể trong đó quyền lực tối cao của nhà nước thuộc về những cơ quan đại diện được bầu ra trong một thời hạn nhất định. Chính thể cộng hoà cũng có hai biến dạng là cộng hoà dân chủ và cộng hoà quý tộc. Trong những quốc gia có chính thể cộng hoà dân chủ, quyền tham gia bầu cử để thành lập các cơ quan đại diện được quy định dành cho mọi công dân. Tuy nhiên, để có thể hiểu đúng bản chất của vấn đề cần phải xem xét điều kiện cụ thể để tham gia bầu cử trong từng nhà nước, chẳng hạn như trong nhà nước dân chủ chủ nô, chỉ có giai cấp chủ nô với có quyền công dân, các tầng lớp nhân dân khác, đặc biệt là nô lệ không được công nhận có quyền công dân trong xã hội (Nhà nước ATen). Trong thực tế, giai cấp thống trị của các nhà nước bóc lột thường đặt ra nhiều quy định để hạn chế quyền bầu cử của nhân dân lao động. Trong các quốc gia có hình thức chính thể cộng hoà quý tộc, quyền bầu cử hình thành các cơ quan đại diện chỉ dành cho giai cấp quý tộc (Nhà nước Spác, Nhà nước Lamã).

Trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: tương quan giai cấp, truyền thống dân tộc, quan điểm pháp lý, đặc điểm kinh tế - xã hội ... Với sự tác động của các yếu tố này đã làm cho hình thức chính thể của mỗi nhà nước có những điểm khác biệt nhau. Vì thế khi xem xét hình thức chính thể trong một quốc gia cụ thể cần phải xem xét nó một cách toàn diện tất cả những yếu tố có ảnh hưởng đến nó.

2. Hình thức cấu trúc nhà nước

Hình thức cấu trúc nhà nước là sự tổ chức nhà nước thành các đơn vị hành chính lãnh thổ, đặc điểm của mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận cấu thành của nó, giữa cơ quan nhà nước trung ương với cơ quan nhà nước địa phương.

Có hai hình thức cấu trúc nhà nước cơ bản là cấu trúc nhà nước đơn nhất và cấu trúc nhà nước liên bang.

Hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất là hình thức trong đó lãnh thổ của nhà nước là toàn vẹn, thống nhất, nhà nước được chia thành các đơn vị hành chính - lãnh thổ không có chủ quyền quốc gia, có hệ thống các cơ quan nhà nước thống nhất từ trung ương xuống đến địa phương. Ví dụ: Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Lào, Pháp... là những nhà nước đơn nhất.

Nhà nước liên bang là những nhà nước có từ hai hay nhiều nước thành viên hợp lại. Trong nhà nước liên bang không chỉ có liên bang có dấu hiệu chủ quyền quốc gia mà trong từng bang thành viên đều có dấu hiệu chủ quyền, ví dụ: Ấn Độ và Liên Xô trước đây... Ở nhà nước liên bang có hai hệ thống cơ quan quyền lực và hai hệ thống cơ quan quản lý: một hệ thống chung cho toàn liên bang và một cho từng nhà nước thành viên.

Trên thực tiễn tồn tại thêm loại hình nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh chỉ là sự liên kết tạm thời của các nhà nước với nhau nhằm thực hiện những mục đích nhất định. Sự liên kết giữa các nhà nước thành viên trong nhà nước liên minh lỏng lẻo hơn rất nhiều so với sự liên kết trong nhà nước liên bang. Các quốc gia thành viên trong nhà nước liên minh giữ lại nhiều chủ quyền hơn so với chủ quyền được giữ lại của các nước thành viên trong nhà nước liên bang. Các nhà nước liên minh sau khi đã đạt được những mục đích của mình có thể giải tán cũng có thể chuyển thành nhà nước liên bang. Ví dụ, Hoa Kỳ từ năm 1776 đến 1787 là nhà nước liên minh, sau chuyển thành Liên bang Hợp chủng quốc Mỹ châu.

3. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các phương pháp, biện pháp mà các cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước.

Chế độ chính trị có quan hệ chặt chẽ với bản chất của nhà nước, với nội dung hoạt động của nó và đời sống chính trị xã hội nói chung.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp và nhà nước, giai cấp thống trị sử dụng nhiều biện pháp, phương pháp để thực hiện quyền lực nhà nước, nhìn chung có thể phân các phương pháp, biện pháp này thành hai loại chính: phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ, tương ứng với hai phương pháp này có chế độ chính trị dân chủ và chế độ chính trị phản dân chủ.

Trong chế độ chính trị dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng chủ yếu phương pháp giáo dục - thuyết phục. Tuy nhiên, phương pháp dân chủ có nhiều dạng khác nhau, phụ thuộc vào bản chất của từng nhà nước cụ thể, như: dân chủ hình thức, dân chủ thực sự, dân chủ giả hiệu, dân chủ rộng rãi... Ví dụ như chế độ dân chủ trong nhà nước tư sản là biểu hiện cao độ của chế độ dân chủ hình thức, còn chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ thực sự và rộng rãi.

Trong chế độ chính trị phản dân chủ, giai cấp thống trị thường sử dụng các hình thức, phương pháp mang nặng tính cưỡng chế, đỉnh cao của chế độ này là chế độ độc tài, phát xít.

Như vậy, hình thức nhà nước là sự hợp nhất của ba yếu tố: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị, ba yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại chặt chẽ với nhau, thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị, phản ánh bản chất của nhà nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích khái niệm kiểu nhà nước.
2. Phân tích khái niệm chức năng nhà nước.
3. Phân tích mối quan hệ giữa chức năng nhà nước với bộ máy nhà nước.
4. Trình bày những hiểu biết về hình thức nhà nước.

CHƯƠNG IV NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ VÀ NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

I. NHÀ NƯỚC CHỦ NÔ

Nhà nước chủ nô là nhà nước đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người, ra đời trên cơ sở sự tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy. Là hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực thống trị của giai cấp chủ nô.

1. Bản chất của nhà nước chủ nô

Xem xét bản chất của nhà nước chủ nô phải xuất phát từ cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ. Cơ sở kinh tế của nhà nước chủ nô là quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ. Quan hệ này dựa trên cơ sở của sự chiếm hữu tư nhân của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và người lao động là nô lệ.

Cơ sở xã hội của xã hội chiếm hữu nô lệ do chính cơ sở kinh tế quy định. Vì thế, kết cấu giai cấp của xã hội gồm có hai giai cấp chính là giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Giai cấp chủ nô là giai cấp thống trị mặc dù chỉ là thiểu số trong xã hội nhưng nắm hầu hết tư liệu sản xuất của xã hội và cả bản thân người lao động là nô lệ. Giai cấp nô lệ mặc dù chiếm đại đa số trong xã hội nhưng do không có tư liệu sản xuất trong tay và không làm chủ ngay cả chính bản thân mình nên họ hoàn toàn phụ thuộc vào giai cấp chủ nô cả về thể xác và tinh thần. Nô lệ không được coi là người mà chỉ là “công cụ biết nói” của chủ nô, chủ nô có toàn quyền đối với nô lệ với vai trò là một chủ sở hữu đích thực, họ có thể bán nô lệ, cho, tặng nô lệ... nô lệ thực chất chỉ là một thứ tài sản của chủ nô. Bên cạnh hai giai cấp chính là chủ nô và nô lệ, xã hội chiếm hữu nô lệ còn những giai cấp và tầng lớp xã hội khác như: nông dân tư hữu, những người thợ thủ công, những người buôn bán... Những người này về thân phận địa vị của họ trong xã hội không thấp kém như nô lệ nhưng so với giai cấp chủ nô họ có địa vị rất thấp và cũng chịu sự chi phối của giai cấp chủ nô.

Cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp xã hội đã quy định bản chất của nhà nước chủ nô. Dưới góc độ bản chất giai cấp, nhà nước chủ nô là công cụ bạo lực để thực hiện nền chuyên chính của giai cấp chủ nô, duy trì sự thống trị mọi mặt của giai cấp chủ nô đối với nô lệ và các tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội, duy trì tình trạng bất bình đẳng giữa chủ nô với nô lệ với các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Nghiên cứu chế độ nô lệ trên thế giới, C.Mác và Ph. Ăngghen đã căn cứ vào những đặc điểm cụ thể để phân biệt chế độ nô lệ cổ điển và chế độ nô lệ phương đông cổ đại.

Chế độ nô lệ cổ điển (hay còn gọi là chế độ nô lệ Hy - La) được đặc trưng bởi tính điển hình của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ. Trong loại hình xã hội này nô lệ chiếm số lượng đông đảo trong xã hội và là lực lượng lao động chủ yếu của xã hội, mà thực chất là cho chủ nô. Sự bóc lột của chủ nô đối với nô lệ là phổ biến và điển hình.

Chế độ nô lệ phương Đông cổ đại hay còn gọi là chế độ nô lệ gia trưởng là loại hình xã hội còn duy trì nhiều tàn dư của chế độ công xã thị tộc. Trong chế độ này, nô lệ không phải là lực lượng lao động chính, sản xuất ra của cải, hàng hoá cho chủ nô mà hầu hết làm công việc trong nhà. Lực lượng lao động chính của xã hội là các thành viên công xã nông thôn (nông nô), về địa vị xã hội, họ tự do hơn so với nô lệ, tuy nhiên họ vẫn chịu sự áp bức, bóc lột của chủ nô.

Tuy nhiên, bên cạnh tính giai cấp, trong một chừng mực nhất định nhà nước chủ nô cũng có một vai trò xã hội nhất định, các nhà nước chủ nô ở các mức độ khác nhau đã tiến hành những hoạt động mang tính xã hội như: hoạt động làm thủy lợi ở các quốc gia chiếm hữu nô lệ phương đông, xây dựng và bảo vệ các công trình công cộng, hay hoạt động phát triển kinh tế, thương mại ở Hy Lạp...

Các đặc trưng của mỗi loại hình chế độ chiếm hữu nô lệ trên được phản ánh trong chức năng, bộ máy, hình thức của các nhà nước chủ nô tương ứng. Tuy có những nét riêng biệt khác nhau, nhưng ở góc độ chung nhất các nhà nước chiếm hữu nô lệ đều là công cụ chuyên chính của giai cấp chủ nô, bảo đảm sự thống trị của giai cấp chủ nô, đồng thời nó còn là tổ chức để tự vệ, tổ chức các công trình công cộng.

2. Chức năng của nhà nước chủ nô

Bản chất của nhà nước chủ nô trước hết được thể hiện ở các chức năng đối nội và đối ngoại cơ bản của nó.

Các chức năng đối nội cơ bản của nhà nước chủ nô bao gồm:

a. Chức năng củng cố và bảo vệ sở hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ

Đây là một trong những chức năng đặc trưng, cơ bản nhất của nhà nước chủ nô, thể hiện rõ nét bản chất giai cấp của nhà nước chủ nô. Nhà nước chủ nô bằng pháp luật không chỉ quy định giai cấp chủ nô có toàn quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, mà đối với người nô lệ giai cấp chủ nô cũng toàn quyền sở hữu. Thông qua pháp luật nhà nước chủ nô hợp pháp hoá quyền lực vô hạn của chủ nô đối với nô lệ, cho phép chủ nô công khai bóc lột, cưỡng bức lao động tàn nhẫn đối với nô lệ, đồng thời quy định những biện pháp trừng trị nghiêm khắc đối với các hành vi xâm hại đến quyền sở hữu của chủ nô.

b. Chức năng đàn áp bằng bạo lực đối với sự phản kháng của nô lệ và các tầng lớp nhân dân lao động khác

Trong xã hội chiếm hữu nô lệ, không chỉ giai cấp nô lệ chịu sự áp bức, bóc lột tàn nhẫn của giai cấp chủ nô mà các tầng lớp nhân dân lao động khác cũng chịu sự áp bức và bóc lột không kém phần tàn bạo từ phía giai cấp chủ nô. Ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh, vì thế, lịch sử tồn tại và phát triển của nhà nước chủ nô gắn liền với các cuộc khởi nghĩa liên tiếp của nô lệ và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Để bảo vệ địa vị thống trị cùng với các đặc quyền, đặc lợi của giai cấp chủ nô, nhà nước chủ nô đã ra sức đàn áp các cuộc khởi nghĩa bằng bạo lực quân sự. Đây cũng là một chức năng được nhà nước chủ nô hết sức chú trọng.

c. Chức năng đàn áp về mặt tư tưởng

Bên cạnh việc sử dụng bạo lực quân sự để đàn áp giai cấp nô lệ và các tầng lớp nhân dân lao động khác, nhà nước chủ nô còn thực hiện sự nô dịch về mặt tư tưởng đối với nô lệ và nhân dân lao động. Các nhà nước chủ nô đều sử dụng tôn giáo như một công cụ hữu hiệu cho sự nô dịch về mặt tư tưởng. Bởi lẽ tôn giáo đã giải thích được đặc quyền cũng như địa vị xã hội của giai cấp thống trị. Các hành vi xâm hại tới tôn giáo cũng được nhà nước chủ nô thông qua pháp luật trừng phạt nghiêm khắc.

Các chức năng đối ngoại cơ bản của nhà nước chủ nô bao gồm:

a. Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược

Đây là một trong những chức năng đối ngoại cơ bản của nhà nước chủ nô. Điều kiện cho sự tồn tại của nhà nước chủ nô gắn liền với chế độ nô lệ, vì thế các

nhà nước chủ nô hết sức coi trọng hoạt động tiến hành chiến tranh xâm lược để mở rộng lãnh thổ và tăng cường số nô lệ của quốc gia. Chế độ nô lệ càng phát triển thì chiến tranh càng tàn khốc. Sau khi dành được thắng lợi các nhà nước chủ nô thường tiến hành các hoạt động xây dựng thành lũy, bố trí quân đội ở các nước bại trận và thi hành chính sách bóc lột hà khắc với nhân dân các nước thất bại. Lịch sử nhà nước chủ nô đã có những đế quốc hùng mạnh nhờ việc thi hành chính sách mở rộng chiến tranh xâm lược mà tiêu biểu là đế quốc La mã.

b. Chức năng phòng thủ chống xâm lược

Cùng với việc thực hiện hoạt động xâm lược, các nhà nước chủ nô cũng hết sức coi trọng hoạt động phòng thủ chống xâm lược. Thực tế cho thấy rằng bất kỳ nhà nước chủ nô nào cũng đứng trước nguy cơ bị nước khác xâm lược. Để thực hiện chức năng này nhà nước chủ nô tiến hành các hoạt động như: tổ chức lực lượng quân đội, xây dựng các thành lũy, pháo đài, chuẩn bị cơ sở vật chất..., tiến hành hoạt động quân sự khi cần thiết.

Ngoài các chức năng đã nêu ở trên, nhà nước chủ nô trong một chừng mực nhất định, tùy vào thời điểm cụ thể đã tiến hành những công việc chung bắt nguồn từ sự tồn tại của xã hội như: xây dựng các công trình công cộng, đường sá, tổ chức đắp đê chống lụt ..., hoặc các hoạt động bang giao hoà bình, tiến hành buôn bán với các nước khác.

3. Bộ máy nhà nước chủ nô

Chủ thể tiến hành các chức năng của nhà nước chủ nô chính là bộ máy của nhà nước chủ nô, vì thế bộ máy nhà nước chủ nô được xây dựng phù hợp cho việc thực hiện các chức năng của nhà nước. Ở các nhà nước chủ nô khác nhau do hình thức chính thể khác nhau, chức năng cụ thể của nhà nước cũng có những biểu hiện khác nhau, do đó bộ máy nhà nước trong từng quốc gia chiếm hữu nô lệ cũng có những điểm khác biệt. Tuy nhiên, việc thiết lập bộ máy nhà nước chủ nô tựu chung lại đều để thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại cơ bản của nhà nước, duy trì sự thống trị và bảo vệ lợi ích của chủ nô, duy trì trật tự xã hội trên cơ sở của chế độ chiếm hữu nô lệ.

Ở giai đoạn đầu, bộ máy nhà nước chủ nô còn đơn giản và mang đậm dấu ấn của của hệ thống cơ quan quản lý xã hội thị tộc - bộ lạc. Giữa các cơ quan chưa có sự phân định rõ về chức năng.

Chuyển sang giai đoạn sau, cùng với sự phát triển đa dạng của các chức năng nhà nước nên bộ máy nhà nước chủ nô càng trở nên công kênh, quan liêu. Nhìn chung bộ máy nhà nước chủ nô đều có các cơ quan: quân đội, cảnh sát, toà án phát triển.

Quân đội là lực lượng được các nhà nước chủ nô quan tâm xây dựng. Trong các nhà nước quân đội chiếm lực lượng đông đảo. Trong nhiều quốc gia mọi người dân đều có nghĩa vụ phải phục vụ quân đội (Nhà nước Spác). Quân đội làm nhiệm vụ chủ yếu là chinh phạt và bảo vệ tổ quốc. Ở những quốc gia chưa có lực lượng cảnh sát quân đội còn đảm nhận thêm nhiệm vụ bảo đảm trật tự xã hội, hỗ trợ toà án trong việc điều tra.

Lực lượng cảnh sát là bộ phận được chú ý thứ hai trong nhà nước chủ nô. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là gìn giữ trật tự xã hội, cảnh sát còn đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ toà án trong việc điều tra, thậm chí cảnh sát còn đảm nhiệm chức năng xét xử (ở La mã), hoặc bảo vệ các công trình công cộng, các công trình tôn giáo như : (bảo vệ nhà thờ, các công trình thuỷ lợi ở các nhà nước phương Đông cổ đại).

Toà án cũng được hết sức chú trọng trong nhà nước chủ nô. Tuy nhiên cách tổ chức toà án ở các nhà nước khác nhau là khác nhau. Ở các quốc gia Phương Đông, quyền xét xử tối cao thuộc về người đứng đầu nhà nước (vua), quyền này có thể được uỷ quyền lại cho một tổ chức phụ thuộc trực tiếp vào vua. Ở các quốc gia Phương Tây cổ đại, hệ thống cơ quan xét xử đã được thiết lập để xét xử những công việc khác nhau, đồng thời đảm nhiệm chức năng quản lý (Aten), hoặc có những cơ quan thường trực đảm trách hoạt động xét xử với các thẩm phán được bầu trong một khoảng thời gian nhất định (La Mã thời kỳ cộng hoà).

4. Hình thức nhà nước chủ nô

Mặc dù các nhà nước chủ nô đều có những chức năng cơ bản giống nhau, nhưng do điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia là khác nhau nên trong nhà nước chủ nô có nhiều hình thức chính thể khác nhau. Lịch sử phát triển của nhà nước chủ nô gắn với các hình thức chính thể: quân chủ, cộng hoà dân chủ, cộng hoà quý tộc.

Chính thể quân chủ chuyên chế phổ biến trong các nhà nước phương đông cổ đại. Đặc trưng của hình thức này là quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ vào trong tay người đứng đầu nhà nước (hoàng đế, vua) với một bộ máy quân sự, quan liêu khá phức tạp (Ai Cập, Babilon, Trung Quốc, Ấn Độ...). Người đứng đầu nhà nước có toàn quyền quyết định vận mệnh quốc gia, cũng như vận mệnh của từng thành viên trong quốc gia đó, chức vụ này được truyền lại theo nguyên tắc cha truyền con nối.

Chính thể cộng hoà dân chủ tồn tại ở nhà nước chủ nô Aten vào thế kỷ thứ V - IV trước công nguyên. Ở Aten mọi nam công dân trưởng thành đều được tham gia Hội nghị nhân dân. Hội nghị sẽ bầu ra các cơ quan nhà nước và các cá nhân thực thi quyền lực nhà nước theo những nhiệm kỳ nhất định. Nô lệ, kiều dân, phụ nữ, nô lệ đã được giải phóng không được tham gia bầu cử, thực chất của hình thức dân chủ này là dân chủ chủ nô.

Chính thể cộng hoà quý tộc chủ nô tồn tại ở nhà nước Spác và La Mã. Quyền lực nhà nước (chủ yếu quyền lập pháp) nằm trong tay một hội đồng mà thành viên được bầu ra từ các quý tộc giàu có nhất và họ nắm giữ chức vụ suốt đời. Bên cạnh đó có các cơ quan thực hiện quyền hành pháp và quyền tư pháp cũng được hình thành thông qua con đường bầu cử. Đại hội nhân dân vẫn tồn tại nhưng không chiếm vị trí quan trọng. Đại hội nhân dân chỉ tiến hành bầu những người tham gia vào các chức vụ trong bộ máy nhà nước, thông qua về mặt hình thức các dự luật do Hội đồng trưởng lão đưa ra.

Về hình thức cấu trúc nhà nước, tất cả các nhà nước chủ nô đều có cấu trúc nhà nước đơn nhất.

Về chế độ chính trị, ở các nước phương Đông chủ yếu tồn tại chế độ độc tài chuyên chế. Ở các nước phương Tây, chế độ chính trị đã mang tính dân chủ, tuy nhiên về bản chất đó chỉ là chế độ dân chủ chủ nô. Về cơ bản, nền dân chủ được thiết lập ở những quốc gia này vẫn là chế độ quân phiệt, độc tài với đại đa số nhân dân lao động.

II. NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN

Nhà nước phong kiến ra đời trên cơ sở của sự sụp đổ của xã hội chiếm hữu nô lệ, ở một số quốc gia nhà nước phong kiến là kiểu nhà nước đầu tiên, ví dụ như Việt Nam, Triều Tiên...

1. Bản chất của nhà nước phong kiến

Vào giai đoạn cuối của chế độ chiếm hữu nô lệ, quan hệ sản xuất dựa trên lao động của nô lệ bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, mâu thuẫn giữa giai cấp nô lệ với giai cấp chủ nô ngày càng trở nên gay gắt. Các cuộc khởi nghĩa của nô lệ đã liên tiếp nổ ra. Trong xã hội dần dần hình thành một bộ phận giai cấp mới - giai cấp lệ nông. Chế độ lệ nông phát triển và hình thái kinh tế xã hội phong kiến đã thay thế cho hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ.

Nhà nước phong kiến - kiểu nhà nước tương ứng với hình thái kinh tế xã hội phong kiến - là kiểu nhà nước tiến bộ hơn so với nhà nước chiếm hữu nô lệ.

Nhà nước phong kiến được xây dựng trên cơ sở của phương thức sản xuất phong kiến mà nền tảng là nền kinh tế dựa trên sở hữu của giai cấp địa chủ phong kiến đối với ruộng đất cũng như một số tư liệu sản xuất khác, và sở hữu cá thể của của nông dân trong sự lệ thuộc vào giai cấp địa chủ.

Ở những nhà nước phong kiến hình thành trên nền tảng công xã nông thôn thì sở hữu đất đai có những đặc thù riêng. Bằng các chính sách phong kiến, đặc biệt là các chính sách thuế ruộng các chính quyền phong kiến bắt đầu xác lập quyền sở hữu trên danh nghĩa của nhà nước đối với ruộng đất của công xã, nhưng chấp nhận và tôn trọng quyền sở hữu ruộng đất trên thực tế của công xã.

Xã hội phong kiến có kết cấu giai cấp khá phức tạp. Trong xã hội có hai giai cấp chính là nông dân và địa chủ. Đặc trưng của chế độ phong kiến là kết cấu thứ bậc trong giai cấp địa chủ. Ở các nước phong kiến phương Tây, các đẳng cấp như: công, hầu, bá, tử, nam đều gắn với những đặc quyền, đặc lợi về sở hữu ruộng đất. Trong hệ thống thứ bậc phong kiến, đứng ở vị trí cao nhất là vua, sau kế đến là các tước hiệu quý tộc từ cao đến thấp, ví dụ như ở nước ta, tầng lớp thống trị có các “thổ hào”, “hào trưởng”, “cự tộc”, “lệnh tộc” - là tầng lớp giàu có và quyền thế ở các địa phương. Điều này được minh chứng qua câu nói của Trần Khánh Dư, một tướng soái của nhà Trần: “Tướng là chim ưng, quân dân là vịt, lấy vịt nuôi chim ưng thì có gì là lạ”¹. Giai cấp nông dân sống trên các lãnh địa của phong kiến, lao động trên ruộng đất của phong kiến, về địa vị xã hội họ được tự do hơn nô lệ, địa chủ không có quyền giết nông dân, họ có kinh tế cá thể, có quyền sở hữu các tư liệu sản xuất nhỏ và tư liệu sinh hoạt. Tuy nhiên, họ vẫn phải chịu cảnh bóc lột lao động nặng nề bởi chế độ sưu cao, thuế nặng dưới các hình thức thu tô của phong kiến.

Ngoài hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân, xã hội phong kiến còn có những tầng lớp khác nhau: tầng lữ, thợ thủ công, thương nhân, nô tỳ.

Tầng lớp nô tỳ chủ yếu phục vụ trong gia đình, không có vị trí đáng kể trong sản xuất.

Cơ sở kinh tế và kết cấu giai cấp phức tạp trong xã hội phong kiến đã quy định bản chất của nhà nước phong kiến. Nhà nước phong kiến duy trì địa vị kinh tế của giai cấp địa chủ phong kiến và thực hiện sự thống trị đối với toàn xã hội. Đó là “một bộ máy để tập hợp và thu phục rất đông người, bắt họ phải tuân theo những luật pháp và quy chế nhất định; về căn bản tất cả các luật pháp đó chung quy chỉ có một mục đích duy nhất: duy trì quyền của chúa phong kiến với nông nô”¹

2. Chức năng của nhà nước phong kiến

Bản chất của nhà nước phong kiến được quy định bởi các chức năng đối nội và đối ngoại của nó

¹ Lịch sử Việt Nam. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 226.

¹ V.I. Lênin. Toàn tập. Tập 39. NXB Tiến bộ. Matxcơva, 1979. Tr87

Nhà nước phong kiến có các chức năng đối nội cơ bản sau:

a. Chức năng bảo vệ và phát triển chế độ sở hữu phong kiến, duy trì sự bóc lột của phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Trong phương thức sản xuất phong kiến nông nghiệp là cơ sở tồn tại cho cả xã hội vì thế ruộng đất là tư liệu sản xuất quan trọng và là chủ yếu. Chính vì thế các nhà nước phong kiến ra sức củng cố và bảo vệ sở hữu phong kiến về ruộng đất. Bằng nhiều hình thức khác nhau, nhà nước phong kiến bảo vệ sự độc quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, phong kiến. Ở phương Tây, nhà nước quy định chặt chẽ quyền sở hữu tư nhân của các lãnh chúa phong kiến về ruộng đất thông qua chế độ đẳng cấp. Ở phương Đông, sở hữu tối cao về ruộng đất thuộc về nhà nước, nhưng thực chất quyền sở hữu ruộng đất nằm trong tay giai cấp phong kiến mà đứng đầu là nhà vua.

Các nhà nước phong kiến đều sử dụng pháp luật để củng cố và bảo vệ quyền sở hữu về ruộng đất của giai cấp phong kiến. Thông qua pháp luật, nhà nước phong kiến trói chặt người nông dân vào ruộng đất của địa chủ, phong kiến. Nông dân ở các nước đều phải chịu cảnh lao dịch nặng nề qua các hình thức tô thuế do giai cấp phong kiến đặt ra (tô tiền, tô hiện vật, tô lao dịch).

b. Chức năng đàn áp sự chống đối của nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Do sự áp bức, bóc lột hà khắc của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động, vì thế trong chế độ phong kiến thường xuyên nổ ra các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nhân dân lao động chống lại ách áp bức của giai cấp phong kiến. Để duy trì địa vị thống trị của mình, nhà nước phong kiến đều đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nhân dân lao động bằng bạo lực quân sự. Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến (giai đoạn nhà nước phong kiến phân quyền cát cứ), các lãnh chúa có quân đội riêng thực hiện chức năng cảnh sát và xét xử. Các lãnh chúa có quyền đánh đập, tra tấn nông dân trong lãnh địa của mình trong trường hợp họ chống đối. Trong trường hợp cần thiết, nhà nước phong kiến và các lãnh chúa cùng phối hợp, giúp đỡ lẫn nhau trong việc đàn áp sự phản kháng của nông dân.

Chuyển sang thời kỳ nhà nước phong kiến trung ương tập quyền bộ máy đàn áp của nhà nước phong kiến càng trở nên phát triển, chức năng này càng được nhà nước phong kiến thực hiện triệt để hơn, ví dụ các cuộc khởi nghĩa của nông dân như: khởi nghĩa Xắc xông ở Pháp, khởi nghĩa Sơn Thành, Hoàng Sào ở Trung Quốc, khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu ở Việt Nam đều bị nhà nước phong kiến ở các nước đó đàn áp dã man.

c. Chức năng đàn áp tư tưởng.

Cùng với việc thực hiện các hoạt động bạo lực vật chất để duy trì địa vị thống trị của mình, nhà nước phong kiến còn đàn áp và nô dịch nông dân và nhân dân lao động về mặt tư tưởng, áp đặt hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến cho toàn xã hội. Các nhà nước phong kiến dù phương Đông hay phương Tây, nhìn chung đều sử dụng hệ tư tưởng tôn giáo và tổ chức tôn giáo phục vụ cho mục đích nô dịch tư tưởng.

Ở châu Âu thời kỳ trung cổ, giáo hội và những quy tắc của nó đã chi phối toàn bộ đời sống chính trị, tinh thần của xã hội. Nhà nước phong kiến đã kết hợp với giáo hội, lợi dụng tôn giáo sáp nhập quyền lực tôn giáo với quyền lực nhà nước để nô dịch nhân dân lao động. Nhà nước phong kiến cho phép toà án giáo hội can thiệp vào cả

những lĩnh vực không thuộc phạm vi tôn giáo, sử dụng sức mạnh bạo lực để đàn áp, bức hại những người có tư tưởng tiến bộ.

Ở phương Đông, các nước như Trung Quốc, Việt Nam ... có thời kỳ Phật giáo được coi là quốc giáo. Ở những thời kỳ này tầng lớp tăng lữ được coi là tầng lớp trí thức, được tham gia vào công việc chính trị, có những người nắm các trọng trách trong bộ máy nhà nước, như nhà sư Từ Đạo Hạnh và sư Thảo Đường thời Lý.

Nhìn chung, nhà nước phong kiến đã kết hợp giữa thần quyền và thế quyền để nô dịch nhân dân lao động về mặt tư tưởng, tuyên truyền và áp đặt cho nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác hệ tư tưởng duy tâm mang đậm màu sắc tôn giáo.

Ngoài ra, nhà nước phong kiến còn tiến hành những hoạt động công cộng nhằm phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội như: ban hành chính sách quản lý đất đai, chính sách tiền tệ, làm đường, làm thuỷ lợi... Tuy nhiên, hoạt động này chưa thường xuyên và rộng khắp trong các nhà nước phong kiến mà chỉ xuất hiện ở từng quốc gia cụ thể vào từng thời kỳ cụ thể.

Nhà nước phong kiến có các chức năng đối ngoại sau:

a. Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược.

Chiến tranh được nhà nước phong kiến sử dụng với tính chất là phương tiện phổ biến để giải quyết các mâu thuẫn, mở rộng lãnh thổ, tăng cường phạm vi ảnh hưởng của nhà nước mình ra bên ngoài. Trong thời kỳ cát cứ, mỗi lãnh chúa phong kiến có quân đội riêng, có quyền tuyên chiến với các lãnh chúa phong kiến khác ở trong và ngoài nước (trừ tuyên chiến với vua hoặc quốc vương của mình). Khi vua hoặc quốc vương của mình tiến hành chiến tranh, lãnh chúa phong kiến có nghĩa vụ phải mang quân đến chi viện.

Tới thời kỳ nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, chức năng này được các nhà nước phong kiến tiến hành thường xuyên hơn nhằm phục vụ cho lợi ích quốc gia, điều này dẫn đến tình trạng các nhà nước phong kiến thường xuyên ở trong tình trạng chiến tranh.

b. Chức năng phòng thủ chống xâm lược.

Các nhà nước phong kiến dù lớn hay nhỏ đều luôn đứng trước nguy cơ bị các nhà nước khác xâm lược. Vì thế, cùng với việc tiến hành chiến tranh xâm lược, các nhà nước phong kiến đều thực hiện các công việc liên quan đến bảo vệ đất nước như: xây dựng pháo đài, thành luỹ, xây dựng quân đội thường trực... để phòng thủ đất nước.

Để bảo vệ quyền, lợi ích của quốc gia, nhà nước phong kiến còn thực hiện nhiều hình thức và chính sách ngoại giao với các quốc gia láng giềng như chính sách thương mại, đối ngoại hoà bình...

3. Bộ máy nhà nước phong kiến

So với bộ máy nhà nước chủ nô, bộ máy nhà nước phong kiến đã phát triển hơn một bước, đặc biệt là ở giai đoạn nhà nước quân chủ trung ương tập quyền.

Trong giai đoạn nhà nước phong kiến phân quyền cát cứ, chính quyền trung ương của nhà nước phong kiến yếu, quyền lực thực sự nằm trong tay các lãnh chúa phong kiến. Các lãnh chúa có quân đội riêng và toà án riêng, toàn quyền trong lãnh địa của mình.

Tới giai đoạn nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, bộ máy nhà nước phong kiến được tổ chức tương đối chặt chẽ từ trung ương xuống đến địa phương. Ở trung ương, đứng đầu triều đình là vua (hoặc quốc vương), giúp việc cho vua có các

cơ quan với các chức vụ quan lại khác nhau giúp vua thực hiện sự cai trị. Ở địa phương, cách tổ chức các cơ quan nhà nước còn đơn giản, hầu như chưa có sự phân biệt giữa chức năng hành pháp và tư pháp, đội ngũ quan lại địa phương cũng do vua bổ nhiệm.

Trong nhà nước phong kiến, các cơ quan: quân đội, cảnh sát, toà án vẫn là bộ phận chủ đạo trong bộ máy nhà nước.

4. Hình thức nhà nước phong kiến

Hình thức chính thể phổ biến trong nhà nước phong kiến là quân chủ, lịch sử tổ chức quyền lực nhà nước phong kiến cho thấy sự tồn tại và phát triển của chính thể quân chủ với những biểu hiện cụ thể: quân chủ phân quyền cát cứ, quân chủ trung ương tập quyền, quân chủ đại diện đẳng cấp và cộng hoà phong kiến.

Trong hình thức nhà nước quân chủ phân quyền cát cứ thì quyền lực nhà nước bị phân tán, vua hoặc quốc vương không có toàn quyền, chỉ là “đấng thiêng liêng”, quyền lực thực sự nằm trong tay các lãnh chúa phong kiến.

Trong hình thức quân chủ đại diện đẳng cấp, quyền lực nhà nước trung ương được tăng cường trên cơ sở của sự ủng hộ của các lãnh chúa phong kiến vừa và nhỏ, cũng như tầng lớp cư dân thành thị. Ở hình thức này, bên cạnh vua hoặc quốc vương còn có cơ quan đại diện đẳng cấp, ví dụ như: Nghị viện ở Anh, Hội nghị quốc dân ở Nga, Hội nghị tam cấp ở Pháp. Cơ quan đại diện này có thẩm quyền hạn chế trong lĩnh vực thuế và tài chính. Sự hiện diện của cơ quan này cũng làm hạn chế quyền lực của nhà vua, vì thế khi quyền lực của vua được tăng cường mạnh lên thì vua thường không tham dự hội nghị của cơ quan đại diện đẳng cấp nữa và tìm cách loại bỏ nó.

Chính thể quân chủ trung ương tập quyền có đặc điểm là quyền lực nhà nước tập trung vào tay vua hoặc quốc vương. Vua nắm toàn quyền nhưng trong hoạt động điều hành vua dựa vào triều đình và bộ máy quan lại giúp việc từ trung ương xuống đến địa phương. Toàn bộ bộ máy nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương tạo thành một thể thống nhất.

Hình thức cộng hoà phong kiến tồn tại ở một số thành phố châu Âu (Phlôrenxơ của Italia, Nôpôgôrô và Psôcôp của Nga...) sau khi giành được sự tự quản bằng các con đường khác nhau như: bỏ tiền ra mua sự tự trị từ nhà nước phong kiến, đấu tranh vũ trang... Quyền lực ở các thành phố đó tập trung trong tay giới quý tộc thành thị tập hợp trong Hội đồng thành phố được lập trên nguyên tắc bầu ra, chịu trách nhiệm điều hành các công việc và quan hệ của thành phố. Chính ở các thành phố này đã sớm hình thành các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Ở các nước châu Âu, tồn tại cả 4 hình thức chính thể trên. Ở các nước phương Đông như Việt Nam, Trung Quốc chỉ tồn tại hình thức chính thể quân chủ phân quyền cát cứ và quân chủ trung ương tập quyền. Đặc biệt ở Việt Nam, dưới sự tác động của nhu cầu trị thủy và chống giặc ngoại xâm, nhà nước trung ương tập quyền đã hình thành rất sớm.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những vấn đề cơ bản về nhà nước chủ nô.
2. Trình bày những vấn đề cơ bản về nhà nước phong kiến.

CHƯƠNG V NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

I. SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Vào khoảng thế kỷ XV, XVI, một số nước Phong kiến Tây Âu do sự phát triển của lực lượng sản xuất với nền sản xuất hàng hoá đã làm cho chủ nghĩa phong kiến bước vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Trong các nước này đã xuất hiện hàng loạt công trường thủ công và nhiều thành thị - là các trung tâm thương mại lớn. Tầng lớp thị dân ngày càng trở nên đông đúc, tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ ngày xuất hiện càng nhiều, giai cấp tư sản ngày càng khẳng định vị trí của mình trong xã hội, đây chính là những nhân tố dẫn đến sự khủng hoảng toàn diện của xã hội phong kiến.

Với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất phong kiến tỏ rõ sự lỗi thời và bất lực trong việc quản lý nền kinh tế, trở thành yếu tố kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất là sự ra đời của lực lượng xã hội mới: tư sản và vô sản. Giai cấp tư sản sau khi chiếm vị trí chủ đạo trong kinh tế đã nhanh chóng dành quyền lực trong lĩnh vực chính trị nhằm thủ tiêu quan hệ sản xuất phong kiến lỗi thời, thiết lập phương thức sản xuất mới, tiến bộ, vượt qua sự khủng hoảng, tạo đà cho lực lượng sản xuất phát triển.

Nhiệm vụ trên đặt ra trước giai cấp tư sản một sứ mạng cao cả là phải tiến hành cách mạng xã hội, thay thế hình thái kinh tế xã hội cũ bằng hình thái kinh tế xã hội mới, thiết lập hệ thống quan hệ sản xuất mới, tạo đà cho lực lượng sản xuất phát triển. Qua cuộc cách mạng tư sản, quyền lực chính trị chuyển từ tay giai cấp thống trị cũ sang giai cấp thống trị mới, tức là chuyển từ tay giai cấp địa chủ, phong kiến sang tay giai cấp tư sản.

Cách mạng tư sản ở từng nước khác nhau diễn ra dưới những hình thức khác nhau, phụ thuộc và những yếu tố: chính trị, kinh tế, truyền thống dân tộc... của từng quốc gia. Tựu chung cách mạng tư sản được tiến hành dưới các hình thức cụ thể sau:

1. *Khởi nghĩa vũ trang*: hình thức này là hình thức cách mạng triệt để nhất, nó loại bỏ mọi tàn dư của xã hội phong kiến, thiết lập các nguyên tắc cơ bản của nền dân chủ tư sản. Vì thế, hình thức này chỉ diễn ra ở những quốc gia có giai cấp tư sản lớn mạnh, đủ sức để đối đầu với giai cấp địa chủ phong kiến, lãnh đạo được cách mạng một cách độc lập (Cách mạng Hà Lan vào thế kỷ 16, cách mạng tư sản Pháp thế kỷ 18).

2. *Cải cách tư sản*: là hình thức cách mạng diễn ra dưới sự thoả hiệp giữa giai cấp tư sản với giai cấp quý tộc phong kiến, sử dụng vị trí của giai cấp mình trong nghị viện để loại bỏ dần những đặc quyền, đặc lợi của giai cấp quý tộc phong kiến, thâm tóm dần quyền lực chính trị về tay giai cấp mình. Hình thức này thường được sử dụng ở những nước mà ở đó giai cấp tư sản chưa đủ mạnh để giành quyền lực một cách kiên quyết và triệt để, nhanh chóng (Đức, Nhật, Tây Ban Nha)

3. *Chiến tranh giải phóng dân tộc hoặc áp đặt nhà nước tư sản lên đất đai và cư dân những miền đất "thuộc địa mới"* vốn là thuộc địa của các nước Tư sản phát triển (Hợp chủng quốc Hoa kỳ, Canada, Ôxtrâyliya). Phần lớn hình thức này diễn ra ở các vùng đất trước đây là thuộc địa của Anh, Vào thế kỷ 18, 19, sau khi cách mạng ở Anh nổ ra, giai cấp tư sản ở những thuộc địa này hình thành từ số dân di cư từ Châu

Âu, hợp thành giai cấp thống trị, dùng cơ chế nhà nước lấn áp và tiêu diệt thổ dân với chế độ thị tộc của họ, thiết lập nhà nước tư sản.

Nhà nước tư sản ra đời là kết quả của cách mạng Tư sản, với sự ra đời của nhà nước tư sản các đặc quyền, đặc lợi của giai cấp quý tộc phong kiến đã bị loại bỏ, giai cấp tư sản tuyên bố các quyền bình đẳng, tự do, bác ái, nhân quyền... Nhà nước tư sản mới tiến bộ hơn rất nhiều so với nhà nước phong kiến trước đó mà nó đã thủ tiêu. Thắng lợi của cuộc cách mạng tư sản và sự ra đời của nhà nước tư sản đã đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ và tiến bộ, mở ra một giai đoạn phát triển mới trong lịch sử nhân loại. Mặc dù vậy, nhà nước tư sản vẫn không vượt khỏi bản chất nhà nước bóc lột, nhà nước tư sản xét về bản chất nó vẫn là nhà nước bóc lột dù giai cấp tư sản ra sức tuyên truyền cho cái gọi là (Nhà nước phúc lợi chung).

Bản chất của nhà nước tư sản do chính những điều kiện nội tại của xã hội Tư sản quyết định, đó chính là cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội và cơ sở tư tưởng .

Cơ sở kinh tế của nhà nước tư sản là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất (chủ yếu dưới dạng nhà máy, hầm mỏ, đồn điền...), được thực hiện thông qua hình thức bóc lột giá trị thặng dư.

Cơ sở xã hội của nhà nước tư sản là một kết cấu xã hội phức tạp trong đó có hai giai cấp cơ bản, cùng tồn tại song song có lợi ích đối kháng với nhau là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Trong hai giai cấp này giai cấp giữ vị trí thống trị là giai cấp tư sản, mặc dù chỉ chiếm thiểu số trong xã hội nhưng lại là giai cấp nắm hầu hết tư liệu sản xuất của xã hội, chiếm đoạt những nguồn tài sản lớn của xã hội. Giai cấp vô sản là bộ phận đông đảo trong xã hội, là lực lượng lao động chính trong xã hội. Về phương diện pháp lý họ được tự do, nhưng không có tư liệu sản xuất nên họ chỉ là người bán sức lao động cho giai cấp tư sản, là đội quân làm thuê cho giai cấp tư sản. Ngoài hai giai cấp chính nêu trên, trong xã hội tư sản còn có nhiều tầng lớp xã hội khác như: nông dân, tiểu tư sản, trí thức...

Về mặt tư tưởng giai cấp tư sản luôn tuyên truyền về tư tưởng dân chủ - đa nguyên, nhưng trên thực tế luôn tìm mọi cách đảm bảo địa vị độc tôn của ý thức hệ tư sản, ngăn cản mọi sự phát triển và tuyên truyền tư tưởng cách mạng, tiến bộ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Trong lịch sử phát triển của mình, nhà nước tư sản đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và phức tạp. Nhìn chung có thể khái quát quá trình phát triển của Nhà nước tư sản từ khi ra đời cho đến nay thành 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Từ thời kỳ thắng lợi của cách mạng tư sản thế kỷ 16 - 18 đến cuộc chiến tranh Pháp - Phổ và Công xã Pa - Ri.

Đây là giai đoạn nhà nước tư sản trong quá trình hình thành và củng cố. Thời kỳ này do phải đấu tranh chống lại các tàn dư của chế độ phong kiến tuy đã bị đánh đổ nhưng vẫn còn ảnh hưởng rất lớn trong xã hội nên nhà nước tư sản đã ra sức tuyên truyền và củng cố các thiết chế của nền dân chủ Tư sản như đảng phái, nghị viện tư sản, chế độ bầu cử tự do...

Đây là giai đoạn nhà nước tư sản cạnh tranh tự do, nhà nước chưa can thiệp vào kinh tế mà chỉ đóng vai trò là người “lính gác đêm”, đảm bảo cho các điều kiện cạnh tranh tự do, giữ gìn trật tự xã hội tư sản.

Giai đoạn 2: Từ 1871 đến 1917. Ở giai đoạn này chủ nghĩa tư bản chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa đế quốc. Đặc trưng của thời kỳ này là sự cấu kết chặt chẽ giữa các tập đoàn tư bản tài phiệt và nhà nước tư sản. Nhà nước

tư sản trở thành uỷ ban quản lý các công việc của các tập đoàn tư bản độc quyền, tài phiệt và bắt đầu can thiệp vào kinh tế. Bộ máy nhà nước trở nên công kênh, quân sự và bạo lực. Chế độ đại nghị bị lâm vào tình trạng khủng hoảng, thay vào đó là chủ nghĩa quân phiệt với đặc trưng là sự cầm quyền của giới quân sự trong bộ máy nhà nước, Nghị viện bị thu hẹp quyền lực, nguyên thủ quốc gia nắm giữ quyền lực nhà nước.

Giai đoạn 3: Từ 1917 đến nay. Giai đoạn này chia thành hai thời kỳ:

Từ 1917 đến 1945 là thời kỳ khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Nhà nước độc quyền được thiết lập ở hầu hết các nước tư sản. Nhà nước can thiệp mạnh mẽ vào kinh tế. Bộ máy nhà nước là sự thống nhất giữa quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị, ngày càng trở nên quân phiệt, quan liêu, độc tài quân sự. Một số nhà nước tư sản chuyển thành nhà nước phát xít.

Từ 1945 đến nay là thời kỳ nhà nước tư sản có những bước phát triển mới. Sau chiến tranh nhiều nước tư sản đã ra khỏi khủng hoảng, nhà nước can thiệp vào kinh tế ở tầm vĩ mô, đồng thời tập trung vào quản lý hành chính và thực hiện chức năng xã hội. Chính vì thế, bộ mặt xã hội của nhiều nước tư sản có sự phát triển đáng kể, các thiết chế dân chủ tư sản được phục hồi, vai trò của pháp luật được đề cao để ngăn ngừa hiện tượng lạm quyền và xoa dịu sự đấu tranh của nhân dân lao động.

Như vậy, qua các giai đoạn phát triển phức tạp, bản chất của nhà nước tư sản vẫn không thay đổi nó vẫn là công cụ thực hiện chuyên chính tư sản. Tuy nhiên, đánh giá bản chất của nhà nước tư sản cần phải xem xét nó trong tiến trình lịch sử cụ thể, khách quan của từng giai đoạn phát triển.

II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Bản chất của nhà nước tư sản thể hiện thông qua các chức năng đối nội và đối ngoại của nó. Chức năng của nhà nước tư sản chính là những phương diện hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện quyền lực nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của đời sống nhà nước và xã hội.

Qua các giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước tư sản các chức năng của nhà nước tư sản có những thay đổi đáng kể, tuy vậy khi xem xét ta thấy tựu chung nhà nước tư sản có các chức năng đối nội và đối ngoại sau:

1. Chức năng củng cố, bảo vệ, duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản

Chức năng này bao hàm những nội dung sau:

- *Củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu tư sản*

Tất cả các nhà nước tư sản đều coi quyền tư hữu là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Thông qua pháp luật các nhà nước tư sản đã thiết lập và bảo vệ quyền tư hữu cùng với sự giúp đỡ của tất cả bộ máy bạo lực và các biện pháp khác. Song ở các giai đoạn phát triển khác nhau, nhà nước tư sản đã thực hiện chức năng này cũng khác nhau, thích ứng với hoàn cảnh kinh tế của mỗi giai đoạn. Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do, nhà nước tư sản bảo vệ quyền tư hữu của toàn bộ giai cấp tư sản. Hiện nay, nhà nước tư sản bảo vệ quyền tư hữu của những nhóm tư bản độc quyền dưới nhiều hình thức khác nhau, như: chuyển sở hữu của nhóm tư bản độc quyền đang bị đe dọa sang sở hữu nhà nước, tạo cho nó những độ quyền trong đầu tư hoặc khai thác tín dụng, giúp đỡ các nhóm tư bản độc quyền mở rộng thị trường ra bên ngoài...

- Trấn áp các giai cấp bị trị về mặt chính trị

Đây là hoạt động thường xuyên của nhà nước tư sản nhằm bảo vệ địa vị thống trị về chính trị của giai cấp tư sản. Tuy vậy hoạt động này cũng có những biểu hiện khác nhau. Trong giai đoạn đầu, để bảo vệ địa vị thống trị của mình, nhà nước tư sản thường sử dụng bộ máy bạo lực đàn áp trực tiếp các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Trong giai đoạn hiện nay, nhà nước tư sản vẫn duy trì sự đàn áp chính trị nhưng dưới những hình thức, phương pháp ngụy trang tinh vi hơn, như: quy định các hình thức, thể thức ứng cử, bầu cử...

- *Trấn áp giai cấp bị trị về mặt tư tưởng*

Một mặt nhà nước tư sản luôn tuyên truyền về tinh thần dân chủ đa nguyên, nhưng trên thực tế trong tất cả các giai đoạn phát triển các nhà nước tư sản luôn tìm mọi cách nhằm đảm bảo địa vị độc tôn của ý thức hệ tư sản, ngăn cản việc truyền bá những tư tưởng cách mạng, tiến bộ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Hoạt động này được bảo đảm bởi sự liên kết giữa nhà nước tư sản với các thế lực tôn giáo và hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Chức năng kinh tế

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do chức năng này chưa được chú trọng. Chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, nhà nước tư sản từng bước can thiệp vào lĩnh vực kinh tế, và khi chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước thì sự can thiệp này được tăng cường và làm nảy sinh chức năng mới - chức năng kinh tế.

Mục đích của chức năng này nhằm tạo ra các điều kiện, các đảm bảo vật chất, kỹ thuật, pháp lý và chính trị cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn tư bản, đảm bảo sự tăng trưởng của nền kinh tế tư bản, ngăn ngừa và khắc phục những nguyên nhân dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế.

Để thực hiện chức năng này, nhà nước tư sản sử dụng hàng loạt các hình thức và phương pháp như: sử dụng hệ thống đòn bẩy kinh tế, các kích thích kinh tế thể hiện trong các tác động mang tính hành chính - kinh tế lên hệ thống các quan hệ kinh tế.

Sự biểu hiện của chức năng này thể hiện:

+ Nhà nước tư sản căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội để xây dựng và đưa ra các chương trình kinh tế cụ thể.

+ Nhà nước thông qua chương trình đầu tư tài chính nhằm phục vụ trực tiếp cho các chương trình và mục tiêu kinh tế.

+ Nhà nước đưa ra và thực hiện các chính sách tài chính - tiền tệ, chính sách thuế, chính sách thị trường thích hợp với điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế.

+ Nhà nước áp dụng các biện pháp để bảo vệ nền sản xuất trong nước trước sức ép của thị trường kinh tế quốc tế.

3. Chức năng xã hội

Nhà nước tư sản thực hiện chức năng xã hội để giải quyết các vấn đề xã hội như: việc làm, thất nghiệp, dân số, giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, vấn đề bảo trợ xã hội cho người già, giải quyết các tệ nạn xã hội... Chính sách xã hội và việc thực hiện chức năng xã hội của nhà nước tư sản tùy thuộc vào tương quan các lực lượng chính trị trong nhà nước tư sản ở các giai đoạn phát triển và trong từng quốc gia cụ thể.

4. Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược và chống phá các phong trào cách mạng thế giới

Chức năng tiến hành chiến tranh xâm lược để mở rộng thuộc địa là chức năng đối ngoại chủ yếu của nhà nước tư sản thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do. Các nhà nước tư sản tìm mọi cách xâm lược các vùng đất mới hoặc gây chiến tranh với nhà nước tư sản khác để chia lại thế giới, xác định quyền thống trị hay mở rộng vùng ảnh hưởng của mình.

Khi hệ thống xã hội chủ nghĩa được thiết lập, chức năng đối ngoại chủ yếu của các nhà nước tư sản là tiến hành chống phá các nước xã hội chủ nghĩa, đe dọa, chia rẽ phong trào giải phóng dân tộc.

5. Chức năng đối ngoại hoà bình, hợp tác quốc tế

Trong giai đoạn hiện nay bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi vì thế nhiều nhà nước tư sản có sự thay đổi tích cực trong quan hệ đối ngoại, giải quyết các vấn đề quốc tế thông qua đối thoại với những chính sách đối ngoại mềm dẻo. Bên cạnh đó, các nhà nước tư sản tăng cường mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực phát triển xã hội như: kinh tế, văn hoá - xã hội, môi trường, khoa học - kỹ thuật, các vấn đề nhân đạo... với các nước có chế độ chính trị khác nhau.

III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Các nhà nước tư sản dù được tổ chức dưới hình thức chính thể nào thì vẫn đều có chung một cách thức tổ chức bộ máy nhà nước trên cơ sở thuyết phân quyền nhằm chống lại sự độc đoán chuyên quyền của chế độ chuyên chế phong kiến, giải quyết những vấn đề thuộc nội bộ của giai cấp tư sản và che đậy bản chất thực của mình trước quần chúng nhân dân lao động.

Nội dung của thuyết phân quyền là sự phân chia quyền lực nhà nước thành 3 nhánh quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ba nhánh quyền này phải được giao cho ba cơ quan nhà nước khác nhau nắm giữ trên một cơ chế kìm chế, đối trọng nhau nhưng độc lập với nhau, yếu tố chủ đạo của học thuyết là “dùng quyền lực để hạn chế quyền lực”.

Trên cơ sở của nguyên tắc phân chia quyền lực, về cơ bản bộ máy nhà nước tư sản bao gồm những bộ phận sau:

1. Nghị viện

Về hình thức, nghị viện tư sản là cơ quan quyền lực cao nhất, nắm quyền lập pháp. Về cơ cấu tổ chức nghị viện tư sản có thể được tổ chức theo cơ cấu 1 viện cũng có thể được tổ chức theo cơ cấu nhiều viện nhưng phần lớn các nước có cơ cấu 2 viện: thượng nghị viện và hạ nghị viện. Với nghị viện có cơ cấu 2 viện về nguyên tắc thượng nghị viện có ít quyền hơn so với hạ nghị viện và được hình thành bằng nhiều hình thức khác nhau: bầu, bổ nhiệm, thừa kế... Hạ nghị viện được hình thành bằng hình thức bầu cử.

Quyền lực của nghị viện tư sản ở các giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước tư sản cũng hết sức khác nhau. Ở giai đoạn đầu của nhà nước tư sản vai trò của nghị viện là hết sức lớn. Đây chính là chế định dân chủ nhất trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước tư sản, là cơ sở hợp pháp để giai cấp tư sản đấu tranh gạt bỏ đặc quyền, đặc lợi của giai cấp phong kiến, điều này hoàn toàn đúng với câu nói: “nghị viện Anh có thể làm được mọi việc trừ việc biến đàn bà thành đàn ông”. Chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chế độ nghị viện mất dần vai trò là trung tâm quyền lực chính trị, ảnh hưởng của nghị viện trong đời sống nhà nước bị giảm sút do xu hướng tập trung quyền lực vào hệ thống cơ quan hành pháp. Hiện nay, việc xem xét sự phát

triển của nghị viện tư sản là hết sức phức tạp và khó khăn, bởi lẽ nghị viện tư sản hiện nay không đơn thuần chỉ là cơ quan lập pháp mà đóng vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển dân chủ (đặc biệt ở những nước mà các đảng cánh tả nắm được đa số ghế trong nghị viện).

2. Nguyên thủ quốc gia

Nguyên thủ quốc gia là người đứng đầu nhà nước, đại diện cho các quốc gia trong các quan hệ đối nội và đối ngoại.

Chức vụ này trong các nhà nước có các hình thức chính thể khác nhau, sự hình thành và thẩm quyền cũng hết sức khác nhau. Trong các nhà nước có hình thức chính thể quân chủ lập hiến nguyên thủ được hình thành bằng con đường truyền kế, và được nhìn nhận như là biểu tượng cho truyền thống và sự thống nhất dân tộc (Nhật Bản, Vương quốc Anh...).

Ở các nước có chính thể cộng hoà, nguyên thủ quốc gia được hình thành thông qua con đường bầu cử. Tuy nhiên thẩm quyền của họ cũng hết sức khác nhau ở các loại hình chính thể khác nhau. Nếu như trong chính thể cộng hoà tổng thống quyền lực của nguyên thủ là hết sức lớn, vừa là người đứng đầu nhà nước, vừa là người đứng đầu cơ quan hành pháp (Mỹ, Mêxicô, Philippin...), thì trái lại ở những nước có chính thể cộng hoà đại nghị cũng giống như các nước có chính thể quân chủ lập hiến, nguyên thủ quốc gia phần lớn mang tính chất đại diện hình thức. Tuy nhiên, nguyên thủ quốc gia cũng có ảnh hưởng nhất định trong việc thành lập chính phủ hoặc trong một số vấn đề khác nhờ sử dụng sứ mạng đạo đức và là biểu tượng của vị đứng đầu đầu nhà nước (Đức, Ý, Nhật Bản...).

3. Chính phủ

Chính phủ là cơ quan nắm quyền hành pháp trong nhà nước tư sản. Chính phủ đóng một vai trò cực kỳ quan trọng và giữ vị trí trung tâm trong bộ máy nhà nước. Trên thực tế, chính phủ tư sản quyết định phần lớn các chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước tư sản.

Cách thức hình thành chính phủ trong các nhà nước tư sản cũng hết sức khác nhau. Đối với những nước có chính thể cộng hoà tổng thống, chính phủ được thành lập không phụ thuộc vào nghị viện, đứng đầu chính phủ là tổng thống, những nước này không đặt ra chức vụ thủ tướng. Đối với các nước có chính thể cộng hoà đại nghị hoặc quân chủ đại nghị, chính phủ được thành lập trên cơ sở của đảng chính trị nắm đa số ghế trong nghị viện. Thủ tướng chính phủ và các thành viên chính phủ có thể do tổng thống bổ nhiệm (Italia, Pháp, Nhật), có thể do tổng thống kết hợp với nghị viện bầu (Đức).

4. Toà án

Toà án tư sản nắm quyền tư pháp, Toà án có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp tư sản.

Các thẩm phán của nhà nước tư sản thường có tính chuyên nghiệp cao, chủ yếu được bổ nhiệm với nhiệm kỳ dài, thậm chí ở một số nước là nhiệm kỳ suốt đời, nếu bảo đảm sức khỏe và không phạm tội.

Tuy nhiên ở các hệ thống pháp luật khác nhau, thẩm quyền và phương thức hoạt động của toà án cũng khác nhau, đặc biệt là giữa hệ thống pháp luật Áng lô - Xắc xông và Hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa.

Bên cạnh hệ thống toà án cổ điển, nhà nước tư sản còn thiết lập các toà án khác như: toà hành chính, toà thương mại, toà vị thành niên, toà bảo hiến...

III. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC TƯ SẢN

Xét dưới góc độ khoa học pháp lý, hình thức nhà nước tư sản gồm: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

1. Hình thức chính thể tư sản

Nhà nước Tư sản có hai dạng chính thể cơ bản là chính thể quân chủ lập hiến và chính thể cộng hoà.

- Chính thể quân chủ lập hiến

Trong các nhà nước có chính thể quân chủ lập hiến có hai dạng biến dạng chính là chính thể quân chủ nghị nguyên và quân chủ đại nghị.

Chính thể quân chủ nghị nguyên thể hiện tính song phương quyền lực giữa nhà vua và nghị viện. Vua chỉ bị hạn chế trong lĩnh vực lập pháp mà không bị hạn chế trong lĩnh vực hành pháp. Các đạo luật do nghị viện thông qua phải có sự phê chuẩn của nhà vua. Chính phủ chịu trách nhiệm trước nhà vua. Hình thức này chỉ tồn tại ở nhà nước tư sản trong giai đoạn đầu (Nhà nước Phổ thời kỳ đệ nhị đế quốc, 1871 - 1918 và nhà nước Nhật theo Hiến pháp Minh Trị 1889).

Hình thức quân chủ đại nghị thể hiện tính hình thức của quyền lực nhà vua. Nhà vua, với tính cách là nguyên thủ quốc gia chỉ là người đại diện tượng trưng chứ không nắm quyền hành thực tế. Trên thực tiễn, nhà vua không nắm quyền lực trên cả lĩnh vực hành pháp và lập pháp. Các đạo luật do nghị viện thông qua và nhà vua không có quyền phủ quyết. Chính phủ do nghị viện thành lập và phải chịu trách nhiệm trước nghị viện (Anh, Nhật bản theo Hiến pháp 1946...).

- Chính thể cộng hoà tư sản

Đây là hình thức chính thể phổ biến của nhà nước tư sản hiện nay. Ở Hình thức này có hai biến dạng chủ yếu là cộng hoà tổng thống và cộng hoà đại nghị.

Ở chính thể cộng hoà tổng thống, vai trò của nguyên thủ quốc gia là rất quan trọng. Tổng thống vừa là người đứng đầu nhà nước, vừa là người đứng đầu chính phủ, do nhân dân trực tiếp bầu ra hoặc do các đại biểu cử tri bầu ra. Các thành viên của chính phủ do tổng thống lựa chọn và bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước tổng thống. Tổng thống có quyền phủ quyết các dự luật của nghị viện. Nghị viện không có quyền giải tán chính phủ trừ trường hợp tổng thống phạm tội nghiêm trọng bị hạ viện khởi tố và thượng viện xét xử theo thủ tục đặc biệt (thủ tục đàn hạch).

Ở chính thể cộng hoà đại nghị, vai trò của nghị viện là rất lớn, nghị viện là thiết chế quyền lực trung tâm trong cơ chế thực thi quyền lực nhà nước. Nghị viện bầu ra nguyên thủ quốc gia (tổng thống) và đảng chính trị nắm đa số ghế trong nghị viện có quyền thành lập chính phủ, chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện và có thể bị nghị viện giải tán, vai trò của tổng thống không lớn (Liên bang Đức, Ý, Áo).

Ngoài chính thể cộng hoà tổng thống và chính thể cộng hoà đại nghị, hiện nay còn xuất hiện và tồn tại hình thức cộng hoà hỗn hợp giữa cộng hoà tổng thống và cộng hoà đại nghị (Pháp, Bồ đào Nha). Trong hình thức chính thể này, những đặc điểm của cộng hoà đại nghị được bảo lưu nhưng bên cạnh đó lại tăng cường quyền lực của tổng thống. Tổng thống được tuyển cử qua hình thức phổ thông đầu phiếu. Chính phủ do tổng thống bổ nhiệm, người đứng đầu chính phủ là thủ tướng nhưng tổng thống vẫn có quyền điều hành hoạt động đối với chính phủ. Trong trường hợp cần thiết, tổng thống có quyền giải tán cả nghị viện.

2. Hình thức cấu trúc nhà nước tư sản

Nhà nước Tư sản có các hình thức cấu trúc sau: Hình thức liên bang và hình thức đơn nhất.

Hình thức cấu trúc liên bang là sự hợp thành từ nhiều bang thành viên, song mỗi thành viên của liên bang không có đầy đủ các dấu hiệu của một nhà nước độc lập. Mặc dù mỗi thành viên đều có lãnh thổ riêng, hiến pháp riêng, hệ thống chính quyền riêng song bang không có chủ quyền quốc gia riêng (không là chủ thể của luật pháp quốc tế). Nhà nước liên bang có hiến pháp riêng, hệ thống pháp luật riêng, có giá trị tối cao so với hiến pháp và pháp luật của các bang thành viên. Đồng thời trong nhà nước liên bang tồn tại một chế độ hai quốc tịch đối với mỗi công dân. Trong hình thức cấu trúc nhà nước liên bang, về mặt nguyên tắc, các thành viên không có quyền tách khỏi nhà nước liên bang.

Nhà nước đơn nhất là hình thức cấu trúc phổ biến của các nhà nước tư sản. Nhà nước đơn nhất có những dấu hiệu đặc trưng:

- Có hiến pháp và hệ thống pháp luật thống nhất;
- Hệ thống cơ quan nhà nước ở trung ương thống nhất (cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp);
- Có chủ quyền lãnh thổ thống nhất;
- Có quốc tịch thống nhất;
- Các cơ quan chính quyền địa phương tổ chức và hoạt động theo quy định chung của chính quyền trung ương.

Tuy nhiên, khi xem xét hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất tư sản cần chú ý một số biểu hiện cụ thể trong tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước địa phương. Trong một số nước, xu hướng tập trung quyền lực về trung ương được coi trọng. Các cơ quan chính quyền địa phương phục tùng tuyệt đối quyền lực nhà nước trung ương. Nhà nước cử đại diện của mình về địa phương trực tiếp quản lý mọi mặt hoạt động ở đây. Hoặc một số nước mặc dù có bầu ra các cơ quan chính quyền địa phương bên cạnh đại diện của trung ương, song hoạt động của các cơ quan này đặt dưới sự kiểm soát của các đại diện do trung ương cử về. Hình thức này tồn tại ở Nhật Bản và Pháp.

Một số nước lại thực hiện nguyên tắc tản quyền trong tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước ở địa phương. Tại các nước này xuất hiện dấu hiệu sự tự trị của chính quyền địa phương. Cơ quan quyền lực địa phương do nhân dân bầu ra hoạt động theo nguyên tắc tự quản. Nhà nước gián tiếp kiểm soát hoạt động của các cơ quan địa phương, hình thức này được áp dụng ở một số địa phương của Anh, Tân Tây Lan, Pháp, Tây Ban Nha.

Ngoài hai hình thức cấu trúc trên, trong lịch sử của nhà nước tư sản còn tồn tại một kiểu cấu trúc nhà nước khác là liên minh giữa các quốc gia, như liên minh ở Mỹ từ 1776 - 1787, Đức đến 1867, Thụy Sĩ 1848; nhà nước liên minh là sự kết hợp các quốc gia có chủ quyền, nhằm giải quyết một số vấn đề nào đó trong một khoảng thời gian nhất định. Xét dưới góc độ khoa học pháp lý, nhà nước liên minh có cơ cấu tổ chức không chặt chẽ và chỉ gây ảnh hưởng mang tính quyền lực đối với các nước thành viên trong một số lĩnh vực nhất định. Hiện nay, đáng chú ý là Liên minh Châu Âu.

3. Chế độ chính trị của nhà nước tư sản

Chế độ chính trị của nhà nước tư sản được hiểu là toàn bộ các phương pháp, thủ đoạn mà giai cấp tư sản sử dụng để thực hiện nền chính trị tư sản. Chế độ chính trị của nhà nước tư sản được phản ánh qua các phương pháp hoạt động của hệ thống

cơ quan nhà nước, địa vị pháp lý của công dân cùng các tổ chức chính trị xã hội và những biện pháp bảo đảm thực hiện các quyền tự do, dân chủ cho công dân. Chế độ chính trị tư sản là một cơ chế năng động, linh hoạt, ở các giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước tư sản, cũng như ở từng quốc gia cụ thể biểu hiện của nó là hết sức khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung cho thấy nhà nước tư sản hoặc có chế độ chính trị dân chủ hoặc chế độ phản dân chủ. Việc xác lập chế độ chính trị nào là tùy thuộc vào tương quan chính trị trong nước, vai trò tiến bộ hay phản động của bộ phận cầm quyền, tình hình chính trị quốc tế.

Trong các chế độ chính trị nói trên thì chế độ dân chủ tư sản là chế độ chính trị tốt nhất của nhà nước tư sản, nó được biểu hiện bằng các dấu hiệu:

- Có sự thừa nhận sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật;
- Khả năng người dân được sử dụng rộng rãi các quyền tự do dân chủ;
- Có sự cùng tồn tại của các đảng chính trị, kể cả đảng của phái đối lập bên cạnh đảng cầm quyền;
- Hệ thống các cơ quan đại diện được hình thành bằng con đường bầu cử theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu;
- Nguyên tắc pháp chế tư sản được bảo đảm.

Tuy nhiên, với chế độ chính trị dân chủ tư sản bộ mặt nhà nước tư sản đã có sự thay đổi đáng kể, song thực chất nó vẫn chưa vượt ra khỏi khuôn khổ của một nhà nước bóc lột, như V.I LêNin đã nhận xét: “xã hội tư bản chủ nghĩa, xét trong những điều kiện phát triển thuận lợi nhất của nó, đem lại cho ta một chế độ dân chủ ít nhiều hoàn bị trong chế độ cộng hoà dân chủ. Nhưng chế độ dân chủ ấy tựu chung vẫn bị bó trong khuôn khổ chật hẹp của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, và do đó, thực ra, nó tựu chung vẫn là một chế độ dân chủ đối với riêng những giai cấp có của, đối với riêng bọn giàu có mà thôi”¹.

Chế độ phản dân chủ là cơ chế sử dụng bạo lực của các nhóm tư sản phản động lũng đoạn trong việc thực hiện chuyên chính tư sản. Đặc trưng của chế độ này là mọi quyền tự do, dân chủ bị hạn chế tới mức tối đa, hoặc bị xoá bỏ hoàn toàn; các đảng phái chính trị đối lập, các tổ chức chính trị - xã hội độc lập bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và bị đàn áp dã man, các thể chế dân chủ bị vô hiệu.

Biến dạng cao nhất của chế độ phản dân chủ là chế độ phát xít. Chế độ phát xít với tính chất cực đoan đã xoá bỏ hoàn toàn các thể chế dân chủ tư sản, cấm mọi tổ chức, đảng phái đối lập hoạt động, công khai sử dụng bạo lực và các biện pháp khủng bố, thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc. Ngày nay chế độ phát xít không còn tồn tại với đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng của nó. Tuy nhiên, hiện vẫn còn có khuynh hướng phục hồi chủ nghĩa phát xít ở đây đó với những luận điệu mới cùng với sự phục hồi của những đảng tân phát xít trong một số nhà nước tư sản, và vì thế nguy cơ tiềm ẩn yếu tố đe dọa nền dân chủ tư sản vẫn luôn là có thật ở một số quốc gia.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất của nhà nước tư sản.
2. Trình bày những hiểu biết về bộ máy nhà nước tư sản.
3. Phân tích chức năng của nhà nước tư sản.
4. Trình bày những hiểu biết về hình thức nhà nước tư sản.

¹ V.I LêNin toàn tập, tập 33

CHƯƠNG VI

SỰ RA ĐỜI, BẢN CHẤT VÀ QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tính tất yếu lịch sử

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định rằng, Cách mạng vô sản và sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa là tất yếu lịch sử. Tính tất yếu này được quy định bởi những mâu thuẫn nội tại phát sinh trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa. Chính trong lòng xã hội tư bản đã chứa đựng các yếu tố làm tiền đề cho sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa: tiền đề về kinh tế, chính trị và xã hội.

a. Những tiền đề về kinh tế

Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã làm cho nền kinh tế tư bản chủ nghĩa rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tỏ ra bất lực trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế và cứu vãn nền kinh tế. Để bảo vệ sở hữu tư nhân của các nhà tư sản và để thu được nhiều giá trị thặng dư giai cấp tư sản đã ra sức duy trì các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa theo kiểu truyền thống, chính vì thế nó càng thúc đẩy mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Với sự tập trung tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ cao, công nhân gia tăng về mặt số lượng với trình độ tay nghề cao. Lực lượng sản xuất ở trình độ cao này đòi hỏi phải có sự cải biến về quan hệ sản xuất cho phù hợp, sự cải biến này phải được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội, cuộc cách mạng này tất yếu dẫn đến sự thay thế kiểu nhà nước tư sản bằng kiểu nhà nước mới - Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

b. Tiền đề về xã hội

Đặc điểm của quan hệ sản xuất là yếu tố quyết định đặc điểm của nhà nước. Với đặc điểm quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và bóc lột giá trị thặng dư tối đa đã quy định bản chất của nhà nước tư sản là nhà nước chuyên chính tư sản.

Sự tích lũy và tập trung tư bản đã đẩy phần đông giai cấp công nhân đi vào con đường bần cùng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động làm thuê và tư bản ngày càng trở nên gay gắt, sự bất công trong xã hội cùng với những chính sách phản động, phản dân chủ đã đưa xã hội tư bản tới sự phân chia sâu sắc.

Mặt khác, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa với nền đại công nghiệp đã làm tăng đội ngũ công nhân lên đông đảo. Đội ngũ này không chỉ đông về số lượng mà còn phát triển cả về chất lượng và thêm vào đó là tính tổ chức kỷ luật cao do nền sản xuất công nghiệp tạo thành. Chính điều này đã làm cho giai cấp công nhân trở thành giai cấp tiên tiến trong xã hội và có vai trò lịch sử của mình là phải đứng lên lãnh đạo cách mạng vô sản, thủ tiêu nhà nước tư sản, thiết lập nhà nước của mình.

c. Tiền đề tư tưởng - chính trị

Giai cấp công nhân có vũ khí tư tưởng và lý luận sắc bén là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để nhận thức đúng đắn các quy luật vận động và phát triển của xã hội. Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận để giai cấp công nhân tổ chức và tiến hành cách mạng, xây dựng nhà nước và xã hội của mình.

Trong cuộc đấu tranh này hạt nhân lãnh đạo thuộc về các đảng cộng sản là đội quân tiên phong của giai cấp vô sản, lãnh đạo phong trào cách mạng của quần chúng và trở thành nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cách mạng vô sản.

Ngoài những tiền đề về kinh tế - xã hội, tư tưởng, chính trị chung của cả thế giới, ở mỗi nước với đặc thù riêng của mình có những yếu tố ảnh hưởng đến cách mạng vô sản. Vì thế, ở những quốc gia khác nhau, cách mạng vô sản diễn ra ở những thời điểm khác nhau là không hoàn toàn giống nhau về hình thức. Cách mạng vô sản diễn ra nhanh hay chậm là do nhiều yếu tố ảnh hưởng đến, đó là những điều kiện về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng và yếu tố thời đại, yếu tố dân tộc...

2. Cách mạng vô sản và sự ra đời của nhà nước vô sản

Những tiền đề về kinh tế, chính trị và tư tưởng mới là những nguyên nhân dẫn đến cuộc cách mạng vô sản. Nhưng cách mạng vô sản nổ ra như thế nào hay nói cách khác là giai cấp vô sản sẽ tiến hành cách mạng vô sản như thế nào để đưa cách mạng đến thành công lại là một vấn đề khác.

Về vấn đề này Lênin nhận định: “Vấn đề của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền”. Mục đích của giai cấp vô sản là sau khi làm cách mạng vô sản lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản thì thiết lập luôn nhà nước của mình, nhà nước của giai cấp vô sản.

Trên thực tế giai cấp thống trị không bao giờ tự nguyện dời bỏ địa vị thống trị của mình cùng với những đặc quyền, đặc lợi mà mình đang chiếm giữ, vì vậy giai cấp vô sản muốn lật đổ chính quyền tư sản, thiết lập chính quyền vô sản thì buộc phải thông qua con đường bạo lực cách mạng. Bạo lực cách mạng có thể là khởi nghĩa vũ trang, cũng có thể là khởi nghĩa vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị.

Về bản chất, cách mạng vô sản phải khác hẳn với các cuộc cách mạng trước đó. Nếu các cuộc cách mạng trước làm hoàn thiện bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị là thiểu số trong xã hội thì cách mạng vô sản phải đập tan bộ máy nhà nước cũ, thiết lập bộ máy nhà nước mới của đông đảo nhân dân lao động trong xã hội. Nhận thức về vấn đề này, Đảng ta ngay từ Hội nghị trung ương lần thứ VIII (năm 1941) đã xác định: “Cách mạng Việt Nam muốn dành được thắng lợi thì nhất thiết phải vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền và sau khi đánh đuổi được đế quốc Pháp, Nhật sẽ thành lập một Chính phủ cách mạng của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, chính phủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà do quốc dân đại hội cử lên”.

Về vấn đề phá bỏ bộ máy nhà nước cũ sau khi giành chính quyền:

- Cần thiết phải thủ tiêu ngay bộ máy quan liêu bao gồm những công cụ bạo lực của nhà nước tư sản cũ như quân đội, cảnh sát, nhà tù, toà án, viện kiểm sát cùng với bộ máy nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương và đồng thời ngăn cấm hoạt động của các tổ chức phản động khác là chỗ dựa cho chính quyền tư sản cũ.

- Xoá bỏ những chế định pháp luật không còn phù hợp, bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản.

- Cùng với việc xoá bỏ bộ máy nhà nước tư sản phải chú ý phân biệt bộ máy hành chính quân sự - quan liêu với những tổ chức và cơ sở thực hiện chức năng xã hội như: ngân hàng, bưu điện, bệnh viện... và các chế định pháp luật xuất phát từ bản chất xã hội hoặc do nhượng bộ giai cấp vô sản như: quyền bình đẳng công dân trước pháp luật, chế định quyền bào chữa, chế định xét xử độc lập chỉ tuân theo pháp luật của toà án.

- Song song với việc xoá bỏ bộ máy nhà nước và pháp luật tư sản thì giai cấp vô sản phải nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước và pháp luật của giai cấp mình để bảo vệ thành quả mà giai cấp mình vừa giành được. Trấn áp sự phản kháng của giai cấp thống trị vừa bị lật đổ cùng những phần tử phản cách mạng khác.

II. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Xét về nguyên tắc, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới có bản chất khác hẳn với các kiểu nhà nước trước đó. Bản chất này là do cơ sở kinh tế - chính trị và các đặc điểm của việc tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị trong chế độ xã hội chủ nghĩa quy định.

Về bản chất, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của đại đa số nhân dân lao động trong xã hội mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua các đặc trưng sau:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa vừa là bộ máy chính trị - hành chính, một bộ máy cưỡng chế, vừa là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân lao động, nó không còn là nhà nước theo đúng nghĩa mà chỉ còn là “nửa nhà nước”.

- Dân chủ là thuộc tính của nhà nước xã hội chủ nghĩa: Nhà nước xã hội chủ nghĩa với bản chất là nhà nước của đông đảo nhân dân lao động trong xã hội, nhà nước mở rộng dân chủ trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội, bao gồm các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, tự do dân chủ và tự do cá nhân... Thông qua các quy định của pháp luật, nhà nước xã hội chủ nghĩa ngày càng ghi nhận nhiều hơn các quyền con người thành quyền công dân, đồng thời xây dựng một cơ chế hữu hiệu để nhân dân thực hiện các quyền dân chủ.

- Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước: Nhân dân với tính cách là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau như:

- + Nhân dân thông qua bầu cử dân chủ lập ra hệ thống cơ quan đại diện;
- + Nhân dân thông qua các tổ chức xã hội tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước ;
- + Nhân dân trực tiếp làm việc, phục vụ trong các cơ quan nhà nước;
- + Nhân dân thực hiện quyền lực thông qua các hoạt động đưa ra những yêu cầu, kiến nghị.

Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngoài những đặc điểm thể hiện bản chất chung giống bất kỳ nhà nước xã hội chủ nghĩa thì còn có những đặc điểm riêng thể hiện nét riêng có của mình, cụ thể: Nhà nước ta là nhà nước của tất cả các dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam; Nhà nước ta được tổ chức và hoạt động trên cơ sở mối quan hệ bình đẳng và trách nhiệm lẫn nhau giữa nhà nước và công dân; Nhà nước mang tính nhân đạo sâu sắc, tất cả vì giá trị con người; Nhà nước ta mở rộng chính sách đối ngoại, hướng tới việc góp phần xây dựng một thế giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau.

Những đặc điểm của Nhà nước ta được thể hiện nhất quán trong các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, trong tổ chức và hoạt động của nhà nước và được pháp luật quy định một cách chặt chẽ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

III. QUY LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

Nhà nước là một hiện tượng xã hội - lịch sử, vì vậy sự phát triển của nó phải tuân theo các quy luật vận động và phát triển của xã hội.

Là một hiện tượng thuộc kiến trúc thượng tầng, do đó nhà nước phải thay đổi phù hợp với sự phát triển của cơ sở kinh tế và phù hợp với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng xã hội.

Đòi hỏi để đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá, xây dựng một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; nhu cầu xây dựng một xã hội dân chủ, nhân đạo, công bằng, bác ái là phải xây dựng một nhà nước pháp quyền. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là khâu trọng yếu trong đổi mới hệ thống chính trị.

Việc xây dựng nhà nước pháp quyền phải xuất phát từ các luận điểm sau:

- Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam về Nhà nước và pháp luật để vận dụng vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

- Tiếp thu có chọn lọc những tư tưởng tiến bộ và kinh nghiệm quản lý hiện đại của thế giới.

- Kế thừa và phát huy truyền thống và những kinh nghiệm quản lý quý báu của dân tộc ta suốt chiều dài lịch sử của đất nước.

Ở góc độ khái quát nhất nhà nước pháp quyền có những đặc điểm như sau:

- Là một nhà nước có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, trong đó các đạo luật đóng vai trò tối thượng.

- Là nhà nước trong đó mối quan hệ giữa nhà nước và công dân là mối quan hệ trách nhiệm lẫn nhau.

- Là nhà nước trong đó các quyền tự do, dân chủ và lợi ích chính đáng của con người được pháp luật bảo đảm và bảo vệ toàn vẹn.

- Là nhà nước trong đó 3 nhánh quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp được phân định hợp lý và rõ ràng cho 3 hệ thống cơ quan tương ứng trong mối quan hệ cân bằng, đối trọng và chế ước lẫn nhau tạo cơ chế đồng bộ bảo đảm sự thống nhất quyền lực nhà nước, thực hiện quyền lực nhân dân.

- Là nhà nước mà trong đó các chủ thể đều phải thực hiện nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích các tiền đề ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa.
2. Phân tích bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa.
3. Trình bày những hiểu biết về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG VII

HÌNH THỨC VÀ CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

Hình thức nhà nước là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận chung về nhà nước và pháp luật, có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn. Trong mối quan hệ giữa bản chất và hình thức nhà nước thì bản chất là yếu tố có ý nghĩa quyết định, nhưng hình thức nhà nước có tác động tích cực lên quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Một vấn đề có tính quan trọng là sau khi dành được chính quyền việc cấp thiết là phải định ra mô hình tổ chức nhà nước, phương thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.

Ở bình diện chung nhất, khái niệm “hình thức nhà nước” gồm 3 yếu tố cấu thành: hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa do có cùng bản chất dân chủ nên về cơ bản đều có những đặc điểm giống nhau về hình thức nhà nước, cụ thể:

- Về hình thức chính thể: Tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều được tổ chức theo hình thức cộng hoà dân chủ, dù tên gọi ở mỗi nước có khác nhau.

- Về hình thức cấu trúc nhà nước: Các nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể được cấu trúc dưới hình thức nhà nước liên bang, cũng có thể dưới hình thức cấu trúc nhà nước đơn nhất.

- Về chế độ chính trị: Trong tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có chế độ chính trị dân chủ, với việc mở rộng dân chủ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội tới đông đảo tầng lớp nhân dân lao động trong xã hội.

2. Các hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa

a. Hình thức chính thể của nhà nước xã hội chủ nghĩa

• Công xã Pari:

Công xã Pari là hình thức nhà nước chuyên chính vô sản đầu tiên, ra đời trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 18/3/1871 của công nhân thủ đô Pari đã chiến thắng quân đội chính phủ Thiers. Công xã Pari có những đặc trưng sau:

- Công xã xoá bỏ chế độ đại nghị tư sản, thiết lập hệ thống cơ quan đại diện mới. Hội đồng công xã là cơ quan quyền lực cao nhất, các uỷ viên trong hội đồng được bầu theo nguyên tắc phổ thông và phần lớn xuất thân từ thành phần công nhân. Các uỷ viên có thể bị bãi miễn nếu họ không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn uy tín.

- Công xã Pari thực hiện việc đập tan bộ máy nhà nước cũ của giai cấp tư sản, xây dựng bộ máy nhà nước mới của giai cấp công nhân. Sắc lệnh đầu tiên được ban hành là sắc lệnh về xoá bỏ quân đội thường trực thay thế bằng chế độ toàn dân vũ trang. Công xã cũng thực hiện việc giải tán lực lượng cảnh sát cũ, thành lập lực lượng an ninh mới, giải tán các toà án và viện công tố, thành lập toà án và viện công tố mới, thành lập toà án đặc biệt... Đến ngày 19/4/1871 Công xã đã thiết lập được Chính phủ của giai cấp công nhân.

- Công xã đã xoá bỏ những nguyên tắc tổ chức của bộ máy nhà nước tư sản, xác lập các nguyên tắc mới về tổ chức bộ máy nhà nước mới của giai cấp vô sản.

- Công xã Pari thiết lập một chế độ dân chủ mới với nhiều biện pháp nhằm thu hút, tạo điều kiện cho nhân dân lao động tham gia quản lý công xã và xã hội đồng thời bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân

- Công xã Pari đã thi hành các biện pháp cưỡng chế đối với các phần tử phản cách mạng.

Những đặc điểm trên cho thấy Công xã Pari đã là một hình thức nhà nước chuyên chính vô sản, mặc dù nó còn sơ khai và thời gian tồn tại không lâu, như V.I Lênin đã nói, nó thực chất là “một hình mẫu phác thảo” cho việc tổ chức và xây dựng chính quyền của giai cấp vô sản và thực chất nó là chính phủ của giai cấp công nhân, là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp của những người lao động chống lại giai cấp những người chiếm hữu.

**Cộng hoà Xô Viết*

Xuất hiện lần đầu trong cuộc tổng bãi công của công nhân thành phố Pêtrôgrát năm 1905 với tư cách là Hội đồng đại biểu công nhân. Đến cuộc cách mạng tháng 2 - 1917, Xô viết hiện diện bên cạnh Chính phủ lâm thời của giai cấp tư sản với tư cách là tổ chức quyền lực của giai cấp công nhân và binh lính Nga. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn tình hình nước Nga, V.I. Lênin khẳng định hình thức Xô Viết là hình thức thích hợp nhất cho điều kiện nước Nga lúc bấy giờ. Chính vì vậy, sau khi tiến hành thành công Cách mạng Tháng 10, hình thức Xô viết đã trở thành hình thức chính thể được áp dụng ở nước Nga và sau là Liên bang xã hội chủ nghĩa Xô Viết. Hình thức Cộng hoà Xô Viết có những đặc trưng sau:

- Cộng hoà Xô Viết là tổ chức quyền lực của quần chúng, thể hiện ý chí và nguyện vọng của quần chúng. Ở Xô Viết có sự kết hợp giữa sự quản lý nhà nước và sự tự quản của nhân dân (Xô Viết đại diện cho cả giai cấp công nhân, nông dân và binh lính Nga).

- Các Xô Viết tạo thành một hệ thống cơ quan được tổ chức và hoạt động dựa trên nguyên tắc tập trung - dân chủ, biểu hiện: Các cơ quan quyền lực từ trung ương xuống đến địa phương để hình thành bằng con đường bầu cử; Các cơ quan này phải chịu trách nhiệm báo cáo trước dân; Các quyết định của cơ quan cấp trên có hiệu lực bắt buộc với cơ quan cấp dưới; Kết hợp sự lãnh đạo tập trung với sáng kiến và hoạt động sáng tạo ở cơ sở; Thực hiện chế độ trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và cá nhân đối với công việc được giao.

- Cộng hoà Xô Viết tập trung trong tay Xô Viết cả quyền lập pháp và hành pháp.

- Cộng hoà Xô Viết không có sự thoả hiệp giữa các đảng trong việc tham gia chính quyền. Nhà nước được xây dựng trên cơ sở sự lãnh đạo của một đảng chính trị duy nhất - Đảng Bôn-sê-vích.

- Chế độ dân chủ trong Nhà nước Xô Viết thể hiện tính giai cấp công khai và không khoan nhượng, thể hiện: quyền bầu cử chỉ thuộc về những người lao động, các phần tử phản động không những chỉ bị tước quyền bầu cử mà còn bị hạn chế những quyền chính trị khác như cấm hội họp, cấm tự do báo chí và ngôn luận; giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân cũng không có sự bình đẳng trong việc bầu các đại biểu của mình vào đại hội Xô Viết. Để bầu vào Xô Viết toàn Nga, các Xô Viết thành phố cử 25 000 cử tri được bầu 1 đại biểu trong khi các Xô Viết nông thôn thì 125 000 cử tri mới được bầu 1 đại biểu.

Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô Viết ra đời trên cơ sở Hiệp ước thành lập liên bang năm 1922. Qua các bản Hiến pháp 1924, 1936, 1977 đã từng bước hoàn thiện cách tổ chức, cơ cấu và hoạt động của bộ máy nhà nước. Theo Hiến pháp 1977 bộ máy nhà nước được tổ chức như sau:

- Xô Viết tối cao là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất gồm 2 viện: Viện dân tộc và Viện liên bang.

- Cơ quan thường trực của Xô Viết tối cao là Đoàn chủ tịch Xô Viết tối cao - cơ quan quyền lực cao nhất giữa 2 kỳ họp Xô Viết tối cao.

- Chính phủ (Hội đồng bộ trưởng) là cơ quan chấp hành và điều hành của quyền lực nhà nước do Xô Viết tối cao bầu ra và chịu trách nhiệm trước Xô Viết tối cao.

- Toà án tối cao là cơ quan xét xử cao nhất.

- Tổng kiểm sát trưởng (Viện kiểm sát tối cao) là cơ quan giữ quyền công tố, kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân. Cả Toà án và Viện kiểm sát đều do Xô Viết tối cao thành lập và chịu trách nhiệm trước Xô Viết tối cao.

Trong công cuộc cải tổ do Đại hội Đảng cộng sản Liên Xô lần thứ XXVII khởi xướng, cơ cấu nhà nước có sự thay đổi mạnh, cụ thể: Đại hội đại biểu nhân dân Liên Xô được thành lập và là cơ quan quyền lực tối cao; Xô Viết tối cao được Đại hội bầu ra là cơ quan hoạt động thường xuyên; chế định tổng thống được thành lập và là người đứng đầu nhà nước; Ủy ban Hiến pháp cũng được thành lập.

Do những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau nên Nhà nước Xô Viết đã không dành được thắng lợi trong công cuộc cải tổ và đi đến sụp đổ vào năm 1991.

- *Nhà nước dân chủ nhân dân*

Hình thức Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời sau Đại chiến thế giới II, hình thức này có những đặc trưng sau:

- Nhà nước dân chủ nhân dân (trừ Việt Nam và Bungari) có đặc điểm chung là sử dụng kết hợp phương pháp hoà bình và bạo lực để dành và tổ chức chính quyền, thực hiện bước chuyển tiếp từ cách mạng dân chủ nhân dân sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- Trong tất cả các nước đều tồn tại hình thức mặt trận đoàn kết dân tộc với sự tham gia rộng rãi của các đảng phái chính trị và tổ chức quần chúng, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản các nước. Mặt trận giữ vai trò quan trọng trong việc tham gia vào thành lập, củng cố bộ máy chính quyền.

- Nhà nước dân chủ nhân dân trong thời kỳ đầu mới thành lập có sử dụng một số chế định pháp lý cũ nhưng không trái với nguyên tắc của chế độ mới và có bổ sung thêm những nội dung mới.

- Thực hiện nguyên tắc bầu cử bình đẳng, phổ thông, trực tiếp và bỏ phiếu kín để thành lập cơ quan quyền lực nhà nước.

- Cơ sở xã hội của Nhà nước dân chủ nhân dân rộng rãi hơn nhiều so với cơ sở xã hội trong Nhà nước Xô Viết.

- Tổ chức cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất được hình thành tương tự như hình thức hình thành các cơ quan tương ứng trong chế độ cũ, tuy có sự thay đổi về bản chất và nội dung hoạt động cho thích ứng với xu hướng chính trị mới.

- Chế định nguyên thủ quốc gia có lúc, có nơi là cơ quan tập thể với tên gọi là Hội đồng nhà nước hoặc Đoàn chủ tịch cơ quan quyền lực nhà nước tối cao.

Trong những năm cuối của thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ 20, các nhà nước dân chủ nhân dân ở Đông Âu đã không kịp thời đổi mới cho thích ứng với tình hình trong nước và thế giới vì thế đã dẫn đến hậu quả là sụp đổ vào năm 1990 - 1991.

3. Hình thức cấu trúc nhà nước xã hội chủ nghĩa

Ở nhà nước xã hội chủ nghĩa có hai hình thức cấu trúc nhà nước cơ bản: nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang

a. Nhà nước đơn nhất

Nhà nước đơn nhất được biểu hiện qua các đặc điểm, cụ thể:

- Thể hiện sự thống nhất cao của nhà nước, các đơn vị hợp thành chỉ là những đơn vị hành chính - lãnh thổ không có dấu hiệu chủ quyền quốc gia.

- Mọi quan hệ quyền lực giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương mang tính trực thuộc rõ ràng, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng trung ương.

- Nhà nước và xã hội tổ chức và hoạt động trên cơ sở 1 hiến pháp và 1 hệ thống pháp luật thống nhất, trong đó các đạo luật chỉ do cơ quan quyền lực tối cao ban hành

Ngày nay, trong môi trường dân chủ và đổi mới, ở các nước xã hội chủ nghĩa đều có xu hướng tăng tính chủ động, sáng tạo cho chính quyền cơ sở, địa phương được mở rộng quyền hạn trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội; trung ương tập trung giải quyết những vấn đề lớn, những vấn đề liên ngành, có tính chiến lược, hướng dẫn tới việc chuyển dần dịch vụ hành chính cho cá nhân, tổ chức xã hội thực hiện.

b. Nhà nước liên bang

Do sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, ngày nay trong các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới không có nhà nước nào có cấu trúc nhà nước liên bang. Trong quá khứ, Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm sau:

- Nhà nước liên bang xã hội chủ nghĩa được hình thành trên cơ sở của nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng của các quốc gia độc lập có chủ quyền. Bản thân mỗi nước cộng hoà là những cấu trúc nhà nước hoàn chỉnh, có tổ chức bộ máy riêng, có hiến pháp và hệ thống pháp luật riêng.

- Trong nhà nước liên bang tồn tại hai hình thức quyền lực nhà nước: chính quyền liên bang và chính quyền của các nước cộng hoà.

- Các đạo luật của liên bang là cơ sở pháp lý có tính nguyên tắc cho việc ban hành các đạo luật ở các nước cộng hoà.

- Nhà nước tổ chức hoạt động trên cơ sở nguyên tắc tập trung - dân chủ.

- Nhà nước liên bang thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc.

- Khi còn tự nguyện đứng trong nhà nước liên bang các nước cộng hoà không phải là chủ thể độc lập của các quan hệ quốc tế, mặc dù họ vẫn có quyền tham gia vào các quan hệ quốc tế.

- Các nước cộng hoà có thể ra khỏi nhà nước liên bang để trở thành nhà nước độc lập.

4. Chế độ chính trị của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có chung một đặc điểm trong chế độ chính trị là nó mang tính dân chủ cao, thể hiện và bảo vệ lợi ích của đông đảo nhân dân lao động trong xã hội. Phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của nhà nước xã hội chủ nghĩa chủ yếu là thuyết phục, giáo dục, lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật.

Xem xét về mối quan hệ giữa hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa với bản chất nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới góc độ triết học duy vật thì đó chính là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức, trong mối quan hệ này thì nội dung nào hình thức ấy và hình thức như thế nào thì phản ánh nội dung như thế ấy. Song xét cho cùng thì trong mối quan hệ này bao giờ hình thức cũng do nội dung quyết định, bản chất của nhà nước chính là nội dung vì vậy nó đóng vai trò quyết định, do đó, mặc dù có nhiều hình thức nhà nước nhưng xét đến cùng những hình thức nhà nước đều có những đặc điểm chung giống nhau. Tuy vậy, mỗi nhà nước xã hội chủ nghĩa, phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể đều tự chọn cho mình một hình thức nhà nước phù hợp, ở mỗi hình thức đó vừa có những đặc điểm chung của nhà nước xã hội chủ nghĩa lại vừa có những đặc điểm riêng phù hợp với hoàn cảnh của nước mình. Như V. I. Lênin đã nhận định: “Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của nền chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội”.¹

II. CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa quyết định các chức năng cơ bản của mình. Trong đời sống xã hội có nhà nước, căn cứ trên tình hình thực tế của từng giai đoạn cụ thể đã quy định các phương hướng hoạt động của nhà nước trong từng giai đoạn đó, các phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước trong khoa học pháp lý được gọi là chức năng của nhà nước.

Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là những phương hướng hoạt động cơ bản của nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của nhà nước trong các giai đoạn phát triển cụ thể.

Về bản chất, việc thực hiện các chức năng nhà nước bao giờ cũng là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước trên các lĩnh vực hoạt động khác nhau của đời sống xã hội. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa việc thực hiện chức năng nhà nước luôn gắn chặt với việc thực hiện quyền lực nhân dân.

Là một bộ phận hợp thành của đời sống xã hội có nhà nước, cũng như bất kỳ một hiện tượng xã hội nào chức năng của nhà nước không đứng im mà nó luôn có sự vận động và phát triển. Trong đời sống, căn cứ vào nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước ở từng giai đoạn cụ thể mà tương ứng với nó nhà nước có những chức năng khác nhau, ngay cả một chức năng cũng có sự thay đổi về nội dung để phù hợp với đời sống xã hội.

Mặc dù chức năng của nhà nước là những hoạt động riêng, nhưng giữa các chức năng có sự tác động qua lại, tương hỗ lẫn nhau cùng hướng tới việc thực hiện

¹ V.I.Lênin toàn tập, Tập 30. NXB Sự thật 1981

mục tiêu và nhiệm vụ của nhà nước, vì thế chức năng của nhà nước hợp thành một hệ thống thống nhất có ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, thể hiện sự nhất quán và đồng bộ. Để thực hiện hệ thống chức năng này một bộ máy nhà nước với những cơ quan tương ứng đã được thiết lập.

Về nguyên tắc, các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều có những chức năng giống nhau, song do xuất phát từ đặc điểm riêng biệt về các phương diện cụ thể của đời sống xã hội trong từng nước không giống nhau mà theo đó trong mỗi nước có những sự khác biệt về mức độ, phạm vi và phương pháp thực hiện chức năng.

2. Các chức năng đối nội của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Cũng như bất kỳ kiểu nhà nước nào trong lịch sử, nhà nước xã hội chủ nghĩa trong hoạt động đối nội của mình đều phải tiến hành những hoạt động nhằm bảo đảm vị trí thống trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là giai cấp đang lãnh đạo xã hội; bảo vệ cơ sở kinh tế nền tảng cho sự tồn tại của nhà nước; bảo vệ vai trò thống trị về tư tưởng của nhân dân lao động trong xã hội. Tuy nhiên ngoài những chức năng nói trên khi xem xét các chức năng đối nội của nhà nước xã hội chủ nghĩa thấy nổi bật lên hai chức năng sau:

a. Chức năng kinh tế

Chức năng kinh tế là chức năng cơ bản, đặc thù của nhà nước xã hội chủ nghĩa, chức năng này xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa không chỉ là một bộ máy hành chính - cưỡng chế mà còn là một tổ chức quản lý kinh tế - xã hội của nhân dân.

Trong từng giai đoạn phát triển của nhà nước xã hội chủ nghĩa chức năng kinh tế có những biểu hiện cụ thể tùy thuộc vào nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước ở trong giai đoạn phát triển cụ thể. Trước đây, trong nền kinh tế tập trung, để thực hiện chức năng kinh tế nhà nước xã hội chủ nghĩa tự biến mình thành một tổ chức siêu kinh tế, không chỉ dừng lại ở hoạt động quản lý, nhà nước còn tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất và phân phối sản phẩm. Hiện nay trong nền kinh tế thị trường, đa thành phần kinh tế, định hướng xã hội chủ nghĩa, chức năng kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa hướng tới các nhiệm vụ sau:

- Tạo lập, bảo đảm môi trường lành mạnh để giải phóng các tiềm năng phát triển kinh tế, xây dựng và bảo đảm các điều kiện chính trị, pháp luật, xã hội, tổ chức ổn định cho sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế.

- Củng cố, phát triển các hình thức sở hữu trên cơ sở bảo đảm vai trò chủ đạo của hình thức sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể.

- Tạo các tiền đề cần thiết cho sự hội nhập của các thành phần kinh tế trong nước vào thị trường kinh tế quốc tế.

Để thực hiện được các nhiệm vụ trên, chức năng kinh tế của nhà nước hướng tới các nội dung sau:

- Xây dựng chiến lược, chương trình, chính sách phát triển kinh tế định hướng cho nền kinh tế quốc dân phát triển trong nền kinh tế thị trường.

- Xây dựng, thực hiện chính sách tài chính, tiền tệ hợp lý, bảo đảm sự lành mạnh của nền tài chính quốc gia.

- Phát huy những mặt tích cực, ngăn ngừa và hạn chế những mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường.

- Điều tiết những lợi ích giữa các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân cư, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo đảm công bằng xã hội.

-Phương pháp quản lý kinh tế chủ yếu là các biện pháp kinh tế và pháp luật. Trong đó pháp luật phải trở thành chuẩn mực cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, làm cơ sở cho các tổ chức kinh tế và các cơ quan quản lý kinh tế của nhà nước hoạt động.

b. Chức năng xã hội

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có nhiệm vụ quan trọng là giải quyết tốt những đòi hỏi, nhu cầu xuất phát từ đời sống, hướng tới việc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, tất cả vì giá trị con người. Nền kinh tế thị trường được thiết lập trong các nhà nước xã hội chủ nghĩa đã mang lại nhiều thành tựu nhưng cũng đã đặt ra nhiều vấn đề như: văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, việc làm... đòi hỏi phải giải quyết. Chính vì vậy, một trong những chức năng quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa là giải quyết các nhiệm vụ mà xã hội đặt ra, hướng tới sự phát triển bền vững trong đó con người là trung tâm.

Nội dung cơ bản của chức năng xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa có thể khái quát ở các hướng chính sau:

- Nhà nước coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.
- Nhà nước xác định khoa học - công nghệ giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách bảo tồn văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại.
- Nhà nước xây dựng, thực hiện chính sách chăm sóc sức khoẻ nhân dân.
- Nhà nước tạo điều kiện để mỗi công dân đều có việc làm, khuyến khích mở rộng sản xuất, thu hút sức lao động; tích cực trong việc giải quyết vấn đề thất nghiệp...
- Nhà nước xây dựng chính sách thu nhập hợp lý, điều tiết mức thu nhập giữa những người có thu nhập cao sang những người có thu nhập thấp qua các chính sách về thuế.
- Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần đối với những người có công, người về hưu, người già yếu cô đơn...
- Nhà nước chủ động tìm các biện pháp để giải quyết các tệ nạn xã hội như ma tuý, mại dâm...

c. Chức năng giữ vững an ninh - chính trị, bảo vệ trật tự an toàn xã hội, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân.

Đây là một trong những chức năng quan trọng của nhà nước xã hội chủ nghĩa trong tất cả các giai đoạn phát triển.

Nội dung của chức năng này thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Nhà nước phải tăng cường sức mạnh về mọi mặt, sử dụng các hình thức và phương pháp để giữ vững sự ổn định chính trị, kiên quyết chống lại những ý đồ, hành vi nhằm gây mất ổn định an ninh - chính trị của đất nước.
- Bảo vệ và bảo đảm các quyền tự do, dân chủ của công dân. Không ngừng mở rộng việc ghi nhận các quyền con người thành các quyền công dân; xác lập cơ chế pháp lý hữu hiệu nhằm bảo đảm cho các quyền tự do, dân chủ của công dân được thực hiện trên thực tế; phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân.
- Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thiết lập trật tự pháp luật. Để thực hiện điều này đòi hỏi các cơ quan nhà nước

phải tích cực chủ động trong hoạt động của mình, nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, bảo vệ pháp luật, kết hợp sức mạnh của nhà nước với sức mạnh của xã hội để ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật đặc biệt là tội phạm.

3. Các chức năng đối ngoại của nhà nước xã hội chủ nghĩa

a. Chức năng bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa

Đây là một trong những chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm giữ vững độc lập, chủ quyền của quốc gia, bảo đảm sự ổn định cho quốc gia. Để thực hiện chức năng này các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều tập trung xây dựng một quân đội chính quy hiện đại có đủ khả năng đối phó với các mưu đồ can thiệp bằng vũ trang từ bên ngoài vào các nhà nước.

Nhà nước Việt Nam, để thực hiện tốt chức năng bảo vệ tổ quốc, bên cạnh việc xây dựng quân đội chính quy, từng bước hiện đại, có khả năng chiến đấu cao còn xây dựng một nền quốc phòng toàn dân, thực hiện chính sách giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, thực hiện chính sách hậu phương - quân đội.

b. Chức năng củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Mục đích của chức năng này nhằm mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đồng thời góp phần vào việc thiết lập một thế giới dân chủ và tiến bộ.

Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động phức tạp hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới, hoạt động đối ngoại của nhà nước ngày càng trở nên đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Hiện nay nhà nước ta thực hiện chính sách mở cửa, quan hệ với tất cả các nước, mở rộng quan hệ và hợp tác kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học và kỹ thuật theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.

Hiện nay Việt Nam là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế. Trên các diễn đàn quốc tế và khu vực Nhà nước ta luôn tỏ rõ thiện chí và nỗ lực nhằm góp phần xây dựng một thế giới ổn định, hòa bình, phát triển. Do vậy, vị trí và ảnh hưởng của Việt Nam ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những hiểu biết về hình thức nhà nước xã hội chủ nghĩa.
2. Phân tích chức năng đối nội của nhà nước xã hội chủ nghĩa.
3. Phân tích chức năng đối ngoại của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG VIII

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM BỘ MÁY NHÀ NƯỚC VÀ CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm bộ máy nhà nước

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương, được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc chung nhất định tạo thành một cơ chế đồng bộ thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước.

Xuất phát từ bản chất của mình, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm sau đây:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm sự thống nhất, tập trung quyền lực. Tính thống nhất quyền lực xuất phát từ nguồn gốc quyền lực thuộc về nhân dân. Trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa không có sự phân chia quyền lực nhưng có sự phân công các nhánh quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp một cách hợp lý cho các hệ thống cơ quan tương ứng, bảo đảm cho việc thực hiện thống nhất quyền lực nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình bằng các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp, trong đó hình thức dân chủ đại diện thông qua hoạt động của các cơ quan dân cử là hình thức quan trọng nhất. Các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước và phải chịu trách nhiệm và báo cáo hoạt động của mình trước cơ quan quyền lực nhà nước.

- Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa có chức năng thống nhất quản lý mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Để thực hiện chức năng này nhà nước thiết lập các hệ thống cơ quan tương ứng, bao gồm: các cơ quan cưỡng chế, các cơ quan quản lý kinh tế, các cơ quan quản lý các lĩnh vực khác của đời sống xã hội...

- Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nắm giữ các quyền lực: kinh tế, chính trị và tinh thần.

+ Về quyền lực kinh tế, nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể của những cơ sở kinh tế, cơ sở vật chất quan trọng nhất của quốc gia: đất đai, rừng núi, sông ngòi, tài nguyên thiên nhiên... Ngoài ra, nhà nước xã hội chủ nghĩa còn là chủ sở hữu của những tư liệu sản xuất quan trọng khác được quy định trong pháp luật như: bưu chính - viễn thông, các trung tâm công nghiệp, điện lực, tài chính... của quốc gia.

+ Về quyền lực chính trị, nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng như các kiểu nhà nước khác là trung tâm của hệ thống chính trị. Với đặc trưng tiêu biểu là chủ thể duy nhất nắm giữ quyền lực công cộng đặc biệt và là chủ thể của chủ quyền quốc gia, nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vai trò là quyền lực chính trị trung tâm.

+ Về quyền lực tinh thần, nhà nước xã hội chủ nghĩa xây dựng hệ tư tưởng thống soái là hệ tư tưởng Mác - Lênin. Ở Việt Nam ta bên cạnh hệ tư tưởng Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam trong việc xây dựng một hệ tư tưởng thống nhất, là nhân tố bảo đảm động viên sức mạnh toàn Đảng, toàn dân chung sức xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

2. Cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước là tổ chức mang tính quyền lực nhà nước, là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước.

Cơ quan nhà nước có những đặc điểm sau:

- Các cơ quan nhà nước được thành lập và hoạt động theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

- Căn cứ trên thẩm quyền được pháp luật quy định, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng pháp luật. Các văn bản này có hiệu lực bắt buộc đối với các chủ thể đã được nó xác định.

- Trong hoạt động của mình các cơ quan nhà nước được sử dụng cả 2 phương pháp: thuyết phục và cưỡng chế để đảm bảo cho hoạt động của mình đạt hiệu quả.

- Các cơ quan nhà nước có quyền kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản pháp luật đã ban hành.

Xuất phát từ đặc điểm về cơ cấu tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước được phân công, có thể phân chia các cơ quan trong bộ máy nhà nước theo nhiều cách khác nhau: có thể chia thành cơ quan trung ương và cơ quan địa phương; cơ quan chịu trách nhiệm trước cử tri và cơ quan vừa chịu trách nhiệm trước cử tri, vừa chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước cấp trên... Cách phân chia thông thường nhất thường được áp dụng là căn cứ vào tính chất công việc đảm nhiệm để phân các cơ quan thành: các cơ quan đại diện, Nguyên thủ quốc gia, các cơ quan hành chính nhà nước, các cơ quan xét xử, các cơ quan kiểm sát.

II. CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa thông thường có các hệ thống cơ quan như sau:

1. Các cơ quan quyền lực nhà nước

Các cơ quan quyền lực nhà nước bao gồm Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn.

a. Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước.

Về cơ cấu tổ chức, Quốc hội các nước xã hội chủ nghĩa có thể tổ chức theo chế độ nhiều viện và cũng có thể tổ chức theo chế độ một viện, tùy thuộc vào thực tiễn của mỗi nước.

Quốc hội nước ta hiện nay được tổ chức theo chế độ một viện, do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc trực tiếp, phổ thông đầu phiếu. Nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm. Quốc hội mỗi năm họp hai kỳ, do Ủy ban thường vụ quốc hội triệu tập. Ủy ban thường vụ quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội. Thành viên của Ủy ban thường vụ quốc hội gồm có: Chủ tịch quốc hội, các Phó chủ tịch quốc hội và các ủy viên.

b. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

Ở nước ta, Hội đồng nhân dân được tổ chức theo 3 cấp: tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, xã phường thị trấn.

Theo quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân hiện hành, hội đồng nhân dân căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cấp mình, xuất phát từ lợi ích chung của đất nước và địa phương quyết định những chủ trương và biện pháp quan trọng để phát huy tiềm năng quan trọng của địa phương, xây dựng và phát triển địa phương về kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh, nâng cao đời sống của nhân dân địa phương, làm nghĩa vụ của địa phương đối với cả nước. Khi quyết nghị những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết. Những Nghị quyết về các vấn đề mà theo quy định của pháp luật phải có sự phê chuẩn của cấp trên thì trước khi thi hành phải được trình lên cấp có thẩm quyền phê chuẩn. Hội đồng nhân dân giám sát hoạt động của Thường trực hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân cùng cấp. Hội đồng nhân dân bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng nhân dân, chủ tịch, các phó chủ tịch và các thành viên khác của ủy ban nhân dân, trưởng ban và các thành viên khác của các ban của hội đồng nhân dân. Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm hội thẩm nhân dân của tòa án nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật. Hội đồng nhân dân có thẩm quyền bãi bỏ những quyết định sai trái của ủy ban nhân dân cùng cấp, những nghị quyết sai trái của hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp. Hội đồng nhân dân có thể quyết định giải tán hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp trong trường hợp hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân. Nghị quyết giải tán hội đồng nhân dân cấp dưới phải được sự phê chuẩn của hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp khi thi hành. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán hội đồng nhân dân cấp dưới phải được sự phê chuẩn của Ủy ban thường vụ quốc hội trước khi thi hành.

2. Nguyên thủ quốc gia

Nguyên thủ quốc gia là người đứng đầu nhà nước xã hội chủ nghĩa, là người thay mặt nhà nước trong các quan hệ đối ngoại, đối nội.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, trong các giai đoạn phát triển cụ thể, nguyên thủ quốc gia có lúc là cơ quan tập thể (Hội đồng nhà nước như ở Việt Nam theo Hiến pháp năm 1980). Có lúc là cá nhân (Chủ tịch nước). Dù là cơ quan tập thể hay cá nhân, nguyên thủ quốc gia của các nước xã hội chủ nghĩa cũng được hình thành từ Quốc hội và có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Ở Việt Nam hiện nay, nguyên thủ quốc gia phải được bầu trong số các đại biểu quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo hoạt động của mình trước Quốc hội. Thẩm quyền của Chủ tịch nước có trên cả 3 nhánh: lập pháp, hành pháp và tư pháp.

3. Các cơ quan hành chính nhà nước

Các cơ quan hành chính nhà nước là những cơ quan có thẩm quyền quản lý mọi mặt hoạt động của quốc gia. Các cơ quan này vừa là cơ quan chấp hành của cơ quan quyền lực cùng cấp, vừa là cơ quan quản lý nhà nước.

a. Chính phủ: là cơ quan chấp hành của Quốc hội, là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất.

Về cơ cấu tổ chức chính phủ, các nhà nước xã hội chủ nghĩa trong các giai đoạn phát triển khác nhau có sự tổ chức khác nhau, có lúc chính phủ được tổ chức dưới hình thức đề cao trách nhiệm tập thể (như Hội đồng bộ trưởng ở Việt Nam theo Hiến pháp 1980, Liên Xô cũ theo Hiến pháp 1977), có lúc tổ chức theo hình thức tôn trọng bàn bạc tập thể nhưng đề cao trách nhiệm cá nhân.

Chính phủ nước ta hiện nay, theo quy định của Hiến pháp 1992, sửa đổi bổ sung năm 2001, là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của đất nước. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước. Chính phủ bảo đảm hiệu lực của bộ máy nhà nước từ trung ương xuống đến cơ sở, đảm bảo việc tôn trọng và chấp hành Hiến pháp, pháp luật, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, và báo cáo công tác với Quốc hội, Uỷ ban thường vụ quốc hội và Chủ tịch nước (Điều 110 - Hiến pháp năm 1992).

Cơ cấu của Chính phủ gồm có: Thủ tướng, các Phó thủ tướng, các bộ trưởng và các thành viên khác thuộc Chính phủ. Ngoài Thủ tướng chính phủ các thành viên khác của chính phủ không nhất thiết phải là đại biểu Quốc hội.

Thủ tướng chính phủ là người đứng đầu chính phủ do Quốc hội bầu ra. Thủ tướng chịu trách nhiệm trước quốc hội và báo công tác với quốc hội, uỷ ban thường vụ quốc hội và Chủ tịch nước.

b. Bộ và cơ quan ngang bộ là các cơ quan của chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành hoặc lĩnh vực công tác trong phạm vi cả nước. Bộ trưởng và các thành viên thuộc chính phủ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực, ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước, bảo đảm các quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban thường vụ quốc hội, Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước, các văn bản của Chính phủ và Thủ tướng chính phủ để ban hành các quyết định, chỉ thị hoặc thông tư và kiểm tra việc thi hành các văn bản đó ở các ngành, địa phương và cơ sở. Bộ trưởng và các thành viên của chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, trước Quốc hội về các lĩnh vực, ngành mình phụ trách. Theo Luật tổ chức chính phủ năm 2001, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quyền kiến nghị với Thủ tướng đình chỉ việc thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với các văn bản pháp luật của Nhà nước hoặc của bộ, cơ quan ngang bộ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ phụ trách (Điều 26), đồng thời có quyền đình chỉ việc thi hành, đề nghị Thủ tướng bãi bỏ những quy định của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trái với các văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ về ngành, lĩnh vực do bộ, cơ quan ngang bộ phụ trách và chịu trách nhiệm về quyết định đình chỉ đó (Điều 27).

c. Uỷ ban nhân dân các cấp: do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Uỷ ban nhân dân trong phạm vi chức năng, quyền hạn do pháp luật quy định ra quyết định, chỉ thị và kiểm tra việc thi hành những văn bản đó. Chủ tịch uỷ ban nhân dân lãnh đạo, điều hành hoạt động của uỷ ban nhân dân. Theo quy định của Hiến pháp 1992, khi quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, Uỷ ban nhân dân phải thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Chủ tịch uỷ ban nhân dân có quyền đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ những văn bản sai trái của uỷ ban nhân dân cấp dưới; đình chỉ thi hành nghị quyết sai trái của hội đồng nhân

dân cấp dưới, đồng thời đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ những nghị quyết đó.

4. Cơ quan xét xử

Toà án là cơ quan xét xử của nhà nước xã hội chủ nghĩa, hệ thống toà án xã hội chủ nghĩa hoạt động trên các nguyên tắc:

- Xét xử độc lập chỉ tuân theo pháp luật;
- Xét xử có sự tham gia của hội thẩm nhân dân;
- Xét xử theo 2 cấp.

Hệ thống Toà án nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có: Toà án nhân dân tối cao, Toà án nhân dân địa phương, Toà án quân sự các cấp, các toà chuyên trách khác.

Các toà thực hiện chức năng xét xử theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

5. Viện kiểm sát

Viện kiểm sát là bộ phận cấu thành của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuỳ theo từng giai đoạn cụ thể mà thẩm quyền của Viện kiểm sát có sự quy định khác nhau. Giai đoạn trước đây, ở các nhà nước xã hội chủ nghĩa cơ quan kiểm sát là cơ quan kiểm tra, giám sát hoạt động tuân thủ pháp luật của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, cán bộ, viên chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân trong việc thực hiện pháp luật. Viện kiểm sát đồng thời cũng là cơ quan giữ thẩm quyền công tố.

Ở nước ta hiện nay, hệ thống cơ quan kiểm sát bao gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện kiểm sát quân sự các cấp. Theo quy định tại Điều 137 Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001, Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp và giữ quyền công tố tại phiên toà.

III. NHỮNG NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là những nguyên lý chủ đạo, xuyên suốt trong việc tổ chức và hoạt động hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống đến địa phương, xuất phát từ bản chất của nhà nước.

Xuất phát từ bản chất của nhà nước ta, bộ máy nhà nước ta tổ chức và hoạt động trên cơ sở 5 nguyên tắc cơ bản: Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Đảng cộng sản lãnh đạo nhà nước, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc bảo đảm sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc và nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

1. Nguyên tắc quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

Đây là một trong những nguyên tắc đặc thù trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa, xuất phát từ bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này bảo đảm sự lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia công việc quản lý nhà nước, tập trung sức mạnh trí tuệ, sức lực của nhân dân và công việc của nhà nước.

Ở Việt Nam, nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 2 Hiến pháp 1992 (sửa đổi): “Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

Nhân dân thực hiện quyền lực của mình dưới các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp như: bầu các đại diện của mình vào hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước, trực tiếp làm việc tại các cơ quan nhà nước, thảo luận, đóng góp ý kiến cho các dự án luật, các văn kiện nhà nước, tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước và đặc biệt là thông qua hình thức trưng cầu ý dân, nhân dân trực tiếp quyết định các công việc quan trọng nhất của nhà nước.

Ngoài quy định tại Điều 2, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) còn quy định nguyên tắc này tại các điều: Điều 3, Điều 6, Điều 11, Điều 53, cụ thể Điều 6 ghi: “Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân”; Điều 53 ghi nhận: “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi nhà nước trưng cầu ý dân”.

2. Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với nhà nước

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức thông qua đó Đảng cộng sản thực hiện sự lãnh đạo đối với tiến trình phát triển của xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng bảo đảm giữ vững bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, giữ vai trò quyết định trong việc xác định phương hướng tổ chức và hoạt động của nhà nước.

Ở nước ta, nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng được ghi nhận tại Điều 4, Hiến pháp năm 1992: “Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước thể hiện ở các mặt chủ yếu: Đảng đề ra đường lối chính trị, chủ trương, chính sách lớn cho hoạt động của nhà nước; đào tạo cán bộ đảng viên có phẩm chất chính trị, năng lực chuyên môn để giới thiệu ứng cử vào giữ các chức vụ trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo nhà nước trong việc thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật; thực hiện sự kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Đảng lãnh đạo thông qua việc tổ chức và hoạt động của các tổ chức đảng cơ sở tại các cơ quan nhà nước; thông qua sự gương mẫu, tiên phong của cán bộ đảng viên.

Đảng cộng sản giữ vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội nhưng Đảng không cai trị Nhà nước, không bao biện làm thay các chức năng của Nhà nước. Mọi tổ chức của Đảng và các đảng viên hoạt động trong khuôn khổ quy định của Hiến pháp và pháp luật.

3. Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ được tất cả các Nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng rộng rãi và vì thế được ghi nhận trong Hiến pháp của tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, tại Điều 6 đã ghi nhận: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước đều tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Nguyên tắc tập trung dân chủ là sự kết hợp hài hoà giữa sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của cơ quan nhà nước cấp trên và sự bảo đảm quyền dân chủ rộng rãi

nhằm đảm bảo phát huy tính chủ động, sáng tạo của cấp dưới nhằm đạt hiệu quả cao trong quản lý nhà nước.

Nguyên tắc tập trung dân chủ thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

- Tất cả các cơ quan đại diện đều do nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, đầu phiếu. Trong hoạt động của mình, theo định kỳ các cơ quan đại diện phải báo cáo hoạt động của mình trước cử tri, cử tri có quyền giám sát các đại biểu do mình bầu ra trong cơ quan đại diện.

- Cơ quan nhà nước cấp dưới phải phục tùng cơ quan nhà nước cấp trên, các quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên có hiệu lực bắt buộc đối với cơ quan nhà nước cấp dưới.

- Các văn bản do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành không được trái về nội dung với những văn bản do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành.

- Trong quá trình thực hiện các quyết định của cấp trên, cơ quan nhà nước cấp dưới có quyền phát huy tính chủ động, sáng tạo phù hợp với tình hình cụ thể ở cơ sở trên cơ sở bảo đảm sự phân công, phân cấp rành mạch về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cấp.

- Các cơ quan nhà nước cấp trên phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quyết định của mình của cơ quan nhà nước cấp dưới. Thực hiện chế độ thông tin hai chiều thông suốt phục vụ cho công tác lãnh đạo kịp thời của cấp trên và giám sát hoạt động của cấp dưới, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước.

4. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa được Hiến pháp của tất cả các nhà nước xã hội chủ nghĩa ghi nhận. Điều 12, Hiến pháp năm 1992 của Việt Nam ghi: “Nhà nước quản lý xã hội và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật”.

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung quan trọng nhất của việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này đòi hỏi:

- Việc thành lập và hoạt động của tất cả các cơ quan nhà nước đều phải tuyệt đối tuân theo các quy định của pháp luật. Trong quá trình thi hành thẩm quyền, tất cả các cơ quan nhà nước, mọi cán bộ, viên chức nhà nước phải thực hiện theo đúng thẩm quyền và chức trách luật định.

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải nhanh chóng được phát hiện và xử lý nghiêm minh.

Thực hiện tốt nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là cơ sở để bảo đảm sự hoạt động đồng bộ, có năng suất, hiệu quả cao của bộ máy nhà nước, đảm bảo sự công bằng của xã hội

5. Nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng của các dân tộc

Các nhà nước xã hội chủ nghĩa thực hiện rộng rãi sự đoàn kết dân tộc. Tất cả các dân tộc cùng chung sống trên lãnh thổ đều bình đẳng. Trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta, nguyên tắc này được ghi nhận tại Điều 5, Hiến pháp 1992:

“Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình.

Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số”.

Nguyên tắc đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc luôn được nhấn mạnh trong suốt các giai đoạn lịch sử của Nhà nước ta. Chính sách đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc luôn được Nhà nước xác định là chính sách quan trọng hàng đầu trong lĩnh vực chức năng đối nội.

Để đảm bảo sự đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước ta hiện nay đang thi hành nhiều chính sách nhằm giúp các dân tộc thiểu số phát triển về kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học và công nghệ, nâng cao mức sống của nhân dân các dân tộc thiểu số. Mặt khác, Nhà nước cũng thực hiện nhiều chính sách nhằm bảo lưu, gìn giữ những vốn văn hoá truyền thống quý báu của các dân tộc thiểu số.

Trên đây là các nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ngoài các nguyên tắc cơ bản kể trên, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa còn được tổ chức và hoạt động dựa trên những nguyên tắc khác như: Nguyên tắc kế hoạch hoá, nguyên tắc tiết kiệm... Đây chính là những nguyên tắc để đảm bảo cho việc xây dựng một bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, tiến tới mục đích xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm bộ máy nhà nước.
2. Nêu các loại cơ quan của bộ máy nhà nước.
3. Phân tích các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

CHƯƠNG IX

NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong xã hội có giai cấp, bên cạnh nhà nước còn có các thiết chế chính trị - xã hội cùng tồn tại với nhà nước, toàn bộ những thiết chế chính trị - xã hội này hợp thành nhân tố thực hiện quyền lực chính trị, trong đó đường lối chính trị của giai cấp thống trị giữ vai trò quyết định sự điều chỉnh của quan hệ trong hệ thống chính trị.

Hiện nay trên thế giới, dù là nhà nước có chế độ chính trị tư sản hay chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, trong đời sống chính trị xã hội luôn có sự hiện diện của các đảng phái chính trị (kể cả các đảng phái đối lập như trong một số nước tư sản), các tổ chức chính trị - xã hội và nhà nước.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là toàn bộ các thiết chế chính trị gắn bó hữu cơ, tác động lẫn nhau cùng thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản.

Khi xem xét, nghiên cứu về hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, cần phải xem xét dưới hai bình diện:

- Về hình thức, nó là hệ thống các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội hoạt động trong chế độ xã hội chủ nghĩa với những hình thức và chức năng nhất định.

- Về nội dung, là cách thức tổ chức các quan hệ chính trị trong xã hội xã hội chủ nghĩa, là cơ chế thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa thể hiện những đặc điểm, bản chất và quy luật hình thành và phát triển của chế độ chính trị mới. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa hoạt động với tư cách là một hệ thống thống nhất các thiết chế và quan hệ chính trị.

Ở nước ta, hệ thống chính trị ra đời sau thành công của Cách mạng tháng Tám cùng với sự thành lập Nhà nước dân chủ nhân dân. Cùng với quá trình xây dựng và phát triển của chế độ mới qua các giai đoạn lịch sử, Hệ thống chính trị của nước ta ngày càng trở nên hoàn thiện. Mục tiêu của Hệ thống chính trị nước ta là hướng tới việc xây dựng một xã hội giàu mạnh, văn minh, phát huy rộng rãi quyền con người.

Hiện nay, xét về mặt cấu trúc Hệ thống chính trị nước ta gồm có các bộ phận cấu thành sau: Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội như: Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh...

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc trưng cơ bản sau:

- Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức chặt chẽ, có tính thống nhất nội tại cao, điều này được thể hiện ở chỗ mỗi một thành viên trong Hệ thống chính trị của nước ta đều được phân định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ. Tính tổ chức cao của hệ thống chính trị nước ta được đảm bảo bởi các nguyên tắc chỉ đạo như: Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, tập trung dân chủ và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự thống nhất về lợi ích lâu dài và mục tiêu. Tính thống nhất này bắt nguồn từ sự thống nhất về kinh tế, chính trị

và tư tưởng trong xã hội nước ta. Các thiết chế trong Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuy có vị trí, vai trò và chức năng khác nhau nhưng đều hướng tới mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân.

- Hệ thống chính trị nước ta có tính dân chủ rộng rãi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, động lực, vừa là phương thức để tổ chức, vận hành hệ thống chính trị. Các thiết chế cấu thành Hệ thống chính trị đều là các thể chế của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Các tổ chức này được lập ra nhằm thực hiện và bảo đảm các lợi ích, nhu cầu của giai cấp công nhân và nhân dân lao động; các tổ chức trên đều được tổ chức và vận hành trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, nhằm bảo đảm tính tập trung, thống nhất, vừa tạo điều kiện cho các bộ phận của tổ chức đó phát huy tính chủ động, sáng tạo trong giải quyết các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Mối quan hệ giữa các thiết chế là mối quan hệ bình đẳng. Mọi vấn đề nảy sinh trong quá trình vận hành của Hệ thống trong đời sống xã hội được giải quyết theo một cơ chế dân chủ.

II. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Nhà nước xã hội chủ nghĩa giữ vị trí trung tâm, đặc biệt quan trọng trong Hệ thống chính trị, vị trí, vai trò của nhà nước không có một thiết chế nào có thể thay thế. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là biểu hiện tập trung của quyền lực nhân dân và là thiết chế hữu hiệu nhất để thực hiện quyền lực này.

Sở dĩ Nhà nước xã hội chủ nghĩa có được vị trí này là vì:

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là người đại diện chính thức của các giai cấp và tầng lớp trong xã hội. Chính điều này làm cho nhà nước có một cơ sở xã hội rộng rãi nhất để có thể triển khai một cách nhanh chóng và hữu hiệu những quyết định và chính sách của mình.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể của quyền lực chính trị, có một bộ máy đặc biệt để quản lý xã hội và thực hiện sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, điều này đảm bảo cho nhà nước hoạt động có hiệu quả cao.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là thiết chế chính trị mang chủ quyền quốc gia. Chủ quyền quốc gia là thuộc tính pháp lý riêng có của nhà nước. Biểu hiện cao nhất của thuộc tính này là quyền tự quyết, chỉ có nhà nước mới có quyền thay mặt nhân dân quyết định các công việc đối nội và đối ngoại của đất nước; chỉ có nhà nước mới trở thành chủ thể độc lập trong quan hệ quốc tế, trở thành thành viên chính thức của các tổ chức quốc tế.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể duy nhất trong hệ thống chính trị có quyền ban hành pháp luật - hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung. Nhà nước không chỉ dừng lại ở việc ban hành pháp luật mà còn sử dụng pháp luật để quản lý quá trình xã hội. Thông qua pháp luật, nhà nước triển khai các chủ trương, chính sách của mình một cách rộng khắp trên quy mô toàn quốc.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ sở hữu đại diện đối với các tư liệu sản xuất quan trọng của xã hội. Thông qua việc nắm giữ các cơ sở vật chất này, nhà nước thực hiện được sự điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế, bảo đảm định hướng phát triển cho nền kinh tế nhằm mục đích phục vụ nhân dân. Mặt khác, nhờ nắm trong tay nguồn lực vật chất này, nhà nước có được các phương tiện vật chất để vận hành hoạt

động của toàn bộ bộ máy nhà nước và bảo đảm cho các tổ chức chính trị xã hội hoạt động.

Tất cả những ưu thế trên là ưu thế riêng có của nhà nước xã hội chủ nghĩa mà không có một thiết chế chính trị nào khác có thể có được. Chính điều này đã quy định vị trí, vai trò trung tâm của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

III. ĐẢNG CỘNG SẢN TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, đảng cộng sản luôn giữ vai trò lãnh đạo. Với bản chất là đội tiên phong của giai cấp công nhân, các đảng cộng sản luôn trung thành với mục tiêu, lợi ích lâu dài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Mặt khác, các đảng cộng sản có phương pháp luận đúng đắn trong nhận thức và hoạt động của mình là Học thuyết Mác - Lê Nin. Chính những ưu thế này đã quy định vai trò của các Đảng cộng sản trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống chính trị Việt Nam theo chế độ nhất nguyên chính trị vì thế không tồn tại các đảng phái đối lập. Lịch sử Việt Nam qua các giai đoạn phát triển cách mạng luôn gắn với vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh khả năng lãnh đạo to lớn của Đảng cộng sản Việt Nam. Vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam được ghi nhận tại Điều 4 - Hiến pháp năm 1992: “Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”.

Sở dĩ Đảng cộng sản Việt Nam có vai trò lãnh đạo đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị bởi vì:

Thứ nhất, Đảng Cộng sản Việt Nam gồm những người tiên tiến được vũ trang bởi thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên cơ sở của học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phân tích một cách khoa học, khách quan điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta, Đảng có khả năng vạch ra đường lối, chính sách đúng đắn và tổ chức thực hiện có hiệu quả những chính sách, đường lối ấy trong thực tiễn.

Thứ hai, Đảng cộng sản Việt Nam là tổ chức được Chủ tịch Hồ Chí Minh - Nhà lãnh đạo thiên tài của cách mạng Việt Nam trực tiếp sáng lập và rèn luyện. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành quan trọng trong kho tàng tri thức lý luận của Đảng. Tư tưởng của Người là một di sản quý báu về lý luận cách mạng mà ngày nay Đảng ta được kế thừa và phát huy.

Thứ ba, Đảng cộng sản là lực lượng có khả năng tổ chức, tập hợp to lớn. Bằng khả năng và uy tín của mình, Đảng có thể huy động, tập hợp nhân dân thực hiện các mục tiêu, đường lối mà Đảng đã đề ra. Khả năng tổ chức và lãnh đạo của Đảng đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam.

Thứ tư, Đảng cộng sản Việt Nam luôn kiên định với mục tiêu đấu tranh vì sự nghiệp hoà bình, ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân tiến bộ trên thế giới. Điều này đã tạo ra uy tín quốc tế rộng lớn của Đảng ta, điều này giúp cho Đảng nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các chính đảng từ phía phong trào cộng sản và công nhân trên quốc tế, điều này góp phần củng cố vai trò, vị trí lãnh đạo của Đảng trong nước.

Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện sự lãnh đạo của mình dưới các hình thức và phương pháp sau:

- Đảng hoạch định đường lối, chính sách chủ trương lớn mang tính chiến lược định hướng cho hoạt động của Nhà nước và xã hội trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hiện nay, Đảng ta đang dành sự quan tâm cho việc xác định các nguyên tắc cơ bản, định ra những phương hướng để lãnh đạo Nhà nước xây dựng thành công Nhà nước pháp quyền Việt nam xã hội chủ nghĩa.

- Đảng phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ có phẩm chất, năng lực để giới thiệu vào các vị trí quan trọng của Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội thông qua con đường bầu cử dân chủ. Việc giới thiệu của Đảng không mang tính áp đặt đối với các cơ quan nhà nước.

- Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, Đảng kịp thời phát hiện những thiếu sót trong hoạt động quản lý nhà nước, những sai lầm trong đường lối, chủ trương, chính sách của mình, kịp thời đưa ra những biện pháp khắc phục. Công tác kiểm tra của Đảng được thực hiện theo những nguyên tắc của tổ chức Đảng, trên cơ sở chức năng, quyền hạn và tính độc lập của các cơ quan nhà nước.

- Các tổ chức cơ sở đảng, các đảng viên gương mẫu trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đây là một trong những biểu hiện quan trọng để lôi cuốn, thu hút nhân dân thực hiện tốt đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với các thiết chế khác trong hệ thống chính trị bằng những phương pháp nhất định. Khác với phương pháp quản lý nhà nước, phương pháp lãnh đạo của Đảng không sử dụng biện pháp cưỡng chế. Phương pháp lãnh đạo của Đảng dựa trên cơ sở của sự thuyết phục, giáo dục, thông qua các hoạt động tuyên truyền sâu rộng đường lối, chính sách, chủ trương của Đảng tới các tầng lớp nhân dân, từ đó để nhân dân nhận thức đúng đắn đường lối, chính sách, chủ trương của đảng, tự giác thực hiện trên thực tế cuộc sống.

IV. CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI TRONG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Ở nước ta, nhân dân thực hiện quyền lực chính trị của mình không chỉ bằng Nhà nước, mà còn thông qua các tổ chức xã hội. Các tổ chức xã hội đóng vai trò quan trọng trong quá trình thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội được ghi nhận trong Hiến pháp, Luật và các văn bản quy phạm pháp luật.

Các tổ chức xã hội ở nước ta hiện nay rất phong phú và ngày càng có nhiều tổ chức mới được thành lập. Đóng vai trò quan trọng trong hệ thống các tổ chức xã hội là các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội nông dân Việt Nam, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam và các đoàn thể nhân dân...

Các tổ chức xã hội có những đặc điểm cơ bản sau:

- Được hình thành trên cơ sở của nguyên tắc tự nguyện, hoạt động theo điều lệ nhằm thoả mãn lợi ích của các thành viên.

- Các tổ chức hoạt động bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục và các biện pháp tác động xã hội, không áp dụng biện pháp cưỡng chế nhà nước.

- Các quyết định của các tổ chức chỉ có hiệu lực tác động tới các thành viên của tổ chức mình, không có hiệu lực đối với những người ở ngoài tổ chức đó.

- Tài sản của các tổ chức xã hội hình thành từ sự đóng góp của các thành viên, do tự tổ chức kinh doanh, do sự tài trợ của các tổ chức khác, kể cả tổ chức quốc tế, Nhà nước chỉ tài trợ một phần.

- Các tổ chức tham gia vào việc quyết định những vấn đề chính trị quan trọng của đất nước, tham gia vào các lĩnh vực quản lý nhà nước ở các mức độ khác nhau.

Ngoài các đặc điểm chung như trên, mỗi tổ chức xã hội căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình, vào phạm vi hoạt động và vị trí của mình trong hệ thống chính trị còn có những đặc điểm riêng, cụ thể:

a. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận là liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

Mặt trận là tổ chức có tính chất yêu nước, có nhiệm vụ củng cố khối đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội, động viên toàn dân xây dựng đất nước.

Mặt trận đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành bộ máy nhà nước, trên cơ sở nguyên tắc hiệp thương, thông qua việc hiệp thương trong bầu cử, mặt trận góp phần hình thành nên hệ thống cơ quan dân cử.

b. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam

Tổng liên đoàn lao động Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị nước ta. Là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, cán bộ, viên chức, là trường học thực tế, là trường quản lý kinh tế, quản lý nhà nước của giai cấp công nhân và người lao động Việt Nam. Tổng liên đoàn lao động Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với Nhà nước và các tổ chức xã hội khác trong hệ thống chính trị. Các tổ chức của Tổng liên đoàn phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc xây dựng các chủ trương, kế hoạch kinh tế - xã hội và trực tiếp tham gia thực hiện các chủ trương kế hoạch.

Tổng liên đoàn quan tâm đến đời sống vật chất của các thành viên thuộc tổ chức mình, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên.

c. Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam

Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam là tổ chức đoàn kết rộng rãi của các tầng lớp phụ nữ nước ta. Hội có nhiệm vụ giáo dục các thành viên của Hội hiểu rõ trách nhiệm của người phụ nữ đối với đất nước. Bên cạnh đó, Hội góp phần hình thành ở phụ nữ tinh thần phấn đấu vươn lên trong mọi lĩnh vực công tác xã hội.

Hội còn là tổ chức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ, là tổ chức hoạt động với mục đích nâng cao mức sống cho phụ nữ, góp phần tạo lập sự bình đẳng về giới.

d. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh

Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh là tầng lớp rộng rãi của tầng lớp thanh niên, là nơi rèn luyện và giáo dục thế hệ trẻ. Đoàn là lực lượng năng động, nhiệt tình, luôn đi đầu trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

e. Hội nông dân Việt Nam

Hội nông dân Việt Nam là tổ chức đại diện cho giai cấp nông dân nước ta. Hội có nhiệm vụ giáo dục, nâng cao ý thức và năng lực là chủ cho giai cấp nông dân, động

viên nông dân tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế, tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

V. VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Trong công cuộc CNH - HĐH đất nước hiện nay, để xây dựng thành công một xã hội nhân đạo, công bằng, bình đẳng, tất cả vì giá trị của con người, bên cạnh công cuộc cải cách bộ máy nhà nước còn cần thiết phải tiến hành đổi mới hệ thống chính trị.

Vấn đề đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị chiếm vai trò quan trọng trong toàn bộ sự nghiệp đổi mới. Đổi mới hệ thống chính trị đòi hỏi phải được tiến hành từ việc đổi mới từng thiết chế trong hệ thống, vì thế Văn kiện Đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã xác định: “ Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước ”^[1], “Kiện toàn hệ thống tổ chức đảng gắn với cải cách, đổi mới tổ chức, bộ máy của các cơ quan nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội”.^[2]

Đổi mới hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa ở nước ta phải được tiến hành trên cơ sở của những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, việc đổi mới hệ thống chính trị không làm mất ổn định chính trị.

Thứ hai, đổi mới hệ thống chính trị nhằm xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ cho nhân dân lao động.

Trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản trên, hoạt động đổi mới hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa tiến hành trên các hướng cơ bản sau:

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với vấn đề đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Để lãnh đạo thắng lợi công cuộc đổi mới, trước tiên, đòi hỏi Đảng phải tự đổi mới, chỉnh đốn đảng, đổi mới nội dung, phương pháp lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn thể hệ thống chính trị. Để công cuộc đổi mới Đảng thu được thành công, Đảng cần phải khắc phục những yếu kém và khuyết điểm như trong Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ ra: “chưa ngăn chặn và đẩy lùi được sự suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống. Một số tổ chức đảng ở các cấp chưa được chỉnh đốn; dân chủ bị vi phạm, kỷ luật, kỷ cương lỏng lẻo, nội bộ không đoàn kết; chất lượng sinh hoạt đảng giảm sút. Công tác lý luận, công tác tư tưởng còn yếu kém, bất cập; công tác tổ chức, cán bộ còn một số biểu hiện trì trệ”.^[1] Để khắc phục những yếu kém đã nêu ở trên Đảng cần hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng, kiện toàn các tổ chức đảng, xây dựng, củng cố các tổ chức cơ sở đảng, tăng cường công tác giáo dục chính trị, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội. Cần thiết phải phân định rõ chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của Nhà nước; xác định rõ Đảng không quản lý thay Nhà nước nhưng có quyền can thiệp vào công việc của Nhà nước thông qua hoạt động kiểm tra, giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng từ phía Nhà nước.

^[1] Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, tr.144

^[2]Sách đã dẫn, tr. 145

^[1] Sách đã dẫn, tr. 138

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý của Nhà nước là một vấn đề không kém phần quan trọng trong hoạt động đổi mới hệ thống chính trị, bởi Nhà nước giữ vị trí trung tâm trong hệ thống chính trị. Nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước chúng ta cần phải xây dựng nhà nước Pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa theo hướng: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật”^[2]

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên với vai trò là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân cũng phải được tiếp tục đổi mới để góp phần thực hiện nền dân chủ, bảo vệ lợi ích của nhân dân, góp sức xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Để làm được điều đó, các tổ chức cần mở rộng và đa dạng hoá các hình thức tập hợp nhân dân tham gia vào các tổ chức, đoàn thể. Tiếp tục đổi mới hình thức hoạt động, tránh tình trạng hành chính hoá, phô trương, hình thức, quan liêu, xa dân. Cần thiết lập quan hệ chặt chẽ giữa các tổ chức với Đảng và Nhà nước; Nhà nước phải thể chế rõ hơn quyền hạn, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân trong việc tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, phối hợp chặt chẽ và hiệu quả hoạt động của các đoàn thể với nhau và với cơ quan nhà nước.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích khái niệm hệ thống chính trị.
2. Trình bày vị trí, vai trò của Nhà nước trong hệ thống chính trị.
3. Trình bày vị trí, vai trò của đảng cộng sản trong hệ thống chính trị.
4. Trình bày vị trí, vai trò của tổ chức xã hội trong hệ thống chính trị.
5. Phân tích yêu cầu của việc đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay.

^[2] Sách đã dẫn, tr 132

PHẦN THỨ HAI
LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT
CHƯƠNG X
NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

I. NGUỒN GỐC CỦA PHÁP LUẬT

1. Tính tất yếu khách quan của sự điều chỉnh các quan hệ xã hội

Xã hội là tổng hoà các mối quan hệ xã hội, vì vậy bất kỳ xã hội nào cũng cần tới sự quản lý để tạo lập trật tự xã hội. Để thiết lập ổn định, trật tự cho xã hội cần phải có sự điều chỉnh đối với các quan hệ xã hội. Sự điều chỉnh này là nhân tố bảo đảm cho những nhu cầu của các thành viên trong xã hội. Nói cách khác, sự điều chỉnh là phương tiện cần thiết để bảo đảm tính tổ chức của xã hội.

Việc điều chỉnh các quan hệ xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ được thực hiện dưới sự tác động của hệ thống các quy phạm xã hội tồn tại dưới dạng các quy phạm tập quán, tín điều tôn giáo trong xã hội ban đầu này. Quy phạm xã hội là quy tắc về hành vi của con người, nói cách khác đó là mô hình hành vi cho cách xử sự của con người. Các quy phạm xã hội này vẫn tồn tại và phát triển trong xã hội có giai cấp.

Trong xã hội có giai cấp, có nhà nước, ngoài các quy phạm tập quán, đạo đức, tôn giáo, quy phạm về tổ chức xã hội... pháp luật nổi bật lên như là nhân tố hàng đầu, có vai trò đặc biệt trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Sự ra đời của pháp luật

Trong lịch sử phát triển của loài người đã có thời kỳ không có pháp luật đó là thời kỳ xã hội cộng sản nguyên thuỷ. Trong xã hội này, để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự, ổn định cho xã hội, người nguyên thuỷ sử dụng các quy phạm xã hội, đó là các tập quán và tín điều tôn giáo. Các quy phạm xã hội trong chế độ cộng sản nguyên thuỷ có những đặc điểm :

- Thể hiện ý chí chung của các thành viên trong xã hội, bảo vệ lợi ích cho tất cả thành viên trong xã hội.

- Là quy tắc xử sự chung của cả cộng đồng, là khuôn mẫu của hành vi.

- Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, dựa trên tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, mặc dù trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ cũng đã tồn tại sự cưỡng chế nhưng không phải do một bộ máy quyền lực đặc biệt tổ chức nên, mà do cả cộng đồng tổ chức nên.

Những tập quán và tín điều tôn giáo lúc bấy giờ là những quy tắc xử sự rất phù hợp để điều chỉnh các quan hệ xã hội, bởi vì nó phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội của chế độ cộng sản nguyên thuỷ, phù hợp với tính chất khép kín của tổ chức thị tộc, bào tộc, bộ lạc.

Khi chế độ tư hữu xuất hiện và xã hội phân chia thành giai cấp những quy phạm xã hội đó trở nên không còn phù hợp. Trong điều kiện xã hội mới xuất hiện chế độ tư hữu, xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng, tính chất khép kín trong xã hội bị phá vỡ, các quy phạm phản ánh ý chí và bảo vệ lợi ích chung không còn phù hợp. Trong điều kiện lịch sử mới xã hội đòi hỏi phải có những quy tắc xã hội mới để thiết lập cho xã hội một "trật tự", loại quy phạm mới này phải thể hiện được ý chí của giai cấp thống trị, đáp ứng nhu cầu đó pháp luật đã ra đời.

Giai đoạn đầu giai cấp thống trị tìm cách vận dụng những tập quán có nội dung phù hợp với lợi ích của giai cấp mình, biến đổi chúng và bằng con đường nhà nước nâng chúng lên thành các quy phạm pháp luật. Ví dụ: Nhà nước Việt Nam suốt thời kỳ Hùng vương - An Dương Vương chưa có pháp luật thành văn, hình thức của pháp luật lúc bấy giờ chủ yếu là tập quán pháp.

Bên cạnh đó các nhà nước đã nhanh chóng ban hành các văn bản pháp luật. Bởi lẽ, nếu chỉ dùng các tập quán đã chuyển hoá để điều chỉnh các quan hệ xã hội thì sẽ có rất nhiều các quan hệ xã hội mới phát sinh trong xã hội không được điều chỉnh, vì vậy để đáp ứng nhu cầu này hoạt động xây dựng pháp luật của các nhà nước đã ra đời. Hoạt động này lúc đầu còn đơn giản, nhiều khi chỉ là các quyết định của các cơ quan tư pháp, hành chính, sau dần trở nên hoàn thiện cùng với sự phát triển và hoàn thiện của bộ máy nhà nước.

Như vậy pháp luật được hình thành bằng hai con đường: Thứ nhất nhà nước thừa nhận các quy phạm xã hội - phong tục, tập quán chuyển chúng thành pháp luật, thứ hai, bằng hoạt động xây dựng pháp luật định ra những quy phạm mới.

II. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT

Bản chất của pháp luật cũng giống như nhà nước là tính giai cấp của nó, không có “pháp luật tự nhiên” hay pháp luật không có tính giai cấp.

Tính giai cấp của pháp luật trước hết ở chỗ, pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị, nội dung của ý chí đó được quy định bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị. Nhờ nằm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua nhà nước để thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập chung thống nhất, hợp pháp hoá ý chí của nhà nước, được nhà nước bảo hộ thực hiện bằng sức mạnh của nhà nước.

Tính giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh của pháp luật. Khi xem xét về mục đích của pháp luật, trước hết pháp luật nhằm điều chỉnh quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Vì vậy, pháp luật là nhân tố để điều chỉnh về mặt giai cấp các QHXX nhằm hướng các QHXX phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Với ý nghĩa đó, pháp luật chính là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Mặt khác, bản chất của pháp luật còn thể hiện thông qua tính xã hội của pháp luật. Tính xã hội của pháp luật thể hiện thực tiễn pháp luật là kết quả của sự “chọn lọc tự nhiên” trong xã hội. Các quy phạm pháp luật mặc dù do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các QHXX, tuy nhiên trong thực tiễn chỉ những quy phạm nào phù hợp với thực tiễn mới được thực tiễn giữ lại thông qua nhà nước, đó là những quy phạm” hợp lý”, “khách quan” được số đông trong xã hội chấp nhận, phù hợp với lợi ích của đa số trong xã hội.

Giá trị xã hội của pháp luật còn thể hiện ở chỗ, quy phạm pháp luật vừa là thước đo của hành vi con người, vừa là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, các hiện tượng xã hội, là công cụ để nhận thức xã hội và điều chỉnh các QHXX, hướng chúng vận động, phát triển phù hợp với các quy luật khách quan.

Để nhận thức đầy đủ về bản chất của pháp luật cần phải xem xét các mối liên hệ của pháp luật với kinh tế, chính trị nhà nước với các quy phạm xã hội khác cũng như các thuộc tính và chức năng của pháp luật và điều này được trình bày trong những phần tiếp theo của chương này.

III. CÁC MỐI LIÊN HỆ CỦA PHÁP LUẬT VỚI CÁC HIỆN TƯỢNG XÃ HỘI KHÁC

1. Pháp luật với kinh tế

Trong mối quan hệ với kinh tế, pháp luật là yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng, pháp luật là yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng của xã hội. Mối liên hệ giữa pháp luật với kinh tế thể hiện ở chỗ các điều kiện kinh tế, các quan hệ kinh tế không phải là nguyên nhân trực tiếp quyết định sự ra đời của pháp luật, mà còn quyết định toàn bộ nội dung, hình thức, cơ cấu và sự phát triển của nó. Các Mác đã viết về mối quan hệ này: " Trong thời đại nào cũng thế, chính vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được. Chẳng qua chế độ pháp luật về chính trị, cũng như về dân sự chỉ là cái việc nói lên, ghi chép lại quyền lực của những quan hệ kinh tế." ¹

Sự lệ thuộc của pháp luật vào kinh tế thể hiện ở những điểm sau:

Thứ nhất, cơ cấu nền kinh tế, hệ thống kinh tế quyết định thành phần cơ cấu của hệ thống pháp luật.

Thứ hai, tính chất, nội dung của các quan hệ kinh tế, của cơ chế kinh tế quyết định tính chất, nội dung các quan hệ pháp luật, tính chất phương pháp điều chỉnh pháp luật.

Thứ ba, chế độ kinh tế, thành phần kinh tế tác động quyết định tới sự hình thành, tồn tại của các thiết chế tương ứng, phương thức hoạt động của chúng.

Mặc dù vậy nhưng không phải pháp luật chịu sự tác động một chiều của kinh tế, trong mối quan hệ này pháp luật có tính độc lập tương đối, thể hiện ở chỗ pháp luật có sự tác động trở lại mạnh mẽ đối với kinh tế theo những xu hướng tích cực, hoặc tiêu cực khác nhau.

Một là: Nếu pháp luật được ban hành phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội thì có tác động tích cực đến quá trình phát triển của kinh tế, đến cách tổ chức và điều hành của nền kinh tế cũng như cơ cấu của nền kinh tế.

Hai là: Khi pháp luật không phù hợp với các quy luật kinh tế - xã hội, mà nó được ban hành do ý chí chủ quan của con người thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, hoặc một bộ phận nào đó của nền kinh tế.

2. Pháp luật với chính trị

Trong mối quan hệ với chính trị pháp luật là một trong những hình thức biểu hiện của chính trị. Pháp luật phản ánh kinh tế không phải một cách trực tiếp mà phải thông qua chính trị. Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế, vì vậy, đường lối chính trị thể hiện trước hết ở các chính sách kinh tế. Các chính sách đó được thể chế hoá trong pháp luật thành những quy định chung, thống nhất trong toàn xã hội.

Trong mối liên hệ giữa pháp luật với chính trị thì pháp luật vừa là biện pháp, phương tiện để thực hiện chính trị của giai cấp cầm quyền, vừa là hình thức biểu hiện của chính trị, ghi nhận các yêu cầu và nội dung chính trị của giai cấp cầm quyền.

Mặt khác, chính trị là sự thể hiện mối quan hệ giữa các giai cấp và tầng lớp, lực lượng khác nhau trong xã hội. Vì vậy, pháp luật không phải chỉ phản ánh chính sách kinh tế mà còn thể hiện các quan hệ giai cấp và mức độ đấu tranh giai cấp. Chẳng hạn, dưới áp lực của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân

¹ Các Mác. Sự khốn cùng của triết học, NXB sự thật, HN 1977, T 93

lao động tiến bộ, giai cấp tư sản buộc phải ghi nhận về mặt pháp lý một số quyền thể hiện lợi ích của nhân dân lao động như quyền bầu cử, quyền nghỉ ngơi, bảo hộ xã hội.

3. Pháp luật và nhà nước

Pháp luật và nhà nước là hai yếu tố trong kiến trúc thượng tầng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhà nước và pháp luật đều là phương tiện của quyền lực chính trị. Nhà nước - pháp luật có chung nguồn gốc, điều kiện phát sinh, phát triển, tồn tại và tiêu vong. Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nhưng quyền lực đó chỉ có thể triển khai và phát huy hiệu lực trên cơ sở pháp luật. Pháp luật là hệ thống nguyên tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, luôn phản ánh quan điểm đường lối chính trị của lực lượng nắm quyền lực nhà nước và đảm bảo cho quyền lực đó được triển khai nhanh rộng trên quy mô toàn xã hội.

Trong mối quan hệ này không nên tuyệt đối hoá nhà nước, tuyệt đối hoá pháp luật mà phải đặt nhà nước, pháp luật trong mối quan hệ qua lại, không thể nói nhà nước đứng lên trên pháp luật hay pháp luật đứng lên trên nhà nước.

Xem xét mối quan hệ này cần phải xem xét ở khía cạnh thứ hai, đó là cần xuất phát về tính chất đặc thù về giá trị xã hội của mỗi hiện tượng để luận giải. Nhà nước là tổ chức công quản- tổ chức xã hội rộng lớn nhất, còn pháp luật là quy tắc xử sự chung, là sự mô hình hoá các quan hệ xã hội phổ biến nhất, vì vậy nhà nước phải tôn trọng và tuân theo pháp luật và pháp luật phải đổi mới cùng sự đổi mới của nhà nước. Nhà nước có quyền ban hành pháp luật, nhưng pháp luật bên cạnh việc thể hiện bản chất giai cấp còn phản ánh những nhu cầu khách quan, phổ biến của các quan hệ xã hội. Vì vậy nhà nước cũng không thể ban bố pháp luật một cách chủ quan duy ý chí, không tính đến những nhu cầu và tâm lý xã hội. Khi pháp luật không còn phù hợp với thực tiễn thì nhà nước phải tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ để ban hành pháp luật mới.

4. Mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội

Để điều chỉnh các quan hệ xã hội ngoài pháp luật còn có nhiều quy phạm xã hội khác như: quy phạm đạo đức, tập quán, tôn giáo, quy phạm của các tổ chức xã hội... Như vậy quy phạm pháp luật chỉ là 1 trong nhiều loại quy phạm xã hội được dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nhiều quy phạm pháp luật được hình thành trên cơ sở các quy phạm đạo đức, tập quán... Một mặt pháp luật chịu sự tác động của đạo đức và các quy phạm xã hội khác, trong một chừng mực nhất định pháp luật còn có khả năng cải tạo các quy phạm đạo đức và các quy phạm xã hội khác.

IV. CÁC THUỘC TÍNH CỦA PHÁP LUẬT

Thuộc tính của pháp luật là những dấu hiệu đặc trưng riêng có của pháp luật nhằm phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác.

Nhìn một cách tổng quát, pháp luật có những đặc trưng cơ bản sau:

1. Tính quy phạm phổ biến

Pháp luật được tạo bởi hệ thống các quy phạm pháp luật, quy phạm là tế bào của pháp luật, là khuôn mẫu, là mô hình xử sự chung. Trong xã hội các hành vi xử sự của con người rất khác nhau, tuy nhiên trong những hoàn cảnh điều kiện nhất định vẫn đưa ra được cách xử sự chung phù hợp với đa số.

Cũng như quy phạm pháp luật, các quy phạm xã hội khác đều có những quy tắc xử sự chung. Nhưng khác với các quy phạm xã hội, pháp luật có tính quy phạm phổ biến. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật được biểu hiện ở chỗ các quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trên lãnh thổ, việc áp dụng các quy phạm này chỉ bị đình chỉ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ, bổ sung, sửa đổi hoặc thời hiệu các quy phạm đã hết.

Tính quy phạm phổ biến của pháp luật dựa trên ý chí của nhà nước “ được đề lên thành luật”. Pháp luật đã hợp pháp hoá ý chí này làm cho nó có tính chất chủ quyền duy nhất trong một quốc gia. Chính quyền lực chính trị đem lại cho pháp luật tính quy phạm đặc biệt- tính quy phạm phổ biến.

2. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức

Thuộc tính thứ hai của pháp luật là tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức, nó là sự thể hiện nội dung pháp luật dưới những hình thức nhất định. Thuộc tính này thể hiện:

Nội dung của pháp luật được xác định rõ ràng, chặt chẽ khái quát trong các điều, khoản của các điều luật trong một văn bản quy phạm pháp luật cũng như toàn bộ hệ thống pháp luật do nhà nước ban hành. Ngôn ngữ sử dụng trong pháp luật là ngôn ngữ pháp luật, lời văn trong sáng, đơn nghĩa. Trong pháp luật không xử dụng những từ “ vân vân” và các dấu (...) một quy phạm pháp luật không cho phép hiểu thế này cũng được mà hiểu thế khác cũng được.

3. Tính được bảo đảm bằng nhà nước

Khác với các quy phạm xã hội khác pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và được nhà nước bảo đảm thực hiện. Sự bảo đảm bằng nhà nước là thuộc tính của pháp luật. Pháp luật không chỉ do nhà nước ban hành mà nhà nước còn bảo đảm cho pháp luật được thực hiện, có nghĩa là nhà nước trao cho các quy phạm pháp luật có tính quyền lực bắt buộc đối với mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân. Như vậy pháp luật trở thành quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung nhờ vào sức mạnh quyền lực của nhà nước.

Tuỳ theo mức độ khác nhau mà nhà nước áp dụng các biện pháp về tư tưởng, tổ chức, khuyến khích... kể cả biện pháp cưỡng chế cần thiết để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện.

Như vậy, tính được bảo đảm bằng nhà nước của pháp luật được hiểu dưới hai khía cạnh. Một mặt, nhà nước tổ chức thực hiện pháp luật bằng cả hai phương pháp thuyết phục và cưỡng chế. Mặt khác, nhà nước là người bảo đảm tính hợp lý và uy tín của pháp luật, nhờ đó pháp luật được thực hiện thuận lợi trong đời sống xã hội.

V. CÁC CHỨC NĂNG CỦA PHÁP LUẬT

Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt tác động chủ yếu của pháp luật phản ánh bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật.

Pháp luật có ba chức năng chủ yếu:

- Chức năng điều chỉnh;
- Chức năng bảo vệ;
- Chức năng giáo dục.

Chức năng điều chỉnh của pháp luật thể hiện vai trò và giá trị xã hội của pháp luật. Pháp luật được đặt ra nhằm hướng tới sự điều chỉnh các quan hệ xã hội. Sự điều

chính của pháp luật lên các quan hệ xã hội được thực hiện theo hai hướng: một mặt pháp luật ghi nhận các quan hệ xã hội chủ yếu trong xã hội. Mặt khác pháp luật bảo đảm cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Như vậy pháp luật đã thiết lập “trật tự” đối với các quan hệ xã hội, tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo chiều hướng nhất định phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, phù hợp với quy luật vận động khách quan của các quan hệ xã hội.

Bên cạnh chức năng điều chỉnh, pháp luật còn có chức năng bảo vệ. Pháp luật là công cụ bảo vệ các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Khi có các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra, xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

Chức năng giáo dục của pháp luật được thực hiện thông qua sự tác động của pháp luật vào ý thức của con người, làm cho con người xử sự phù hợp với cách xử sự được quy định trong các quy phạm pháp luật. Từ sự nhận thức này hướng con người đến những hành vi, cách xử sự phù hợp với lợi ích của xã hội, lợi ích của nhà nước, lợi ích của bản thân.

Từ các vấn đề : nguồn gốc, bản chất, các mối liên hệ, các thuộc tính và chức năng của pháp luật có thể đưa ra định nghĩa : *Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội. Pháp luật là công cụ để thực hiện quyền lực nhà nước và là cơ sở pháp lý cho đời sống xã hội có nhà nước.*

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật.
2. Trình bày mối quan hệ giữa pháp luật với các hiện tượng xã hội khác.
3. Phân tích các đặc trưng của pháp luật.
4. Phân tích bản chất của pháp luật.

CHƯƠNG XI KIỂU VÀ HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

I. KIỂU PHÁP LUẬT

Kiểu pháp luật là hình thái pháp luật được xác định bởi tập hợp các dấu hiệu, đặc trưng cơ bản của pháp luật thể hiện bản chất giai cấp, điều kiện tồn tại và phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

Chủ nghĩa Mác - Lê Nin xem xét lịch sử xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên của sự thay thế một hình thái kinh tế - xã hội khác. Mỗi một hình thái kinh tế - xã hội là một kiểu lịch sử của xã hội được thiết lập trên cơ sở của một phương thức sản xuất.

Pháp luật là một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng. Bản chất, nội dung của pháp luật suy cho cùng là do cơ sở kinh tế quyết định, vì vậy, để phân loại các kiểu pháp luật đã tồn tại trong lịch sử cần dựa vào hai tiêu chuẩn:

Thứ nhất, pháp luật ấy ra đời và tồn tại trên cơ sở kinh tế nào? Do quan hệ sản xuất nào quyết định?

Thứ hai, pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp nào? Bảo vệ và củng cố quyền lợi của giai cấp nào?

Là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của một xã hội nhất định, vì thế tương ứng với các hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp có các kiểu pháp luật :

- Pháp luật Chủ nô.
- Pháp luật phong kiến.
- Pháp luật tư sản.
- Pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Trong số các kiểu pháp luật đã và đang tồn tại trong lịch sử xã hội loài người, ba kiểu pháp luật: chủ nô, phong kiến và tư sản tuy có những đặc trưng riêng biệt, song chúng đều có đặc điểm chung là: đều thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột trong xã hội; củng cố và bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; bảo đảm về mặt pháp lý sự áp bức, bóc lột của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động, duy trì tình trạng bất bình đẳng trong xã hội.

Kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa đang trên con đường hình thành và phát triển, từng bước xây dựng một chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu; thể hiện ý chí của đa số nhân dân lao động trong xã hội; hạn chế dần và đi đến xoá bỏ bóc lột, xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, đảm bảo cho mọi công dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, tất cả vì giá trị của con người.

Sự thay thế các kiểu pháp luật là một tất yếu khách quan phù hợp với quy luật. Cơ sở của sự thay thế đó là sự vận động và phát triển khách quan của các quy luật kinh tế - xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có tính quyết định. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội đã làm thay thế kiểu nhà nước và pháp luật tương ứng.

Sự thay thế một kiểu pháp luật này bằng một kiểu pháp luật khác tiến bộ hơn là một quy luật tất yếu. Tuy nhiên các điều kiện, bối cảnh lịch sử khác nhau ở mỗi nước cũng chi phối tới sự thay thế kiểu pháp luật. Vì vậy sự thay thế kiểu pháp luật ở mỗi quốc gia diễn ra cũng rất khác nhau. Sự thay thế này cũng không nhất thiết phải

diễn ra theo trình tự: pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản, pháp luật xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn ở Việt Nam không có kiểu pháp luật chủ nô, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ không có kiểu pháp luật phong kiến... Theo quy luật thì kiểu pháp luật sau bao giờ cũng tiến bộ hơn kiểu pháp luật trước, bởi lẽ điều này phù hợp với quy luật thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, và vì thế kiểu pháp luật sau được xây dựng trên nền tảng của quan hệ sản xuất tiến bộ hơn.

II. HÌNH THỨC CỦA PHÁP LUẬT

1. Khái niệm hình thức của pháp luật

Pháp luật cũng giống như mọi hiện tượng xã hội, có các hình thức thể hiện và hình thức tồn tại riêng. Trong khoa học pháp lý quan niệm: Hình thức của pháp luật là khái niệm dùng để chỉ ranh giới (giới hạn) tồn tại của pháp luật trong hệ thống các quy phạm xã hội, là hình thức biểu hiện của pháp luật, đồng thời cũng là phương thức tồn tại, dạng tồn tại thực tế của pháp luật.

Hình thức pháp luật gồm: hình thức bên ngoài (nguồn của pháp luật) và hình thức bên trong của pháp luật (cấu trúc của pháp luật).

2. Hình thức bên ngoài của pháp luật

Khi nói đến hình thức bên ngoài của pháp luật là nói đến sự biểu hiện ra bên ngoài của pháp luật.

Dựa vào phương thức thể hiện ý chí của nhà nước thành pháp luật, ta có: Tập quán pháp, văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp và những nguyên tắc của pháp luật tôn giáo. Có nước còn quan niệm cả tư tưởng, học thuyết khoa học pháp lý cũng có giá trị được áp dụng như pháp luật.

- Tập quán pháp là những tập quán hình thành và lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị và được nhà nước thừa nhận, nâng chúng lên thành những quy tắc xử sự chung và được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến; nhà nước tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa ngày nay tuy có sử dụng nhưng ở phạm vi hẹp. Việt Nam chúng ta trước đây không thừa nhận hình thức này, nhưng hiện nay Nhà nước cho phép áp dụng tập quán nếu tập quán đó không trái với pháp luật và đạo đức tiến bộ xã hội (ví dụ như quy định tại Điều 14 - Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 6 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000).

- Tiền lệ pháp là các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được nhà nước thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự.

Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong pháp luật chủ nô, pháp luật phong kiến và hệ thống pháp luật Ág-lô-xắc-xông của các nước tư sản.

- Văn bản quy phạm pháp luật là những văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trong đó có chứa đựng các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung được áp dụng nhiều lần trong thực tế cuộc sống. Ở mỗi quốc gia, căn cứ theo truyền thống và điều kiện cụ thể có những quy định cụ thể về tên gọi và hiệu lực pháp lý của từng văn bản quy phạm pháp luật. Nhưng nhìn chung, trên thế giới ngày nay các văn bản quy phạm pháp luật chia làm 2 loại: văn bản luật và văn bản dưới luật.

- Luật tôn giáo là những quy tắc của tôn giáo được nhà nước thừa nhận và nâng lên thành pháp luật. Hình thức này được sử dụng rộng rãi trong nhà nước phong kiến. Ngày nay ở một số nước theo Đạo hồi kinh Cô-ran được coi như một loại nguồn chủ yếu của pháp luật (một số nước ở Trung Đông như Ả-rập Saudi...).

3. Hình thức bên trong của pháp luật

Hình thức bên trong của pháp luật là hình thức cấu trúc của pháp luật. Pháp luật có các bộ phận cơ cấu, bao gồm: quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận. Quy phạm pháp luật là tế bào của hệ thống pháp luật.

Chế định pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội cùng loại, đồng tính chất trong cùng một ngành luật. Chẳng hạn, Luật hôn nhân và Gia đình có các chế định: kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi, trách nhiệm giữa cha mẹ đối với con cái, con cái đối với cha mẹ...

Ngành luật là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội bằng những phương pháp điều chỉnh đặc thù riêng. Các ngành luật phân biệt với nhau bằng 2 tiêu chí: đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, trong đó đối tượng điều chỉnh là tiêu chí chủ đạo.

Việc phân chia hệ thống pháp luật thành các bộ phận cấu thành tùy thuộc những trường phái khoa học pháp lý khác nhau. Ở các nước xã hội chủ nghĩa và nước ta, hệ thống pháp luật được chia thành các ngành luật, chế định pháp luật; ở các nước tư sản thuộc hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa pháp luật lại được chia thành luật công và luật tư.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích khái niệm kiểu pháp luật.
2. Trình bày các hình thức pháp luật.
3. Phân tích những ưu và mặt hạn chế của từng hình thức pháp luật.

CHƯƠNG XII

PHÁP LUẬT CHỦ NÔ VÀ PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

I. PHÁP LUẬT CHỦ NÔ

1. Bản chất của pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử, ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước chủ nô. Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật chủ nô diễn ra chậm chạp trong một thời gian dài. Nó được hình thành đầu tiên trên cơ sở sự chuyển hoá của các tập quán, và sau đó là sự hình thành các văn bản quy phạm pháp luật của các nhà nước chủ nô.

Cũng như nhà nước chủ nô, pháp luật ra đời, phát triển trên cơ sở các quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ (CHNL) trong đó chủ nô là chủ sở hữu đối với tư liệu sản xuất và cả nô lệ. Xã hội chủ nô có hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Trong đó chủ nô là giai cấp thống trị, nô lệ là giai cấp bị trị. Hai giai cấp này thường xuyên đấu tranh gay gắt với nhau.

Với cơ sở kinh tế và xã hội đó, pháp luật chủ nô về mặt bản chất trước tiên nó thể hiện tính giai cấp sâu sắc. Pháp luật chủ nô là ý chí của giai cấp chủ nô được “đề lên thành luật”. Pháp luật chủ nô là công cụ để thiết lập, bảo vệ trật tự xã hội có lợi, phù hợp với lợi ích của giai cấp chủ nô. Cũng cố và bảo vệ cơ sở kinh tế xã hội của XHCHNL, và địa vị thống trị của giai cấp chủ nô.

Tuy nhiên, ở một góc độ khác pháp luật chủ nô cũng là công cụ để duy trì trật tự xã hội quản lý các mặt khác nhau của đời sống xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho xã hội CHNL tồn tại và phát triển. Ở góc độ này pháp luật chủ nô mang tính xã hội, tuy nhiên tính xã hội của pháp luật chủ nô còn giới hạn trong phạm vi hẹp.

2. Đặc điểm cơ bản của pháp luật chủ nô

- Pháp luật chiếm hữu nô lệ củng cố cơ sở kinh tế của XHCHNL là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và đối với nô lệ, hợp pháp hoá chế độ bóc lột tàn nhẫn của chủ nô đối với nô lệ.

Pháp luật chủ nô luôn ghi nhận và củng cố quyền tư hữu của chủ nô đối với tư liệu sản xuất và nô lệ. Quyền này bao giờ cũng gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt đối với tài sản cũng như đối với nô lệ.

Ví dụ: Luật La mã quy định chủ nô có toàn quyền đối với tài sản. Chủ nô có toàn quyền đối với nô lệ kể cả việc mua, bán, đánh đập hoặc huỷ diệt.

Quyền tư hữu được pháp luật chủ nô bảo vệ chặt chẽ bằng pháp luật. Pháp luật của một số nhà nước chủ nô cho phép chủ nô có quyền giam cầm, tra tấn, hoặc bán con nợ đi để làm nô lệ bù đắp cho tài sản...Luật Đracông quy định hình phạt tử hình đối với hành vi ăn cắp rau quả...Luật La mã: Ăn trộm, từ người tự do hạ xuống làm nô lệ nếu nô lệ ăn trộm thì bị giết.

- Pháp luật chủ nô ghi nhận củng cố tình trạng không bình đẳng trong xã hội. Trong xã hội chủ nô chỉ có chủ nô mới được coi là công dân, và pháp luật chủ nô chia giai cấp chủ nô ra làm nhiều loại, nhiều thứ bậc khác nhau, địa vị xã hội của một người phụ thuộc vào số lượng tài sản mà họ có. Ví dụ luật La Mã quy định: “Hoàng đế không phải phục tùng pháp luật nào cả ý chí của Hoàng đế là pháp luật đối với nhân dân”. Luật Ma nu quy định cùng phạm một tội nhưng nếu là chủ nô thì mức phạt là cách chức còn đối với người khác thì có thể bị giết chết.

Những tầng lớp nhân dân lao động khác trong xã hội tuy không rơi vào tình trạng vô quyền như nô lệ, nhưng họ có rất ít quyền đặc biệt quyền tham gia các công việc của Nhà nước và xã hội

- *Pháp luật chủ nô ghi nhận sự thống trị tuyệt đối của gia trưởng đối với các con trong gia đình.*

Trong gia đình chủ nô, người gia trưởng có nhiều quyền lực so với các thành viên khác, điều này thể hiện rõ nét trong quan hệ giữa người gia trưởng đối với vợ và con trên cả hai phương diện quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.

Trong quan hệ đối với con, con cái thuộc toàn quyền của người gia trưởng, con của người chủ nô tuy không phải là nô lệ nhưng bị coi là thuộc sở hữu của chủ nô. Con của chủ nô có quyền công dân, có địa vị pháp lý nhất định nhưng chủ nô có toàn quyền quyết định đến số phận, tính mạng của họ.

Luật La mã quy định chỉ người cha mới là chủ thể độc lập, các con chỉ là những người thuộc quyền người khác. Trong xã hội nếu đã lớn tuổi con trai trưởng ngang hàng bố và giữ những địa vị trong xã hội (trừ địa vị nghị viện), nhưng trong gia đình anh ta hoàn toàn phụ thuộc quyền lực của người bố, kể cả khi đã lấy vợ và có con.

Trong quan hệ đối với vợ, vợ chỉ có địa vị ngang hàng với con cái. Vợ có nghĩa vụ phải trung thành với chồng. Người chồng có quyền được ngoại tình nhưng nếu người vợ ngoại tình bị bắt quả tang sẽ bị giết tại chỗ cùng với người tình hoặc bị giam vào nhà kín suốt đời.

- *Pháp luật chủ nô quy định những hình phạt dã man, tàn bạo*

Các biện pháp phổ biến được sử dụng là tử hình, huỷ hoại các bộ phận của thân thể. Việc thực hiện các hình phạt tử hình cũng được thi hành bằng những biện pháp dã man như: ném phạm nhân vào vạc dầu, ném vào lửa, chôn sống... Pháp luật chủ nô còn quy định biện pháp trách nhiệm tập thể và cho phép dùng nhục hình.

- *Pháp luật chủ nô có quan hệ mật thiết tới tôn giáo, đạo đức, luân lý và những quy tắc ứng xử trong gia đình cũng như trong xã hội.*

3. Hình thức của pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử. Thời kỳ đầu pháp luật chủ nô chủ yếu tồn tại dưới dạng pháp luật không thành văn và chưa hình thành một hệ thống chuẩn mực bền vững. Do vậy, hình thức biểu hiện của pháp luật rất đa dạng.

Hình thức phổ biến của pháp luật chủ nô là tập quán pháp. Nhà nước chủ nô thừa nhận những tập quán xã hội cộng sản nguyên thủy thành pháp luật và bảo đảm cho chúng được thực hiện bằng pháp luật.

- Ngoài tập quán pháp, các quyết định của cơ quan nhà nước chủ nô và cá nhân chủ nô khi giải quyết một trường hợp cụ thể cũng được thừa nhận là khuôn mẫu để giải quyết các trường hợp tương tự.

- Giai đoạn sau cùng với sự phát triển của chữ viết các nhà nước chủ nô ban hành các VBQPPL. Thời kỳ đầu các văn bản này chỉ là sự sao chép các tập quán pháp lại thành một hệ thống, về sau một số nhà nước chủ nô đã ban hành được những bộ luật tổng hợp công phu và khá hoàn chỉnh như bộ luật Manu của Ấn Độ, bộ luật Đracông của Hy Lạp, bộ luật Hammurabi (thế kỷ XVII trước công nguyên) của nhà nước Babilon, bộ luật La Mã của nhà nước La Mã (thế kỷ V- TCN), trong số các bộ luật của các nhà nước chủ nô đây được coi là bộ luật hoàn thiện nhất.

II. PHÁP LUẬT PHONG KIẾN

1. Bản chất của pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến là kiểu pháp luật thứ hai trong lịch sử, ra đời cùng với sự ra đời của nhà nước phong kiến. Kiểu pháp luật Phong kiến thay thế cho kiểu pháp luật chủ nô, chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ hơn pháp luật chủ nô.

Xét về bản chất của pháp luật phong kiến nó do chính các điều kiện kinh tế xã hội phong kiến quy định hay nói cách khác nó do quan hệ sản xuất phong kiến quy định. Vì vậy, về mặt bản chất giai cấp, pháp luật phong kiến thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ, phong kiến, là phương tiện để bảo vệ trật tự xã hội phong kiến, trước hết là quan hệ sản xuất phong kiến. Nó ghi nhận sự bất bình đẳng giữa các đẳng cấp khác nhau trong xã hội, sự lệ thuộc của nông dân vào giai cấp địa chủ, bảo vệ sự áp bức bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến đối với nông dân.

Về phương diện xã hội pháp luật phong kiến có vai trò xã hội nhất định. Nó là phương tiện để nhà nước phong kiến thực hiện những công việc chung của xã hội, ghi nhận và phát triển các quan hệ xã hội của hình thái kinh tế xã hội phong kiến cao hơn, tiến bộ hơn so với hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ. Đồng thời pháp luật phong kiến là phương tiện để nhà nước phong kiến thực hiện những công việc chung, những chức năng xã hội. Trong những hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể pháp luật phong kiến không chỉ thể hiện ý chí của giai cấp địa chủ phong kiến mà còn phản ánh ý chí chung của toàn xã hội.

Ví dụ: Trong bộ Quốc triều hình luật của nhà Lê ngoài các quy định thể hiện ý chí, bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ phong kiến, ta còn gặp rất nhiều quy định mà mục đích là để thiết lập trật tự xã hội như: Thể lệ chia ruộng đất công, quy định các vấn đề bảo vệ ruộng đất, quy định về vấn đề thừa kế...

2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật phong kiến

- *Pháp luật phong kiến là pháp luật đẳng cấp và đặc quyền*

Pháp luật phong kiến chia giai cấp trong xã hội thành nhiều đẳng cấp khác nhau. Mỗi đẳng cấp có địa vị xã hội và địa vị pháp lý khác nhau. Pháp luật phong kiến công khai tuyên bố cho mỗi đẳng cấp có những đặc quyền riêng. Quyền lợi cao nhất trong xã hội Phong kiến thuộc về vua, vua có toàn quyền, sau vua là các địa chủ lớn, tầng lớp có rất nhiều quyền (quyền xét xử đối với nông dân, đặt ra luật lệ, quyền thu thuế, quyền bắt nông dân phải lao dịch cho mình...), “Như vậy, một mình tên địa chủ vừa là nhà làm luật, vừa là quan toà, là vị chúa tể có toàn quyền ở trang ấp của mình”¹.

Tính chất đặc quyền của pháp luật còn thể hiện ở việc quy định các biện pháp trách nhiệm khác nhau căn cứ vào đẳng cấp, thứ bậc của người phạm tội và người bị hại trong xã hội. Người thuộc đẳng cấp dưới có hành vi xâm hại đến người thuộc đẳng cấp trên, đặc biệt là vua chúa thì bị trừng trị rất nặng. Ngược lại, người thuộc đẳng cấp trên xâm hại người thuộc đẳng cấp dưới bao giờ cũng được hưởng hình phạt nhẹ hơn, ví dụ: trong pháp luật phong kiến Việt Nam quy định Bát nghị là 8 hạng người khi có hành vi phạm tội sẽ được xem xét để được miễn hoặc giảm nhẹ hình phạt. Tính chất đẳng cấp và đặc quyền của pháp luật phong kiến thể hiện trong câu ngạn ngữ của người Trung Quốc là: “Lễ nghi không tới thứ dân, hình phạt không tới trượng phu”.

¹ Mác-Ăng ghen toàn tập, tập 12. NXB Chính trị, HN 1995, Tr 361.

- *Pháp luật phong kiến mang tính dã man, tàn bạo.*

Mục đích hình phạt của pháp luật phong kiến chủ yếu nhằm gây đau đớn về thể xác và tinh thần cho con người, làm nhục, hạ thấp danh dự, nhân phẩm của con người. Chính vì vậy, các hình phạt được quy định trong pháp luật như: chém đầu, treo cổ, dìm nước, voi giày, tứ mã phanh thây, ném vạc dầu, thịch chữ vào mặt... được áp dụng rộng khắp ở các nhà nước phong kiến.

Ở Việt Nam, Bộ luật Hồng Đức được coi là Bộ Luật có tính nhân đạo và tiến bộ, song trong Bộ luật hệ thống hình phạt bao gồm: suy, trượng, đồ, lưu, tử đều nhằm tới mục đích hành hạ thể xác con người.

Bên cạnh đó pháp luật phong kiến còn cho phép áp dụng trách nhiệm hình sự liên đới dựa trên hai nguyên tắc: Thứ nhất, đối với những người có cùng huyết thống, dòng tộc và quan hệ hôn nhân. Thứ 2, đối với những người có quan hệ hàng xóm, đồng cư với người phạm tội. Ví dụ như vụ án Lệ Chi viên đã áp dụng hình phạt chu di tam tộc với 2 dòng họ của Nguyễn Trãi và Thị Lộ ở Triều Lê.

- *Pháp luật phong kiến là pháp luật của kẻ mạnh.*

Pháp luật phong kiến hợp pháp hoá tính chất chuyên quyền và tùy tiện sử dụng bạo lực. Ở giai đoạn đầu pháp luật phong kiến cho phép các lãnh chúa phong kiến có pháp luật của riêng lãnh địa mình. Pháp luật cho phép sử dụng bạo lực để giải quyết tranh chấp. Ví dụ những quy định về đấu gươm, đấu súng ở Châu Âu.

Mặt khác, Tòa án phong kiến được quyền xét xử bất kỳ vụ việc nào từ những lĩnh vực thuộc về nhà nước cho đến những việc thuộc về đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật...

- *Pháp luật phong kiến liên quan mật thiết tới tôn giáo và đạo đức phong kiến.*

Trong xã hội phong kiến có sự liên kết chặt chẽ giữa nhà nước và các tổ chức tôn giáo, vì thế trong nhiều trường hợp tổ chức tôn giáo can thiệp vào công việc của nhà nước và ngược lại nhà nước cũng can thiệp vào các công việc tôn giáo. Điều này dẫn đến thực trạng nhà nước phong kiến ghi nhận, thể chế hoá nhiều quy định của lễ, giáo, đạo đức phong kiến thành pháp luật của nhà nước. Ví dụ, ở các nước phương Tây, Tòa án giáo hội can thiệp, xét xử cả những công việc không thuộc phạm vi tôn giáo. Ở phương Đông như Việt Nam trong các quy định của pháp luật có nhiều quy định về nghi lễ tôn giáo, đạo đức, tập quán như quy định tại các Điều 511, Điều 504, Điều 543, Điều 642 của Quốc Triều Hình Luật.

3. Hình thức của pháp luật phong kiến

Được xây dựng trên nền tảng của chế độ kinh tế- xã hội phong kiến mang tính chất manh mún, phân tán vì thế pháp luật phong kiến cũng chịu ảnh hưởng nặng nề. Hình thức phổ biến của pháp luật phong kiến là tập quán pháp. Có những nước số lượng tập quán lên tới 300 loại. Ở mỗi vùng lãnh thổ song song bên cạnh luật của nhà vua còn có luật, lệ riêng của lãnh chúa phong kiến.

Tuy vậy, ở những nước phong kiến trung ương tập quyền, chính quyền trung ương phát triển mạnh, hình thức văn bản quy phạm pháp luật cũng phát triển với sự ra đời của nhiều bộ luật công phu. Ví dụ: Nhà nước phong kiến Việt Nam có bộ Quốc Triều hình luật (Bộ luật Hồng Đức) biên soạn năm 1483, Bộ Hoàng triều luật lệ (Luật Gia Long) biên soạn năm 1815. Tuy nhiên, các bộ luật ở thời kỳ này chưa mang tính chất pháp điển hoá cao, bộ luật điều chỉnh nhiều lĩnh vực khác nhau như: hình sự, dân sự, hành chính, hôn nhân-gia đình, tố tụng, tài chính...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích nội dung của pháp luật chiếm hữu nô lệ.
2. Hãy phân tích nội dung của pháp luật phong kiến.

CHƯƠNG XIII PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Cùng với sự ra đời của nhà nước tư sản, pháp luật tư sản cũng hình thành và phát triển. So với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản có nhiều tiến bộ. Pháp luật tư sản có sự phát triển khá hoàn thiện về phạm vi điều chỉnh và hình thức thể hiện.

I. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT TƯ SẢN

Pháp luật tư sản tồn tại và phát triển trên cơ sở của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và chịu sự chi phối có tính chất quyết định của quan hệ đó.

Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là quan hệ hàng hoá tồn tại dựa trên chế độ tư hữu và bóc lột lao động làm thuê. Chính điều này đã làm giai cấp tư sản đặc biệt quan tâm đến việc duy trì và củng cố chế độ tư hữu, cạnh tranh tự do và pháp luật trở thành công cụ để thực hiện vai trò đó. Pháp luật tư sản thể hiện ý chí của giai cấp tư sản là bằng mọi giá duy trì và củng cố chế độ tư hữu là cơ sở tồn tại của Nhà nước tư sản, C.Mác và Ph.Ăng ghen đã chỉ rõ bản chất của pháp luật tư sản: “pháp quyền của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật pháp, cái ý chí mà nội dung do những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp các ông quyết định”¹.

Như vậy, pháp luật tư sản một mặt là công cụ để Nhà nước tư sản củng cố và bảo vệ nền trật tự xã hội phù hợp, có lợi cho giai cấp tư sản, là công cụ chuyên chính tư sản nhằm củng cố, bảo vệ các lợi ích kinh tế, chính trị, tư tưởng... của giai cấp tư sản. Mặt khác bản chất, nội dung của pháp luật tư sản do chính những điều kiện tồn tại của giai cấp tư sản- chế độ tư hữu tư bản quyết định.

Cũng giống như bản chất của bất kỳ kiểu pháp luật bóc lột nào, pháp luật tư sản trước tiên là công cụ để bảo vệ sở hữu tư nhân- cơ sở kinh tế của xã hội bóc lột và bảo vệ chế độ người bóc lột người.

Thứ hai, pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản.

Thứ ba, pháp luật tư sản ghi nhận và bảo vệ sự thống trị của tư sản về mặt tư tưởng.

Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ, toàn vẹn và khách quan bản chất của pháp luật tư sản phải cần thiết thông qua các chế định cụ thể được quy định trong pháp luật.

1. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là một trong những chế định phát triển, hoàn thiện nhất của pháp luật tư sản. Chế định quyền sở hữu trong pháp luật tư sản được kế thừa từ những nguyên tắc của chế định quyền sở hữu trong Luật La mã cổ đại. Tuy nhiên giai cấp tư sản đã có công phát triển đến mức hoàn thiện nhất về hình thức chế định quyền sở hữu.

Hiến pháp và pháp luật các nước tư sản tuyên bố quyền tư hữu là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm. Pháp luật bảo vệ quyền tư hữu của tất cả mọi người, quyền tư hữu chung. Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Nước Pháp năm 1789 đã tuyên bố: không ai có thể mất quyền sở hữu là một quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm trừ trường hợp có sự cần thiết của xã hội mà luật đã quy định với điều kiện là bồi thường trước và công bằng. Bên cạnh đó, cũng giống như pháp luật chủ nô và

¹ C.Mác- Ph.Ăng ghen. Tuyển tập, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, tập1, tr562,563.

pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản quy định các hình phạt nặng nề đối với các hành vi xâm phạm tới quyền tư hữu; đồng thời hạn chế áp dụng các biện pháp tịch thu, trưng thu, trưng mua, trưng dụng. Nhận định về vấn đề này trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản, C.Mác và Ph.Ăng ghen viết: “lao động làm thuê, lao động của người vô sản có tạo ra sở hữu cho người vô sản không? Tuyệt đối không. Nó tạo ra tư bản, tức là cái sở hữu bóc lột lao động làm thuê”¹. Nhận xét này của Mác vẫn hoàn toàn giữ nguyên giá trị đối với xã hội tư sản hiện đại.

Khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, chế độ sở hữu có sự thay đổi, bên cạnh sở hữu tư nhân có thêm sở hữu nhà nước, vì vậy ngay lập tức có các quy định về nó xuất hiện. Mặc dù các học giả tư sản mô tả về sự hình thành sở hữu nhà nước và các quy định pháp lý về nó như là một hiện tượng “xã hội hoá” tư liệu sản xuất, như là một tiền đề cho sự chuyển hoá nhà nước tư sản sang nhà nước xã hội chủ nghĩa. Thực chất việc xuất hiện hình thức sở hữu nhà nước không làm thay đổi bản chất của chế độ tư hữu tư sản cũng như không làm thay đổi bản chất của pháp luật tư sản về sở hữu: “Nhà nước ấy càng chuyển nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó lại càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu và càng bóc lột công nhân bấy nhiêu. Công nhân vẫn là những người công nhân làm thuê, những người vô sản. Quan hệ Tư bản chủ nghĩa vẫn không bị thủ tiêu mà trái lại còn được đẩy tới chỗ tột cùng”¹.

Kết luận mang tính nguyên lý trên của C.Mác- Ph.Ăng ghen trong tác phẩm chống Đuy Rinh vẫn còn giữ nguyên giá trị. Tuy nhiên, trong những thập niên cuối của thế kỷ XX, và những năm đầu của thế kỷ XXI, các Nhà nước tư sản đặc biệt nhóm các nhà nước tư sản phát triển cũng rất chú trọng tới chức năng xã hội của mình. Sự tác động của nhà nước tư sản tới các vấn đề sở hữu không chỉ đơn thuần vì lợi ích của giai cấp tư sản mà còn tính đến lợi ích của xã hội nói chung. Vì vậy pháp luật tư sản ngày càng thể hiện rõ chức năng xã hội của mình.

2. Chế độ hợp đồng

Chế độ hợp đồng là chế độ mang tính tiến bộ nhất của pháp luật tư sản so với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến, nó hình thành và phát triển dựa trên nguyên tắc tự do hợp đồng, thể hiện sự tự do ý chí, bình đẳng của các bên tham gia vào quan hệ.

Nguyên tắc tự do hợp đồng được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ khác nhau như quan hệ mua bán, quan hệ lao động... Về hình thức, chế độ hợp đồng quy định quyền bình đẳng giữa các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng, khi tham gia quan hệ các bên tự mình quyết định việc có ký kết hợp đồng hay không, không bên nào cưỡng ép bên nào. Vì vậy nhìn ở góc độ này quan hệ hợp đồng không mang dấu ấn quyền lực của người tạo ra nó, tức là quyền lực của giai cấp tư sản. Thực chất, chế độ hợp đồng cũng phản ánh bản chất của giai cấp tư sản, bởi lẽ nó là hình thức pháp lý tốt nhất cho chế độ cạnh tranh tự do mua và bán, tự do vốn rất phù hợp với lợi ích của nhà tư sản.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, dưới sức ép của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân buộc nhà nước tư sản phải có những nhượng bộ đưa ra các quy định từng bước thừa nhận các quyền về

¹ C.Mác- Ph.Ăng ghen tuyển tập, tập1, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, tr 559)

¹ C.Mác- Ph.Ăng ghen tuyển tập, tập5, NXB Sự thật, Hà Nội 1980, tr 394.

lao động của công nhân, kết quả cho ra đời ngành luật mới- ngành luật lao động với chế định cơ bản là hợp đồng lao động. Tuy nhiên, tính chất bình đẳng trong quan hệ hợp đồng lao động không thể đạt được khi công nhân phải đứng trước sự lựa chọn giữa việc có việc làm với các điều kiện không bảo đảm và việc không có việc làm, vì vậy họ buộc phải ký kết các hợp đồng lao động bất lợi cho mình.

Hiện nay, cùng với sự can thiệp của nhà nước tư sản vào đời sống kinh tế, sự lũng đoạn của các tập đoàn tư bản độc quyền, vị trí của chế định hợp đồng với nguyên tắc tự do bị hạn chế rất nhiều. Các nhà tư sản vừa và nhỏ buộc phải ký kết hợp đồng theo sự áp đặt của các tập đoàn tư bản lớn, của nhà nước hoặc sẽ bị phá sản. Do đó, không có sự bình đẳng về ý chí của các bên trong quan hệ hợp đồng trên thực tế theo nghĩa vốn có của hợp đồng mà chỉ có sự tự do dưới hình thức pháp lý.

3. Địa vị pháp lý của công dân

Địa vị pháp lý của công dân là một trong những chế định quan trọng mà các học giả tư sản sử dụng để phủ nhận tính giai cấp của pháp luật tư sản.

Xét ở một góc độ chung nhất chế định địa vị pháp lý của công dân là chế định phản ánh sự tiến bộ hơn hẳn của pháp luật tư sản so với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến. Lần đầu tiên các quyền tự do, dân chủ của công dân được ghi nhận rộng rãi trong pháp luật. Các nhà nước tư sản đều ghi nhận trong Hiến pháp các quyền tự do, bình đẳng, dân chủ của công dân. Đây là một thành tựu lớn mà giai cấp tư sản đã mang lại cho nhân loại. Tuy nhiên, dù tiến bộ và dân chủ rộng rãi nhiều lần so với chế độ phong kiến, các quyền tự do, dân chủ mà pháp luật tư sản quy định vẫn luôn mang bản chất giai cấp và thể hiện ý chí của giai cấp tư sản. Điều này được chứng minh thông qua việc ghi nhận các quyền tự do, dân chủ trong pháp luật qua các giai đoạn phát triển của nhà nước tư sản.

Trong thời kỳ đầu, giai cấp tư sản chủ trương đề cao các quyền bình đẳng, tự do, dân chủ bởi vì đây là những đòn bẩy thúc đẩy, lôi kéo sự ủng hộ của nhân dân lao động chống lại sự thống trị phong kiến. Giai cấp tư sản ở giai đoạn này đã cùng với nhân dân lao động đấu tranh giành cho được các quyền tự do, dân chủ.

Chuyển sang giai đoạn sau khi nhà nước tư sản đã được củng cố, chính giai cấp tư sản lại vi phạm các quyền tự do dân chủ: quyền biểu tình, bãi công, tự do nghiệp đoàn... vì lo ngại các quyền này sẽ đe dọa đến lợi ích của giai cấp tư sản.

Ngày nay các quyền tự do, dân chủ lại được giai cấp tư sản đề cao dưới sự tác động của nhiều nguyên nhân, giai cấp tư sản ở các nước dưới danh nghĩa “bảo vệ nhân quyền” để can thiệp vào các nước khác.

Như vậy, các quyền tự do, dân chủ của cá nhân được pháp luật tư sản bảo đảm về mặt pháp lý. Song các bảo đảm thực tế cho việc thực hiện các quyền tự do, dân chủ này bị hạn chế.

Tuy nhiên, khi đánh giá về bản chất của pháp luật tư sản chúng ta phải nhìn nhận pháp luật tư sản trong sự phát triển cụ thể. Từ chỗ là công cụ chủ yếu phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản, pháp luật tư sản dần dần trở thành một công cụ điều tiết có hiệu quả của toàn xã hội. Điều này phản ánh thực tế là chức năng xã hội của pháp luật đã có bước phát triển đáng kể. Thể hiện, trước tiên pháp luật tư sản đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết các quan hệ xã hội, thiết lập một “trật tự xã hội” để bảo đảm cho sự phát triển của xã hội. Mặt khác, chức năng xã hội của pháp luật tư sản còn biểu hiện ở chỗ phạm vi các quan hệ xã hội mà pháp luật tư sản điều chỉnh

ngày càng được mở rộng. Hầu hết các lĩnh vực quan trọng của xã hội đều được pháp luật tư sản tác động đến một cách hiệu quả. Ngày nay pháp luật tư sản còn mang tính toàn cầu hoá, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Trong thực tiễn nhiều chế định pháp luật quốc tế quan trọng đã được hình thành dưới sự tác động của pháp luật tư sản.

II. HÌNH THỨC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT TƯ SẢN

1. Hình thức pháp luật tư sản

Hình thức của pháp luật tư sản bao gồm văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp, tập quán pháp và ở một số ít các nước hồi giáo là luật tôn giáo.

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức phổ biến nhất của pháp luật tư sản, văn bản quy phạm pháp luật của pháp luật tư sản phát triển và hoàn thiện rất nhiều về nội dung và hình thức so với pháp luật phong kiến và pháp luật chủ nô.

Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của pháp luật tư sản, hiến pháp là đạo luật cơ bản, đạo luật gốc, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Hiến pháp tư sản xuất hiện sau khi nhà nước tư sản ra đời. Sự ra đời của hiến pháp tư sản đánh dấu một bước tiến quan trọng của nền văn minh nhân loại nói chung và lịch sử phát triển của pháp luật nói riêng. Với quan niệm hiến pháp chỉ là “văn bản phản ánh tổ chức chính trị của quốc gia” nên hiến pháp tư sản đầu tiên thường chỉ quy định những vấn đề liên quan tới quyền lực nhà nước, mà ít quan tâm đến chế độ kinh tế, văn hoá - xã hội, quyền công dân như hiến pháp xã hội chủ nghĩa.

Sau hiến pháp thì luật là loại văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng rộng rãi trong pháp luật tư sản. Luật là văn bản do nghị viện tư sản ban hành. Các nước tư sản rất chú trọng tới công tác hệ thống hoá đặc biệt là công tác pháp điển hoá vì vậy phần lớn các lĩnh vực quan hệ xã hội đều có các bộ luật điều chỉnh. Thực tiễn pháp luật trong các nước tư sản cho thấy các nước có các tổng tập luật lệ, bộ luật có độ chính xác và khoa học cao.

Sắc lệnh, nghị định là những văn bản dưới luật được sử dụng phổ biến trong hệ thống pháp luật tư sản, đặc biệt ở các nước theo chính thể cộng hoà tổng thống như Hợp chúng quốc Hoa kỳ, Philipin, Mê xi cô...

Tiền lệ pháp là hình thức pháp luật được áp dụng chủ yếu ở các nước thuộc hệ thống Anh lô- Xắc xông, gồm các nước Anh, Mỹ và một số nước nằm trong hệ thống thuộc địa của Anh trước đây.

Tiền lệ pháp là quyết định trước đây của toà án hoặc cơ quan hành chính được sử dụng làm khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự xảy ra sau này.

Tiền lệ pháp có đặc điểm là không ổn định, không xác định về mặt hình thức, đòi hỏi phải đối chiếu các tình tiết của vụ việc đang xem xét với tình tiết của vụ việc tương tự đã được giải quyết, từ đó có thể áp dụng hình phạt hoặc cách giải quyết đã có, vì vậy dễ dẫn tới tình trạng lạm quyền, tùy tiện trong việc áp dụng.

Mặt khác, cũng cần phải thấy tính tích cực của tiền lệ pháp, vì quan hệ xã hội- đối tượng điều chỉnh của pháp luật luôn thay đổi. Do đó, trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào cũng đều có những “khoảng trống” nhất định, việc áp dụng tiền lệ pháp sẽ khắc phục được tình trạng này.

Tập quán pháp được áp dụng chủ yếu ở một số nước có chính thể quân chủ lập hiến, tuy nhiên vị trí của nó không đáng kể. Sự tồn tại của tập quán pháp chứng tỏ sự ảnh hưởng của pháp luật phong kiến đối với pháp luật tư sản.

Tập quán pháp là những quy tắc xử sự phổ biến trong xã hội được nhà nước thừa nhận dù không ghi ở bất cứ văn bản quy phạm pháp luật nào. Tập quán pháp được nhà nước tư sản sử dụng trong một số lĩnh vực hạn chế và hiện đang mất dần ảnh hưởng.

Luật tôn giáo hiện nay chỉ được sử dụng ở một số nhà nước tư sản, vì đại đa số các nhà nước tư sản quan niệm vấn đề tôn giáo là quyền tự do cá nhân, do đó pháp luật không điều chỉnh. Hiện tại chỉ còn một số nước Hồi giáo và Ấn Độ trong cộng đồng người Hin Đu sử dụng các quy tắc tôn giáo để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

2. Hệ thống pháp luật tư sản

Mỗi nhà nước tư sản có một hệ thống pháp luật riêng với những đặc thù riêng về hình thức và nội dung. Tuy nhiên, giữa các nước vẫn có những nét tương đồng nhất định. Căn cứ vào những nét tương đồng này có thể xếp pháp luật các nước tư sản vào các hệ thống pháp luật khác nhau, mà phổ biến là hai hệ thống: Ăng lô-xắc xông và La mã- Giéc manh (Châu Âu lục địa).

Hệ thống pháp luật Ăng lô- xắc xông bao gồm pháp luật các nước Anh, Mỹ và các nước chịu ảnh hưởng của Anh, hệ thống pháp luật này có những đặc trưng sau:

- Pháp luật không chia thành công pháp và tư pháp.
- Phần lớn các quy phạm pháp luật và chế định pháp luật không hình thành bằng việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mà hình thành chủ yếu thông qua hình thức án lệ. Như vậy, thẩm phán vừa là người xét xử, vừa là người sáng tạo ra pháp luật một cách gián tiếp.

- Các nước trong hệ thống pháp luật này đều lấy dân luật Anh làm hình mẫu.

Hệ thống pháp luật La mã- Giéc manh bao gồm pháp luật các nước Châu Âu lục địa (Pháp, Đức, Ý...) và một số nước Châu Mỹ la tinh (Braxin, Vê-nê-zuê-la...). Hệ thống pháp luật La mã- Giéc manh có những đặc trưng sau:

- Pháp luật chịu ảnh hưởng sâu sắc của dân luật La mã cổ đại.
- Hệ thống pháp luật này chia pháp luật ra thành công pháp và tư pháp.

Công pháp bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ về tổ chức và hoạt động của cơ quan nhà nước, những quan hệ liên quan tới việc bảo vệ lợi ích của từng cá nhân.

Tư pháp bao gồm các ngành luật, các chế định pháp luật điều chỉnh các quan hệ liên quan tới việc bảo vệ lợi ích của từng cá nhân.

Bên cạnh hai hệ thống pháp luật trên, còn có sự tồn tại của các hệ thống pháp luật khác, như pháp luật các nước Hồi giáo, hệ thống pháp luật Bắc Âu, hệ thống pháp luật Ấn Độ...

IV. PHÁP CHẾ TƯ SẢN

Pháp chế tư sản là sự tuân thủ của công dân, của các tổ chức, cơ quan đối với pháp luật hiện hành.

Pháp chế tư sản có hai yêu cầu:

- Thứ nhất, hiến pháp phải có hiệu lực tối cao. Điều này đòi hỏi các văn bản quy phạm pháp luật khi ban hành phải phù hợp với hiến pháp, nếu nội dung của nó trái với hiến pháp sẽ bị vô hiệu.

- Thứ hai, việc tuân thủ đầy đủ của công dân đối với pháp luật hiện hành.

Xem xét pháp chế tư sản cho chúng ta thấy qua các giai đoạn phát triển khác nhau của nhà nước tư sản, pháp chế tư sản có những biểu hiện khác nhau.

Trong giai đoạn đầu của nhà nước tư sản, nhà nước tư sản đang trong thời kỳ củng cố và hoàn thiện nên pháp luật tư sản là công cụ để giai cấp tư sản lôi cuốn nhân dân chống lại các tàn dư của chế độ phong kiến. Hơn nữa, trong giai đoạn này giai cấp tư sản đề cao khẩu hiệu bình đẳng, tự do nên việc chú trọng đến nguyên tắc pháp chế là tất yếu. Pháp chế là biểu hiện ở mức độ cao sự bình đẳng xét từ góc độ hiệu lực của pháp luật.

Chuyển sang giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, pháp chế tư sản có nguy cơ bị hạn chế. Nguyên nhân sâu xa là do cơ sở xã hội của pháp luật bị thu hẹp, do sự đối lập giữa lợi ích của các tầng lớp khác trong xã hội càng trở nên gay gắt. Sự phá vỡ pháp chế tư sản diễn ra theo hai hướng. Hướng 1, nhà nước tư sản ban hành các đạo luật vi hiến. Ví dụ: Luật Lendran- Griffin ngày 14-9-1959, Luật Macaren ngày 23-9-1950, Luật giám sát hoạt động của Đảng cộng sản 1954 do Nhà nước Mỹ ban hành, Luật về quan hệ đối với các phần tử không hợp pháp trong bộ máy nhà nước (1972), Luật về kiểm duyệt bưu điện (1961) của Cộng hòa Liên bang Đức, Luật về quyền hạn khẩn cấp ở Anh ngày 2-4-1940... Các luật này thường nhằm chống lại các quyền tự do, dân chủ được coi là chế định cơ bản của Hiến pháp tư sản. Hướng 2, Nhà nước tư sản đàn áp các phong trào tiến bộ, thu hẹp cơ sở xã hội của công dân.

Pháp chế tư sản bị hạn chế khá mạnh trong thập kỷ 50, 60 và 70 của thế kỷ 20. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, cùng với sự tăng cường giá trị xã hội của pháp luật, do những biến đổi xã hội và sự lớn mạnh về uy tín của các đảng cánh tả trong đời sống chính trị các nước tư sản làm cho pháp luật tư sản thể hiện đậm nét lợi ích của nhân dân lao động, vì thế pháp chế tư sản cũng có những bước phát triển cao hơn.

Tuy nhiên, việc giai cấp tư sản mong muốn pháp luật của mình được thực hiện chưa phải là điều kiện đảm bảo pháp chế tư sản. Ngay cả trong giai đoạn hiện nay và tương lai bản thân các điều kiện nội tại trong xã hội tư sản không bảo đảm cho pháp chế tư sản không bảo đảm cho pháp chế tư sản khó mang tính triệt để.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích bản chất của pháp luật tư sản.
2. Các hình thức của pháp luật tư sản?
3. Phân tích các đặc trưng của các hệ thống pháp luật tư sản.
4. Phân tích vấn đề pháp chế tư sản.

CHƯƠNG XIV

BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. BẢN CHẤT CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sau khi giành thắng lợi cách mạng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đã nhanh chóng xây dựng nhà nước của mình. Cùng với việc xây dựng nhà nước, giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhanh chóng xây dựng hệ thống pháp luật của giai cấp mình để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong điều kiện mới, ổn định trật tự xã hội, xây dựng xã hội mới.

Xét ở góc độ chung, cũng như các kiểu pháp luật khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa vừa mang tính giai cấp vừa thể hiện tính xã hội. Tuy nhiên, do những điều kiện, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, hệ tư tưởng trong chủ nghĩa xã hội nên pháp luật xã hội chủ nghĩa có những đặc thù riêng, điều này làm cho bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa khác hẳn với bản chất của các kiểu pháp luật trước đó.

Bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở những đặc điểm cơ bản sau:

1. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống quy tắc xử sự có tính thống nhất nội tại cao. Pháp luật là một hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận. Nói đến pháp luật là nói đến tính hệ thống. Tính hệ thống của pháp luật nói lên sự đa dạng của các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội tương ứng trên các lĩnh vực xã hội. Tuy nhiên, pháp luật là một hệ thống bao gồm nhiều quy phạm pháp luật khác nhau, nhưng các quy phạm pháp luật đều thống nhất với nhau, bởi vì các quy phạm pháp luật này đều có chung một bản chất.

Tính chất này của pháp luật xã hội chủ nghĩa cao hơn bất kỳ một kiểu pháp luật nào khác, bởi lẽ pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở các quan hệ pháp luật - kinh tế xã hội chủ nghĩa mang tính thống nhất cao. Chính điều này quyết định tính thống nhất và xu hướng phát triển của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và đông đảo nhân dân lao động. Đây là nét khác biệt căn bản giữa pháp luật xã hội chủ nghĩa với các kiểu pháp luật trước đó. Nếu các kiểu pháp luật trước đó đều có chung bản chất là thể hiện ý chí của thiểu số giai cấp bóc lột trong xã hội, là công cụ bảo vệ lợi ích của thiểu số ấy, thì trái lại pháp luật xã hội chủ nghĩa lại thể hiện ý chí của tuyệt đại đa số dân cư trong xã hội, đó là ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Pháp luật xã hội chủ nghĩa “là pháp luật thực sự dân chủ vì nó bảo vệ quyền tự do, dân chủ rộng rãi cho nhân dân lao động”¹.

3. Pháp luật xã hội chủ nghĩa do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện.

Cũng giống như các kiểu pháp luật khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện, vì vậy pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung, được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của quyền lực nhà nước. Đặc điểm này phản ánh tính đặc thù của pháp luật, pháp luật bao giờ cũng thể hiện ý chí của nhà nước, hình thành bằng con đường nhà nước. Mọi quy tắc xử sự nếu không phải do nhà nước ban hành

¹ Hồ Chí Minh, Nhà nước và Pháp luật, NXB Pháp lý, Hà Nội 1985, tr 18.

hoặc thừa nhận thì đó không phải là pháp luật. Trong xã hội để điều chỉnh các quan hệ xã hội có nhiều loại quy phạm xã hội, nhưng chiếm ưu thế nhất trong số các loại quy phạm xã hội là pháp luật. Vì pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nên nó có phạm vi tác động rộng nhất, tới tất cả mọi người trong xã hội. Pháp luật được nhà nước bảo đảm thực hiện, vì vậy đối với các hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo mức độ vi phạm nhà nước sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để pháp luật được thực thi nghiêm minh.

4. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ chặt chẽ với chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong mối quan hệ này, chế độ kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật. Pháp luật luôn phản ánh trình độ phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Mọi sự thay đổi lớn hay nhỏ của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa đều dẫn đến sự thay đổi tương ứng của pháp luật. Mặt khác, pháp luật với những thuộc tính của mình sẽ có sự tác động trở lại một cách mạnh mẽ đối với chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Sự tác động này được thể hiện: nếu pháp luật xã hội chủ nghĩa phù hợp với chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, phản ánh đúng các điều kiện tồn tại của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa nó sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, ngược lại nếu pháp luật phản ánh không đúng các quan hệ kinh tế đang tồn tại của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa nó sẽ kìm hãm sự phát triển của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc xác định đúng tính chất, đặc điểm, trình độ phát triển của nền kinh tế, dự báo đúng hướng phát triển của các quan hệ kinh tế để xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp là vấn đề có ý nghĩa quan trọng.

5. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với đường lối, chủ trương chính sách của đảng cộng sản.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, đảng cộng sản giữ vai trò lãnh đạo đối với nhà nước và xã hội. Để thực hiện được vai trò lãnh đạo đảng sử dụng phương pháp chủ yếu là đề ra đường lối, chủ trương, chính sách chỉ đạo cho phương hướng xây dựng pháp luật, chỉ đạo nội dung pháp luật và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật. Pháp luật luôn phản ánh đường lối, chính sách của đảng, là sự thể chế hoá đường lối, chính sách của đảng thành các quy định chung thống nhất trên quy mô toàn xã hội. Mặt khác, thông qua pháp luật đảng kiểm tra, đánh giá tính đúng đắn hợp lý trong đường lối, chủ trương, chính sách mà đảng đã ban hành, từ đó rút kinh nghiệm, sửa đổi, bổ sung ban hành kịp thời những chủ trương, chính sách phù hợp bởi thực tế xã hội.

6. Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ chặt chẽ với các quy phạm xã hội khác trong chủ nghĩa xã hội.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa với những đặc điểm thể hiện bản chất như đã nêu ở trên, luôn có quan hệ chặt chẽ với các quy phạm xã hội khác như quy phạm đạo đức, tập quán, quy tắc xử sự của các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng... Trong thực tiễn có nhiều quy phạm pháp luật có nội dung là quy phạm đạo đức, tập quán, những phong tục, truyền thống tốt đẹp của xã hội được phản ánh vào trong pháp luật, ảnh hưởng nhất định tới việc xây dựng, thực hiện và bảo vệ pháp luật. Để phát huy vai trò của pháp luật thì cần thiết phải xem xét mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác, phát huy tính tích cực của các quy phạm xã hội và loại bỏ dần những quy phạm xã hội tiêu cực, có nội dung trái với bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Từ những phân tích trên có thể đi đến một định nghĩa về pháp luật xã hội chủ nghĩa: *Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các quy tắc xử sự, thể hiện ý chí của*

giai cấp công nhân, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

II. VAI TRÒ CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong đời sống xã hội, pháp luật xã hội chủ nghĩa giữ vai trò rất quan trọng, xét dưới góc độ chung nhất, pháp luật là phương tiện để thể chế hoá đường lối, chính sách của đảng, đảm bảo cho sự lãnh đạo của đảng được thực hiện trên quy mô toàn xã hội; là phương tiện để nhà nước quản lý mọi mặt xã hội; là phương tiện để nhân dân phát huy dân chủ và quyền làm chủ, thực hiện quyền và nghĩa vụ.

Pháp luật là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội, nó luôn tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ tới các quan hệ xã hội nói chung cũng như các yếu tố thuộc thượng tầng chính trị pháp lý nói riêng. Tuy nhiên, tùy từng lĩnh vực quan hệ xã hội cụ thể quy định mức độ và phạm vi điều chỉnh của pháp luật.

Những điểm nói trên mới chỉ phản ánh vai trò của pháp luật ở bình diện chung, để thấy rõ vai trò của pháp luật cần phải xem xét ở góc độ cụ thể gắn với chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhu cầu điều chỉnh bằng pháp luật các quan hệ xã hội. Trong mỗi quan hệ này có thể nhận thấy vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện trên những mặt sau:

1. Pháp luật là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Bộ máy nhà nước là một thiết chế phức tạp bao gồm nhiều bộ phận, để bộ máy hoạt động có hiệu quả đòi hỏi phải xác định đúng chức năng, thẩm quyền, trách nhiệm của mỗi loại cơ quan, xác lập mối quan hệ đúng đắn và hợp lý giữa các cơ quan; phải có phương pháp và hình thức tổ chức và hoạt động phù hợp để tạo thành một cơ chế đồng bộ thực hiện quyền lực nhà nước. Tất cả những điều đó chỉ có thể thực hiện được khi dựa trên cơ sở vững chắc của những nguyên tắc và quy định cụ thể của pháp luật.

Thực tiễn của Việt Nam cho thấy khi chưa có một hệ thống các quy phạm pháp luật đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, chính xác làm cơ sở cho việc củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, điều này dễ dẫn đến tình trạng bộ máy nhà nước trùng lặp, chồng chéo, công kênh và kém hiệu lực. Nhận định điều này Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 8 và Nghị quyết hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá 8 nhấn mạnh: "ưu tiên xây dựng các luật về ...điều chỉnh công cuộc cải cách bộ máy nhà nước".

2. Pháp luật bảo đảm cho việc thực hiện có hiệu quả chức năng tổ chức và quản lý kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội.

Một trong những chức năng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa là chức năng kinh tế. Chức năng tổ chức và quản lý kinh tế có phạm vi rộng và phức tạp bao gồm nhiều mối quan hệ, nhiều vấn đề mà nhà nước cần phải xác lập và giải quyết như: hoạch định các chính sách kinh tế, xác định chỉ tiêu kế hoạch, quy định chế độ tài chính giá cả ... Toàn bộ quá trình tổ chức và quản lý từ hoạch định chính sách, đề ra kế hoạch cho tới tổ chức thực hiện trên thực tế, kiểm tra, giám sát, tổng kết và đánh giá kết quả... đều đòi hỏi sự hoạt động tích cực của nhà nước để tạo ra một cơ chế đồng bộ, thúc đẩy quá trình phát triển đúng hướng của nền kinh tế và mang lại hiệu quả cao. Do chức năng tổ chức và quản lý kinh tế có tính chất phức tạp và phạm vi rộng,

nhà nước không thể trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh tế cụ thể mà chỉ thực hiện việc quản lý hành chính- kinh tế. Quá trình này chỉ được thực hiện trên cơ sở pháp luật.

Thực tiễn Việt Nam trong quá trình tổ chức và quản lý kinh tế những năm qua đã khẳng định vai trò của pháp luật trong lĩnh vực này. Tình trạng thiếu hệ thống quy phạm pháp luật kinh tế đồng bộ, phản ánh các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường đã làm giảm hiệu lực quản lý của nhà nước, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế. Nhận định vai trò của pháp luật đối với chức năng quản lý kinh tế của nhà nước Đảng ta đã chỉ rõ: “hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế... hình thành khuôn khổ pháp lý đồng bộ cần thiết cho các hoạt động kinh tế”¹.

3. Pháp luật bảo đảm thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội.

Dân chủ là thuộc tính của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Việc tăng cường hiệu lực và phát huy vai trò của nhà nước trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội luôn gắn liền với quá trình thực hiện và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền lực nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội. Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, việc thiết lập và thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trước hết ở sự củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

Để củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị cần thiết phải xác định rõ cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mỗi thiết chế trong hệ thống chính trị; xác định đúng đắn mối quan hệ qua lại của tất cả các bộ phận của toàn hệ thống, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đồng bộ của hệ thống chính trị. Pháp luật xã hội chủ nghĩa với bản chất dân chủ, thể hiện ý chí và những lợi ích cơ bản của tất cả các tầng lớp nhân dân lao động sẽ tạo điều kiện để phát huy dân chủ, củng cố và hoàn thiện hệ thống chính trị.

Những năm vừa qua Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương mở rộng và thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tuy nhiên do chưa có hệ thống pháp luật đồng bộ để tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nên việc phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị còn có những hạn chế nhất định, vì vậy Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 8, đặc biệt là Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương Đảng lần 3 (khoá 8) đã nhấn mạnh: “mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương; quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ; dân chủ phải được thể chế hoá thành pháp luật, dân chủ trong khuôn khổ pháp luật; khắc phục tình trạng vô kỷ luật, dân chủ cực đoan”¹.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trong việc xác lập và điều chỉnh mối quan hệ giữa nhà nước và công dân. Những quyền tự do dân chủ của công dân phải được quy định cụ thể trong pháp luật. Nhà nước phải bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền đó trong khuôn khổ luật định. Đồng thời pháp luật cũng phải quy định những nghĩa vụ tương ứng mà công dân phải thực hiện để bảo đảm trật tự kỷ cương xã hội.

4. Pháp luật là cơ sở để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa với những đặc thù riêng có của mình là phương tiện quan trọng trong việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Điều này được thể hiện: bên cạnh hệ thống quy phạm pháp luật được đặt ra để điều chỉnh quan hệ

¹ Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 8, tr 100-101

¹ Nghị quyết hội nghị lần 3, Ban chấp hành TƯ Đảng khoá 8, NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội 1997, Tr43

xã hội, hướng các hành vi xử sự của chủ thể, thiết lập nên một trật tự pháp luật, pháp luật còn chứa đựng các quy phạm pháp luật cấm mọi hành vi gây mất ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, xâm hại tới lợi ích của xã hội, của nhà nước, của tập thể và của công dân. Những biện pháp cưỡng chế mà pháp luật đặt ra để áp dụng đối với những trường hợp có vi phạm pháp luật thể hiện sức mạnh của quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân một cách công khai, Vì vậy, trong lĩnh vực này pháp luật là công cụ sắc bén nhất thể hiện sức mạnh của nhà nước trong việc giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

5. Pháp luật có vai trò giáo dục mạnh mẽ.

Pháp luật là công cụ, phương tiện quan trọng để giáo dục mọi đối tượng trong xã hội. Những quy phạm pháp luật được đặt ra luôn xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, là khuôn mẫu cho hành vi xử sự của mỗi chủ thể khi gặp những tình huống đã dự kiến.

Sự tồn tại của hệ thống quy phạm pháp luật tự bản thân nó đã có ý nghĩa giáo dục, nó tác động tới sự nhận thức và tư tưởng của mỗi thành viên trong xã hội, giáo dục ý thức cho mọi người thói quen sống và làm việc theo pháp luật.

6. Pháp luật xã hội chủ nghĩa góp phần tạo dựng những quan hệ mới.

Bên cạnh chức năng phản ánh, mô hình hoá các nhu cầu khách quan của xã hội, pháp luật xã hội chủ nghĩa còn có khả năng “định hướng” cho sự phát triển của các quan hệ xã hội, góp phần tạo dựng những quan hệ mới.

Mặc dù quan hệ xã hội luôn luôn vận động và phát triển, tuy nhiên sự vận động của các quan hệ xã hội tuân theo một quy luật nhất định mà con người có thể nhận thức được. Dựa trên những kết quả và dự báo khoa học, người ta có thể dự kiến được những thay đổi của các quan hệ xã hội điển hình cần tới sự điều chỉnh bằng pháp luật, từ đó pháp luật được đặt ra để tạo cơ sở cho việc xác lập những quan hệ mới, đồng thời thiết kế những mô hình tổ chức tương ứng, chủ động và kịp thời tác động, thúc đẩy nhanh quá trình phát triển của xã hội.

7. Pháp luật tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác và phát triển.

Sự hợp tác quốc tế chỉ có thể phát triển trong môi trường chính trị, kinh tế, xã hội ổn định và có đủ độ tin cậy lẫn nhau. Pháp luật là phương tiện quan trọng trong việc tạo lập môi trường ổn định đó. Bởi vì, nhờ những thuộc tính riêng của mình, pháp luật có khả năng thiết lập một trật tự mà ở đó mọi chủ thể khi tham gia vào các quan hệ phải tôn trọng những cam kết và phải chịu trách nhiệm về những hậu quả xảy ra.

III. HỆ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm chung

Nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa là những tư tưởng chủ đạo, cơ bản, cấu thành một bộ phận quan trọng nhất của pháp luật, phản ánh quy luật và cấu trúc của hình thái kinh tế xã hội chủ nghĩa và liên hệ mật thiết với bản chất pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Các nguyên tắc của pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò quan trọng trong việc chỉ đạo, định hướng cho toàn bộ cơ chế điều chỉnh pháp luật: xác lập quy phạm pháp luật, xuất hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ thể pháp luật và quá trình áp dụng pháp luật. Đồng thời pháp luật xã hội chủ

nghĩa còn có ý nghĩa như là tiêu chuẩn cơ bản nhất của pháp chế xã hội chủ nghĩa, xác định tính hợp pháp và hợp lý trong cách xử sự của các chủ thể pháp luật, tác động mạnh mẽ tới ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa, văn hoá pháp lý và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Theo cách phân loại chung có thể chia nguyên tắc pháp luật xã hội chủ nghĩa thành hai loại chính: Các nguyên tắc chung mang tính chính trị- xã hội của pháp luật và các nguyên tắc pháp lý đặc thù. Các nguyên tắc chung của pháp luật luôn phản ánh một cách trực tiếp chế độ xã hội hiện hữu, các nguyên tắc pháp lý đặc thù thể hiện rõ bản chất và các đặc trưng của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Hệ nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa

a. Các nguyên tắc chung

**Nhóm các nguyên tắc kinh tế cơ bản bao gồm:*

- Xác lập, củng cố và bảo vệ quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân lao động.

- Xây dựng cơ sở pháp lý vững chắc, bảo đảm cho cơ chế quản lý kinh tế hoạt động có hiệu quả, giải phóng sức lao động và mọi nguồn lực, tăng năng suất lao động.

- Tự do lao động là quyền và nghĩa vụ cơ bản của mỗi công dân.

- Bảo đảm lợi ích của người lao động trên cơ sở điều hoà lợi ích của cá nhân với lợi ích của tập thể và lợi ích quốc gia.

- Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật, bảo đảm sự điều tiết có kế hoạch của nhà nước trong nền kinh tế quốc dân, bảo đảm chế độ hạch toán, kiểm tra, thanh tra, giám sát, chống tham ô, lãng phí và các hiện tượng tiêu cực khác trong lĩnh vực kinh tế.

**Nhóm các nguyên tắc chính trị cơ bản bao gồm:*

- Nguyên tắc bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

- Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

- Nguyên tắc bảo đảm ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Xác lập, củng cố và không ngừng mở rộng các quyền tự do, chính trị, quyền bình đẳng của các dân tộc và công dân.

- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa pháp luật với đường lối, chính sách của Đảng.

**Nhóm các nguyên tắc xã hội cơ bản bao gồm:*

- Nguyên tắc bảo đảm về mặt pháp lý, tạo ra điều kiện thuận lợi cho sự phát triển toàn diện của mỗi công dân.

- Nguyên tắc bảo đảm công bằng xã hội.

- Nguyên tắc bảo đảm an toàn xã hội cho công dân, tôn trọng quyền con người, tôn trọng những giá trị nhân phẩm, đạo đức của mỗi con người.

- Nguyên tắc bảo đảm những điều kiện để không ngừng nâng cao trình độ nhận thức, trình độ văn hoá và giáo dục của nhân dân.

**Nhóm nguyên tắc đạo đức bao gồm:*

- Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa.

- Tôn trọng tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng.

- Bảo đảm sự thống nhất hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ, giữa nhà nước, xã hội và công dân.

- Giáo dục ý thức tôn trọng và bảo vệ những thành quả của dân tộc, của chủ nghĩa xã hội đã đạt được, ý thức trách nhiệm đối với nhà nước và xã hội của mỗi người, xây dựng và hoàn thiện đạo đức của con người trong chủ nghĩa xã hội.

**Nhóm nguyên tắc tư tưởng - văn hoá bao gồm*

- Tôn trọng những di sản văn hoá- tư tưởng của dân tộc và thời đại.

- Thể hiện rõ trong pháp luật và chỉ đạo thực hiện trong thực tế những quan điểm về chủ nghĩa xã hội.

- Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng.

- Chống mọi quan điểm cực đoan, giáo điều, xa rời thực tiễn, những quan điểm sai trái chống chủ nghĩa xã hội.

b. Các nguyên tắc pháp lý cơ bản đặc thù

- Nguyên tắc phản ánh đầy đủ ý chí, nguyện vọng và lợi ích của nhân dân trong pháp luật.

- Bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, phù hợp của hệ thống pháp luật, phát huy cao độ hiệu lực của hệ thống pháp luật.

- Nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Trên đây là những nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa, tuy nhiên điều đó chưa phải đã là đầy đủ. Cùng với sự phát triển của đời sống xã hội, hệ thống các nguyên tắc cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ phát triển thêm đa dạng và phong phú, đặc biệt là các nguyên tắc pháp lý cơ bản đặc thù. Vì vậy, khi xem xét hệ thống các nguyên tắc cơ bản của pháp luật chúng ta cần phải xem xét nó trong mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau, có như vậy mới có thể tiếp cận các nguyên tắc đó một cách hợp lý và khoa học.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.
2. Hãy phân tích vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa trong đời sống xã hội.
3. Hãy trình bày hệ thống các nguyên tắc pháp luật xã hội chủ nghĩa.

CHƯƠNG XV

HÌNH THỨC VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. HÌNH THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật có những hình thức biểu hiện ra bên ngoài đặc thù của mình, đó là những nguồn của pháp luật. Hình thức pháp luật nói chung được hiểu là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành pháp luật. Trong lịch sử có 3 hình thức được giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của mình thành pháp luật là: tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có bản chất khác hẳn với bản chất của các kiểu pháp luật trước đó, vì vậy, nó cũng đòi hỏi phải có những hình thức thể hiện phù hợp với bản chất đó.

Tập quán pháp về nguyên tắc không phù hợp với pháp luật xã hội chủ nghĩa vì nó ít biến đổi và mang tính cục bộ. Đối với những tập quán và truyền thống tốt đẹp nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn thừa nhận nhưng sự thừa nhận đó được thể hiện bằng cách thể chế hoá chúng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Việt Nam chúng ta, về cơ bản cũng không thừa nhận tập quán pháp. Trong giai đoạn trước, tập quán pháp hoàn toàn không được sử dụng. Tuy nhiên, do sự đa dạng của các quan hệ xã hội, vì vậy những tập quán có nội dung phù hợp với những nguyên tắc đạo đức tiến bộ và không trái với pháp luật được thừa nhận để bổ sung cho pháp luật. Chẳng hạn Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không thoả thuận, thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với nguyên tắc quy định trong Bộ luật này”. Cũng trên tinh thần đó, Điều 6 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 ghi nhận: “Trong quan hệ hôn nhân và gia đình, những phong tục, tập quán thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc mà không trái với những quy định tại luật này thì được tôn trọng và phát huy”.

Tiền lệ pháp là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc cơ quan xét xử cấp trên khi giải quyết các vụ việc cụ thể, làm cơ sở để áp dụng đối với các trường hợp tương tự.

Hình thức này xuất phát từ hoạt động của cơ quan hành pháp và tư pháp, vì vậy, nếu không có một cơ chế minh bạch để kiểm soát nó dễ tạo ra sự tùy tiện, lạm quyền từ phía các nhà chức trách và các cơ quan chức năng, ảnh hưởng tới tính thống nhất của pháp luật, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật. Do đó tiền lệ pháp cũng không được coi là một hình thức của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa chưa thể hoàn chỉnh trong một thời gian ngắn. Đứng trước những yêu cầu cấp bách cần phải giải quyết ngay một số vụ việc cần thiết, trong nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn còn sử dụng hình thức này với những dạng mới, ví dụ: Tổng kết quá trình giải quyết một số vụ việc cụ thể, điển hình để đề ra đường lối hướng dẫn giải quyết các vụ việc tương tự khi còn thiếu pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật, hình thức pháp luật tiến bộ nhất, là hình thức cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa và được áp dụng nhiều lần trong thực tế đời sống.

Từ định nghĩa trên rút ra những nhận xét sau:

- Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nghĩa là chỉ có những văn bản nào được cơ quan nhà nước có thẩm quyền (theo luật định) ban hành mới có thể là văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có chứa đựng các quy tắc xử sự chung (các quy phạm pháp luật). Điều này để phân biệt với những văn bản mặc dù có ý nghĩa pháp lý nhưng không chứa đựng các quy tắc xử sự chung thì cũng không phải là văn bản quy phạm pháp luật. Ví dụ: Lời kêu gọi, lời hiệu triệu, thông báo, tuyên bố của nhà nước xã hội chủ nghĩa ... mặc dù có ý nghĩa pháp lý nhưng không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

- Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống, trong mọi trường hợp. Khi có sự kiện pháp lý xảy ra văn bản quy phạm pháp luật lại được áp dụng.

- Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật được quy định cụ thể trong pháp luật.

2. Các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam theo Hiến Pháp 1992 và Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật (có hiệu lực từ ngày 1-1-1997, sửa đổi, bổ sung năm 2002) bao gồm:

- Văn bản do Quốc Hội ban hành: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết.

- Văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết.

- Văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Việt Nam ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc Hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào trình tự ban hành và giá trị pháp lý, các văn bản quy phạm pháp luật được chia ra thành 2 loại là các văn bản luật và văn bản dưới luật.

2.1. Các văn bản luật

Văn bản luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành.

Trình tự, thủ tục và hình thức của văn bản luật được quy định tại các Điều: 84, 88 và 147 của Hiến pháp năm 1992 Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các văn bản này có giá trị pháp lý cao nhất. Mọi văn bản khác (văn bản dưới luật) khi ban hành đều phải dựa trên cơ sở của văn bản luật và không được trái với các quy định trong văn bản đó.

Văn bản Luật có các hình thức là Hiến pháp và luật.

- Hiến pháp (bao gồm Hiến pháp và các Đạo luật về bổ sung hay sửa đổi Hiến pháp). Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của Nhà nước như: Hình thức và bản chất của Nhà nước, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, hệ thống tổ chức, nguyên tắc hoạt động và thẩm quyền của các cơ quan nhà nước. Trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác đều phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp.

Luật (bộ luật, luật), nghị quyết của Quốc hội có chứa đựng các quy phạm pháp luật là những văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành để cụ thể hoá Hiến pháp, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước.

Các luật và nghị quyết của Quốc hội có giá trị pháp lý cao (chỉ sau Hiến pháp), vì vậy khi xây dựng các văn bản dưới luật phải dựa trên cơ sở các quy định thể hiện trong văn bản luật, không được trái với các quy định đó.

2.2. Các văn bản dưới luật

Văn bản dưới luật là những văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức được pháp luật quy định.

Những văn bản này có giá trị pháp lý thấp hơn các văn bản luật, vì vậy khi ban hành phải chú ý sao cho những quy định của chúng phải phù hợp với những quy định của Hiến pháp và luật.

Giá trị pháp lý của từng loại văn bản dưới luật cũng khác nhau, tùy thuộc vào thẩm quyền của các cơ quan ban hành chúng.

Theo Hiến pháp năm 1992 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hiện nay ở nước ta có những loại văn bản dưới luật sau:

- Pháp lệnh do Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành quy định những vấn đề được Quốc hội giao. Thẩm quyền ban hành Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ quốc hội được quy định trong Điều 91 và Điều 93 của Hiến pháp năm 1992.

- Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh, giám sát việc thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước khác.

- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, Luật quy định.

- Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

- Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; quyết định, chỉ thị, thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Thông tư liên tịch.

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp.

- Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân các cấp.

3. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

3.1. Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó.

Thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được xác định rất khác nhau, thông thường được thể hiện dưới 2 hình thức: Ghi rõ trong văn bản thời điểm phát sinh hiệu lực và không ghi rõ thời điểm đó. Những văn bản quy phạm pháp luật mà trong đó không ghi rõ thời điểm phát sinh hiệu lực cần chú ý tới đặc điểm riêng của từng loại văn bản. Đối với văn bản Luật, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thời điểm phát sinh hiệu lực được tính từ khi chúng được công bố chính thức bởi lệnh công bố của Chủ tịch nước, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác. Còn đối với các văn bản dưới luật thì việc xác định thời

điểm phát sinh hiệu lực của chúng phải được xem xét cụ thể hơn, cụ thể: “Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng Công báo, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác” (Khoản 2, Điều 75, LBHVBQPPL); “Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo hoặc có hiệu lực muộn hơn nếu được quy định tại văn bản đó” (Khoản 3, Điều 75). Tuy nhiên, cũng tại quy định này cho phép đối với các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, thì văn bản có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn.

Văn bản quy phạm pháp luật có thể bị ngưng hiệu lực khi nó bị đình chỉ thi hành cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Văn bản bị ngưng hiệu lực sau thời gian bị đình chỉ thi hành có thể sẽ tiếp tục có hiệu lực hoặc sẽ hết hiệu lực khi nó bị huỷ bỏ (Điều 77).

Thời điểm chấm dứt hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật cũng được xác định theo các cách sau: Nếu trong văn bản đã ghi rõ thời hạn hiệu lực, thì đến thời điểm đã được xác định đó, văn bản sẽ chấm dứt hiệu lực của mình; Đối với các văn bản không có điều khoản xác định rõ điều đó thì nó chỉ bị chấm dứt hiệu lực toàn bộ hay một phần khi có một văn bản mới thay thế nó, hoặc có một số quy phạm mới được ban hành để thay thế một bộ phận quy phạm của nó; Bị huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp đối với văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản hết hiệu lực cũng đồng thời hết hiệu lực cùng với văn bản đó, trừ trường hợp được giữ lại toàn bộ hay một phần vì còn phù hợp với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

Theo nguyên tắc chung, văn bản quy phạm pháp luật không có hiệu lực hồi tố (hiệu lực trở về trước). Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết có thể áp dụng hiệu lực hồi tố đối với một số quy phạm pháp luật chứ không đặt thành quy định chung với toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật. Theo quy định tại Điều 76, Luật BHVBQPPL không được quy định hiệu lực hồi tố đối với các trường hợp:

a. Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý.

b. Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn hoặc hình phạt nặng hơn.

3.2. Hiệu lực về không gian: Giới hạn tác động về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định bằng lãnh thổ quốc gia hay địa phương hoặc theo một vùng nhất định.

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật được xác định theo hai cách cơ bản: Ghi rõ trong văn bản và không ghi rõ trong văn bản. Những văn bản không chỉ ra hiệu lực về thời gian thì phải dựa vào thẩm quyền và nội dung các quy phạm trong văn bản để xác định hiệu lực. Ví dụ, văn bản do Quốc hội hay Chính phủ ban hành có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc, trừ một số văn bản cụ thể cần xem xét nội dung để xác định hiệu lực của chúng. Các văn bản do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành chỉ có hiệu lực trên phạm vi lãnh thổ thuộc thẩm quyền của các cơ quan đó.

3.3.Hiệu lực về đối tượng áp dụng: Đối tượng tác động của văn bản quy phạm pháp luật bao gồm: cá nhân, các tổ chức và những mối quan hệ mà văn bản đó cần phát huy hiệu lực.

Các văn bản quy phạm pháp luật thường xác định rõ đối tượng tác động, song trong một số trường hợp nhất định đối tượng tác động không được ghi rõ trong văn bản, vì vậy cần liên hệ với hiệu lực về thời gian, không gian để xem xét, đồng thời lưu ý những quy định của các văn bản có liên quan khác.

II. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện quyền quản lý xã hội đều ban hành một số lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật làm chuẩn mực chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực của đời sống quốc gia. Toàn bộ các quy phạm trong các văn bản đó không tồn tại một cách rời rạc mà có quan hệ gắn bó hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất- một hệ thống. Với tư cách là một hệ thống pháp luật ở mỗi quốc gia được sắp xếp theo một trật tự rất chặt chẽ do những yếu tố khách quan quyết định.

Tính thống nhất của các quy phạm pháp luật quy định hệ thống pháp luật có các đặc điểm:

- Các quan hệ xã hội diễn ra trong các lĩnh vực của đời sống xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh luôn có tính thống nhất, hài hoà. Bởi lẽ, bản thân đời sống xã hội có tính thống nhất, có sự gắn bó, quan hệ tương tác giữa các lĩnh vực hoạt động. Tính chất đó sẽ quy định sự điều chỉnh pháp luật phải bảo đảm tính thống nhất, khách quan.

Tính thống nhất của hệ thống pháp luật phụ thuộc vào sự phân cấp giữa các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước các cấp ban hành, văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, các văn bản khác được ban hành trên cơ sở luật và để thi hành luật.

- Hệ thống pháp luật với tư cách là một hệ thống được chia ra thành những bộ phận cấu thành là các ngành luật, chế định pháp luật. Đặc điểm này là tất yếu bởi vì: tổng thể các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bao gồm nhiều lĩnh vực, trong mỗi lĩnh vực như thế lại có những nhóm quan hệ xã hội có tính độc lập tương đối với nhau. Chính sự hình thành những lĩnh vực và nhóm quan hệ xã hội đã quy định sự phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành.

- Sự hình thành các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật được quy định bởi thực tế khách quan. Không thể đặt ra, sắp xếp các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật, ngành luật một cách chủ quan, không tính đến hoặc không nghiên cứu đầy đủ các quan hệ xã hội đã quy định sự phân chia hệ thống pháp luật ra các bộ phận cấu thành.

Từ sự phân tích trên có thể đi đến định nghĩa:

Hệ thống pháp luật là cơ cấu bên trong của pháp luật được quy định một cách khách quan bởi các điều kiện kinh tế - xã hội, biểu hiện ở sự phân chia hệ thống ấy thành các bộ phận cấu thành khác nhau, phù hợp với những đặc điểm, tính chất của các quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh, nhưng các bộ phận khác nhau ấy có mối quan hệ qua lại chặt chẽ và thống nhất với nhau.

2. Cấu thành của hệ thống pháp luật

Hệ thống cấu trúc của pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật và các ngành luật.

Hệ thống cấu trúc có 3 thành tố cơ bản ở 3 cấp độ khác nhau là quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

2.1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất (tế bào) trong hệ thống cấu trúc pháp luật, mỗi quy phạm pháp luật vừa có tính khái quát lại vừa có tính cụ thể. Quy phạm pháp luật có tính khái quát vì nó là quy tắc xử sự chung, áp dụng trên một diện rộng và trong một thời gian dài. Đồng thời nó vừa mang tính cụ thể, vì đó là hình mẫu, là chuẩn mực để điều chỉnh quan hệ xã hội trong trường hợp cụ thể đã được dự liệu bằng phương pháp trừu tượng hoá.

2.2. Chế định pháp luật

Chế định pháp luật bao gồm một số quy phạm có những đặc điểm chung giống nhau nhằm điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội tương ứng. Việc xác định đúng tính chất chung của mỗi nhóm quan hệ xã hội, từ đó đề ra các quy phạm pháp luật tương ứng có ý nghĩa quan trọng. Đó là cơ sở để tạo ra cơ cấu nội tại hợp lý của một ngành luật. Không thể xây dựng được một văn bản quy phạm pháp luật tốt cũng như một ngành luật hoàn chỉnh nếu không xác định rõ giới hạn và nội dung của các chế định pháp luật.

Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, mỗi chế định có đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ nội tại, thống nhất với nhau, chúng không tồn tại biệt lập. Khi xem xét chế định pháp luật vấn đề mang tính nguyên tắc là phải đặt chúng trong mối quan hệ qua lại trong một chỉnh thể thống nhất của hệ thống pháp luật nói chung và của một ngành luật nói riêng, không thể áp đặt một cách chủ quan, tùy tiện. Mỗi chế định pháp luật dù mang trong mình những đặc điểm riêng nhưng bao giờ cũng theo quy luật vận động khách quan, chịu sự ảnh hưởng và tác động của các chế định khác trong hệ thống pháp luật.

2.3. Ngành luật

Ngành luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

Trong toàn bộ những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh có những quan hệ xã hội mang những tính chất và nội dung tương đồng nhau như những quan hệ xã hội liên quan đến kết hôn, ly hôn, những quan hệ xác định hành vi nguy hiểm nào cho xã hội là tội phạm, những quan hệ mang tính chất chấp hành và điều hành phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước ... đó là những lĩnh vực quan hệ xã hội có tính đặc thù mà mỗi lĩnh vực đó được điều chỉnh bởi tổng thể quy phạm pháp luật có mối liên kết chặt chẽ với nhau được gọi là ngành luật.

Tóm lại, hệ thống pháp luật là một cơ cấu thống nhất gồm các bộ phận cấu thành: ngành luật, chế định pháp luật. Phần tử cấu tạo nên các bộ phận trên của hệ thống pháp luật là quy phạm pháp luật.

3. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay bao gồm các ngành luật cơ bản sau:

3.1. Luật Hiến pháp

Luật Hiến pháp gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ cơ bản về tổ chức quyền lực nhà nước, về chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá- xã hội, chế độ bầu cử, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về quốc tịch...

Luật Hiến pháp là ngành luật chủ đạo trong hệ thống pháp luật, bởi vì nó là ngành luật điều chỉnh những quan hệ xã hội quan trọng nhất của quốc gia và tất cả các ngành luật khác đều được hình thành trên cơ sở những nguyên tắc của luật Hiến pháp.

3.2. Luật hành chính

Luật hành chính gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành- điều hành của nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội...

Luật hành chính quy định những vấn đề cơ bản sau:

- Các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước, tức là các nguyên tắc thực hiện quyền hành pháp trong quyền lực nhà nước;
- Tổ chức hệ thống quản lý hành chính nhà nước;
- Hoạt động quản lý hành chính nhà nước
- Kiểm soát (giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm sát, tài phán) đối với hành chính nhà nước.

Luật hành chính sử dụng phương pháp mệnh lệnh thể hiện tính quyền lực phục tùng trong quan hệ quản lý nhà nước là chủ yếu. Đồng thời, nó còn dùng phương pháp hợp đồng hành chính để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực dịch vụ công và phối hợp thực hiện quyền hành pháp.

3.3. Luật hình sự

Luật hình sự là tổng thể những quy phạm pháp luật quy định hành vi nào là tội phạm, mục đích của hình phạt và những điều kiện áp dụng hình phạt, hình thức và mức độ hình phạt đối với những người có hành vi phạm tội.

3.4. Luật tố tụng hình sự

Luật tố tụng hình sự gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong việc điều tra, xét xử và kiểm sát việc điều tra, xét xử những vụ án hình sự. Luật tố tụng hình sự cũng quy định những nguyên tắc, thủ tục và điều kiện để tiến hành điều tra, kiểm sát và xét xử các vụ án hình sự, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng hình sự.

3.5. Luật Dân sự

Luật dân sự gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản dưới hình thức hàng hoá- tiền tệ và các quan hệ nhân thân.

3.6. Luật hôn nhân và gia đình

Luật hôn nhân và gia đình bao gồm tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản phát sinh do việc kết hôn giữa nam và nữ như: điều kiện kết hôn, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái nhằm mục đích bảo vệ chế độ hôn nhân tự do, tiến bộ, quyền bình đẳng giữa nam và nữ, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo vệ lợi ích của phụ nữ và trẻ em, chăm sóc và giáo dục con cái.

3.7. Luật tố tụng dân sự

Luật tố tụng dân sự là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa cơ quan xét xử, Viện kiểm sát nhân dân, các bên đương sự và

những người tham gia tố tụng dân sự khác trong quá trình Toà án thụ lý và giải quyết những vụ án dân sự.

Các quy phạm của luật tố tụng dân sự quy định thâme quyền xét xử, trình tự, thủ tục xét xử và những vấn đề khác nhằm giải quyết đúng đắn các vụ án dân sự.

3.8. Luật tài chính

Luật tài chính gồm những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hoạt động tài chính của nhà nước, trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của các chủ thể hoạt động phân phối của cải dưới hình thức giá trị.

3.9. Luật ngân hàng

Luật ngân hàng là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng.

3.10. Luật đất đai

Luật đất đai là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực bảo vệ, quản lý và sử dụng đất, trong đó đất đai là tư liệu sản xuất thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước thống nhất quản lý theo quy hoạch và kế hoạch chung.

3.11. Luật thương mại

Luật kinh tế là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau và với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3.12. Luật lao động

Luật lao động là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa người lao động với người sử dụng lao động (cá nhân, tổ chức) và những quan hệ xã hội khác liên quan trực tiếp tới quan hệ lao động.

3.13. Luật môi trường

Luật môi trường là tổng thể những quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình sử dụng, khai thác, quản lý, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Ngoài những ngành luật thuộc hệ thống pháp luật quốc gia còn tồn tại bộ phận pháp luật quốc tế có vị trí hết sức quan trọng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, tạo lập trật tự pháp luật. Luật quốc tế bao gồm công pháp quốc tế và tư pháp quốc tế.

- Công pháp quốc tế là tổng hợp những nguyên tắc, những chế định, những quy phạm được các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế xây dựng trên cơ sở thoả thuận tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh quan hệ nhiều mặt giữa chúng.

- Tư pháp quốc tế bao gồm những nguyên tắc và những quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ dân sự, hôn nhân - gia đình, lao động và tố tụng dân sự nảy sinh giữa các công dân, các tổ chức của các nước khác nhau.

4. Xây dựng pháp luật và hệ thống hoá pháp luật

4.1. Xây dựng pháp luật

Xây dựng pháp luật là một trong những hình thức hoạt động cơ bản nhất của nhà nước. Việc tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật phản ánh được những nhu cầu phát triển khách quan của xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và hiệu quả của quản lý nhà nước. Đó là hoạt động soạn thảo và ban hành các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nhà chức trách), các tổ chức xã hội được trao quyền.

Để có được những văn bản quy phạm pháp luật tốt có chất lượng cần:

- Nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện, sâu sắc, các quy luật, các hiện tượng xã hội, kinh tế, chính trị, tư tưởng của thực tiễn khách quan để từ đó rút ra những giá trị chuẩn mực từ trong nhu cầu của xã hội.

- Nghiên cứu động thái các hành vi pháp luật trong đó có cả hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp để từ đó có thể dự kiến được diễn biến các hành vi đó trong tương lai.

- Phân tích và đánh giá đúng hiệu lực và hiệu quả của việc điều chỉnh các quan hệ xã hội bằng các quy phạm và chế định hiện hành.

- Trên cơ sở những việc làm kể trên tiến hành kế hoạch hoá hoạt động xây dựng pháp luật.

Xây dựng pháp luật được coi là một quá trình vì nó bao gồm hàng loạt các động tác, thủ tục cần thiết diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định để tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật mới.

Quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bao gồm các giai đoạn:

Giai đoạn 1: Đề xuất yêu cầu ban hành một văn bản pháp luật mới hoặc sửa đổi một văn bản pháp luật hiện hành và thông qua quyết định về soạn thảo dự án liên quan đến yêu cầu đã đề xuất. Trong quyết định soạn thảo dự án pháp luật, luật xác định rõ cơ quan có trách nhiệm soạn thảo văn bản đó.

Giai đoạn 2: Soạn thảo dự án văn bản pháp luật.

Việc soạn thảo dự án luật bao gồm soạn thảo văn bản, thảo luận sơ bộ và lấy ý kiến các cơ quan và cá nhân cần thiết về văn bản đó. Sau đó trình dự án đã soạn thảo và những luận chứng cần thiết cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Giai đoạn 3: Thảo luận và thông qua dự án văn bản pháp luật.

Giai đoạn 4: Công bố văn bản pháp luật.

Hoạt động xây dựng pháp luật là một hình thức hoạt động cơ bản của nhà nước. Hoạt động xây dựng pháp luật phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định, bao gồm:

- Nguyên tắc bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng. Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo nhà nước và xã hội. Hoạt động xây dựng pháp luật là kênh quan trọng nhất mà thông qua đó chủ trương và chính sách của Đảng được Nhà nước đưa vào cuộc sống.

- Nguyên tắc khách quan: Hoạt động xây dựng pháp luật chỉ mang tính khách quan khi văn bản quy phạm pháp luật đã thông qua, phản ánh được các nhu cầu và điều kiện khách quan của sự phát triển xã hội.

- Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này thể hiện ở sự tham gia của nhân dân lao động và các tổ chức xã hội vào hoạt động xây dựng pháp luật. Phải đề cao vai trò của các tầng lớp nhân dân lao động và tổ chức của họ trong hoạt động xây dựng pháp luật và giải quyết những vấn đề của hoạt động đó.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nguyên tắc này đòi hỏi các cơ quan xây dựng pháp luật chỉ được ban hành những văn bản đúng thẩm quyền của mình. Khi thực hiện hoạt động xây dựng pháp luật phải tuân thủ nghiêm chỉnh thủ tục do pháp luật quy định. Các văn bản của cơ quan nhà nước cấp dưới phải phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, văn bản dưới luật phải phù hợp với Hiến pháp và các văn bản luật.

4.2. Hệ thống hoá pháp luật

Hệ thống hoá pháp luật là hoạt động nhằm hoàn thiện pháp luật, đưa chúng vào một hệ thống nhất định.

Công tác hệ thống hoá pháp luật có ý nghĩa rất quan trọng cho phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự nhìn nhận tổng quát đối với pháp luật hiện hành, phát hiện những điểm không phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo và những lỗ hổng của hệ thống pháp luật để từ đó có biện pháp khắc phục, hoàn thiện.

Công tác hệ thống hoá pháp luật hướng tới các mục đích:

- Tạo ra một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cân đối, hoàn chỉnh, thống nhất trong đó các đạo luật đóng vai trò chủ đạo.

- Khắc phục tình trạng lỗi thời, mâu thuẫn và những lỗ hổng của hệ thống pháp luật.

- Làm cho nội dung pháp luật phù hợp với những yêu cầu của đời sống, có hình thức rõ ràng, dễ hiểu, tiện lợi cho việc sử dụng.

Khoa học pháp lý xã hội chủ nghĩa phân biệt 2 hình thức hệ thống hoá pháp luật, đó là tập hợp hoá và pháp điển hoá.

Tập hợp hoá là sắp xếp các văn bản quy phạm pháp luật, các quy phạm pháp luật riêng biệt theo một trình tự nhất định (theo cơ quan ban hành, theo thời gian ban hành, theo cấp độ hiệu lực pháp lý...). Hình thức hệ thống hoá này không làm thay đổi nội dung văn bản, không bổ sung những quy định mới mà chỉ nhằm loại bỏ những quy phạm đã hết hiệu lực hoặc rõ ràng là mâu thuẫn với văn bản cấp trên.

Pháp điển hoá là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong đó không những tập hợp các văn bản đã có theo một trình tự nhất định, loại bỏ những quy phạm lỗi thời, mâu thuẫn mà còn chế định thêm những quy phạm mới để thay thế cho các quy phạm đã bị loại bỏ và khắc phục những chỗ trống được phát hiện trong quá trình tập hợp văn bản, sửa đổi những quy phạm hiện hành, nâng cao hiệu lực pháp lý của chúng... Kết quả của công việc pháp điển hoá là một văn bản quy phạm pháp luật mới ra đời. Đó là một bộ luật tương ứng với một ngành luật nhất định hay là một bản điều lệ tập hợp các quy phạm cho một lĩnh vực nhất định, trong đó các quy phạm pháp luật được sắp xếp lô gíc, chặt chẽ và nhất quán. Như vậy, khái niệm pháp điển hoá rất gần với khái niệm sáng tạo pháp luật.

Công tác hệ thống hoá pháp luật không chỉ đơn thuần dựa trên những kiến thức pháp lý mà phải sử dụng cả những tri thức kinh tế, xã hội học, tâm lý học... Văn bản quy phạm pháp luật đã hệ thống hoá cần phản ánh được các nhu cầu xã hội, có cơ sở và bao quát được những quan hệ xã hội cần điều chỉnh, không mâu thuẫn với những văn bản quy phạm pháp luật khác.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm hình thức pháp luật xã hội chủ nghĩa?
2. Phân tích hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật.
3. Khái niệm hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa?
3. Trình bày các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
4. Phân tích các nguyên tắc xây dựng pháp luật.
5. Tầm quan trọng của công tác hệ thống hoá pháp luật?

CHƯƠNG XVI Ý THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM Ý THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là một hình thái ý thức xã hội được phát sinh và hình thành cùng với ý thức chính trị của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Cũng như bất kỳ hình thái ý thức xã hội nào khác, ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa do tồn tại xã hội quyết định.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là tổng thể những học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm thịnh hành trong xã hội xã hội chủ nghĩa, thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người, cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội.

Trong xã hội nói chung trong xã hội xã hội chủ nghĩa nói riêng có nhiều học thuyết, tư tưởng và quan điểm khác nhau về pháp luật. Sở dĩ như vậy vì điều kiện sinh hoạt về vật chất và tinh thần của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội không hoàn toàn giống nhau dẫn đến sự nhận thức pháp luật cũng có những khác biệt nhất định.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì không thể có ý thức pháp luật thống nhất. Ý thức pháp luật của các giai cấp đối kháng luôn luôn mâu thuẫn với nhau, trong đó chỉ có ý thức pháp luật thống trị mới được thể hiện đầy đủ trong pháp luật; ý thức pháp luật thống trị trong xã hội là ý thức pháp luật của giai cấp nắm quyền.

Trong chủ nghĩa xã hội, ý thức pháp luật thống trị là ý thức pháp luật của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính chính trị sâu sắc. Nội dung của ý thức pháp luật luôn phản ánh những nhu cầu về chính trị, thể hiện mối quan hệ giữa giai cấp công nhân và nhân dân lao động đối với các quy định của pháp luật do nhà nước ban hành có liên quan trực tiếp đến đời sống chính trị, xã hội. Chẳng hạn những quy định về hình thức nhà nước, chế độ bầu cử, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ... Ý thức pháp luật cũng thể hiện những nhu cầu về kinh tế, đạo đức, văn hoá của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa không chỉ mang tính giai cấp mà đồng thời còn bao gồm cả những yếu tố tâm lý xã hội như cảm giác, tình cảm, quan niệm thể hiện những mối quan hệ cụ thể của con người đối với các quy phạm pháp luật, đối với quyền và nghĩa vụ.

Ý thức pháp luật có 2 đặc trưng cơ bản.

Thứ nhất, ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội vì vậy nó luôn chịu sự quy định của tồn tại xã hội.

Mặt khác, ý thức pháp luật có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội, tính độc lập tương đối của ý thức pháp luật được thể hiện:

- Ý thức pháp luật thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội. Thực tế cho thấy tồn tại xã hội cũ đã mất đi nhưng ý thức nói chung trong đó có ý thức pháp luật vẫn còn tồn tại dai dẳng trong một thời gian dài. Những tàn dư của tư tưởng quá khứ được giữ lại, nhất là trong lĩnh vực tâm lý pháp luật, nơi thói quen và truyền thống còn đóng

vai trò to lớn. Ví dụ những biểu hiện của tâm lý pháp luật phong kiến như sự thờ ơ, phủ nhận đối với pháp luật hiện vẫn tồn tại trong xã hội nước ta hiện nay.

- Mặt khác, tư tưởng pháp luật đặc biệt là tư tưởng pháp luật khoa học lại có thể vượt lên trên sự phát triển của tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng pháp luật mới có thể sinh ra trong lòng xã hội cũ.

- Ý thức pháp luật phản ánh tồn tại xã hội của một thời đại nào đó, song nó cũng kế thừa những yếu tố nhất định của ý thức pháp luật thời đại trước đó. Những yếu tố được kế thừa có thể là tiến bộ hoặc không tiến bộ.

- Ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội, với ý thức chính trị, đạo đức và các yếu tố thuộc thượng tầng kiến trúc pháp lý như nhà nước và pháp luật.

Thứ hai, ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp. Thế giới quan pháp lý của một giai cấp nhất định được quy định bởi vị trí của giai cấp đó trong xã hội. Mỗi quốc gia chỉ có một hệ thống pháp luật nhưng tồn tại một số hệ thống ý thức pháp luật. Về nguyên tắc chỉ có ý thức pháp luật của giai cấp thống trị mới được phản ánh đầy đủ vào trong pháp luật. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích cơ bản giữa giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác là thống nhất với nhau, do đó ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa có tính thống nhất cao. Sự thống nhất đó thể hiện ở những tư tưởng, quan điểm về bản chất, chức năng, vai trò và những giá trị xã hội của pháp luật xã hội chủ nghĩa, về sự đánh giá hành vi và về tình cảm, thái độ đối với pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Chức năng của ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật có 3 chức năng: chức năng nhận thức, chức năng mô hình hoá pháp lý, chức năng điều chỉnh.

Để hình thành các tư tưởng, quan điểm, quan niệm, niềm tin vào các quy phạm pháp luật hiện hành, cần phải phân tích hiện thực khách quan và nhận thức hiện thực đó. *Như vậy, ý thức pháp luật thực hiện chức năng nhận thức.*

Thông qua quá trình nhận thức đó mà hình thành nên các mô hình hành vi nhất định (các quy tắc xử sự), nhờ có ý thức pháp luật mà đánh giá mô hình nào là cần thiết và tất yếu để hướng các quan hệ xã hội phát triển có kết quả. *Đây chính là chức năng mô hình hoá pháp lý của ý thức pháp luật.*

Ý thức pháp luật định hướng cho hành vi của con người phù hợp với yêu cầu của pháp luật hiện hành, hoặc làm cho hành vi của con người trở nên sai lệch không phù hợp với các yêu cầu đó. *Như vậy, ý thức pháp luật có chức năng điều chỉnh.*

Các chức năng của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại trong một hệ thống thống nhất. Chính vì vậy, khi xem xét các chức năng của ý thức pháp luật phải xem xét trong một chỉnh thể thống nhất, qua lại, tác động lẫn nhau chứ không thể xem xét các chức năng một cách biệt lập.

II. CẤU TRÚC VÀ PHÂN LOẠI Ý THỨC PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Ý thức pháp luật nói chung và ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng có cấu trúc khá phức tạp. Có nhiều cách tiếp cận để xác định cấu trúc và phân loại ý thức pháp luật, song nhìn chung phần lớn các học giả tán đồng quan điểm dưới đây:

1. Cấu trúc của ý thức pháp luật

Căn cứ vào nội dung, tính chất của các bộ phận hợp thành, ý thức pháp luật được cấu thành từ hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

Hệ tư tưởng pháp luật là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm và học thuyết của pháp luật. Hệ tư tưởng mang tính tự giác, tính hệ thống, tính khoa học. Tư tưởng pháp luật xã hội chủ nghĩa ở nước ta được hình thành trên cơ sở học thuyết Mác-Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về pháp luật.

Tâm lý pháp luật là sự phản ánh những tâm trạng, cảm xúc, thái độ, tình cảm đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý cụ thể khác. Nếu yếu tố tư tưởng của ý thức pháp luật bao gồm các yếu tố thuộc phạm vi ý thức hệ, thì yếu tố tâm lý pháp luật thuộc lĩnh vực tình cảm pháp luật. Ở đây đối tượng mang tâm lý pháp luật là con người với tư cách là một cá nhân, một thành viên tập thể, thành viên cộng đồng dân tộc, một công dân của một quốc gia. Trong tâm lý pháp luật, thói quen pháp luật là yếu tố quan trọng. Nhờ có thói quen pháp luật mà con người hành động một cách rất rõ ràng, dứt khoát.

So với tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật là bộ phận bền vững hơn, bảo thủ hơn. Tâm lý pháp luật gắn bó chặt chẽ với những truyền thống, tập quán, thói quen của con người. Nó được hình thành chậm chạp và ít thay đổi.

Tuy nhiên giữa hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật có mối quan hệ qua lại với nhau: Hệ tư tưởng pháp luật tác động mạnh mẽ tới tâm lý pháp luật, đồng thời tâm lý pháp luật là tiền đề cho sự hình thành và phát triển các tư tưởng, quan điểm pháp luật.

2. Phân loại ý thức pháp luật

a. Căn cứ vào cấp độ và giới hạn nhận thức, ý thức pháp luật được chia thành ý thức pháp luật thông thường, ý thức pháp luật có tính lý luận và ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp.

- Ý thức pháp luật thông thường được hình thành một cách tự phát dưới tác động trực tiếp của điều kiện và kinh nghiệm cuộc sống cá nhân.

- Ý thức pháp luật mang tính lý luận thể hiện dưới dạng quan điểm, khái niệm, học thuyết về pháp luật. Ý thức pháp luật mang tính lý luận hình thành trên cơ sở nghiên cứu và tổng hợp sâu sắc các kiến thức pháp luật. Ý thức pháp luật mang tính lý luận là cơ sở để hoạt động sáng tạo pháp luật.

- Ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp là ý thức pháp luật của các luật gia, của các nhà chức trách mà trong hoạt động của mình thường xuyên vận dụng sáng tạo pháp luật. So với ý thức pháp luật thông thường và ý thức pháp luật mang tính lý luận, ý thức pháp luật mang tính nghề nghiệp đặc trưng bởi sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố tư tưởng và yếu tố tâm lý. Ý thức pháp luật nghề nghiệp không chỉ đặc trưng bởi trình độ hiểu biết cao về pháp luật, mà còn đặc trưng bởi khả năng thực tế cao như thành thói quen trong sự vận dụng và áp dụng pháp luật trong thực tế.

b. Căn cứ vào chủ thể của ý thức pháp luật ta có: ý thức pháp luật xã hội, ý thức pháp luật nhóm và ý thức pháp luật của cá nhân.

- Ý thức pháp luật xã hội là ý thức pháp luật của bộ phận tiến tiến đại diện cho xã hội, nó chứa đựng những tư tưởng, quan điểm khoa học về những vấn đề cơ bản nhất của pháp luật. Vì nó tiến bộ và có cơ sở khoa học nên ý thức pháp luật xã hội được chính thức hoá trong toàn xã hội.

- Ý thức pháp luật nhóm chỉ phản ánh những quan điểm, tư tưởng, tâm lý, tình cảm của một nhóm xã hội nhất định về pháp luật. Ý thức pháp luật nhóm có phạm vi tác động nhỏ hơn so với ý thức pháp luật xã hội.

- Ý thức pháp luật của cá nhân phản ánh những quan điểm, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, thái độ của mỗi người về pháp luật và đối với pháp luật. Trình độ ý thức pháp luật của cá nhân thường thấp hơn ý thức pháp luật xã hội. Vì vậy, vấn đề đặt ra là không ngừng đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật để nâng cao ý thức pháp luật của cá nhân lên ngang tầm ý thức pháp luật xã hội.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Giữa ý thức pháp luật và pháp luật có mối liên hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Những nguyên lý và cơ sở để xây dựng và thực hiện pháp luật đồng thời cũng là những nguyên lý và cơ sở để hình thành và phát triển ý thức pháp luật. Mối quan hệ giữa ý thức pháp luật với pháp luật xã hội chủ nghĩa được biểu hiện ở những điểm sau:

1. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là sự biểu hiện ý thức pháp luật của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Những thay đổi khách quan trong đời sống xã hội trước hết được phản ánh trong ý thức pháp luật sau đó mới được thể hiện thành các quy phạm pháp luật tương ứng. Không có ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa phù hợp với bản chất và những điều kiện cụ thể trong từng giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội thì cũng không thể xây dựng được hệ thống pháp luật đồng bộ và phù hợp.

2. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội

Pháp luật xã hội chủ nghĩa được ban hành nhằm để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển theo hướng phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhưng mục đích điều chỉnh của pháp luật được thực hiện thông qua hành vi xử sự của con người và các tổ chức xã hội, trong đó việc xử sự tự giác của công dân theo yêu cầu của pháp luật là vấn đề có ý nghĩa quan trọng để bảo đảm cho pháp luật phát huy được hiệu lực.

Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện sự nhận thức của công dân và thái độ của họ đối với quy định của pháp luật. Vì vậy, nếu ý thức pháp luật càng được nâng cao thì tinh thần tôn trọng pháp luật, thái độ tự giác xử sự theo yêu cầu của pháp luật càng được bảo đảm.

3. Ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa là cơ sở bảo đảm cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật

Ý thức pháp luật giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc áp dụng pháp luật. Để áp dụng đúng đắn một quy phạm pháp luật đòi hỏi phải có sự hiểu biết chính xác nội dung và yêu cầu của quy phạm đó, phải giải thích và làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của quy phạm đó. Muốn thực hiện điều này đòi hỏi ý thức pháp luật của những người áp dụng pháp luật phải đã phát triển đầy đủ, họ phải có một nền tảng văn hóa pháp lý vững chắc.

4. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố, phát triển nâng cao ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa

Đến lượt mình, pháp luật như là sản phẩm trực tiếp của hoạt động sáng tạo pháp luật, do đó nó phản ánh ý thức pháp luật của cơ quan làm luật, của nhân dân và được hình thành trên cơ sở của ý thức pháp luật. Việc nghiêm chỉnh thực hiện pháp

luật, kiên quyết ngăn chặn vi phạm pháp chế trong một mức độ nhất định làm cho các quan điểm, quan niệm về pháp luật xã hội chủ nghĩa được hình thành và phát triển một cách đúng đắn và rõ nét hơn. Việc giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật sẽ là điều kiện quan trọng để góp phần xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và tổ chức thực hiện pháp luật có hiệu quả.

IV. VĂN HOÁ PHÁP LÝ VÀ GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Văn hoá pháp lý là sự hiểu biết và nhận thức sâu sắc pháp luật cũng như thực hiện đầy đủ những đòi hỏi của pháp luật với ý thức cao.

Văn hoá pháp lý có liên quan tới ý thức pháp luật và dựa vào ý thức pháp luật. Tuy nhiên, giữa chúng có những điểm khác biệt. Nếu ý thức pháp luật bao gồm những yếu tố tư tưởng xã hội và tâm lý, ngoài những yếu tố này, văn hoá pháp lý còn bao gồm cả hành vi thực tế thực hiện pháp luật dưới tác động của pháp luật và ý thức pháp luật.

Văn hoá pháp lý là một khái niệm rộng bao gồm ý thức pháp luật, khả năng hiểu biết và những thói quen sử dụng pháp luật có hiệu quả trong đời sống xã hội, cũng như tính tích cực pháp luật của công dân.

Để nâng cao văn hoá pháp lý, trước hết cần giáo dục pháp luật. Giáo dục pháp luật là hoạt động có mục đích, có hệ thống và có định hướng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và các tập thể lao động để hình thành và nâng cao ý thức pháp luật, văn hoá pháp lý cho mọi công dân.

Mục đích cụ thể của giáo dục pháp luật thể hiện ở những điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, giáo dục pháp luật nhằm hình thành làm sâu sắc và mở rộng hệ thống tri thức pháp luật của công dân.

Thứ hai, giáo dục pháp luật nhằm hình thành tình cảm và lòng tin đối với pháp luật.

Thứ ba, giáo dục pháp luật nhằm hình thành động cơ, hành vi và thói quen xử sự hợp pháp, tích cực.

Ba mục đích trên có mối quan hệ qua lại thống nhất với nhau, từ nhận thức đến tự giác, từ tự giác đến tích cực và từ tích cực đến thói quen xử sự hợp pháp.

Giáo dục pháp luật là một loại rất khó khăn và phức tạp đòi hỏi phải có nhiều phương pháp và hình thức phong phú phù hợp với từng loại đối tượng khác nhau, tùy thuộc vào tính chất cụ thể trong mỗi giai đoạn nhất định.

Để công tác giáo dục nâng cao ý thức pháp luật, văn hoá pháp lý của nhân dân đạt hiệu quả cao cần phải tiến hành những biện pháp đồng bộ trong đó cần chú trọng tới một số biện pháp cơ bản sau:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền giải thích pháp luật làm cho nhân dân nắm được một cách đầy đủ và hiểu được nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trong từng giai đoạn.

- Đưa việc giảng dạy pháp luật vào hệ thống các trường học, bao gồm các trường của Đảng, của Nhà nước kể cả các trường phổ thông, trường trung học chuyên nghiệp và đại học, trường của các tổ chức chính trị - xã hội.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ năng lực và trình độ, có phẩm chất chính trị và phong cách làm việc tốt để bố trí vào làm việc tại các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế.

- Mở rộng dân chủ, công khai tạo điều kiện cho nhân dân tham gia một cách đông đảo vào việc soạn thảo, thảo luận đóng góp ý kiến về các dự án pháp luật để thông qua đó nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân.

- Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống vi phạm pháp luật, tổ chức cho nhân dân tham gia một cách mạnh mẽ vào công tác này. Thông qua công tác đấu tranh chống vi phạm pháp luật bảo đảm công bằng xã hội, ý thức pháp luật của nhân dân sẽ được củng cố và nâng cao.

- Phải thực hiện tốt việc kết hợp giáo dục pháp luật với giáo dục đạo đức, văn hoá, nâng cao trình độ chung của nhân dân.

- Đẩy mạnh sự lãnh đạo của Đảng trong công tác giáo dục nâng cao ý thức pháp luật. Sự lãnh đạo của Đảng phải bảo đảm thường xuyên, đầy đủ và toàn diện.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm ý thức pháp luật?
2. Chức năng của ý thức pháp luật?
3. Cấu trúc của ý thức pháp luật?
4. Phân tích mối quan hệ giữa ý thức pháp luật với pháp luật.
5. Văn hoá pháp lý?
6. Vấn đề giáo dục ý thức pháp luật và văn hoá pháp lý cho các chủ thể pháp luật?

CHƯƠNG XVI QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. KHÁI NIỆM QUY PHẠM PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Đời sống xã hội và quy phạm xã hội

Để tồn tại và phát triển con người buộc phải liên kết với nhau thành cộng đồng, tính cộng đồng của đời sống loài người xuất hiện những nhu cầu phải phối hợp, quy tụ hoạt động của các cá nhân riêng rẽ theo những hướng nhất định để đạt được mục đích nào đó.

Việc phối hợp hoạt động của những cá nhân riêng rẽ có thể được thực hiện dựa trên những mệnh lệnh cá biệt hoặc bằng cách mẫu hoá cách xử sự của con người, nghĩa là đưa ra các quy tắc xử sự chung làm mẫu để bất kỳ ai ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu cũng xử sự như vậy.

Sở dĩ có thể đưa ra những cách xử sự mẫu để điều chỉnh hành vi của con người là vì:

Thứ nhất, hành vi của con người thường mang tính tái diễn, lặp đi, lặp lại trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định, mà những điều kiện, hoàn cảnh của đời sống xã hội lại diễn ra theo quy luật. Vì thế, có thể biết và dự kiến trước được cách xử sự có thể có của con người khi ở vào những điều kiện, hoàn cảnh đó.

Thứ hai, hành vi của những con người là kết quả của những hoạt động có lý trí và tự do ý chí, nghĩa là, họ nhận thức được việc mình làm và có thể điều khiển được hành vi của mình. Chính vì vậy, có thể đưa ra trước một cách xử sự mẫu để buộc mọi người khi ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đã dự liệu đều phải chọn cách xử sự đó.

Đời sống cộng đồng xã hội đòi hỏi phải đặt ra nhiều quy tắc xử sự khác nhau để điều chỉnh hành vi xử sự của con người. Những quy tắc xử sự sử dụng nhiều lần trong đời sống xã hội được gọi là quy phạm.

Quy phạm chia ra làm 2 loại: quy phạm kỹ thuật và quy phạm xã hội. Quy phạm kỹ thuật là quy phạm dựa trên sự nhận thức về quy luật tự nhiên. Quy phạm xã hội hình thành dựa trên sự nhận thức các quy luật vận động của xã hội.

Mỗi quy phạm có các đặc điểm sau:

- Quy phạm là khuôn mẫu của hành vi, cách xử sự.
- Quy phạm hình thành dựa trên sự nhận thức các quy luật khách quan của sự vận động tự nhiên và xã hội. Do đó, mỗi quy phạm là một phương án xử sự hợp lý của hành vi, phù hợp với mục đích của cá nhân, giai cấp hay xã hội nói chung. Do đó, quy phạm vừa mang tính khách quan, đồng thời cũng chứa đựng yếu tố chủ quan.

- Nội dung của các quy phạm phản ánh chức năng điều chỉnh hành vi, do đó có cấu trúc xác định. Thông thường cấu trúc của nó bao gồm 3 bộ phận: thông tin về trật tự hoạt động; thông tin về các điều kiện hoạt động; thông tin về hậu quả của vi phạm quy tắc.

2. Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội, vì vậy nó mang đầy đủ những đặc tính chung vốn có của quy phạm xã hội, như: là quy tắc xử sự chung, là khuôn mẫu để mọi người làm theo, là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi của con người.

Ngoài những đặc tính chung của quy phạm xã hội thì quy phạm pháp luật còn có những đặc tính riêng.

- Quy phạm pháp luật luôn gắn liền với nhà nước. Chúng do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt ra, thừa nhận hoặc phê chuẩn. Chúng được nhà nước đảm bảo thực hiện.

- Quy phạm pháp luật thể hiện ý chí nhà nước. Nhà nước thể hiện ý chí của mình bằng cách xác định những đối tượng nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nào thì phải xử sự theo pháp luật, những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có và cả những biện pháp cưỡng chế mà họ buộc phải gánh chịu nếu họ không thực hiện đúng những nghĩa vụ đó.

- Quy phạm pháp luật là các quy tắc hành vi có tính bắt buộc chung. Tính bắt buộc chung của quy phạm pháp luật được hiểu là bắt buộc tất cả những ai nằm trong điều kiện mà quy phạm pháp luật đã quy định.

- Quy phạm pháp luật được thể hiện dưới hình thức xác định. Tính hình thức ở đây thể hiện trong việc biểu thị, diễn đạt chính thức nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật.

Còn tính xác định thể hiện trong việc biểu thị rõ nội dung các quy phạm pháp luật quy định các quy tắc hành vi và được diễn đạt rõ ràng, chính xác. Nhờ được biểu thị dưới hình thức nhất định, các quy phạm pháp luật trở nên dễ hiểu và áp dụng được trong đời sống xã hội.

Từ những đặc điểm trên có thể khái quát về quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa như sau:

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là quy tắc xử sự chung do nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động để điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

II. CƠ CẤU CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Cơ cấu của quy phạm pháp luật là cấu trúc bên trong, là các bộ phận hợp thành của quy phạm pháp luật.

Trong khoa học pháp lý có 2 quan điểm về cấu trúc của quy phạm pháp luật. Quan điểm thứ nhất cho rằng: quy phạm pháp luật bao gồm 3 bộ phận: giả định, quy định và chế tài.

Quan điểm thứ hai cho rằng bất kỳ quy phạm pháp luật nào cũng chỉ gồm 2 bộ phận: những điều kiện tác động của quy phạm pháp luật và hậu quả pháp lý. Hậu quả pháp lý có thể là phần quy định và cũng có thể là phần chế tài. Phần lớn các nhà nghiên cứu ủng hộ quan điểm thứ nhất.

1. Giả định: là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện có thể xảy ra trong cuộc sống và cá nhân hay tổ chức nào ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự tác động của quy phạm pháp luật đó.

Trong giả định của quy phạm pháp luật cũng nêu lên chủ thể nào ở vào những điều kiện, hoàn cảnh đó.

Ví dụ: “người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 5

năm” (khoản 1, Điều 202 Bộ luật Hình sự năm 1999), bộ phận giả định của quy phạm là: “người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác”.

Trường hợp khác, “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó là con chung của vợ chồng.

Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận cũng là con chung của vợ chồng” (khoản 1, Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000), bộ phận giả định của quy phạm là: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ đó; Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận”.

Bộ phận giả định của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: Tổ chức, cá nhân nào? Khi nào? Trong những hoàn cảnh, điều kiện nào?

Giả định của quy phạm pháp luật có thể giản đơn (chỉ nêu 1 hoàn cảnh, điều kiện), ví dụ: “Người có quốc tịch Việt Nam là công dân Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là công dân Việt Nam)” (khoản 1, Điều 4 Luật Quốc tịch Việt Nam 1998); hoặc có thể phức tạp (nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện), ví dụ: “Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm”(khoản 1, Điều 247 Bộ luật Hình sự năm 1999).

2. Quy định: là một bộ phận của quy phạm pháp luật trong đó nêu cách xử sự mà tổ chức hay cá nhân ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định của quy phạm pháp luật được phép hoặc buộc phải thực hiện.

Bộ phận quy định của quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi: Phải làm gì? Được làm gì? Không được làm gì? Làm như thế nào?

Ví dụ: “công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật” (Điều 57 Hiến pháp năm 1992), bộ phận quy định của quy phạm là “có quyền tự do kinh doanh” (được làm gì).

Hoặc “Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không thỏa thuận, thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong bộ luật này”(Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2005), bộ phận quy định của quy phạm là: “thì có thể áp dụng tập quán hoặc quy định tương tự của pháp luật, nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong bộ luật này”.

Mệnh lệnh được nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật có thể dứt khoát (chỉ nêu một cách xử sự và các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn. Ví dụ khoản 1, Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: Khi việc kết hôn trái pháp luật bị huỷ thì hai bên nam nữ phải chấm dứt quan hệ vợ chồng). Hoặc không dứt khoát (nêu ra 2 hoặc nhiều cách xử sự và cho phép các tổ chức hoặc cá nhân có thể lựa chọn cho mình cách xử sự thích hợp từ những cách xử sự đã nêu, ví dụ: Điều 12 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của một trong hai bên kết hôn là cơ quan đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với nahu ở nước ngoài”).

3. Chế tài: là một bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến để đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

Các biện pháp tác động nêu ở bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật có thể sẽ được áp dụng với tổ chức hay cá nhân nào vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật.

Ví dụ: “Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm” (khoản 1, Điều 121 Bộ luật Hình sự năm 1999, bộ phận chế tài của quy phạm là: thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm”).

Bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật trả lời cho câu hỏi: Hậu quả sẽ như thế nào nếu vi phạm pháp luật, không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của quy phạm pháp luật, hoặc được hưởng gì nếu thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

Các biện pháp tác động mà nhà nước nêu ra trong chế tài pháp luật rất đa dạng, đó có thể là:

- Những biện pháp cưỡng chế nhà nước mang tính trừng phạt có liên quan tới trách nhiệm pháp lý. Loại chế tài này gồm có:

- + Chế tài hình sự;
- + Chế tài hành chính;
- + Chế tài dân sự;
- + Chế tài kỷ luật;

- Có thể chỉ là những biện pháp chỉ gây ra cho chủ thể những hậu quả bất lợi như đình chỉ, bãi bỏ các văn bản sai trái của cơ quan cấp dưới, tuyên bố hợp đồng vô hiệu và các biện pháp khác.

Chế tài quy phạm pháp luật có thể là cố định hoặc không cố định.

Chế tài cố định là chế tài quy định chính xác, cụ thể biện pháp tác động cần phải áp dụng đối với chủ thể vi phạm quy phạm pháp luật đó.

Chế tài không cố định là chế tài không quy định các biện pháp tác động một cách dứt khoát hoặc chỉ quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp tác động. Ví dụ: “Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm” (khoản 1, Điều 106 Bộ luật Hình sự năm 1999). Việc áp dụng biện pháp nào? mức độ bao nhiêu là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng lựa chọn cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của vụ việc cần áp dụng.

- Chế tài có thể là những biện pháp tác động khác mang tính khuyến khích để các chủ thể tự giác thực hiện pháp luật (biện pháp khen thưởng cho chủ thể có thành tích trong việc thực hiện pháp luật). Ví dụ: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, người tố cáo có công trong việc ngăn ngừa thiệt hại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật” (Điều 95 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998, sửa đổi, bổ sung năm 2004), biện pháp tác động ở đây là: “thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật”.

III. NHỮNG HÌNH THỨC THỂ HIỆN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TRONG CÁC ĐIỀU LUẬT

Để đảm bảo tính lô gíc, chặt chẽ đòi hỏi quy phạm pháp luật phải được trình bày cả 3 bộ phận theo một kết cấu là: nếu một tổ chức hay một cá nhân nào đó ở vào những hoàn cảnh, điều kiện nhất định nào đó (giả định); thì được phép xử sự hoặc buộc phải xử sự theo một cách thức nhất định (quy định); nếu không xử sự đúng với cách thức mà Nhà nước buộc phải thực hiện họ sẽ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi (chế tài). Tuy nhiên, trong các quy định của pháp luật (gọi chung là các điều luật) không phải bao giờ cũng có hình thức biểu đạt như vậy. Nhiều điều luật không có hoặc không nhất thiết phải có đầy đủ các bộ phận vì không nêu thì mọi người cũng biết hoặc nó được viện dẫn ở điều luật khác. Không được đồng nhất điều luật với quy phạm pháp luật. Điều luật chỉ là hình thức thể hiện của quy phạm pháp luật.

Thực tiễn trình bày quy phạm pháp luật trong các điều luật rất đa dạng. Trong điều luật có thể trình bày tất cả các bộ phận của quy phạm pháp luật, cũng có thể chỉ trình bày một số bộ phận nào đó của quy phạm pháp luật. Do vậy:

- Một quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật.
- Cũng có thể trình bày nhiều quy phạm pháp luật tương tự nhau trong cùng một điều luật, nếu việc trình bày như vậy tiện lợi cho việc so sánh và nhận thức nội dung các quy phạm pháp luật đó.
- Trật tự các bộ phận của quy phạm pháp luật có thể thay đổi chứ không nhất thiết phải trình bày theo trật tự: giả định, quy định và chế tài.
- Có thể trình bày đầy đủ các bộ phận của quy phạm pháp luật trong một điều luật nhưng cũng có thể một bộ phận thành phần nào đó của quy phạm có thể được giới thiệu (viện dẫn) ở các điều khoản khác trong văn bản quy phạm pháp luật đó.

IV. PHÂN LOẠI CÁC QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Có rất nhiều loại quy phạm pháp luật và cũng có rất nhiều cách để phân chia chúng.

1. Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh có thể phân chia quy phạm pháp luật thành các ngành luật: quy phạm pháp luật hình sự, quy phạm pháp luật hành chính, quy phạm pháp luật dân sự, quy phạm pháp luật kinh tế... Với cách tiếp cận này có thể chia quy phạm pháp luật thành những nhóm nhỏ hơn ngành luật như phân ngành luật hoặc chế định pháp luật.

2. Căn cứ vào nội dung của quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật thành: quy phạm pháp luật định nghĩa, quy phạm pháp luật điều chỉnh và quy phạm pháp luật bảo vệ.

Quy phạm pháp luật định nghĩa có nội dung giải thích, xác định một vấn đề nào đó hoặc nêu những khái niệm pháp lý.

Quy phạm pháp luật điều chỉnh có nội dung trực tiếp điều chỉnh hành vi của con người và hoạt động của các tổ chức (quy định quyền và nghĩa vụ cho cá nhân và tổ chức tham gia vào quan hệ đó).

Quy phạm pháp luật bảo vệ có nội dung xác định biện pháp cưỡng chế nhà nước liên quan đến trách nhiệm pháp lý.

3. Phụ thuộc vào hình thức mệnh lệnh nêu trong quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật thành quy phạm pháp luật dứt khoát, quy phạm pháp luật không dứt khoát (quy phạm pháp luật tùy nghi) và quy phạm pháp luật hướng dẫn.

Quy phạm pháp luật dứt khoát là những quy phạm trong đó chỉ quy định một cách xử sự rõ ràng, chặt chẽ.

Quy phạm pháp luật không dứt khoát (tuỳ nghi) là những quy phạm trong đó nêu ra hai hoặc nhiều cách xử sự và cho phép chủ thể lựa chọn cho mình cách xử sự từ những cách đã nêu.

Quy phạm pháp luật hướng dẫn (nội dung của nó thường khuyên nhủ, hướng dẫn các chủ thể tự giải quyết một số công việc nhất định).

4. Phụ thuộc vào cách trình bày quy phạm pháp luật có thể chia quy phạm pháp luật thành quy phạm pháp luật bắt buộc, quy phạm pháp luật cấm đoán và quy phạm pháp luật cho phép.

Quy phạm pháp luật bắt buộc quy định cho chủ thể nghĩa vụ phải thực hiện một số hành vi có lợi nhất định.

Quy phạm pháp luật cấm đoán quy định những hành vi không cho phép chủ thể thực hiện.

Quy phạm pháp luật cho phép quy định cho chủ thể khả năng tự chọn cách xử sự (thường là những quy định về quyền và tự do của công dân).

Ngoài ra còn nhiều cách phân chia khác như:

Quy phạm pháp luật nguyên tắc là những quy phạm không trực tiếp điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nào, không quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý cho các chủ thể, chúng chỉ nêu những nguyên tắc cơ bản để xử sự chứ không nêu cách xử sự cụ thể.

Quy phạm pháp luật khen thưởng nêu những hình thức khen thưởng, động viên những chủ thể có hành vi đem lại lợi ích lớn cho xã hội.

Quy phạm pháp luật nội dung xác định quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể pháp luật.

Quy phạm pháp luật hình thức xác định trình tự, thủ tục để các chủ thể thực hiện quyền, nghĩa vụ hay trách nhiệm của mình.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm quy phạm pháp luật?
2. Các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật?
3. Hình thức trình bày quy phạm pháp luật trong các điều luật?
4. Căn cứ để phân loại quy phạm pháp luật?

CHƯƠNG XVII

QUAN HỆ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật

Con người để sinh tồn và phát triển buộc phải liên kết với nhau thành những cộng đồng, giữa các thành viên trong cộng đồng luôn nảy sinh những sự liên hệ về vật chất, về tinh thần với nhau, những mối liên hệ này được gọi là các “quan hệ”.

Trong đời sống, con người tham gia các quan hệ xã hội khác nhau: quan hệ chính trị, pháp luật, kinh tế, gia đình...

Quan hệ xã hội rất đa dạng và phong phú, nó tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau, có thể là quan hệ gia đình, quan hệ lao động, quan hệ tài sản, quan hệ chính trị... Tính đa dạng của quan hệ xã hội dẫn đến sự phong phú của các hình thức tác động đến chúng. Trong lịch sử, người ta đã dùng rất nhiều loại quy tắc xử sự khác nhau (quy phạm xã hội) để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Chúng có thể là quy phạm đạo đức, quy phạm tôn giáo, phong tục, tập quán, quy phạm pháp luật... Tuy nhiên, hiệu quả tác động của mỗi loại quy phạm xã hội có sự khác nhau rất lớn. Chính vì vậy, việc lựa chọn loại quy phạm xã hội nào cần áp dụng có ý nghĩa rất lớn đối với việc đạt mục đích mà con người đặt ra khi tác động vào quan hệ xã hội. Trong hệ thống các quy phạm xã hội, quy phạm pháp luật có vị trí đặc biệt quan trọng. Chúng là loại quy phạm có hiệu quả nhất, bởi vậy, trong xã hội xã hội chủ nghĩa, nhà nước đã sử dụng hệ thống các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng nhằm đảm bảo cho chúng phát triển phù hợp với ý chí và lợi ích của mình.

Quan hệ pháp luật có những đặc điểm sau:

- Quan hệ pháp luật thuộc loại quan hệ tư tưởng. Quan hệ pháp luật thuộc kiến trúc thượng tầng và phụ thuộc cơ sở hạ tầng. Trong xã hội có giai cấp, mỗi kiểu quan hệ sản xuất có kiểu pháp luật phù hợp. Các quan hệ pháp luật phát triển, biến đổi theo sự phát triển, biến đổi của quan hệ sản xuất và phục vụ quan hệ sản xuất.

Mặt khác, quan hệ pháp luật cũng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

- Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội có ý chí. Nói cách khác, quan hệ pháp luật xuất hiện do ý chí của con người. Tính ý chí của quan hệ pháp luật thể hiện ở chỗ quan hệ pháp luật là dạng quan hệ cụ thể hình thành giữa những chủ thể nhất định. Các quan hệ này được hình thành thông qua hành vi có ý chí của các chủ thể. Có những quan hệ pháp luật mà sự hình thành đòi hỏi cả hai bên chủ thể đều phải thể hiện ý chí. Ví dụ như quan hệ hợp đồng. Cũng có những loại quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở ý chí nhà nước, ví dụ: quan hệ pháp luật hình sự. Dù là quan hệ được phát sinh thông qua hành vi có ý chí của các bên chủ thể tham gia quan hệ thì ý chí đó cũng phải nằm trong khuôn khổ ý chí của nhà nước, và chỉ khi quan hệ pháp luật được hình thành trên cơ sở phù hợp với ý chí nhà nước nó mới được nhà nước công nhận.

Thông qua ý chí, quan hệ xã hội từ trạng thái vô định (không có cơ cấu chủ thể nhất định) đã chuyển sang trạng thái cụ thể (có cơ cấu chủ thể nhất định).

- Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật, tức là trên cơ sở ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được thể chế hoá, vì thế, quan hệ pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc.

- Nội dung của quan hệ pháp luật được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà việc thực hiện được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của nhà nước. Đây là đặc trưng cơ bản của quan hệ pháp luật. Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia gắn bó chặt chẽ với nhau về mặt pháp luật.

- Sự xuất hiện, thay đổi, chấm dứt các quan hệ pháp luật luôn gắn liền với sự kiện pháp lý. Nói cách khác, chỉ khi có các tình huống, hiện tượng, quá trình xảy ra trong cuộc sống được ghi nhận trong quy phạm là sự kiện pháp lý và các chủ thể pháp luật tham gia thì mới xuất hiện, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

Từ sự phân tích trên có thể định nghĩa: *Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là hình thức pháp lý của quan hệ xã hội, xuất hiện dưới sự tác động của các quy phạm pháp luật, theo đó các bên tham gia quan hệ có quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của quy phạm pháp luật, quyền và nghĩa vụ đó được pháp luật ghi nhận và nhà nước bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp tổ chức, cưỡng chế nhà nước.*

2. Phân loại quan hệ pháp luật

Quan hệ pháp luật tồn tại trong xã hội rất đa dạng và phong phú, điều này cho thấy sự cần thiết phải phân loại chúng. Có các căn cứ để phân loại:

a. Căn cứ vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh, quan hệ pháp luật được phân chia thành các nhóm lớn tương ứng với các ngành luật như: quan hệ pháp luật dân sự, quan hệ pháp luật hình sự, quan hệ pháp luật hành chính...

b. Căn cứ vào cách thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ thể, quan hệ pháp luật được phân loại thành quan hệ pháp luật cụ thể và quan hệ pháp luật chung.

Quan hệ pháp luật cụ thể là quan hệ nảy sinh giữa các chủ thể nhất định có quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Quan hệ pháp luật chung là quan hệ phát sinh từ Hiến pháp, các đạo luật và là cơ sở của sự hình thành các quan hệ pháp luật cụ thể.

c. Căn cứ vào cách quy định quyền và nghĩa vụ của những bên tham gia, ta có quan hệ pháp luật phức tạp và quan hệ pháp luật đơn giản.

Quan hệ pháp luật phức tạp là quan hệ mà trong đó các chủ thể tham gia có cả quyền và nghĩa vụ.

Quan hệ pháp luật đơn giản là quan hệ trong đó thuần túy một bên chủ thể tham gia có nghĩa vụ.

d. Căn cứ vào tính chất của những nghĩa vụ được trao cho các bên tham gia, ta có quan hệ pháp luật tích cực và quan hệ pháp luật thụ động.

Trong quan hệ pháp luật tích cực, bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình bằng hành vi tích cực. Trong quan hệ pháp luật thụ động, bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ của mình dưới dạng không hành động.

đ. Căn cứ đặc trưng của sự tác động, ta có quan hệ pháp luật điều chỉnh và quan hệ pháp luật bảo vệ.

Quan hệ pháp luật điều chỉnh là quan hệ pháp luật hình thành trên cơ sở của quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Quan hệ pháp luật bảo vệ gắn bó với những vi phạm pháp luật, được hình thành trên cơ sở quy phạm bảo vệ trật tự pháp luật.

II. THÀNH PHẦN CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Quan hệ pháp luật được cấu thành bởi: chủ thể, nội dung và khách thể.

1. Khái niệm chủ thể quan hệ pháp luật

2.1.1. Khái niệm chủ thể quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia quan hệ pháp luật, nói cách khác, đó là các bên tham gia vào quan hệ pháp luật trên cơ sở những quyền và nghĩa vụ do nhà nước quy định trong pháp luật. Chủ thể của quan hệ pháp luật có thể là cá nhân, tổ chức.

Những người có ý thức và ý chí nhất định sẽ có đủ tư cách để tham gia quan hệ pháp luật. Quan hệ pháp luật là quan hệ giữa người với người. Trong quan hệ pháp luật có sự tham gia của con người hoặc tổ chức của con người. Chủ thể pháp luật có những phẩm chất riêng biệt mà nhà nước trao cho là năng lực chủ thể.

Năng lực chủ thể gồm: năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận, có được các quyền và nghĩa vụ pháp lý theo quy định của pháp luật.

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng hành vi của mình thực hiện một cách độc lập các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, độc lập tham gia các quan hệ xã hội.

Có thể nói, năng lực pháp luật được nhà nước thừa nhận mang quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể có ở tuyệt đại đa số công dân. Năng lực pháp luật có thể coi là phần tối thiểu trong năng lực chủ thể của cá nhân và pháp nhân. Với năng lực pháp luật, các chủ thể chỉ tham gia thụ động vào các quan hệ pháp luật hoặc được pháp luật bảo vệ trong các quan hệ nhất định. Tính thụ động của chủ thể thể hiện ở chỗ là không tự ra được cho mình các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ có được trong quan hệ pháp luật cụ thể là do ý chí của nhà nước.

Năng lực hành vi là khả năng của chủ thể có thể tự bản thân mình thực hiện các hành vi pháp lý do nhà nước quy định, tự mình tham gia vào các quan hệ xã hội. Muốn tham gia vào các quan hệ, con người phải có ý thức và ý chí nhất định. Thực tế không phải tất cả mọi người đều có ý thức, ý chí nhất định do đó không phải tất cả mọi người đều có đầy đủ các tiêu chuẩn để tham gia vào các quan hệ pháp luật.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi hình thành nên quyền chủ thể của quan hệ pháp luật. Như vậy, khả năng trở thành chủ thể quan hệ pháp luật là thuộc tính không tách rời của mỗi cá nhân nhưng không phải là thuộc tính tự nhiên, không phải sẵn có khi người đó sinh ra, mà là những thuộc tính pháp lý. Chúng đều do nhà nước thừa nhận cho mỗi tổ chức hoặc cá nhân. Chỉ thông qua quan hệ pháp luật ta mới biết được tổ chức, cá nhân nào có năng lực chủ thể pháp luật để tham gia vào những quan hệ pháp luật nhất định.

Đối với cá nhân, năng lực pháp luật do nhà nước quy định. Nó xuất hiện kể từ khi cá nhân đó sinh ra và chỉ mất đi khi người đó chết. Trong một số lĩnh vực, năng lực pháp luật được mở rộng dần từng bước phụ thuộc vào sự phát triển thể lực và trí lực của cá nhân. Khác với năng lực pháp luật, năng lực hành vi chỉ xuất hiện khi cá nhân đã đạt đến độ tuổi nhất định và đạt được những điều kiện nhất định. Phần lớn pháp luật các nước đều lấy độ tuổi 18 và tiêu chuẩn lý trí làm điều kiện công nhận năng lực hành vi cho chủ thể của đa số các nhóm quan hệ pháp luật.

Đối với tổ chức, năng lực pháp luật và năng lực hành vi xuất hiện cùng một lúc, vào thời điểm tổ chức được thành lập và được ghi nhận trong điều lệ, quy chế hoặc văn bản của nhà nước, năng lực hành vi của tổ chức thực hiện thông qua người đứng đầu cơ quan hoặc người đại diện.

2.1.2. Các loại chủ thể quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa

Chủ thể quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa bao gồm cá nhân, pháp nhân.

* Chủ thể là cá nhân gồm có công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch.

Công dân là loại chủ thể cá nhân phổ biến và chủ yếu của quan hệ pháp luật.

Người nước ngoài và người không quốc tịch có thể trở thành chủ thể quan hệ pháp luật theo các điều kiện áp dụng đối với công dân Việt Nam.

* Pháp nhân.

Pháp nhân là tổ chức được nhà nước thừa nhận là chủ thể của quan hệ pháp luật. Pháp nhân là một thực thể nhân tạo được cá nhân hoặc nhà nước dựng lên. Pháp nhân chỉ xuất hiện khi được nhà nước cho phép, tức là được nhà nước thành lập hoặc thừa nhận. Tuy nhiên, không phải tổ chức nào do nhà nước lập ra hoặc thừa nhận cũng có tư cách pháp nhân. Pháp nhân là một khái niệm pháp lý phản ánh địa vị pháp lý của một tổ chức. Để được công nhận là pháp nhân tổ chức phải có những điều kiện sau:

- Phải là một tổ chức hợp pháp.
- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.
- Phải có tài sản riêng, và bằng chính tài sản của mình pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ về tài sản của mình.
- Pháp nhân nhân danh chính bản thân mình tiến hành các hoạt động (kể cả hoạt động tố tụng) và phải chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh từ những hành động đó.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật. Đặc điểm cơ bản trong năng lực chủ thể pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ nhà nước là chủ thể quyền lực chính trị của toàn xã hội, là chủ sở hữu lớn nhất của toàn xã hội.

2. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa bao gồm quyền và nghĩa vụ chủ thể.

Trong lý luận về nhà nước và pháp luật, vấn đề quyền và nghĩa vụ pháp lý được xem xét ở 2 góc độ khác nhau: Thứ nhất, dưới góc độ là năng lực pháp luật của chủ thể thì quyền và nghĩa vụ pháp lý được xem như những thuộc tính của chủ thể pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ này được Hiến pháp, các luật và văn bản dưới luật khác quy định. Các quyền và nghĩa vụ này tồn tại với chủ thể, chấm dứt khi chủ thể không còn. Thứ hai, dưới góc độ kết quả của hoạt động của các chủ thể thì đó là các quyền và nghĩa vụ pháp lý mà chủ thể tạo ra thông qua việc tham gia các quan hệ pháp luật cụ thể.

a. Quyền chủ thể

Quyền chủ thể là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành. Nói cách khác, quyền chủ thể là khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định được pháp luật cho phép.

Quyền chủ thể có những đặc tính sau:

- Khả năng của chủ thể xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép.
- Khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành vi cản trở mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ hoặc yêu cầu tôn trọng các nghĩa vụ tương ứng phát sinh từ quyền và nghĩa vụ này.

- Khả năng các chủ thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình.

Các thuộc tính kể trên của quyền chủ thể là thống nhất không thể tách rời.

b. Nghĩa vụ pháp lý của chủ thể

Nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác.

Nghĩa vụ pháp lý có những đặc điểm sau:

- Chủ thể cần phải tiến hành những hành vi bắt buộc nhất định.
- Việc thực hiện những hành vi bắt buộc nhằm đáp ứng quyền chủ thể của chủ thể bên kia.
- Phải chịu trách nhiệm pháp lý khi không thực hiện những hành vi bắt buộc.

Quyền và nghĩa vụ chủ thể là hai hiện tượng pháp lý không thể thiếu trong một quan hệ pháp luật cụ thể. Trong quan hệ pháp luật, quyền và nghĩa vụ chủ thể luôn thống nhất, phù hợp với nhau. Nội dung, số lượng và các biện pháp bảo đảm thực hiện chúng đều do nhà nước quy định hoặc do các bên xác lập trên cơ sở các quy định đó.

3. Khách thể của quan hệ pháp luật

Cá nhân, tổ chức khi tham gia vào một quan hệ pháp luật nào đó đều nhằm thoả mãn những nhu cầu nhất định về vật chất, văn hoá, tinh thần. Lợi ích mà các bên hưởng tới nhằm đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật là một yếu tố không thể thiếu của quan hệ pháp luật. Từ đó có thể xác định khách thể quan hệ pháp luật như sau:

Khách thể quan hệ pháp luật là lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác có thể thoả mãn những nhu cầu, đòi hỏi của các tổ chức hoặc cá nhân mà vì chúng các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật, nghĩa là, vì chúng mà họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ chủ thể của mình.

III. SỰ KIẾN PHÁP LÝ

1. Khái niệm sự kiện pháp lý

Quan hệ pháp luật phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt dưới tác động của 3 điều kiện: quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể và sự kiện pháp lý.

Quy phạm pháp luật tác động tới các quan hệ xã hội nhất định và biến chúng thành quan hệ pháp luật.

Quan hệ pháp luật nảy sinh giữa các cá nhân, pháp nhân với nhau.

Như vậy, quy phạm pháp luật và năng lực chủ thể là 2 điều kiện chung cho sự xuất hiện, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Tuy nhiên, sự tác động của quy phạm pháp luật đến làm nảy sinh quan hệ pháp luật là một cơ chế phức tạp, quy phạm pháp luật chỉ có thể làm nảy sinh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể nếu có sự kiện pháp lý xuất hiện.

Sự kiện pháp lý là những tình huống, hiện tượng, quá trình xảy ra trong đời sống có liên quan với sự xuất hiện, thay đổi và chấm dứt các quan hệ pháp luật.

Thực chất, sự kiện pháp lý là những sự kiện trong số các sự kiện xảy ra trong thực tế, là bộ phận của chúng. Tuy nhiên, không phải sự kiện thực tế nào cũng là sự kiện pháp lý, sự kiện thực tế chỉ trở thành sự kiện pháp lý khi pháp luật xác định rõ điều đó.

2. Phân loại sự kiện pháp lý

- Căn cứ vào tiêu chuẩn ý chí, sự kiện pháp lý được phân thành sự biến và hành vi.

Sự biến là những hiện tượng tự nhiên (như thiên tai, chiến tranh hoặc dịch bệnh...) những hiện tượng này xảy ra không phụ thuộc vào ý chí của con người nhưng trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn sự xuất hiện của chúng với sự phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

Hành vi (hành động hoặc không hành động) là những sự kiện xảy ra theo ý chí của con người, là hình thức biểu thị ý chí của chủ thể pháp luật, ví dụ: Hành vi ký kết hợp đồng, hành vi trộm cắp, sự bỏ mặc không cứu giúp người...

Hành vi được chia thành hành vi hợp pháp và hành vi không hợp pháp.

- Căn cứ vào số lượng hoàn cảnh, điều kiện làm nảy sinh hậu quả pháp lý, có thể phân chia sự kiện pháp lý thành sự kiện pháp lý đơn giản và sự kiện pháp lý phức tạp.

Sự kiện pháp lý đơn giản chỉ bao gồm một sự kiện thực tế mà pháp luật gắn sự xuất hiện với sự phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật.

Sự kiện pháp lý phức tạp bao gồm một loạt các sự kiện mà chỉ với sự xuất hiện của chúng các quan hệ pháp luật mới phát sinh, thay đổi hay chấm dứt.

Căn cứ vào hậu quả của sự kiện pháp lý, ta có sự kiện pháp lý phát sinh quan hệ pháp luật, sự kiện pháp lý làm thay đổi quan hệ pháp luật và sự kiện pháp lý làm chấm dứt quan hệ pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm quan hệ pháp luật?
2. Các căn cứ phân loại quan hệ pháp luật?
3. Khái niệm chủ thể quan hệ pháp luật?
4. Phân tích nội dung quan hệ pháp luật.
5. Khái niệm và phân loại sự kiện pháp lý?

CHƯƠNG XVIII THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

I. THỰC HIỆN PHÁP LUẬT

Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm xác định những khả năng xử sự của mọi cá nhân, tổ chức. Khả năng đó chỉ trở thành hiện thực trong đời sống khi các chủ thể pháp luật thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

Thực hiện đúng đắn và nghiêm chỉnh pháp luật là một yêu cầu khách quan của quản lý nhà nước và xã hội bằng pháp luật. Pháp luật được ban hành nhiều nhưng ít đi vào cuộc sống thì điều đó chứng tỏ công tác quản lý nhà nước kém hiệu quả. Chính vì vậy, xây dựng pháp luật và thực hiện pháp luật là hai hoạt động có quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhà nước sử dụng pháp luật như là phương tiện để thực hiện sự quản lý đối với xã hội, và đây là nguyên tắc hiến định: “Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật” (Điều 12 Hiến pháp năm 1992).

Qua các luận điểm trên cho thấy, thực hiện pháp luật là một quá trình hoạt động có mục đích làm cho những quy định của pháp luật đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật.

Nói cách khác, việc thực hiện thực tế các quy phạm pháp luật, đó là bằng hành vi cụ thể của mình, các chủ thể pháp luật khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, đã bằng các hành vi của mình thực hiện các quy phạm pháp luật phù hợp với các quy định đã được đưa ra.

Các quy phạm pháp luật hết sức phong phú cho nên hình thức thực hiện chúng cũng rất phong phú. Căn cứ vào tính chất của hoạt động thực hiện pháp luật, khoa học pháp lý đã xác định những hình thức thực hiện pháp luật sau:

- **Tuân thủ pháp luật**

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật kiểm chế không tiến hành những hoạt động mà pháp luật cấm. Ở hình thức thực hiện này đòi hỏi chủ thể thực hiện nghĩa vụ một cách thụ động, thực hiện các quy phạm pháp luật dưới dạng không hành động, ví dụ như không tiến hành những hành vi trộm cắp tài sản, cướp của, giết người...chính là đã tuân thủ pháp luật.

- **Thi hành pháp luật**

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện nghĩa vụ pháp lý của mình bằng hành động tích cực.

Khác với tuân thủ pháp luật, trong hình thức thi hành pháp luật đòi hỏi chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ pháp lý dưới dạng hành động tích cực, chẳng hạn như cá nhân thực hiện nghĩa vụ quân sự, ghi tên vào danh sách nhập ngũ, hoặc người kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế... chính là đã thi hành pháp luật.

- **Sử dụng pháp luật**

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện quyền chủ thể của mình (thực hiện những hành vi mà pháp luật cho phép).

Hình thức này khác với các hình thức trên ở chỗ chủ thể pháp luật có thể thực hiện hoặc không thực hiện quyền được pháp luật cho phép theo ý chí của mình chứ không bị bắt buộc phải thực hiện, chẳng hạn như công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo...

- Áp dụng pháp luật

Là một hình thức thực hiện pháp luật, trong đó nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc nhà chức trách tổ chức cho các chủ thể pháp luật thực hiện những quy định của pháp luật, hoặc tự mình căn cứ vào những quy định của pháp luật để tạo ra các quyết định làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể.

Nếu tuân thủ pháp luật, thi hành pháp luật, sử dụng pháp luật là những hình thức thực hiện pháp luật mà mọi chủ thể pháp luật đều có thể thực hiện thì áp dụng pháp luật là hình thức luôn luôn đòi hỏi phải có sự tham gia của các cơ quan nhà nước hoặc nhà chức trách có thẩm quyền. Áp dụng pháp luật là một hình thức rất quan trọng của thực hiện pháp luật liên quan đến hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước vì thế cần thiết phải đi sâu nghiên cứu.

II. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Áp dụng pháp luật là một hoạt động có tổ chức mang tính quyền lực nhà nước của các cơ quan, người có thẩm quyền, nhằm thực hiện trong thực tế các quy phạm pháp luật trong mọi tình huống cụ thể của cuộc sống.

Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành trong các trường hợp sau:

a. Khi những quan hệ pháp luật với những quyền và nghĩa vụ cụ thể không mặc nhiên phát sinh nếu thiếu sự can thiệp của nhà nước.

b. Khi xảy ra tranh chấp về quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý giữa các bên tham gia vào quan hệ pháp luật mà các bên đó không tự giải quyết được.

c. Khi cần áp dụng các biện pháp chế tài được nhà nước quy định trong các quy phạm pháp luật nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

d. Trong một số quan hệ pháp luật mà nhà nước thấy cần thiết phải tham gia để kiểm tra, giám sát hoạt động của các bên tham gia quan hệ đó, hoặc nhà nước xác nhận tồn tại hay không tồn tại một số vụ việc, sự kiện thực tế.

Áp dụng pháp luật là hoạt động thực hiện pháp luật của các cơ quan nhà nước. Nó vừa là một hình thức thực hiện pháp luật, vừa là cách thức nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện pháp luật.

Áp dụng pháp luật có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, áp dụng pháp luật mang tính tổ chức, quyền lực nhà nước, cụ thể, hoạt động này chỉ do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền tiến hành. Hoạt động áp dụng pháp luật được tiến hành chủ yếu theo ý chí đơn phương của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không bị phụ thuộc vào ý chí của chủ thể bị áp dụng pháp luật. Văn bản áp dụng pháp luật mang tính bắt buộc phải thực hiện đối với những cá nhân, tổ chức có liên quan.

Thứ hai, áp dụng pháp luật là hoạt động được thực hiện theo thủ tục do pháp luật quy định chặt chẽ. Trong quá trình áp dụng pháp luật các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên có liên quan phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định có tính thủ tục.

Thứ ba, áp dụng pháp luật là hoạt động điều chỉnh cá biệt, cụ thể đối với các quan hệ xã hội. Đối tượng của áp dụng pháp luật là những quan hệ xã hội cần đến sự điều chỉnh cá biệt, bổ sung trên những mệnh lệnh chung trong quy phạm pháp luật. Bằng hoạt động áp dụng pháp luật, những quy phạm pháp luật nhất định được cá biệt hoá, cụ thể hoá đối với những trường hợp cụ thể.

Thứ tư, áp dụng pháp luật là hoạt động có tính sáng tạo. Khi áp dụng pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách phải nghiên cứu kỹ lưỡng vụ việc, làm sáng tỏ cấu thành pháp lý của nó để từ đó lựa chọn quy phạm, ra văn bản áp dụng pháp luật và tổ chức thi hành.

Từ sự phân tích trên cho thấy, *áp dụng pháp luật là hoạt động mang tính tổ chức, thể hiện quyền lực nhà nước, được thực hiện thông qua những cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách, hoặc các tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền, nhằm cá biệt hoá những quy phạm pháp luật vào các trường hợp cụ thể đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể.*

Hình thức thể hiện chính thức của hoạt động áp dụng pháp luật là văn bản áp dụng pháp luật.

Văn bản áp dụng pháp luật có một số đặc điểm sau:

1. Văn bản áp dụng pháp luật do những cơ quan (nhà chức trách, tổ chức) có thẩm quyền ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.

2. Văn bản áp dụng pháp luật có tính chất cá biệt, chỉ áp dụng một lần đối với các cá nhân, tổ chức cụ thể trong những trường hợp xác định.

3. Văn bản áp dụng pháp luật phải hợp pháp và phù hợp với thực tế. Nó phải phù hợp với luật và dựa trên những quy phạm pháp luật cụ thể. Nếu không phù hợp với các căn cứ pháp lý được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật thì văn bản áp dụng pháp luật sẽ bị đình chỉ hoặc huỷ bỏ.

4. Văn bản áp dụng pháp luật được thể hiện trong những hình thức pháp lý xác định như: bản án, quyết định, lệnh...

5. Văn bản áp dụng pháp luật là một yếu tố của sự kiện pháp lý phức tạp, thiếu nó, nhiều quy phạm pháp luật không thể thực hiện được.

Như vậy, *văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà chức trách hoặc các tổ chức xã hội được trao quyền ban hành trên cơ sở những quy phạm pháp luật, nhằm xác định những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các cá nhân, tổ chức hoặc xác định những biện pháp chế tài đối với chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.*

III. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH ÁP DỤNG PHÁP LUẬT

Để áp dụng pháp luật chính xác, đạt hiệu quả cao cần phải tiến hành những bước sau:

1. Phân tích, đánh giá đúng, chính xác những tình tiết, hoàn cảnh, điều kiện của vụ việc thực tế đã xảy ra.

Để giải quyết đúng đắn sự việc cụ thể có tính chất pháp lý, nhất thiết phải hiểu đúng bản chất của sự việc và cần tìm hiểu tất cả các tình huống, chứng cứ của sự việc đúng như thực tế của nó.

Khi cần điều tra xem xét cần bảo đảm tính khách quan, công bằng đối với các tổ chức và cá nhân liên quan đến vụ việc.

Việc xem xét các tình tiết thực tế của vụ việc cũng đòi hỏi phải nghiên cứu xác định vụ việc đó thực sự có ý nghĩa pháp lý hay không? Không thể áp dụng pháp luật đối với những vụ việc không có đặc trưng pháp lý. Do đó, giai đoạn này yêu cầu:

- Nghiên cứu khách quan, toàn diện và đầy đủ những tình tiết của vụ việc.
- Xác định đặc trưng pháp lý của vụ việc.
- Tuân thủ tất cả các quy định mang tính thủ tục gắn với mỗi loại vụ việc.

Sau khi xem xét tất cả những tình tiết của vụ việc, nếu xác định vụ việc có đặc trưng pháp lý cần áp dụng pháp luật thì chuyển sang giai đoạn thứ hai.

2. Lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp và phân tích làm sáng tỏ nội dung, ý nghĩa của quy phạm pháp luật đối với trường hợp cần áp dụng.

Trước tiên, phải xác định ngành luật nào điều chỉnh vụ việc này, sau đến lựa chọn quy phạm pháp luật cụ thể thích ứng với vụ việc. Tiếp theo, phải làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của quy phạm pháp luật được lựa chọn. Điều này có mục đích bảo đảm áp dụng đúng đắn pháp luật.

Tóm lại, giai đoạn thứ hai của quá trình áp dụng pháp luật yêu cầu: a, lựa chọn đúng quy phạm pháp luật được trù tính cho trường hợp đó; b, xác định quy phạm pháp luật đang có hiệu lực và không mâu thuẫn với các văn bản quy phạm pháp luật khác; c, nhận thức đúng đắn nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật.

3. Ra văn bản áp dụng pháp luật

Đây là giai đoạn quan trọng của quá trình áp dụng pháp luật. Ở giai đoạn này, những quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể pháp luật hoặc những biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm được ấn định.

Khi ra văn bản áp dụng pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền không thể xuất phát từ động cơ cá nhân hoặc quan hệ riêng tư. Văn bản áp dụng pháp luật phù hợp với lợi ích của nhà nước, tập thể, cá nhân được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản áp dụng pháp luật phải được ban hành đúng thẩm quyền, tên gọi, có cơ sở thực tế và cơ sở pháp lý, theo đúng mẫu đã quy định. Nội dung của văn bản phải rõ ràng, chính xác, nêu rõ trường hợp cụ thể, chủ thể cụ thể và chỉ được thực hiện một lần.

4. Tổ chức thực hiện quyết định áp dụng pháp luật

Đây là giai đoạn cuối cùng của quá trình áp dụng pháp luật. Giai đoạn này gồm những hoạt động tổ chức nhằm đảm bảo về mặt vật chất, kỹ thuật cho việc thực hiện đúng văn bản áp dụng pháp luật hiện hành. Ví dụ: Tổ chức thi hành bản án đã tuyên, dẫn người bị kết án tới trại cải tạo...Đồng thời cũng cần tiến hành các hoạt động kiểm tra, giám sát việc thi hành quyết định áp dụng pháp luật. Đó là một trong những bảo đảm quan trọng để quyết định đó được thực hiện nghiêm chỉnh trong đời sống.

IV. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT TƯƠNG TỰ

Trong thực tế, nhiều trường hợp xảy ra không tìm ra được các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội đó. Mặc dù nhu cầu của đời sống xã hội đòi hỏi các cơ quan nhà nước phải giải quyết các vấn đề đó ngay lập tức để bảo đảm lợi ích của người lao động, của các tổ chức, của nhà nước. Giải pháp cho những tình huống nêu trên là áp dụng pháp luật tương tự.

Áp dụng pháp luật tương tự có 2 loại: tương tự quy phạm pháp luật và tương tự pháp luật.

- Áp dụng tương tự quy phạm pháp luật là giải quyết một vụ việc thực tế cụ thể nào đó chưa có quy phạm pháp luật trực tiếp điều chỉnh, vì thế người áp dụng pháp luật đã dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật điều chỉnh một trường hợp khác có nội dung gần giống như vậy để giải quyết vụ việc xảy ra.

- Áp dụng tương tự pháp luật là giải quyết một vụ việc thực tế, cụ thể nào đó chưa có pháp luật điều chỉnh, và việc giải quyết vụ việc xảy ra dựa trên cơ sở những nguyên tắc chung và ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Các điều kiện chung để áp dụng pháp luật tương tự bao gồm:

- Vụ việc được xem xét phải có liên quan và có ảnh hưởng lớn tới quyền, lợi ích của Nhà nước, của xã hội hoặc của cá nhân đòi hỏi nhà nước phải xem xét, giải quyết.

- Phải chứng minh một cách chắc chắn rằng vụ việc cần xem xét, giải quyết đó đã không có quy phạm pháp luật nào trực tiếp điều chỉnh.

Ngoài điều kiện chung nói trên với mỗi loại áp dụng pháp luật tương tự lại có những điều kiện riêng:

- Đối với áp dụng tương tự quy phạm pháp luật phải xác định được quy phạm pháp luật điều chỉnh trường hợp khác có nội dung gần giống như vậy.

- Đối với áp dụng pháp luật tương tự pháp luật cần phải xác định là không có quy phạm pháp luật điều chỉnh vụ việc tương tự với vụ việc giải quyết. Chỉ ra được nguyên tắc pháp luật hay quan điểm pháp lý nào đó được áp dụng để giải quyết trường hợp cụ thể đó.

V. GIẢI THÍCH PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và hình thức giải thích pháp luật

Giải thích pháp luật là làm sáng tỏ về mặt tư tưởng, nội dung và ý nghĩa của các quy phạm pháp luật, đảm bảo cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật.

Giải thích pháp luật nhằm giúp việc thực hiện pháp luật được đầy đủ, chính xác, góp phần nâng cao hiệu quả điều chỉnh pháp luật. Chính vì vậy, giải thích pháp luật được tiến hành thường xuyên trong quá trình xây dựng pháp luật, quá trình thực hiện và áp dụng pháp luật. Giải thích pháp luật là hoạt động có tác động tích cực đối với việc tăng cường pháp chế và bảo vệ trật tự pháp luật.

Phụ thuộc vào chủ thể tiến hành giải thích và đặc trưng của sự giải thích, có thể chia giải thích pháp luật ra làm 2 loại (hình thức): Giải thích chính thức và giải thích không chính thức.

Giải thích không chính thức: là sự giải thích tư tưởng, nội dung của quy phạm pháp luật nhưng không mang tính chất bắt buộc phải xử sự theo cách giải thích đó. Loại giải thích này có thể được tiến hành bởi mọi cá nhân, tổ chức bất kỳ. Nội dung lời giải thích không chính thức không có ý nghĩa về mặt pháp lý, chỉ có tính chất giúp mọi người hiểu rõ hơn về các quy định của pháp luật.

Giải thích chính thức: là giải thích do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành và được ghi nhận trong các văn bản chính thức. Giải thích chính thức có tính đặc trưng, thể hiện ở chỗ: a, nó được tiến hành bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b, là sự giải thích có hiệu lực bắt buộc; c, nó được ghi nhận trong văn bản giải thích pháp luật.

Giải thích chính thức gồm: giải thích mang tính quy phạm và giải thích cho những vụ việc cụ thể.

Giải thích chính thức mang tính quy phạm: là sự giải thích có tính bắt buộc chung, hình thành từ kết quả của sự khái quát hoá thực tế thực hiện và áp dụng pháp luật, từ đó xác định sự thực hiện, áp dụng thống nhất pháp luật.

Giải thích chính thức cụ thể: có hiệu lực đối với một vụ việc pháp lý cụ thể. Còn đối với vụ việc pháp lý khác nó không có giá trị.

Ở nước ta Ủy ban thường vụ quốc hội có quyền giải thích chính thức luật, pháp lệnh. Còn đối với văn bản pháp luật khác, về nguyên tắc, cơ quan nào có thẩm quyền ban hành thì có quyền chính thức giải thích văn bản đó.

2. Các phương pháp giải thích pháp luật

Để làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật, khoa học pháp lý đưa ra các phương pháp giải thích pháp luật sau:

Phương pháp lô gíc: là phương pháp sử dụng những suy đoán lô gíc để làm sáng tỏ nội dung quy phạm pháp luật, được sử dụng trong trường hợp lời văn của quy phạm không trực tiếp nói đến các yêu cầu của nhà nước.

Phương pháp giải thích văn phạm: là làm sáng tỏ nội dung, tư tưởng của quy phạm pháp luật bằng cách làm rõ nghĩa từng chữ, từng câu và xác định mối liên hệ ngữ pháp giữa chúng.

Phương pháp này được chia ra:

- *Phương pháp giải thích từ ngữ*. Ý nghĩa của văn bản được giải thích theo ý nghĩa của từng từ riêng biệt.

- *Phương pháp giải thích cú pháp*. Bằng cách thông qua việc đặt dấu chấm, dấu phẩy... mối liên hệ giữa các từ trong câu được phân tích, tính toán kỹ lưỡng.

Phương pháp giải thích chính trị - lịch sử: là phương pháp tìm hiểu nội dung, tư tưởng quy phạm pháp luật thông qua việc nghiên cứu các điều kiện chính trị, lịch sử đã dẫn đến việc ban hành văn bản có chứa quy phạm đó.

Phương pháp giải thích hệ thống: là làm rõ nội dung, tư tưởng quy phạm pháp luật thông qua đối chiếu nó với các quy phạm khác; xác định vị trí quy phạm đó trong chế định pháp luật, ngành luật cũng như trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

Về mặt nguyên tắc, pháp luật phải được giải thích đúng nguyên văn. Theo cách này, nội dung lời văn của quy phạm pháp luật được hiểu theo đúng từng câu, từng chữ của nó. Đây là cách giải thích phổ biến nhất trong thực tế.

Tuy nhiên, có những trường hợp cần giải thích theo cách phát triển mở rộng, hoặc giải thích hạn chế.

Giải thích theo cách phát triển mở rộng là giải thích nội dung văn bản quy phạm pháp luật rộng hơn so với nghĩa của từ ngữ trong văn bản sao cho đúng với nghĩa thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong quy phạm.

Giải thích hạn chế là cách giải thích nội dung văn bản pháp luật hẹp hơn so với nghĩa của từ ngữ trong văn bản sao cho đúng với nghĩa thực mà nhà làm luật muốn thể hiện trong quy phạm.

Trong thực tế, tất cả các hình thức phương pháp giải thích pháp luật đã nêu ở trên không phải áp dụng tách biệt mà phối hợp với nhau. Trong nhiều trường hợp,

chúng ta cần phải tiến hành đồng thời các phương pháp để loại trừ cách nhận thức không đúng pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm thực hiện pháp luật?
2. Phân tích khái niệm áp dụng pháp luật.
3. Các trường hợp cần tiến hành hoạt động áp dụng pháp luật?
4. Quá trình áp dụng pháp luật?
5. Áp dụng tương tự pháp luật?
6. Giải thích pháp luật?

CHƯƠNG XIX

VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

I. VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Khái niệm vi phạm pháp luật

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, đại đa số nhân dân đều tôn trọng pháp luật, thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong xã hội vẫn còn hiện tượng vi phạm pháp luật xâm hại đến lợi ích vật chất và tinh thần của Nhà nước, của xã hội và của nhân dân. Vi phạm pháp luật là hành vi không làm đúng với những quy định trong các quy phạm pháp luật, gây tổn hại cho xã hội của các chủ thể pháp luật.

Vi phạm pháp luật là một hiện tượng xã hội có những dấu hiệu cơ bản sau:

- Vi phạm pháp luật luôn là hành vi (hành động hoặc không hành động) xác định của con người. Chỉ những hành vi (biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động) cụ thể mới bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật; những ý nghĩ dù tốt, dù xấu cũng không thể coi là những vi phạm pháp luật.

- Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ. Hành vi thể hiện sự chống đối những quy định chung của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Hành vi trái pháp luật là hành vi không phù hợp với những quy định của pháp luật như không thực hiện những nghĩa vụ pháp lý, sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn pháp luật cho phép... Tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của hành vi bị coi là vi phạm pháp luật.

- Vi phạm pháp luật là hành vi có lỗi. Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là, phải xác định trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những hoàn cảnh và điều kiện khách quan, chủ thể hành vi đó không cố ý và không vô ý thực hiện hoặc không thể ý thức được, từ đó không thể lựa chọn cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì hành vi đó không thể coi là có lỗi và chủ thể không bị coi là vi phạm pháp luật. Kể cả những hành vi trái pháp luật mà chủ thể bị buộc phải thực hiện trong điều kiện không có tự do ý chí thì cũng không bị coi là có lỗi.

- Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý. Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa sự độc lập gánh chịu nghĩa vụ pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn cách xử sự và có tự do ý chí, nói một cách khác, người đó phải có khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình. Những hành vi mặc dù trái pháp luật nhưng do những người mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không thể coi là vi phạm pháp luật. Hành vi trái pháp luật của trẻ em (chưa đến độ tuổi pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm pháp lý) cũng không bị coi là vi phạm pháp luật. Như vậy, trách nhiệm pháp lý trong pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ quy định cho những người đã đạt một độ tuổi nhất định theo quy định của pháp luật, có khả năng lý trí và tự do ý chí.

Từ những dấu hiệu trên có thể xác định: *Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xã hội chủ nghĩa bảo vệ.*

2. Cấu thành vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý, song để truy cứu trách nhiệm pháp lý trước hết phải xác định cấu thành của vi phạm pháp luật. Cấu thành vi phạm pháp luật gồm các yếu tố:

- Mặt khách quan của vi phạm pháp luật;
- Khách thể của vi phạm pháp luật;
- Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật;
- Chủ thể của vi phạm pháp luật.

a. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là toàn bộ các dấu hiệu bên ngoài của vi phạm pháp luật, gồm hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả thiệt hại cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả thiệt hại cho xã hội cùng các dấu hiệu khác.

Vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi thể hiện bằng hành động hoặc không hành động. Không thể coi ý nghĩ, tư tưởng, ý chí của con người là vi phạm pháp luật nếu nó không được thể hiện thành những hành vi cụ thể. Hành vi để bị coi là nguy hiểm cho xã hội phải là hành vi trái pháp luật. Tính trái pháp luật được biểu hiện dưới hình thức làm ngược lại điều pháp luật quy định, thực hiện hành vi vượt quá giới hạn pháp luật cho phép hoặc làm khác đi so với yêu cầu của pháp luật.

Hậu quả thiệt hại cho xã hội là những tổn thất về vật chất hoặc tinh thần mà xã hội phải gánh chịu. Xác định sự thiệt hại của xã hội chính là xác định mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật với hậu quả thiệt hại cho xã hội được biểu hiện: sự thiệt hại cho xã hội phải do chính hành vi trái pháp luật nói trên trực tiếp gây ra. Trong trường hợp giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả thiệt hại cho xã hội không có mối quan hệ nhân quả thì sự thiệt hại của xã hội không phải do hành vi trái pháp luật trên gây ra mà có thể do những nguyên nhân khác, trường hợp này không thể bắt chủ thể của hành vi trái pháp luật phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại mà hành vi trái pháp luật của họ không trực tiếp gây ra.

Ngoài ra, trong mặt khách quan còn có các dấu hiệu khác như: thời gian, địa điểm, phương tiện, công cụ... vi phạm pháp luật.

b. Khách thể của vi phạm pháp luật

Mọi hành vi trái pháp luật đều xâm hại tới những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ. Vì vậy, khách thể của vi phạm pháp luật chính là những quan hệ xã hội ấy. Mức độ nguy hiểm của hành vi trái pháp luật phụ thuộc vào tính chất của các quan hệ xã hội bị xâm hại, nói cách khác nó phụ thuộc và tính chất của khách thể.

c. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là toàn bộ các dấu hiệu bên trong của nó, bao gồm yếu tố lỗi và các yếu tố có liên quan đến lỗi là động cơ, mục đích của chủ thể thực hiện vi phạm pháp luật.

Lỗi là trạng thái tâm lý phản ánh thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình, cũng như đối với hậu quả của hành vi đó.

Lỗi được thể hiện dưới 2 hình thức: lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý có thể là cố ý trực tiếp có thể là cố ý gián tiếp. Lỗi vô ý có thể là vô ý vì quá tự tin cũng có thể là vô ý do cầu thả.

- Lỗi cố ý trực tiếp: chủ thể vi phạm pháp luật nhìn thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mong muốn cho hậu quả đó xảy ra.

- Lỗi cố ý gián tiếp: Chủ thể vi phạm pháp luật nhận thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

- Lỗi vô ý vì quá tự tin: Chủ thể vi phạm nhìn thấy trước hậu quả thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng điều đó không xảy ra hoặc nếu xảy ra có thể ngăn chặn được.

- Lỗi vô ý do cấu thả: Chủ thể vi phạm không nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù có thể thấy hoặc cần phải nhận thấy trước.

Động cơ là lý do thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Mục đích là kết quả mà chủ thể muốn đạt được khi thực hiện hành vi vi phạm.

Trong mặt chủ quan, lỗi là dấu hiệu bắt buộc, còn động cơ và mục đích không phải là dấu hiệu bắt buộc, trong thực tế, nhiều trường hợp vi phạm pháp luật chủ thể thực hiện hành vi không có mục đích và động cơ.

d. Chủ thể vi phạm pháp luật

Chủ thể vi phạm pháp luật là cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Khi truy cứu trách nhiệm pháp lý nếu chủ thể hành vi trái pháp luật là cá nhân phải xác định người đó có năng lực trách nhiệm pháp lý trong trường hợp đó hay không, muốn vậy phải xem họ đã đủ độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp đó hay chưa? Khả năng nhận thức và điều khiển hành vi trong trường hợp đó như thế nào? Còn đối với chủ thể là tổ chức phải chú ý tới tư cách pháp nhân hoặc địa vị pháp lý của tổ chức đó.

Ở mỗi loại vi phạm pháp luật đều có cơ cấu chủ thể riêng, chúng ta sẽ xem xét kỹ lưỡng trong từng ngành khoa học pháp lý cụ thể.

3. Phân loại vi phạm pháp luật

Trong đời sống xã hội tồn tại nhiều những vi phạm, theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội có thể phân vi phạm pháp luật ra làm 2 loại: tội phạm và các loại vi phạm pháp luật khác.

Tiêu chí thứ hai được sử dụng nhiều hơn trong thực tế là dựa vào mối quan hệ giữa vi phạm pháp luật với các ngành luật, chế định pháp luật, ta có:

- Tội phạm (vi phạm hình sự): là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Chủ thể vi phạm hình sự chỉ là cá nhân.

- Vi phạm hành chính: là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

Chủ thể vi phạm hành chính có thể là cá nhân và cũng có thể là tổ chức.

- Vi phạm dân sự: là những hành vi trái pháp luật, có lỗi của các cá nhân, tổ chức có năng lực trách nhiệm dân sự, xâm hại tới các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân.

Chủ thể vi phạm dân sự có thể là cá nhân cũng có thể là tổ chức.

- Vi phạm kỷ luật nhà nước: là những hành vi có lỗi, trái với những quy chế, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, xí nghiệp, trường học..., nói khác đi, là không thực hiện đúng kỷ luật lao động, học tập, phục vụ được đề ra trong cơ quan, xí nghiệp, trường học đó.

Chủ thể vi phạm kỷ luật có thể là cá nhân, cũng có thể là tập thể và họ phải có quan hệ ràng buộc với cơ quan, đơn vị, trường học... nào đó.

II. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. Khái niệm và đặc điểm của trách nhiệm pháp lý

Trong ngôn ngữ hàng ngày thuật ngữ “trách nhiệm” được hiểu theo các nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào lĩnh vực hoặc ngữ cảnh cụ thể.

Trong lĩnh vực chính trị, đạo đức, thuật ngữ “trách nhiệm” thường được hiểu là bốn phận, thái độ tích cực đối với bốn phận đó.

Trong lĩnh vực pháp luật, thuật ngữ “trách nhiệm” cũng được dùng theo 2 nghĩa: tích cực và tiêu cực.

Ở khía cạnh tích cực, khái niệm “trách nhiệm” có nghĩa là chức trách, công việc được giao, nó bao hàm cả quyền và nghĩa vụ được pháp luật quy định.

Ở khía cạnh tiêu cực, khái niệm “trách nhiệm” được hiểu là hậu quả bất lợi (sự phản ứng mang tính trừng phạt của Nhà nước) mà cá nhân, tổ chức phải gánh chịu khi không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã quy định trong các quy phạm pháp luật.

Chương này chỉ nghiên cứu trách nhiệm pháp lý theo nghĩa “tiêu cực”. Theo nghĩa này trách nhiệm pháp lý có một số các đặc điểm sau:

- Cơ sở của trách nhiệm pháp lý là vi phạm pháp luật. Có vi phạm pháp luật thì có trách nhiệm pháp lý. Trách nhiệm pháp lý chỉ áp dụng đối với chủ thể có năng lực chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật trong trạng thái có lý trí và tự do về ý chí. Nói cách khác, chủ thể trách nhiệm pháp lý chỉ có thể là cá nhân hoặc tổ chức có lỗi khi vi phạm các quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm pháp lý chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền tiến hành theo đúng trình tự, thủ tục luật định. Mỗi loại cơ quan nhà nước, cán bộ nhà nước chỉ có quyền truy cứu một hoặc một số loại trách nhiệm pháp lý theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật đã quy định.

- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết tới cưỡng chế nhà nước. Khi vi phạm pháp luật xảy ra, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế khác nhau, nhưng không phải bất cứ biện pháp tác động nào cũng là trách nhiệm pháp lý. Biện pháp trách nhiệm pháp lý chỉ là những biện pháp có tính chất trừng phạt, làm thiệt hại hoặc tước đoạt ở một phạm vi nào đó các quyền tự do, lợi ích hợp pháp mà chủ thể vi phạm pháp luật trong điều kiện bình thường đáng ra được hưởng.

- Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trách nhiệm pháp lý là sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, là sự phản ứng của nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.

Tóm lại, trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước (thông qua cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó nhà nước (thông qua cơ quan có thẩm quyền) có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định ở chế tài quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật và chủ thể đó phải gánh chịu hậu quả bất lợi về vật chất, tinh thần do hành vi của mình gây ra.

2. Các loại trách nhiệm pháp lý

Tương ứng với các dạng vi phạm pháp luật là các dạng trách nhiệm pháp lý. Thông thường, trách nhiệm pháp lý được phân loại như sau:

- Phụ thuộc vào các cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng trách nhiệm pháp lý, ta có: trách nhiệm do Tòa án áp dụng và trách nhiệm do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng.

- Căn cứ vào mối quan hệ của trách nhiệm pháp lý với các ngành luật, ta có: trách nhiệm hình sự, trách nhiệm hành chính, trách nhiệm dân sự, trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm vật chất.

a. Trách nhiệm hình sự được Tòa án áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Chế tài trách nhiệm hình sự là nghiêm khắc nhất trong số các biện pháp trách nhiệm pháp lý khi xem xét ở góc độ chung nhất.

b. Trách nhiệm hành chính chủ yếu do các cơ quan quản lý nhà nước hay nhà chức trách có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể có hành vi vi phạm hành chính.

c. Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Tòa án áp dụng đối với các chủ thể vi phạm dân sự.

d. Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với chủ thể vi phạm kỷ luật, do thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tiến hành.

đ. Trách nhiệm vật chất là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan, đơn vị... áp dụng đối với cán bộ, công chức, công nhân, người lao động... của cơ quan, đơn vị mình trong trường hợp họ gây thiệt hại về tài sản cho cơ quan, đơn vị.

III. ĐẤU TRANH PHÒNG VÀ CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT

1. Những nguyên nhân dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật trong xã hội

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa mặc dù đại đa số nhân dân tự giác thực hiện pháp luật, tuy nhiên, hiện tượng vi phạm pháp luật trong xã hội ta vẫn còn tương đối phổ biến, đặc biệt là ở giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng vi phạm pháp luật trong xã hội ta rất đa dạng và phức tạp không thể nêu ra hết được, mặc dù vậy, vẫn có thể kể ra một số nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, do tàn dư của xã hội cũ để lại trong kinh tế và sinh hoạt; ảnh hưởng của lối sống và sinh hoạt không lành mạnh từ các nước khác tới nhân dân mà đặc biệt là bộ phận thanh, thiếu niên. Điều này ảnh hưởng lớn tới nhận thức và nhân cách của con người.

Thứ hai, do sự chống phá của các thế lực thù địch đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ ba, về chủ quan đó là sự yếu kém trong công tác quản lý xã hội dẫn tới quá trình quản lý còn nhiều sơ hở, thiếu sót. Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, còn nhiều mâu thuẫn, chồng chéo. Tệ nạn xã hội, đặc biệt là tệ tham nhũng còn nhiều. Chất lượng hoạt động kiểm tra, giám sát chưa cao, hoạt động của các cơ quan chuyên môn đấu tranh phòng, chống tội phạm và những hiện tượng tiêu cực trong xã hội còn thiếu sót và hiệu quả thấp.

2. Những phương hướng cơ bản để phòng- chống vi phạm pháp luật trong xã hội ta

Trong đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật cần được tiến hành theo các phương hướng cơ bản sau:

- Đấu tranh kiên quyết với những phần tử phạm tội, xử lý nghiêm minh mọi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường công tác giáo dục pháp luật trong mọi đối tượng và bằng nhiều hình thức, phương pháp đa dạng, đặc biệt trong tầng lớp thanh, thiếu niên, trong nhà trường và trong hàng ngũ cán bộ nhà nước nói chung và cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa vi phạm pháp luật.

- Đẩy mạnh công cuộc phát triển kinh tế, xóa bỏ nghèo nàn, cải thiện dân sinh, giáo dục ý thức tự giác, đạo đức con người Việt Nam, nâng cao dân trí nói chung cũng là một phương hướng quan trọng xóa bỏ tình trạng vi phạm pháp luật.

- Loại trừ những nguyên nhân, điều kiện trực tiếp về mặt khách quan và chủ quan sản sinh ra tội phạm và vi phạm pháp luật khác.

Đấu tranh phòng và chống vi phạm pháp luật - một hiện tượng gây tiêu cực, gây thiệt hại cho cả xã hội và từng công dân không chỉ là nhiệm vụ của Nhà nước, mà còn là sự nghiệp chung của mỗi công dân và mỗi tổ chức xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm vi phạm pháp luật?
2. Phân tích các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật.
3. Căn cứ để phân loại vi phạm pháp luật?
4. Khái niệm trách nhiệm pháp lý?
5. Các loại trách nhiệm pháp lý?
6. Nguyên nhân vi phạm pháp luật và các biện pháp đấu tranh phòng – chống vi phạm pháp luật?

CHƯƠNG XX

PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ TRẬT TỰ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. KHÁI NIỆM PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một khái niệm rộng bao gồm nhiều mặt, vì vậy, để làm sáng tỏ khái niệm này cần xem xét nó ở các bình diện sau:

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ở đây khái niệm pháp chế xã hội chủ nghĩa thể hiện ở chỗ, nó đòi hỏi việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước (và của cả bộ máy nhà nước nói chung) phải được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật; mọi cán bộ và nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh và triệt để tôn trọng pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; mọi vi phạm pháp luật phải được xử lý nghiêm minh.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị-xã hội và các đoàn thể quần chúng. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa các tổ chức chính trị-xã hội được nhà nước quan tâm tạo điều kiện để các tổ chức đó phát triển. Mỗi tổ chức và đoàn thể có những phương pháp, hình thức và nguyên tắc hoạt động riêng phù hợp với đối tượng của tổ chức mình. Nhưng dù được tổ chức dưới hình thức nào và sử dụng phương pháp gì thì các tổ chức chính trị-xã hội phải tôn trọng nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các tổ chức chính trị-xã hội và đoàn thể quần chúng được hình thành và hoạt động trên phạm vi lãnh thổ nhà nước, tham gia vào các quan hệ xã hội, trong đó các mối quan hệ cơ bản mà nhà nước xác lập và bảo vệ. Vì vậy, các tổ chức và đoàn thể cũng phải nghiêm chỉnh và triệt để thực hiện pháp luật của nhà nước. Đồng thời trong khi đề ra phương hướng tổ chức và hoạt động của tổ chức mình, các tổ chức chính trị-xã hội và các đoàn thể quần chúng phải dựa trên cơ sở các quy định của pháp luật, phải bảo đảm cho hoạt động của tổ chức mình nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc xử sự của mọi công dân. Là nguyên tắc xử sự của công dân, pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi mọi công dân phải tôn trọng pháp luật một cách triệt để, phải xử sự theo đúng yêu cầu của pháp luật.

Mọi công dân tôn trọng và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh và triệt để pháp luật hiện hành là điều kiện cơ bản để bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, là điều kiện để mọi người tự do phát triển.

- Pháp chế xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, trong mối quan hệ này dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa, đồng thời pháp chế xã hội chủ nghĩa là yếu tố cần thiết không thể thiếu được để củng cố và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra định nghĩa: *Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị-xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, nhân viên nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác.*

Pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật xã hội chủ nghĩa có mối quan hệ mật thiết với nhau. Pháp chế và pháp luật là hai khái niệm rất gần nhau, tuy nhiên vẫn là hai khái niệm riêng biệt, pháp chế không phải là pháp luật mà là một phạm trù thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình, điều chỉnh một cách có hiệu quả các quan hệ xã hội khi dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế. Và ngược lại, pháp chế chỉ được củng cố và tăng cường khi có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

Theo quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội, pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được củng cố và tăng cường, bởi vì trong chủ nghĩa xã hội có những bảo đảm cần thiết cho sự phát triển của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Những bảo đảm đó là:

1. Những bảo đảm về kinh tế: nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển theo xu hướng thống nhất, năng suất lao động ngày càng cao tạo khả năng nâng cao mức sống, thoả mãn nhu cầu vật chất của nhân dân lao động.

2. Những bảo đảm về chính trị: sự phát triển của hệ thống chính trị và các thể chế chính trị, sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với Nhà nước và Hệ thống chính trị thống nhất là những bảo đảm cho pháp chế được củng cố và hoàn thiện.

3. Những bảo đảm về tư tưởng: xã hội xã hội chủ nghĩa đề cao công tác giáo dục, đào tạo con người mới xã hội chủ nghĩa, chú trọng phát triển và nâng cao trình độ chính trị, trình độ văn hoá và ý thức pháp luật của nhân dân.

4. Những bảo đảm pháp lý: các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xoá bỏ những nguyên nhân dẫn đến vi phạm pháp luật ngày càng đầy đủ, hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật ngày càng đạt hiệu quả cao hơn, các quy định của pháp luật bảo đảm cho nhân dân tham gia vào công tác pháp chế ngày càng đầy đủ và phù hợp.

5. Những bảo đảm về tổ chức: các biện pháp như thanh tra, kiểm tra... ngày càng phát triển với sự tham gia rộng rãi của quần chúng.

6. Những bảo đảm về xã hội: cùng với sự phát triển của nhiều hình thức hoạt động phong phú mang tính chất xã hội của các tổ chức và đoàn thể quần chúng sẽ tạo ra những bảo đảm về mặt xã hội cho việc củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa.

II. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật

Hiến pháp và luật (đạo luật) là những văn bản pháp lý do cơ quan cao nhất của quyền lực nhà nước ban hành, thể hiện một cách tập trung ý chí và lợi ích cơ bản của nhân dân lao động trên các lĩnh vực của đời sống xã hội và nhà nước. Đó là những văn bản có giá trị pháp lý cao nhất. Vì vậy, khi xây dựng pháp luật phải dựa trên những cơ sở những quy định của Hiến pháp và luật. Mọi quy định của các văn bản dưới luật đều phải phù hợp với Hiến pháp và luật.

Để thực hiện tốt yêu cầu này cần chú ý cả hai mặt: thứ nhất, phải chú trọng tới việc phải hoàn thiện Hiến pháp và xây dựng các văn bản luật để làm cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện của cả hệ thống pháp luật; thứ hai, phải nhanh chóng cụ thể hoá những quy định của Hiến pháp và luật, triệt để tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và luật.

2. Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc

Xuất phát từ bản chất và những đặc điểm đặc thù của Nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có tính thống nhất về nhận thức và tổ chức thực hiện pháp luật trên quy mô toàn quốc. Không chấp nhận những đặc quyền và biệt lệ vô nguyên tắc nào, không thể đem lợi ích của địa phương, của ngành đối lập với lợi ích chung của nhà nước.

Tính thống nhất của pháp chế không loại bỏ việc cân nhắc những điều kiện của địa phương. Các cơ quan nhà nước ở địa phương bên cạnh việc chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật còn cần phải xem xét những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương để tìm ra những hình thức và phương pháp phù hợp nhằm thực hiện, áp dụng pháp luật một cách năng động, sáng tạo, có hiệu quả.

3. Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện và bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, vì vậy, đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và đồng bộ. Muốn làm được điều đó đòi hỏi các cơ quan xây dựng pháp luật phải chú ý đến những biện pháp bảo đảm cho công tác xây dựng pháp luật hoạt động có hiệu quả.

Mặt khác, để đưa pháp luật vào đời sống, cần phải chú ý tới công tác tổ chức và thực hiện pháp luật. Kết quả của việc tổ chức và thực hiện pháp luật là một trong những tiêu chuẩn để xác định tính chất của nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, một trong những yêu cầu đặt ra là muốn củng cố và tăng cường pháp chế thì phải bảo đảm cho các cơ quan tổ chức và thực hiện pháp luật hoạt động có hiệu quả.

Một trong những yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa là phải có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để xử lý nghiêm minh và kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm. Cần phải chú trọng các biện pháp để bảo đảm cho các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả. Đồng thời nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, pháp chế còn là nhiệm vụ của toàn xã hội, vì vậy yêu cầu này cũng đòi hỏi các tổ chức và mọi công dân phải có trách nhiệm tham gia đấu tranh phòng - chống vi phạm pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

4. Không tách rời công tác pháp chế với văn hoá và văn hoá pháp lý

Trình độ văn hoá nói chung và trình độ văn hoá pháp lý nói riêng của các chủ thể pháp luật có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình củng cố nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trình độ văn hoá của công chúng càng cao thì pháp chế càng được củng cố mạnh mẽ. Vì vậy, một yêu cầu đặt ra là phải chú trọng gắn công tác pháp chế với việc nâng cao trình độ văn hoá nói chung và văn hoá pháp lý nói riêng của cán bộ, công chức nhà nước, nhân viên các tổ chức xã hội và mọi công dân.

III. TRẬT TỰ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa là một hệ thống các mối quan hệ xã hội trong đó con người thực hiện các hành vi hợp pháp. Về thực chất, trong mọi xã hội, trật tự pháp luật là cái đích mà các nhà nước hướng tới. Để có trật tự pháp luật, về phía cá nhân, đòi hỏi con người phải thể hiện hành vi của mình một cách hợp pháp. Về phía các tổ chức nhà nước và xã hội, trật tự pháp luật được bảo đảm khi nhà nước thực hiện đúng thẩm quyền quy định trong pháp luật, đối với các tổ chức xã hội, trong

tổ chức và hoạt động bảo đảm nguyên tắc hợp pháp, phù hợp với lợi ích của các thành viên và toàn xã hội.

Trật tự pháp luật và pháp chế là hai khái niệm gắn gũi với nhau, tuy nhiên nó vẫn là hai khái niệm khác nhau mặc dù nó đều có các điểm chung: đều mang bản chất giai cấp và đều đối lập với tình trạng tùy tiện, không thực hiện pháp luật. Ngoài điểm đồng nhất, pháp chế và trật tự pháp luật có những đặc thù riêng của mình, nếu pháp chế là sự đòi hỏi phải tôn trọng, thực hiện một cách nghiêm ngặt đối với các quy định của pháp luật của các công dân, các nhà chức trách, các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội, còn trật tự pháp luật là một hệ thống các mối quan hệ xã hội trong đó các chủ thể pháp luật thực hiện các hành vi hợp pháp khi tham gia vào các quan hệ.

IV. VẤN ĐỀ TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong giai đoạn hiện nay vấn đề củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang là vấn đề cấp thiết để nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa phải áp dụng nhiều biện pháp đồng bộ trong đó có các biện pháp cơ bản như: Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế; Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa; Tăng cường công tác tổ chức thực hiện và áp dụng pháp luật; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật.

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế

Đây là biện pháp cơ bản, bao trùm, xuyên suốt trong quá trình củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện trước hết ở việc Đảng đề ra đường lối, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế. Trong từng thời kỳ Đảng đề ra những phương hướng về xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ pháp lý để tăng cường cho các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế, tổ chức lãnh đạo phong trào quần chúng tham gia tích cực, chống vi phạm pháp luật ... đó là sự lãnh đạo toàn diện, có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác pháp chế.

2. Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là tiền đề của pháp chế xã hội chủ nghĩa, muốn tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội bằng pháp luật, phải có một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ. Để có được một hệ thống pháp luật như vậy, phải thực hiện nhiều biện pháp như: phải thường xuyên tiến hành hệ thống hoá pháp luật để phát hiện và loại bỏ những quy định pháp luật trùng lặp, mâu thuẫn, lạc hậu, bổ sung những thiếu sót trong hệ thống pháp luật; kịp thời thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật; có kế hoạch xây dựng pháp luật phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, kỹ thuật xây dựng pháp luật để đảm bảo cho hệ thống các văn bản pháp luật được mang tính khoa học và đạt trình độ kỹ thuật cao, mở rộng các hình thức nhân dân lao động tham gia vào việc xây dựng pháp luật.

3. Tăng cường công tác tổ chức thực hiện pháp luật

Đây là một biện pháp lớn bao gồm nhiều mặt hoạt động nhằm bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh, cụ thể là:

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học pháp lý, tăng cường công tác giải thích pháp luật để làm sáng tỏ nội dung và ý nghĩa của các quy định pháp luật làm cơ sở cho việc tuyên truyền và giáo dục pháp luật đạt kết quả tốt.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục pháp luật nhằm nâng cao trình độ nhận thức pháp luật và ý thức pháp luật của nhân dân.

- Chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý có đủ trình độ, phẩm chất chính trị và khả năng công tác để xếp vào các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế.

- Chú trọng công tác tổ chức, kiện toàn các cơ quan làm công tác pháp luật, pháp chế. Xác định rõ chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động, cải tiến các phương pháp chỉ đạo và thực hiện, đồng thời tạo điều kiện vật chất cần thiết bảo đảm cho hoạt động của các cơ quan đó đạt hiệu quả cao.

- Trong từng thời kỳ cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời để thấy rõ những thiếu sót, nhược điểm trong công tác tổ chức thực hiện pháp luật, đề ra những phương hướng và biện pháp tăng cường hiệu lực công tác đó.

4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Biện pháp này nhằm bảo đảm cho pháp luật được thực hiện nghiêm chỉnh, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Biện pháp này đòi hỏi trước hết phải thường xuyên tổ chức việc kiểm tra hoạt động của bộ máy nhà nước, đặc biệt là hệ thống cơ quan làm công tác bảo vệ pháp chế để phát hiện những sai sót, lệch lạc, kịp thời uốn nắn, rút kinh nghiệm bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng theo đúng nguyên tắc và yêu cầu của pháp luật.

Xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

Đối với cơ quan bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải có phương pháp hoạt động thích hợp, có hiệu quả để nhanh chóng phát hiện, làm sáng tỏ các vụ việc tiêu cực, vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp xử lý nghiêm minh, chính xác, đúng quy định của pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích khái niệm pháp chế.
2. Trình bày mối quan hệ giữa pháp luật và pháp chế.
3. Những bảo đảm cho nền pháp chế xã hội chủ nghĩa?
4. Các yêu cầu của pháp chế xã hội chủ nghĩa?
5. Các biện pháp tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa?

CHƯƠNG XXI

ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

I. ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

1. Khái niệm điều chỉnh pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội khách quan. Điều này có nghĩa là pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách ghi nhận, củng cố, bảo vệ chúng, cũng như tạo khả năng, điều kiện, khuôn khổ cho những quan hệ xã hội phát sinh, phát triển phù hợp với dự kiến của các nhà làm luật.

Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội theo 2 hướng: Thứ nhất, đối với những quan hệ xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển theo hướng tiến bộ của xã hội thì pháp luật bảo vệ và định hướng cho sự phát triển của chúng. Thứ hai, đối với những quan hệ mâu thuẫn với yêu cầu khách quan của xã hội và lợi ích của nhân dân thì pháp luật tạo ra những biện pháp ngăn cản, hạn chế sự phát triển của chúng.

Pháp luật không thể trực tiếp làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt sự tồn tại của các quan hệ xã hội bởi các quan hệ xã hội tồn tại một cách khách quan. Pháp luật chỉ có thể đưa các quan hệ xã hội vào trật tự, định hướng cho sự phát triển của các quan hệ xã hội.

Pháp luật hướng tới những quan hệ xã hội bằng các hình thức: tác động có tính tư tưởng, giáo dục mang đến cho con người thông tin và nâng cao ý thức của họ đối với pháp luật và điều chỉnh có tính quy phạm và tính bắt buộc chung.

Như vậy, cần phân biệt khái niệm tác động pháp luật và điều chỉnh pháp luật. Điều chỉnh pháp luật cũng là sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội, nhưng khác với khái niệm tác động pháp luật theo nghĩa rộng, điều chỉnh pháp luật là việc dùng pháp luật với tính cách là yếu tố có tính quy phạm và tính bắt buộc chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Có thể nói, điều chỉnh pháp luật là tác động pháp luật hiểu theo nghĩa hẹp.

Sự điều chỉnh pháp luật có những đặc điểm sau đây:

- Điều chỉnh pháp luật là một trong những loại hình của điều chỉnh xã hội;
- Điều chỉnh pháp luật là điều chỉnh có tính định hướng, tính tổ chức và tính hiệu quả;
- Điều chỉnh pháp luật là sự điều chỉnh được thực hiện thông qua một hệ thống các phương tiện pháp lý cơ bản, đặc thù: quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật mang tính cá biệt, cụ thể, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý.

Tóm lại, *điều chỉnh pháp luật được hiểu là việc Nhà nước dựa vào pháp luật, sử dụng một loạt các phương tiện pháp lý đặc thù (quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật, quan hệ pháp luật, hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý) để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tác động đến quan hệ xã hội theo phương hướng nhất định.*

2. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh pháp luật

a. Đối tượng điều chỉnh pháp luật

Đối tượng điều chỉnh pháp luật là các quan hệ xã hội nhưng không phải pháp luật điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội cụ thể mà chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng, cơ bản, điển hình liên quan trực tiếp đến lợi ích của nhà nước, xã hội và cá nhân con người.

Đối tượng điều chỉnh của pháp luật còn có thể là những quan hệ xã hội phát sinh, nghĩa là chúng chỉ xuất hiện khi có quy phạm pháp luật, ví dụ: các quan hệ tố tụng, các quan hệ bảo hiểm...

Phạm vi điều chỉnh của pháp luật có thể thay đổi theo từng giai đoạn cụ thể, phụ thuộc vào ý chí chủ quan của Nhà nước và các điều kiện chính trị, xã hội khác.

Khả năng (mức độ) và phạm vi điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật chịu ảnh hưởng của các yếu tố cơ bản như :

- Tính chất của các quan hệ xã hội;
- Điều kiện về kinh tế, văn hoá, xã hội;
- Ý thức pháp luật của nhân dân, của cán bộ, công chức nhà nước, của những nhà chính trị;

- Sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật.

Xác định phạm vi đối tượng điều chỉnh pháp luật là xác định ranh giới của việc sử dụng pháp luật vào việc điều chỉnh các quan hệ xã hội, xác định ranh giới của sự “can thiệp công khai” của Nhà nước thông qua pháp luật vào sự phát triển của các quan hệ xã hội.

b. Phương pháp điều chỉnh pháp luật

Phương pháp điều chỉnh pháp luật là cách thức tác động pháp luật lên các quan hệ xã hội để đạt được mục đích đề ra. Nội dung của phương pháp điều chỉnh pháp luật được quy định bởi đặc điểm nội dung, tính chất của quan hệ xã hội và bởi vai trò của chủ thể điều chỉnh.

Phương pháp điều chỉnh pháp luật có những đặc điểm là: Do Nhà nước (thông qua các cơ quan nhà nước có thẩm quyền) đặt ra; được ghi nhận trong quy phạm pháp luật; được Nhà nước bảo đảm thực hiện trên cơ sở có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước trong những trường hợp cần thiết.

Các hình thức tác động lên các quan hệ xã hội có thể là: cấm đoán (không cho phép tiến hành một số hoạt động nhất định), bắt buộc (buộc phải thực hiện một số hoạt động nhất định) hoặc cho phép (được phép hoạt động trong một phạm vi nhất định).

Mỗi ngành luật có những phương pháp điều chỉnh riêng. Lý do của sự khác biệt đó là vì có sự khác nhau về:

- Chủ thể tham gia quan hệ pháp luật.
- Trật tự hình thành quan hệ pháp luật.
- Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ pháp luật.
- Các biện pháp bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ đó.

Thông thường, các phương pháp điều chỉnh pháp luật được chia thành 2 loại đặc trưng là phương pháp mệnh lệnh- quyền uy và phương pháp tự định đoạt (thỏa thuận). Phương pháp mệnh lệnh dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội mà trong đó một bên tham gia là nhà nước (cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Phương pháp tự định đoạt thường dùng để điều chỉnh các quan hệ xã hội mà các bên tham gia quan hệ có địa vị bình đẳng với nhau.

3. Các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật

Sự điều chỉnh pháp luật đó là quá trình phản ánh sự kế tiếp nhau của sự điều chỉnh pháp luật. Ở đây chỉ nêu ra một số giai đoạn cơ bản có liên quan tới quá trình điều chỉnh pháp luật. Cần chú ý là việc phân chia này chỉ mang tính tương đối.

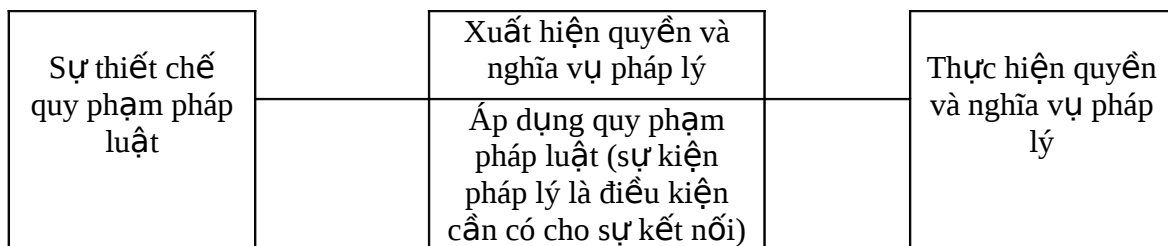
Giai đoạn thứ nhất, quá trình điều chỉnh pháp luật bắt đầu đưa ra các quy phạm pháp luật. Các quy phạm bắt con người phải hành động phù hợp với lợi ích của sự phát triển xã hội. Đó là giai đoạn quy định, hay nói cách khác là giai đoạn sáng tạo, hình thành các quy phạm pháp luật.

Giai đoạn thứ hai là giai đoạn tác động của các quy phạm pháp luật, trong giai đoạn áp dụng các quy phạm pháp luật, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật xuất hiện. Sự kiện pháp lý là yếu tố liên kết quy phạm pháp luật với hậu quả pháp lý xảy ra, là điều kiện cần thiết của giai đoạn này.

Giai đoạn thứ ba là giai đoạn thực hiện quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý, nghĩa là các quyền và nghĩa vụ được thực hiện trong đời sống xã hội bởi cá chủ thể của quan hệ pháp luật.

Áp dụng các quy phạm pháp luật là giai đoạn có thể xảy ra của sự điều chỉnh pháp luật. Thực chất của giai đoạn này là ở chỗ ra các quyết định mang tính chất quyền lực nhà nước, đảm bảo cho sự xuất hiện, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật. Nhờ giai đoạn áp dụng pháp luật mà Nhà nước đưa vào quá trình điều chỉnh pháp luật các quan hệ cụ thể, kiểm tra sự xuất hiện và thực hiện nó.

Quá trình điều chỉnh pháp luật nói trên có thể diễn tả dưới dạng sơ đồ sau:



II. CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT

Cơ chế điều chỉnh pháp luật là hệ thống thống nhất các phương tiện pháp luật, nhờ đó mà thực hiện được sự điều chỉnh có kết quả các quan hệ xã hội phù hợp với các mục đích của xã hội.

Hệ thống các phương tiện pháp lý mà thông qua đó pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội bao gồm: Các quy phạm pháp luật, các văn bản cá biệt, các quan hệ pháp luật, các hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý.

1. Quy phạm pháp luật

Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Nhiệm vụ của quy phạm pháp luật trong cơ chế điều chỉnh pháp luật là:

- Xác định những tổ chức, cá nhân (gọi chung là chủ thể) chịu sự tác động của quy phạm pháp luật;
- Xác định những hoàn cảnh, điều kiện mà trong đó các chủ thể cần phải chỉ đạo hành vi của mình theo quy định của nhà nước;
- Nêu cách xử sự bằng cách chỉ ra các quyền, nghĩa vụ của chủ thể.

2. Văn bản áp dụng pháp luật

Trong cơ chế điều chỉnh pháp luật, văn bản cá biệt có vai trò cụ thể hoá những quy tắc xử sự chung thành những quy tắc xử sự cụ thể cho những chủ thể xác định, ghi nhận quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ. Các quyền và nghĩa vụ mà văn bản cá biệt

đưa ra cho các chủ thể cụ thể không thể khác biệt về nội dung so với những quy định trong quy phạm pháp luật.

Văn bản áp dụng pháp luật có thể tham gia vào cơ chế điều chỉnh pháp luật ở hai giai đoạn khác nhau.

- Giai đoạn đầu để cá biệt hoá quy tắc xử sự chung thành quy tắc xử sự cá biệt khi quy phạm pháp luật quy định (đòi hỏi) là sự cá biệt hoá các quyền và nghĩa vụ đó phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (những người có trách nhiệm, quyền hạn) tiến hành chứ không phải do những chủ thể tham gia quan hệ xã hội đó tiến hành.

- Giai đoạn sau nó được dùng để cá biệt hoá các biện pháp tác động của nhà nước mà bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đã quy định đối với các chủ thể pháp luật.

Tuy nhiên, cần chú ý là trong một số trường hợp, sự cá biệt hoá các quyền và nghĩa vụ pháp lý không nhất thiết phải thực hiện bằng văn bản cá biệt, ví dụ: một số quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình.

Các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể chỉ phát sinh, thay đổi, chấm dứt khi trong thực tế cuộc sống xuất hiện những điều kiện, hoàn cảnh, sự kiện cụ thể mà chúng đã được nêu ra trong các quy phạm pháp luật (đó là sự kiện pháp lý). Sự kiện pháp lý trong cơ chế điều chỉnh pháp luật là chiếc cầu nối giữa ý chí nhà nước (thể hiện trong quy phạm pháp luật) và quan hệ xã hội.

3. Quan hệ pháp luật

Dùng quy phạm pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội đã làm cho quan hệ xã hội mang tính chất pháp lý, nghĩa là tạo ra cho các bên tham gia quan hệ xã hội đó có các quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý nhất định. Quan hệ pháp luật là một yếu tố cần thiết của cơ chế điều chỉnh pháp luật, nhờ đó mà quy phạm pháp luật được thực hiện trong cuộc sống. Quan hệ pháp luật phát sinh với nội dung là quyền chủ thể và nghĩa vụ pháp lý đối với các chủ thể cụ thể đã có khả năng thực hiện được. Tuy nhiên, để cho quyền và nghĩa vụ đó được thực hiện phải thông qua hành vi thực tế thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể pháp luật. Như vậy, bằng hành vi thực tế của mình các chủ thể pháp luật đã làm cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống hiện thực.

4. Ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật tham gia vào tất cả các giai đoạn của quá trình điều chỉnh pháp luật. Nó là cơ sở tư tưởng chỉ đạo toàn bộ quá trình điều chỉnh pháp luật để việc điều chỉnh pháp luật được tiến hành đúng đắn, có cơ sở khoa học và đạt hiệu quả cao.

5. Pháp chế

Pháp chế là một nguyên tắc cơ bản của quá trình điều chỉnh pháp luật. Nó đòi hỏi mọi hoạt động điều chỉnh pháp luật phải phù hợp với pháp luật. Chỉ quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa mới xoá bỏ được sự quản lý dựa trên ý chí chủ quan, tùy tiện, xoá bỏ được sự quản lý tùy thuộc vào các tình tiết ngẫu nhiên, vào tâm trạng và tính cách của nhà quản lý, làm cho các yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật có thể liên kết được trong một thể thống nhất, hoạt động nhịp nhàng và đồng bộ nhằm đạt được các mục đích đặt ra.

Tóm lại, cơ chế điều chỉnh pháp luật là một hệ thống phức tạp các phương tiện, quy trình pháp lý ràng buộc lẫn nhau và ảnh hưởng qua lại với nhau. Chính vì thế, hiệu quả điều chỉnh pháp luật phụ thuộc vào tất cả mọi yếu tố của cơ chế điều chỉnh pháp luật chứ không riêng gì một yếu tố nào, nếu trong quá trình điều chỉnh pháp

luật, một yếu tố nào đó không được đảm bảo sẽ dẫn đến nguy cơ mục đích điều chỉnh pháp luật sẽ không đạt được.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Khái niệm điều chỉnh pháp luật?
2. Yếu tố quy định mức độ và phạm vi điều chỉnh pháp luật?
3. Quá trình điều chỉnh pháp luật?
4. Khái niệm cơ chế điều chỉnh pháp luật?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật, Khoa Luật, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.
 2. Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội, NXB Tư pháp, Hà Nội - 2007.
 3. Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, NXB lý luận chính trị, Hà Nội - 2004.
 4. Vũ Hồng Anh, Tổ chức và hoạt động của nghị viện một số nước trên thế giới, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2001.
 5. Nguyễn Đăng Dung, Nhà nước và trách nhiệm của nhà nước, NXB Tư pháp, Hà Nội - 2006.
 6. Montesquieu, Tinh thần pháp luật, người dịch - Hoàng Thanh Đạm, NXB Giáo dục, Hà Nội -1996.
 7. Lê Minh Tâm, Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Công an nhân dân, Hà Nội - 2003.
 8. Hiến pháp Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992.
 9. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc các kỳ VI, VII, VIII, IX, X.
-